



ISSN 1859-4794

TẠP CHÍ

KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ Việt Nam

**Vietnam Journal of
Science and Technology - MOST**

B

Tập 58 - Số 12 - Tháng 12 năm 2016

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Nguyễn Văn Hiệu - Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam
Nguyễn Việt Anh - Trường Đại học Xây dựng
Bùi Chí Bửu - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Miền Nam
Vũ Dũng - Hội Tâm lý học Việt Nam
Trần Thọ Đạt - Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
Nguyễn Đình Đức - Trường Đại học Công nghệ - Đại học Quốc gia Hà Nội
Vũ Minh Giang - Đại học Quốc gia Hà Nội
Trương Nam Hải - Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam
Từ Quang Hiến - Trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên
Phạm Huy Khang - Trường Đại học Giao thông Vận tải
Phạm Gia Khánh - Chủ tịch Hội Ghép tạng Việt Nam
Hồ Đắc Lộc - Trường Đại học Kỹ thuật Công nghệ TP Hồ Chí Minh
Nguyễn Thị Mỹ Lộc - Trường Đại học Giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội
Bành Tiến Long - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội
Lê Quan Nghiệm - Đại học Y Dược TP Hồ Chí Minh
Mai Trọng Nhuận - Đại học Quốc gia Hà Nội
Nguyễn Thanh Phương - Trường Đại học Cần Thơ
Nguyễn Thanh Thủy - Trường Đại học Công nghệ - Đại học Quốc gia Hà Nội
Phạm Hùng Việt - Trường Đại học Khoa học Tự nhiên - Đại học Quốc gia Hà Nội

TỔNG BIÊN TẬP

Đặng Ngọc Bảo

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

Nguyễn Thị Hải Hằng
Nguyễn Thị Hương Giang

TRƯỞNG BAN BIÊN TẬP

Phạm Thị Minh Nguyệt

TRƯỞNG BAN TRỊ SỰ

Lương Ngọc Quang Hưng

TRÌNH BÀY

Đinh Thị Luận

EDITORIAL COUNCIL

Nguyen Van Hieu - Vietnam Academy of Science and Technology
Nguyen Viet Anh - National University of Civil Engineering
Bui Chi Bui - Institute of Agricultural Science for Southern Vietnam
Vu Dung - Vietnam Association of Social Psychology
Tran Tho Dat - National Economics University
Nguyen Dinh Duc - University of Engineering and Technology - Vietnam National University, Hanoi
Vu Minh Giang - Vietnam National University, Hanoi
Truong Nam Hai - Vietnam Academy of Science and Technology
Tu Quang Hien - Thai Nguyen University of Agriculture and Forestry
Pham Huy Khang - University of Transport and Communications
Pham Gia Khanh - President of Vietnam Society of Organ Transplantation
Ho Duc Loc - Ho Chi Minh City University of Technology
Nguyen Thi My Loc - University of Education, Vietnam National University, Hanoi
Banh Tien Long - Hanoi University of Science and Technology
Le Quan Nghiem - University of Medicine and Pharmacy of Ho Chi Minh City
Mai Trong Nhuan - Vietnam National University, Hanoi
Nguyen Thanh Phuong - Can Tho University
Nguyen Thanh Thuy - University of Engineering and Technology - Vietnam National University, Hanoi
Pham Hung Viet - VNU University of Science

EDITOR-IN-CHIEF

Dang Ngoc Bao

DEPUTY EDITORS

Nguyen Thi Hai Hang
Nguyen Thi Huong Giang

HEAD OF EDITORIAL BOARD

Pham Thi Minh Nguyet

HEAD OF ADMINISTRATION

Luong Ngoc Quang Hung

ART DIRECTOR

Dinh Thi Luan

TÒA SOẠN

113 Trần Duy Hưng - Cầu Giấy - Hà Nội
Tel: (84.24) 39436793; Fax: (84.24) 39436794
Email: khcnvn@most.gov.vn
Tạp chí điện tử: b.vjst.vn

EDITORIAL OFFICE

113 Tran Duy Hung Str. - Cau Giay Dist. - Hanoi
Tel: (84.24) 39436793; Fax: (84.24) 39436794
Email: khcnvn@most.gov.vn
E-journal: b.vjst.vn

GIẤY PHÉP XUẤT BẢN

Số 1153/GP-BTTTT ngày 26/7/2011
Số 2528/GP-BTTTT ngày 26/12/2012

Giá: 18000^d

PUBLICATION LICENCE

No.1153/GP-BTTTT 26th July 2011
No.2528/GP-BTTTT 26th December 2012

Nghiên cứu khảo sát một số yếu tố nguy cơ ở thai phụ bị rau tiền đạo

Lê Lam Hương*

Trường Đại học Y dược Huế

Ngày nhận bài 27/9/2016, ngày chuyển phản biện 29/9/2016, ngày nhận phản biện 12/10/2016, ngày chấp nhận đăng 20/10/2016

Rau tiền đạo là một cấp cứu sản khoa, có thể gây ra nhiều biến chứng nguy hiểm cho mẹ và con. Trong trường hợp thai phụ bị rau tiền đạo chảy máu nhiều mà không cấp cứu kịp có thể gây tử vong mẹ. Nguyên nhân sinh ra rau tiền đạo cho đến nay vẫn chưa được biết đến đầy đủ. Tuy nhiên, tần suất rau tiền đạo tăng lên ở những thai phụ có tiền sử đẻ nhiều lần, mổ lấy thai, bóc nhân xơ tử cung...

Nghiên cứu được thực hiện trên 56 thai phụ đã được chẩn đoán rau tiền đạo và 154 thai phụ ở nhóm chứng tại Bệnh viện Trung ương Huế, nhằm khảo sát một số yếu tố nguy cơ ở thai phụ bị rau tiền đạo và đưa ra những khuyến nghị phục vụ công tác chẩn đoán, điều trị bệnh ở địa phương này và khu vực lân cận.

Kết quả là, tiền sử nạo phá thai, sảy thai và tiền sử viêm nhiễm tử cung chiếm 8,9% và 1,8% với OR = 7,7; 95%CI = 1,4-41,2 và OR = 2,7; 95%CI = 0,1-45,2. Số lần sinh ≥ 4 lần chiếm tỷ lệ 10,7% với OR = 9,1; 95%CI = 1,7-46,6; $p < 0,05$. Đa thai, tử cung dị dạng, tiền sử đẻ có kiểm soát tử cung, tiền sử rau tiền đạo chiếm tỷ lệ lần lượt là 3,6%; 3,6%; 5,4%; 7,1%. Tử cung có sẹo mổ cũ chiếm tỷ lệ 33,9% với OR = 2,3; 95%CI = 1,2-4,7. Tiền sử đặt dụng cụ tử cung chiếm 37,5% với OR = 1,3; 95%CI = 0,7-2,5. Ở nhóm rau tiền đạo truyền máu chiếm tỷ lệ là 19,6% với OR = 18,5; 95%CI = 3,9-86,9 và rối loạn chức năng đông máu chiếm 1,8%. Suy thai chiếm 14,3%. Ở nhóm rau tiền đạo kết thúc thai kỳ bằng mổ lấy thai chiếm tỷ lệ 94,6% (nhóm chứng 35,7%) với OR = 31,8; 95%CI = 1,5-15,9. Sinh nhiều lần, tử cung có vết mổ cũ hoặc có tiền sử nạo buồng tử cung nhiều lần là những thai phụ có nguy cơ bị rau tiền đạo cao hơn nhiều so với những thai phụ bình thường.

Từ khóa: rau tiền đạo, sảy thai, thai phụ, tử cung dị dạng, vết mổ cũ.

Chỉ số phân loại 3.2

Đặt vấn đề

Rau tiền đạo là một trong các nguyên nhân gây chảy máu trong 3 tháng cuối của thai kỳ, đứng thứ 2 sau nguyên nhân rau bong non. Rau tiền đạo thường bị ra máu âm đạo đột ngột, không có triệu chứng báo trước, thường là không đau bụng, ra máu tái đi tái lại có thể làm sản phụ thiếu máu, từ mức độ nhẹ đến băng huyết, đến choáng mất máu và tử vong mẹ, thai cũng có thể kém phát triển, suy thai trong trường hợp sản phụ chảy máu nhiều. Bệnh gây ra nhiều biến chứng nguy hiểm cho mẹ và con [1, 2].

Rau tiền đạo thường phải mổ lấy thai, cũng dẫn đến một số nguy cơ nguy hiểm khi chảy máu nhiều nên phải truyền máu, cắt tử cung, đông máu rải rác nội mạch có thể tử vong nếu không cấp cứu kịp [3]. Khi mất máu nhiều, chỉ định mổ lấy thai để cứu mẹ nên khả năng thai non tháng rất cao, theo một nghiên cứu ở Mỹ trong các trường hợp mổ lấy thai, tỷ lệ sản phụ sinh con dưới 34 tuần là 16,9%, tỷ lệ sản phụ sinh con từ 34 đến

36 tuần là 27,5%. Thai cũng có thể kém phát triển, suy thai trong trường hợp sản phụ chảy máu nhiều. Non tháng, suy thai, thai chậm phát triển là những nguyên nhân làm tăng tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh.

Rau tiền đạo là một cấp cứu trong sản khoa, gây nhiều biến chứng nặng nề cho mẹ và con. Nguyên nhân của rau tiền đạo vẫn còn chưa được khẳng định chắc chắn, tuy nhiên một số nghiên cứu ghi nhận tần suất rau tiền đạo tăng lên ở những phụ nữ có các yếu tố như: sinh nhiều lần, mổ lấy thai, vết mổ cũ trên thân tử cung do bóc u xơ, thai ngoài tử cung ở sừng, nạo hút thai, điều hòa kinh nguyệt nhiều lần, đẻ có kiểm soát tử cung hay bóc rau nhân tạo, viêm nhiễm tử cung, đa thai, tiền sử rau tiền đạo, mẹ hút thuốc lá nhiều... Theo nghiên cứu của Tuzovic và cộng sự, ở phụ nữ có tiền sử mổ lấy thai một hoặc nhiều lần thì nguy cơ mắc rau tiền đạo cao gấp 2 lần so với người không có tiền sử mổ lấy thai [4, 5].

Việc nghiên cứu để tìm hiểu các yếu tố nguy cơ ở

*Email: lelamhuong19@yahoo.com

A study on some risks of pregnant women with placenta previa

Summary

Placenta previa is an obstetric emergency. It is a leading cause of dangerous complications in pregnancy and fetus such as severe haemorrhage. The underlying cause of placenta previa is unknown clearly. The incidence of placenta previa increases in women with history of repeated birth, cesarean section, leiomyomata...

Method: A case-control study on 56 pregnant women with placenta previa and 154 pregnant women in the control group at Hue Central Hospital.

Objective: to study some risks of pregnant women with placenta previa.

Results: the incidences in women with history of abortion, miscarriage and history of uterine inflammation accounted for 8.9%, OR = 7.7 (CI = 1.4-41.2) and 1.8%, OR = 2.7 (CI = 0.1-45.2). The number of giving birth ≥ 4 made up 10.7% incidence of OR = 9.1 (CI = 1.7-46.6), $p < 0.05$. The incidence rate of multiple pregnancy, uterine malformation, history of birth control and placenta previa was 3.6%, 3.6%, 5.4% and 7.1% respectively. Women with history of uterine scar made up 33.9% of incidences, OR = 2.3 (CI = 1.2-4.7). History of intrauterine device took 37.5% of incidences, OR = 1.3 (CI = 0.7-2.5). The group of placenta previa with blood transfusion accounted for 19.6%, OR = 18.5 (CI = 3.9-86.9), and coagulation disorders occupied 1.8%. Fetal distress made up 14.3%. Cesarean section in the case group was 94.6% (35.7% in the control group), OR = 31.8 (CI = 1.5-15.9). There were high risks of placenta previa in women with multiple birth, uterine scar, intrauterine manouver.

Keywords: miscarriage, placenta previa, pregnant women, uterine malformation, uterine scar.

Classification number 3.2

các thai phụ bị rau tiền đạo trên thế giới cũng như ở Việt Nam đã có nhiều đề tài thực hiện, tuy nhiên việc khảo sát này cần được tiến hành ở từng địa phương cụ thể để đưa ra những khuyến nghị phù hợp theo đặc thù điều kiện của từng vùng. Tại Thừa Thiên - Huế và các khu vực lân cận chưa có nghiên cứu nào về vấn đề này, vì vậy chúng tôi tiến hành nghiên cứu nhằm mục tiêu khảo sát một số yếu tố nguy cơ ở thai phụ bị rau tiền đạo cho khu vực này.

Đối tượng và phương pháp

Đối tượng nghiên cứu

Gồm 56 sản phụ được chẩn đoán rau tiền đạo và được điều trị tại Khoa Phụ sản Bệnh viện Trung ương Huế từ tháng 3/2015 đến tháng 1/2016.

Tiêu chuẩn chọn bệnh: tuổi thai ≥ 25 tuần (theo KCC hoặc siêu âm 3 tháng đầu) và thỏa mãn một trong các điều kiện sau: chảy máu âm đạo xuất hiện đột ngột, tái diễn, máu đỏ tươi có khi lẫn máu cục, siêu âm phát hiện rau tiền đạo.

Tiêu chuẩn loại trừ: có bệnh lý nội, ngoại khoa nặng, rối loạn tâm thần hoặc bệnh nhân không đồng ý tham gia nghiên cứu.

Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp bệnh chứng.

- Dụng cụ thăm khám: bàn khám thai, ống nghe gỗ, thước dây, ống nghe tim phổi, găng vô khuẩn, mỏ vịt, máy đo huyết áp.

- Tiến hành phỏng vấn bệnh nhân theo phiếu điều tra về tiền sử đặt dụng cụ tử cung, tử cung có sẹo mổ cũ, tiền sử rau tiền đạo, tiền sử đẻ có kiểm soát tử cung, đa thai, số lần sinh, tiền sử viêm nhiễm tử cung, tiền sử nạo phá thai, sảy thai.

- Xem kết quả chuyển dạ là sinh đường âm đạo hay mổ lấy thai, có phải cầm máu bằng thắt động mạch tử cung hoặc động mạch hạ vị hoặc cắt tử cung bán phần không, các tai biến sau sinh, băng huyết sau sinh, choáng, tử vong, đánh giá chỉ số Apgar ở phút thứ 1 và thứ 5.

Sử dụng các phương pháp thống kê y học. Sử dụng phần mềm Medcalc để phân tích số liệu với độ tin cậy tối thiểu 95%, $\alpha < 0,05$.

Kết quả nghiên cứu

Bảng tổng hợp đặc điểm của đối tượng tham gia nghiên cứu được thể hiện ở bảng 1.

Bảng 1: đặc điểm chung

Tỷ lệ Đặc điểm chung		Rau tiền đạo		Nhóm chứng	
		n = 56	%	n = 154	%
Nghề nghiệp	Cán bộ	21	37,5	84	54,5
	Làm nông	24	42,9	49	31,8
	Nghề khác	11	19,6	21	13,7
	Tổng	56	100	154	100
Địa dư	Thành thị	25	44,6	98	63,6
	Nông thôn	31	55,4	56	36,4
	Tổng	56	100	154	100
Tuổi	≤ 20	2	3,6	0	0
	21-34	40	71,4	142	92,2
	≥ 35	14	25,0	12	7,8
	$\bar{X} \pm SD$	30,7±5,6		29,8±6,1	

Từ bảng 1 ta thấy, thành phần cán bộ công nhân viên chiếm tỷ lệ 37,5%; thành phần làm nông chiếm tỷ lệ 42,9 %; tỷ lệ bệnh ở thành thị là 44,6% và nông thôn là 55,4%; độ tuổi trung bình là 30,7±5,6, nhỏ nhất là 19 tuổi, lớn nhất là 45 tuổi. Nhóm tuổi 21-34 chiếm 71,4 %, và ≥ 35 tuổi chiếm tỷ lệ 25%, ≤ 20 tuổi chiếm 3,6%. Bảng 2 tổng hợp kết quả khảo sát một số yếu tố nguy cơ rau tiền đạo ở các đối tượng trên.

Bảng 2: một số yếu tố nguy cơ rau tiền đạo

Tỷ lệ Đặc điểm		Rau tiền đạo		Nhóm chứng		OR; 95%CI
		n = 56	%	n = 154	%	
Tiền sử nạo phá thai, sảy thai	Có	5	8,9	2	1,3	OR = 7,7 95%CI = 1,4-41,2 p < 0,05
	Không	51	91,1	152	98,7	
Tiền sử viêm nhiễm tử cung	Có	1	1,8	1	0,6	OR = 2,7 95%CI = 0,1-45,2 p < 0,05
	Không	55	98,2	153	99,4	
Số lần sinh	≥ 4 lần	6	10,7	2	1,3	OR = 9,1 95%CI=1,7-46,6 p < 0,05
	< 3 lần	50	89,3	152	98,7	
Đa thai	Có	2	3,6	2	1,3	OR = 2,9 95%CI = 0,4-21,2 p < 0,05
	Không	54	96,4	152	98,7	
Tử cung dị dạng	Có	2	3,6	1	0,6	OR = 5,6 95%CI = 0,3-63,7 p < 0,05
	Không	54	96,4	153	99,4	
Tiền sử đẻ có kiểm soát tử cung	Có	3	5,4	4	2,6	OR = 2,1 95%CI = 0,4-9,9 p < 0,05
	Không	53	94,6	150	97,4	
Tiền sử rau tiền đạo	Có	4	7,1	0	0	
	Không	52	92,9	154	100	
Tử cung có sẹo mổ cũ	Có	19	33,9	29	18,8	OR = 2,3 95%CI = 1,2-4,7 p < 0,05
	Không	37	66,1	125	81,2	
Tiền sử đặt dụng cụ tử cung	Có	21	37,5	47	30,5	OR = 1,3 95%CI = 0,7-2,5 p < 0,05
	Không	35	62,5	107	69,5	

Tiền sử nạo phá thai, sảy thai và tiền sử viêm nhiễm tử cung chiếm 8,9% và 1,8% với OR = 7,7; 95%CI = 1,4-41,2 và OR = 2,7; 95%CI = 0,1-45,2. Số lần sinh ≥ 4 lần chiếm tỷ lệ 10,7%, OR = 9,1; 95%CI = 1,7-46,6; p < 0,05. Đa thai, tử cung dị dạng, tiền sử đẻ có kiểm soát tử cung chiếm tỷ lệ lần lượt là 3,6; 3,6 và 5,4%. Tiền sử rau tiền đạo chiếm 7,1%. Tử cung có sẹo mổ cũ chiếm tỷ lệ 33,9%; OR = 2,3; 95%CI = 1,2-4,7. Tiền sử đặt dụng cụ tử cung chiếm 37,5% với OR = 1,3; 95%CI = 0,7-2,5. Bảng 3 tổng hợp kết quả một số biện pháp can thiệp, xử lý ở các đối tượng trên.

Bảng 3: một số biện pháp can thiệp, xử lý

Tỷ lệ Đặc điểm kết thúc		Rau tiền đạo		Nhóm chứng		OR; 95%CI
		n = 56	%	n = 154	%	
Truyền máu	Có	11	19,6	2	1,3	OR = 18,5 95%CI = 3,9-86,9 p < 0,05
	Không	45	80,4	152	98,7	
Rối loạn đông máu	Có	1	1,8	0	0	
	Không	55	98,2	154	100	
Suy thai	Có	8	14,3	5	3,2	OR = 4,9 95%CI = 1,5-15,9 p < 0,05
	Không	48	85,7	149	96,8	
Kết thúc thai kỳ	Mổ lấy thai	53	94,6	55	35,7	OR = 31,8 95%CI = 9,4-106,5 p < 0,05
	Sinh thường	3	5,4	99	64,3	
Thất động mạch hạ vị	Có	1	1,8	0	0	
	Không	55	98,2	154	100	
Cắt tử cung	Có	2	3,8	0	0	
	Không	54	96,2	154	100	

Ở nhóm rau tiền đạo truyền máu chiếm tỷ lệ là 19,6% với OR = 18,5; 95%CI = 3,9-86,9 và rối loạn chức năng đông máu chiếm 1,8%, suy thai chiếm 14,3%. Kết thúc thai kỳ bằng mổ lấy thai chiếm tỷ lệ 94,6% (nhóm chứng 35,7%) với OR = 31,8; 95%CI = 9,4-106,5. Thất động mạch hạ vị chiếm 1,8%, cắt tử cung chiếm 3,8%. Kết quả tổng hợp sau khi kết thúc thai kỳ được thể hiện trên bảng 4.

Bảng 4: kết quả thai nhi

Thai nhi	Tỷ lệ	Rau tiền đạo		Nhóm chứng		OR, 95%CI
		n = 56	%	n = 154	%	
IA	< 7	7	12,5	1	0,6	OR = 21,8 95%CI = 2,6-182 p < 0,05
	≥ 7	49	87,5	153	99,4	
Sinh non	Có	9	16,1	3	1,9	OR = 9,6 95%CI = 2,5-37 p < 0,05
	Không	47	83,9	151	98,1	
Cân nặng	< 2.500 g	8	14,3	2	1,3	OR = 12,6 95%CI = 2,6-61,6 p < 0,05
	≥ 2.500 g	48	85,7	152	98,7	

Như vậy, ở nhóm rau tiền đạo có chỉ số Apgar < 7 chiếm tỷ lệ 12,5% (nhóm chứng 0,6%) với OR = 21,8; 95%CI = 2,6-182; p < 0,05. Sinh non chiếm tỷ lệ 16,1% (nhóm chứng 1,9%); OR = 9,6; 95%CI = 2,5-37,0; p < 0,05. Cân nặng < 2.500 g chiếm 14,3% ở nhóm rau tiền đạo và ở nhóm chứng là 1,3% với OR = 12,6; 95%CI = 2,6-61,6.

Bàn luận

- Nghiên cứu ghi nhận được thành phần cán bộ công nhân viên chiếm tỷ lệ 37,5%, làm nông chiếm tỷ lệ 42,9%. Tỷ lệ thai phụ rau tiền đạo ở thành thị 44,6% và nông thôn 55,4%. Độ tuổi trung bình trong nghiên cứu là 30,7±5,6, nhỏ nhất là 19 tuổi, lớn nhất là 45 tuổi, điều này phù hợp với tuổi sinh đẻ.

Các nghiên cứu khác ghi nhận không có sự khác biệt về tỷ lệ mắc bệnh ở thành thị và nông thôn cũng như tuổi tác và nghề nghiệp, hay trình độ văn hoá của sản phụ, với độ tuổi trong nghiên cứu này tương đương nghiên cứu khác [4].

- Kết quả cho thấy, các thai phụ có tiền sử nạo phá thai, sảy thai chiếm 8,9% và có nguy cơ bị rau tiền đạo cao gấp 7,7 lần so với nhóm chứng (OR = 7,7; 95%CI = 1,4-41,2). Một nghiên cứu khác vào năm 2003 cũng ghi nhận tỷ lệ rau tiền đạo có liên quan đến tiền sử nạo hút thai [3]. Các thai phụ có tiền sử viêm nhiễm tử cung (chiếm tỷ lệ 1,8%) với OR = 2,7; 95%CI = 0,1-45,2 có nguy cơ bị rau tiền đạo cao hơn 2,7 lần so với nhóm chứng.

- Số lần sinh ≥ 4 lần ở thai phụ nhóm rau tiền đạo (chiếm tỷ lệ 10,7%) cao hơn 9,1 lần so với nhóm chứng (OR = 9,1; 95%CI = 1,7-46,6; p < 0,05). Theo

nghiên cứu khác, ở lần sinh đầu tiên, tỷ lệ rau tiền đạo là 4,4/1.000, trong khi tỷ lệ rau tiền đạo ở lần sinh thứ 2 tăng gấp đôi là 8,8/1.000, và có nguy cơ bị rau tiền đạo tăng ở những lần mang thai sau (với OR = 1,60; 95%CI = 1,44-1,76) [6, 7].

- Theo y văn ghi nhận, rau tiền đạo hay gặp ở các bà mẹ đẻ nhiều lần, viêm nhiễm cơ quan sinh dục, tiền sử nạo hút thai nhiều lần hoặc có tiền sử mổ lấy thai, tử cung bất thường (dị dạng, có u xơ). Tuy nhiên, nhiều trường hợp rau tiền đạo xuất hiện ở cả người sinh con lần đầu. Có một số nghiên cứu ghi nhận, tuổi mẹ lớn hơn 40 hoặc khoảng cách giữa 2 lần sinh dưới 1 năm hoặc trên 4 năm cũng có nguy cơ tăng tỷ lệ bị rau tiền đạo, tuy nhiên điều này chưa được tìm thấy trong nghiên cứu này [8].

- Kết quả nghiên cứu ghi nhận tiền sử đẻ có kiểm soát tử cung (chiếm tỷ lệ 5,4%) thì OR = 2,1; 95%CI = 0,4-9,9; p < 0,05. Theo A.O. Eniola, trong các yếu tố liên quan tới nguy cơ rau tiền đạo, nếu tiền sử có sót rau kiểm soát tử cung thì nguy cơ cao gấp 6,7 lần so với không sót rau (OR = 6,7; 95%CI = 1,2-36,6), tỷ lệ cao hơn nhiều so với nghiên cứu này [9]. Đa thai (chiếm tỷ lệ là 3,6%) với tỷ lệ mắc bệnh cao hơn 2,9 lần (OR = 2,9; 95%CI = 0,4-21,2; p < 0,05), cao hơn so với nghiên cứu khác (OR = 2,1; 95%CI = 1,6-7,1) [9]. Tiền sử rau tiền đạo chiếm tỷ lệ 7,1%, tử cung dị dạng chiếm 3,6%. Tiền sử đặt dụng cụ tử cung chiếm 37,5% với OR = 1,3; 95%CI = 0,7-2,5. Trong tử cung có sẹo mổ cũ (chiếm tỷ lệ 33,9%) có OR = 2,3; 95%CI = 1,2-4,7 thấp hơn so với nghiên cứu khác. Nghiên cứu của T.H. Hung, C.C. Hsie, J.J. Hsu [10] ghi nhận nguy cơ rau tiền đạo ở thai phụ có vết mổ cũ tăng đến 70%; nghiên cứu của T. Takayama và cộng sự [11] cũng ghi nhận nguy cơ tăng 4,7 lần ở thai phụ có vết mổ cũ (OR = 4,7; 95%CI = 1,9-11,4). Kết quả thấp hơn (có thể) do cách chọn mẫu trên các nghiên cứu khác [10, 11], các tác giả này chọn mẫu có tiền sử nạo phá thai hoặc sảy thai với tỷ lệ khá cao.

- Kết quả của nghiên cứu cũng ghi nhận thấy ở nhóm rau tiền đạo truyền máu chiếm tỷ lệ 19,6% (OR = 18,5; 95%CI = 3,9-86,9) và rối loạn chức năng đông máu chiếm 1,8%, suy thai chiếm 14,3%. Ở nhóm rau tiền đạo, kết thúc thai kỳ bằng mổ lấy thai chiếm tỷ lệ 94,6%, trong khi nhóm chứng tỷ lệ mổ lấy thai là 35,7% (OR = 31,8; 95%CI = 9,4-106,5). Thất động mạch hạ vị chiếm 1,8%, cắt tử cung chiếm 3,8% ở nhóm rau tiền đạo. Ở nhóm rau tiền đạo có chỉ số

Apgar < 7 chiếm tỷ lệ 12,5% (nhóm chứng là 0,6%) với OR = 21,8; 95%CI = 2,6-182; $p < 0,05$. Sinh non chiếm tỷ lệ 16,1% (nhóm chứng 1,9%) với OR = 9,6; 95%CI = 2,5-37; $p < 0,05$. Cân nặng < 2.500 g chiếm 14,3% ở nhóm rau tiền đạo và ở nhóm chứng là 1,3% với OR = 12,6; 95%CI = 2,6-61,6.

Kết luận

- Độ tuổi trung bình trong nghiên cứu này là $30,7 \pm 5,6$ nhỏ nhất là 19 tuổi, lớn nhất là 45 tuổi. Nhóm tuổi 21-34 chiếm 71,4 %, và ≥ 35 tuổi chiếm tỷ lệ 25%, ≤ 20 tuổi chiếm 3,6%.

- Tiền sử nạo phá thai, sảy thai, tiền sử viêm nhiễm tử cung chiếm 8,9% và 1,8% (với OR = 7,7; 95%CI = 1,4-41,2 và OR = 2,7; 95%CI = 0,1-45,2); số lần sinh ≥ 4 chiếm tỷ lệ 10,7% (OR = 9,1; 95%CI = 1,7-46,6 $p < 0,05$); đa thai, tử cung dị dạng, tiền sử đẻ có kiểm soát tử cung chiếm tỷ lệ lần lượt là 3,6%; 3,6% và 5,4%; tiền sử rau tiền đạo chiếm 7,1%; tử cung có sẹo mổ cũ chiếm tỷ lệ 33,9% (OR = 2,3; 95%CI = 1,2-4,7); tiền sử đặt dụng cụ tử cung chiếm 37,5% (OR = 1,3; 95%CI = 0,7-2,5).

- Ở nhóm rau tiền đạo truyền máu chiếm tỷ lệ là 19,6% với OR = 18,5; 95%CI = 3,9-86,9 và rối loạn chức năng đông máu chiếm 1,8%; suy thai chiếm 14,3%. Ở nhóm rau tiền đạo kết thúc thai kỳ bằng mổ lấy thai chiếm tỷ lệ 94,6% so với nhóm chứng 35,7% với OR = 31,8; 95%CI = 1,5-15,9. Sinh nhiều lần, tử cung có vết mổ cũ hoặc có tiền sử nạo buồng tử cung nhiều lần là những thai phụ có nguy cơ bị rau tiền đạo cao hơn nhiều so với những thai phụ bình thường.

Trong cấp cứu sản khoa, việc chẩn đoán và xử lý đúng rau tiền đạo có tầm quan trọng đặc biệt nhằm

giảm tai biến, trên cơ sở nghiên cứu khảo sát, cần chú ý phát hiện bệnh ở những thai phụ có nguy cơ bị rau tiền đạo để có hướng theo dõi nhằm hạn chế những nguy cơ có thể xảy ra.

Tài liệu tham khảo

[1] Bộ môn Phụ sản - Trường Đại học Y Dược Huế (2011), *Rau tiền đạo sản phụ khoa*, Nhà xuất bản Y học, tr.278-285.

[2] Bành Thanh Lan, Nguyễn Duy Tài (2003), "Mối liên hệ giữa nạo hút thai và nhau tiền đạo", *Tạp chí Y học TP Hồ Chí Minh*, **7(1)**, tr.13-17.

[3] Cao Ngọc Thành (2007), *Điều dưỡng sản phụ khoa*, Nhà xuất bản Y học, tr.137-146.

[4] E. Sheiner, I. Shoham-Vardi, M. Hallak (2001), "Placenta previa: obstetric risk factors and pregnancy outcome", *The Journal of Maternal-Fetal Medicine*, **10**, pp.414-419.

[5] L. Tuzovic, J. Djelmis, M. Ilijic (2003), "Obstetric risk factors associated with placenta previa development: Case - control study", *Croat. Med. J.*, **44**, pp.728-733.

[6] J.M.G. Crane, M.C. van den Hof, L. Dodds (2000), "Maternal complications with placenta previa", *The American Journal of Perinatology*, **17**, pp.101-105.

[7] T. Rosenberg, G. Pariente, R. Sergienko (2011), "Critical analysis of risk factors and outcome of placenta previa", *Archives of Gynecology and Obstetrics*, **284(1)**, pp.47-51.

[8] Y. Matsuda, K. Hayashi, A. Shiozaki (2011), "Comparison of risk factors for placental abruption and placenta previa: case-cohort study", *Journal of Obstetrics and Gynaecology Research*, **37(6)**, pp.538-546.

[9] A.O. Eniola, A.U. Bako (2002), "Risk factors for placenta praevia in southern Nigeria", *East Afr Med J*, **79(10)**, pp.535-538.

[10] T.H. Hung, C.C. Hsie, J.J. Hsu (2007), "Risk factors for placenta praevia in Asian population", *Int J Gynecol Obstet*, **91(1)**, pp.26-30.

[11] T. Takayama, H. Minakami, T. Koike, T. Watanabe (1997), "Risks associated with cesarean sections in women with placenta previa," *Journal of Obstetrics and Gynaecology Research*, **23(4)**, pp.375-379.

Nghiên cứu tổng hợp Erlotinib hydrochlorid làm thuốc điều trị bệnh ung thư phổi

Nguyễn Văn Tài*, Nguyễn Thị Thu Trang, Nguyễn Thị Hà, Phan Thị Trang

Viện Dược liệu

Ngày nhận bài 8/9/2016, ngày chuyển phản biện 12/9/2016, ngày nhận phản biện 30/9/2016, ngày chấp nhận đăng 6/10/2016

Erlotinib hydrochlorid là một hợp chất 4-anilinoquinazolin có tác dụng ức chế EGFR-tyrosine kinase được dùng để điều trị ung thư phổi tế bào không nhỏ. Bài báo này trình bày một phương pháp rẻ tiền, đơn giản tổng hợp hợp chất này. Erlotinib hydrochlorid được tổng hợp từ 3,4-dihydroxy benzaldehyd với hiệu suất 41,6%. Sản phẩm và các hợp chất trung gian được xác định cấu trúc bởi các phổ IR, ^1H -NMR, ^{13}C -NMR, MS và độ tinh khiết của sản phẩm được xác định bằng HPLC.

Từ khóa: EGFR, Erlotinib, Erlotinib hydrochlorid, tổng hợp, 3,4-dihydroxy benzaldehyd.

Chỉ số phân loại 3.4

A study on the synthesis of Erlotinib hydrochloride for lung cancer drug

Summary

Erlotinib hydrochloride is a 4-anilinoquinazoline and an EGFR-tyrosine kinase inhibitor for treatment of non-small cell lung cancer. In this article, an inexpensive and easy method has been described for the synthesis of this compound. Erlotinib hydrochloride was synthesized in six steps starting from 3,4-dihydroxy benzaldehyde with 41.6% performance. The product and intermediates were characterized by IR, ^1H -NMR, ^{13}C -NMR, MS spectra and the purity of the product was determined by HPLC.

Keywords: EGFR, Erlotinib, Erlotinib hydrochloride, synthesis, 3,4-dihydroxy benzaldehyde.

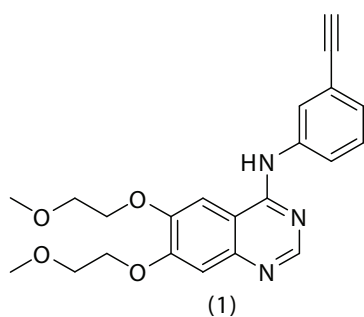
Classification number 3.4

Đặt vấn đề

Trên thế giới mỗi năm có hơn 1,2 triệu người bị ung thư phổi và cứ 3 giây lại có 1 ca tử vong do căn bệnh này [1]. Tử vong do ung thư phổi chiếm 30% các ca tử vong do ung thư, trong đó ung thư phổi tế bào không nhỏ (NSCLC) chiếm gần 80% [1]. Theo báo cáo của Hiệp hội Ung thư Việt Nam tại hội thảo khoa học “Ung bướu quốc gia” lần thứ VII vào tháng 10/2013, mỗi năm nước ta có khoảng 150.000-200.000 ca mới mắc bệnh và 75.000-100.000 ca tử vong do ung thư, trong đó ung thư phổi đứng hàng thứ 2. Đã có nhiều thuốc được sử dụng để điều trị ung thư với các cơ chế khác nhau. Hướng đi mới trong điều trị ung thư hiện nay là các thuốc theo hướng đích, không chỉ cho hiệu quả hơn các thuốc hóa trị truyền thống mà còn ít gây độc với các tế bào bình thường. Erlotinib là thuốc theo hướng này, ức chế chọn lọc sự tăng trưởng không bình thường của các enzyme tyrosine kinase bằng cách ức chế sự tăng chọn lọc EGFR [2].

Erlotinib được sử dụng dưới dạng Erlotinib hydrochlorid, tên biệt dược là Tarceva. Thuốc được sử dụng để điều trị ung thư phổi tế bào không nhỏ (NSCLC), ung thư tuyến tụy và nhiều loại bệnh ung thư khác. Erlotinib có tên khoa học *N*-(3-ethynylphenyl)-6,7-bis(2-methoxyethoxy) quinazolin-4-amine, công thức phân tử $\text{C}_{22}\text{H}_{23}\text{N}_3\text{O}_4$, khối lượng phân tử 393,436, công thức cấu tạo (1):

*Tác giả liên hệ: Email: nguyenvantai1111@gmail.com

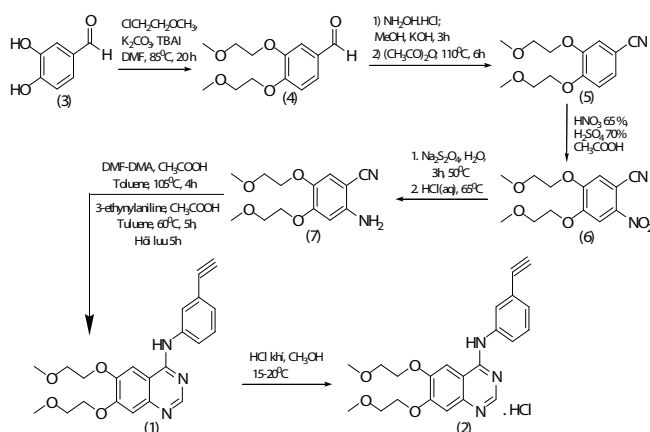


Ở đây, chúng tôi trình bày phương pháp tổng hợp Erlotinib chloride qua 6 giai đoạn đi từ 3,4-dihydroxy benzaldehyde.

Nguyên vật liệu, phương pháp nghiên cứu

Nguyên vật liệu và thiết bị: hóa chất, dung môi được cung cấp bởi các hãng Merck, Fisher, AK Scientific hoặc P.A. Trung Quốc và được sử dụng trực tiếp không qua tinh chế. Sắc ký lớp mỏng được tiến hành trên bản mỏng silicagel GF₂₅₄ của Merck. Phổ cộng hưởng từ hạt nhân được đo trên máy Bruker AV500, phổ hồng ngoại được đo trên máy quang phổ hồng ngoại Impact 410 Nicolet, phổ khối lượng đo trên máy AutoSpec Premier - Viện Hóa học, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam. Độ tinh khiết của sản phẩm được kiểm tra trên máy HPLC Shimadzu - Khoa Hóa thực vật, Viện Dược liệu.

Phương pháp nghiên cứu: tham khảo các tài liệu [3-5], chúng tôi tổng hợp Erlotinib hydroclorid từ 3,4-dihydroxy benzaldehyd theo sơ đồ sau:



Sơ đồ 1: quy trình tổng hợp Erlotinib hydroclorid

Thực nghiệm và kết quả

Tổng hợp 3,4-Bis(2-methoxyethoxy)-benzaldehyd (4): trong bình cầu 2 cổ có lắp nhiệt kế, sinh hàn hồi lưu và máy khuấy từ chứa hỗn hợp của

8,97 g 3,4-dihydroxy benzaldehyd (0,065 mol), 35,9 g kali carbonat (0,26 mol) và 2,4 g TBAI (0,0065 mol) được khuấy trộn trong 45 ml DMF. Sau khi khuấy hỗn hợp phản ứng ở nhiệt độ phòng trong 15 phút, cho vào 24,58 g 1-chloro-2-methoxy ethan (0,26 mol). Phản ứng được gia nhiệt lên 85°C và theo dõi tiến trình phản ứng bằng sắc ký lớp mỏng. Sau 20 h, dừng phản ứng, hỗn hợp được làm lạnh về nhiệt độ phòng, thêm 100 ml nước cất và chiết với ethyl acetat (3 lần x 100 ml), tách lấy pha hữu cơ và làm khan với Na₂SO₄, cất loại dung môi thu được 14,97 g sản phẩm thô, hiệu suất thô phản ứng đạt 90,7%. Tinh chế sản phẩm để xác định cấu trúc bằng sắc ký cột silicagel, rửa giải với hệ dung môi gradient n-hexan : ethyl acetat 100/0-9/1.

IR (KBr, cm⁻¹): 2939,1 (CH₃, CH₂); 1684,1 (C=O); 1594,2; 1513,3; 1438,4 (C=C vòng benzen); 1273,62; 1129,8 (C-O-C). **MS** (m/z) [M+Na]⁺ = 277; [M]⁺ = 254. **¹H-NMR** (500 MHz, CDCl₃), δ (ppm): 9,75 (s, 1H, CHO); 7,33-7,38 (m, 2H, H-Ar); 6,94-6,92 (d, 1H, H-Ar, J=8,5); 4,17-4,12 (m, 4H, 2CH₂O); 3,75-3,71 (m, 4H, 2CH₂O); 3,38 (s, 6H, 2OCH₃). **¹³C-NMR** (125 MHz, CDCl₃), δ (ppm): 190,6; 162,3; 154,2; 149,0; 130,1; 126,5; 112,4; 111,7; 70,6; 68,4; 59,0; 36,24; 31,2.

Tổng hợp 3,4-Bis(2-methoxyethoxy)-benzonitril (5): trong bình cầu 2 cổ có lắp nhiệt kế, sinh hàn hồi lưu, máy khuấy từ chứa hỗn hợp của 3,45 g 3,4-bis(2-methoxyethoxy)-benzaldehyd (0,0136 mol) và 3,78 g hydroxyamin hydroclorid (0,0544 mol) trong 15 ml methanol. 0,305 g KOH (0,0055 mol) được thêm vào làm xúc tác cho phản ứng. Hỗn hợp được đun hồi lưu trong 3 h, theo dõi phản ứng bằng sắc ký lớp mỏng. Kết thúc phản ứng, cô cạn methanol, hòa tan cặn trong ethyl acetat, pha hữu cơ được rửa với dung dịch HCl, nước, sau đó được làm khan bằng Na₂SO₄ và cất loại dung môi. Cặn sau khi cất loại dung môi được cho vào 5,6 ml anhydrid acetic và đun ở 110°C trong 6 h, Sau khi phản ứng kết thúc (theo dõi bằng sắc ký lớp mỏng), làm lạnh hỗn hợp phản ứng về nhiệt độ phòng, đổ vào 100 ml nước đá và điều chỉnh pH về 8 bằng dung dịch NaHCO₃, sau đó chiết với ethyl acetat thu lấy pha hữu cơ (3 lần x 100 ml). Pha hữu cơ được rửa với nước và làm khan bằng Na₂SO₄, cất loại dung môi được 3,05 g sản phẩm màu nâu, hiệu suất thô phản ứng đạt 89,3%. Tinh chế sản phẩm để xác định cấu trúc bằng phương pháp sắc ký cột silicagel, rửa giải với hệ dung môi gradient n-hexan : ethyl acetat 100/0-7/3.

IR (KBr, cm⁻¹) 2954,9 (CH₃, CH₂); 2135,3 (CN);

1598,6; 1512,8; 1434,1 (C=C vòng benzen); 1276,6 (C-O-C). ¹H-NMR (500 MHz, MeOD), δ (ppm): 7,32 (dd, 1H, H-Ar, J=8Hz, J=2Hz); 7,29 (d, 1H, H-Ar, J=2Hz); 7,08 (d, 1H, H-Ar, J=8Hz); 4,21 (m, 2H, 2CH₂O); 4,17 (m, 2H, 2CH₂O); 3,77 (m, 4H, 2CH₂O); 3,44 (s, 6H, 2OCH₃). ¹³C-NMR (125 MHz, MeOD), δ (ppm): 154,5; 150,3; 128,0; 120,1; 118,2; 114,9; 104,9; 72,0; 71,9; 70,2; 69,8; 59,4; 59,3.

Tổng hợp 4,5-Bis(2-methoxyethoxy)-2-nitrobenzonitril (6): trong bình cầu 3 cổ có lắp nhiệt kế, sinh hàn và phễu nhỏ giọt cho từ từ 4,25 ml acid nitric 65% vào hỗn hợp của 1,5 g 3,4-bis(2-methoxyethoxy)-benzonitril (0,006 mol) hòa tan trong 1,25 ml acid acetic băng trong vòng 15 phút ở 0°C. Sau đó, nhỏ tiếp 8 ml acid H₂SO₄ 70% vào hỗn hợp phản ứng và khuấy, sau 4 h thì phản ứng kết thúc (theo dõi bằng sắc ký lớp mỏng). Đồ hỗn hợp phản ứng ra 30 ml nước đá, trung hòa hỗn hợp phản ứng về pH 8 bằng dung dịch NH₃, lọc, rửa kết tủa bằng nước lạnh, n-hexan và sấy khô ở 50°C, cho 1,31 g chất rắn màu vàng là 4,5-bis(2-methoxyethoxy)-2-nitrobenzonitril, phản ứng đạt hiệu suất thô 74%. Sản phẩm được tinh chế trước khi xác định cấu trúc bằng sắc ký cột silicagel, rửa giải với hệ dung môi gradient n-hexan : ethyl acetat 100/0-5/5. Sản phẩm có màu vàng, nhiệt độ nóng chảy 131-136°C.

IR (KBr, cm⁻¹): 2937,3; 2887,7 (CH₃, CH₂); 2231,0 (CN); 1567,1; 1530,2; 1453,6 (C=C vòng benzen); 1232,2 (C-O-C). **ESI-MS** (m/z): [M+2H]⁺ = 298; [M]⁺ = 296. ¹H-NMR (500 MHz, CDCl₃), δ (ppm): 7,86 (s, 1H, H-Ar); 7,28 (s, 1H, H-Ar); 4,32 (m, 4H, 2 CH₂O), 4,31 (q, 2H, 2 CH₂O); 3,82 (m, 1H, 2 CH₂O); 3,45 (m, 6H, 2 OCH₃).

Tổng hợp 2-Amino-4,5-bis(2-methoxyethoxy)-benzonitril (7): trong bình cầu đáy tròn có lắp sinh hàn hồi lưu, nhiệt kế và máy khuấy từ chứa hỗn hợp của 2,96 g 4,5-bis(2-methoxyethoxy)-2-nitrobenzonitril (0,01 mol) và 35 ml nước. Cho từ từ 7,03 g natri dithionite (0,04 mol) vào bình phản ứng, nâng nhiệt độ lên 50°C và khuấy trong 3 h. Sau đó, hỗn hợp phản ứng được nâng lên nhiệt độ 65°C và nhỏ từ từ 13 ml acid HCl đặc vào. Sau khi phản ứng kết thúc (theo dõi bằng sắc ký lớp mỏng), làm lạnh về 20°C và điều chỉnh đến khoảng pH10 bằng dung dịch NH₃, chiết hỗn hợp với ethyl acetat (3 lần x 80 ml) thu pha hữu cơ và rửa lại với nước muối bão hòa và làm khan bằng Na₂SO₄. Cất loại dung môi dưới áp suất giảm thu được 2,55 g sản phẩm thô, phản ứng đạt hiệu suất thô 95,8%. Tinh

chế sản phẩm để xác định cấu trúc bằng phương pháp sắc ký cột silicagel, rửa giải với hệ dung môi gradient n-hexan : ethyl acetat 100/0-5/5. Sau khi tinh chế sản phẩm có màu trắng, nhiệt độ nóng chảy 71-75°C.

IR (KBr): 3451,5; 3360,1 (N-H); 2889,0 (CH₃, CH₂); 2201,6 (CN); 1614,25; 1510,5; 1444,0 (C=C vòng benzen); 1276,3; 1230,0 (C-O-C). **ESI-MS** (m/z) [M+Na]⁺ = 289, [M]⁺ = 266. ¹H-NMR (500 MHz, CDCl₃), δ (ppm): 6,88 (s, 1H, H-Ar), 6,26 (s, 1H, H-Ar), 4,1 (t, 2H, 2 CH₂O, J=4,5Hz); 4,03 (m, 2H, 2 CH₂O, J=4,5Hz), 3,76 (t, 2H, 2 CH₂O, J=5Hz); 3,76 (t, 2H, 2 CH₂O, J=5Hz); 3,43 (s, 6H, 2 OCH₃). ¹³C-NMR (125 MHz, CDCl₃), δ (ppm): 154,9; 146,9; 140,8; 118,1; 117,9; 100,4; 86,6; 70,9; 70,5; 69,9; 68,1; 59,0; 58,9.

Tổng hợp 6,7-Bis(2-methoxyethoxy)-N-(3-ethynylphenyl)-quinazolin-4-amin (1): trong bình phản ứng 3 cổ có lắp sinh hàn, nhiệt kế, máy khuấy từ và hệ thống Dean-Stark chứa 1,75 g 2-amino-4,5-bis(2-methoxyethoxy)-benzonitril (0,0065 mol), 1,24 ml DMF-DMA (0,013 mol) hòa tan trong 18 ml toluen và 0,025 ml acid acetic. Hỗn hợp phản ứng được khuấy trộn ở 105°C trong 4 h. Sau khi phản ứng kết thúc (trên sắc ký lớp mỏng không còn chất đầu), cất loại dung môi dưới áp suất giảm. Phần cặn được thêm vào 0,995 g 3-ethynylalanin (0,0085 mol) và 0,75 ml acid acetic (0,013 mol). Hỗn hợp phản ứng được khuấy ở 60°C trong 5 h, sau đó khuấy tiếp trong 5 h ở nhiệt độ hồi lưu của dung dịch. Kết thúc phản ứng, làm lạnh về nhiệt độ phòng rồi đổ vào nước đá (25 ml) và điều chỉnh về pH7 bằng dung dịch ammoniac, kết tủa màu vàng nâu tạo thành được tách lọc và rửa với nước lạnh (10 ml) và n-hexan (10 ml). Cặn màu nâu được hòa tan trong 20 ml ethyl acetat và loại màu bằng than hoạt tính ở nhiệt độ sôi của dung môi trong 15 phút, cất loại dung môi dưới áp suất thấp thu được cặn màu vàng. Kết tinh lại trong methanol thu được 2,258 g Erlotinib, hiệu suất phản ứng đạt 88,4%.

Tinh chế sản phẩm để xác định cấu trúc bằng phương pháp sắc ký cột silicagel, rửa giải với hệ dung môi gradient n-hexan : ethyl acetat 100/0-7/3. Sau tinh chế sản phẩm có màu vàng, nhiệt độ nóng chảy 142-144°C.

IR (KBr, cm⁻¹): 3499,5 (NH); 2935,5 (CH₃, CH₂); 1625,7; 1577,8; 1521,4; 1428,3 (C=C vòng benzen); 1245,0 (C-O-C). **ESI-MS** (m/z) [M-H]⁻ = 392,14; [M+H]⁺ = 394,16; [M]⁺ = 393. ¹H-NMR (500 MHz, CDCl₃), δ (ppm): 8,60 (s, 1H, H-Ar); 7,85 (s, 1H,

H-Ar); 7,73 (d, 1H, H-Ar, $J=8\text{Hz}$); 7,34 (s, 1H, H-Ar); 7,3 (t, 1H, H-Ar, $J=8\text{Hz}$); 7,23 (d, 1H, H-Ar, $J=7,5\text{Hz}$); 7,11 (s, 1H, H-Ar); 4,17 (t, 2H, CH_2O , $J=4,5\text{Hz}$); 4,13 (t, 2H, CH_2O , $J=4,5\text{Hz}$); 3,73 (m, 4H, CH_2O); 3,37 (s, 6H, $2\text{CH}_3\text{O}$). $^{13}\text{C-NMR}$ (125 MHz, CDCl_3), δ (ppm): 156,5; 154,4; 153,3; 148,7; 147,1; 138,9; 128,8; 127,6; 125,2; 122,6; 122,5; 109,2; 108,2; 102,7; 83,4; 70,8; 70,3; 68,9; 68,2; 59,1; 59,1; 53,4; 30,9.

Tổng hợp 6,7-Bis(2-methoxyethoxy)-*N*-(3-ethynylphenyl)-quinazolin-4-amin hydrochlorid (2): 0,2 g Erlotinib (0,000625 mol) sau khi đã tinh chế được hòa tan trong 3 ml methanol nóng, hỗn hợp được làm lạnh về nhiệt độ $15\text{-}20^\circ\text{C}$, khí hydro chlorid được dẫn qua hỗn hợp phản ứng trên ở nhiệt độ $15\text{-}20^\circ\text{C}$ trong 3 phút. Kết tủa xuất hiện được lọc và làm khan ở 50°C thu được 0,18 g Erlotinib hydrochlorid. Hiệu suất phản ứng đạt 82%.

Xác định độ tinh khiết của Erlotinib hydrochlorid bằng phương pháp HPLC

Chuẩn bị mẫu: cân chính xác khoảng 10 mg Erlotinib hydrochlorid, hòa tan hoàn toàn trong 10 ml MeOH, lọc qua màng lọc cellulose acetat kích thước lỗ 0,45 μm .

Điều kiện phân tích HPLC: cột phân tích pha đảo Cosmasil (5 μm , 250 mm x 4,6 mm). Pha động: hệ dung môi MeOH - đệm phosphat = 60 - 40 hoặc 70 - 30 hoặc 80 - 20 (v/v) (đệm phosphat: 1,74 g $\text{K}_2\text{HPO}_4/500$ ml nước cất). Tốc độ dòng: 1 ml/phút. Thể tích mẫu tiêm: 10 μl . Nhiệt độ cột: 27°C . Detector UV: 246 nm.

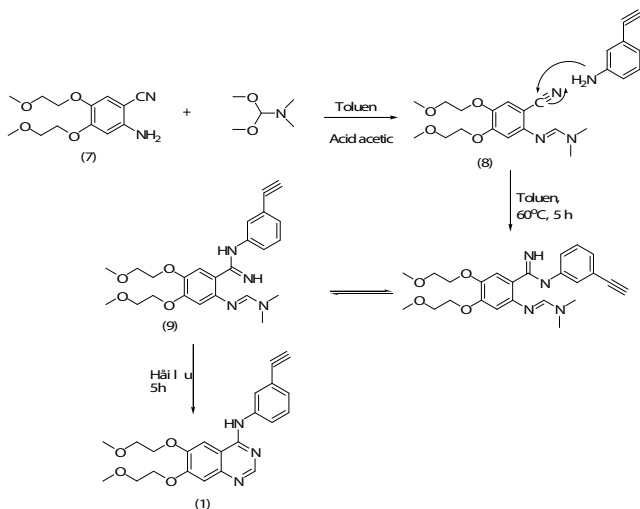
Tính theo % diện tích pic trên HPLC cho thấy sản phẩm có độ tinh khiết 98,688%.

Bàn luận

Erlotinib được tổng hợp từ nguyên liệu đầu là 3,4-dihydroxybenzaldehyd (3) thông qua phản ứng *O*-alkylation với 1-chloro-2-methoxy ethan (4 equiv.) tách loại hai phân tử HBr. Phản ứng được thực hiện trong dung môi phân cực DMF, xúc tác là K_2CO_3 và TBAI. Phân tử của (3) có hai nhóm OH tham gia phản ứng, phản ứng xảy ra theo từng nấc. Khi không có xúc tác KI hoặc TBAI phản ứng xảy ra chậm, sản phẩm thế 1 nhóm -OH không chuyển hóa hoàn toàn thành sản phẩm (4). Khi có xúc tác KI hay TBAI sẽ xảy ra phản ứng giữa xúc tác với dẫn xuất clo để chuyển thành dẫn xuất iot dễ dàng bị tách loại khi tham gia phản ứng thế. Sau 2 h, phản ứng đã hết chất đầu (3) tuy nhiên vẫn còn khoảng 30% lượng sản phẩm trung gian thế

1 nhóm -OH, sau 20 h toàn bộ sản phẩm trung gian chuyển hóa thành (4). Tiến hành phản ứng với 2 loại xúc tác khác nhau là NaI và TBAI thì thấy rằng TBAI cho sản phẩm ít tạp hơn, xảy ra nhanh và hoàn toàn hơn so với xúc tác NaI. Hiệu suất thô của phản ứng là 90,7%, sản phẩm này được sử dụng luôn cho giai đoạn tiếp theo mà không cần phải tinh chế. Hợp chất (4) được chuyển hóa tiếp thành dẫn xuất nitril (5) bằng một phản ứng one-pot gồm 2 giai đoạn, giai đoạn đầu là phản ứng giữa (4) và hydroxylamin hydrochlorid để tạo thành 3,4-bis(2-methoxyethoxy)-benzaldoxim, sản phẩm này được cho phản ứng tiếp với anhydrid acetic cho sản phẩm (5). Phản ứng one-pot trải qua hai giai đoạn với hiệu suất thô lên tới 89,3%. Trong giai đoạn đầu tạo thành 3,4-bis(2-methoxyethoxy)-benzaldoxim, chúng tôi đã thực hiện phản ứng với hai xúc tác là triethyl amin (bazơ hữu cơ) và KOH (bazơ vô cơ). Kết quả cho thấy, hiệu suất phản ứng này với xúc tác triethyl amin đạt 76,3%, xúc tác KOH đạt 89,3%. Nitro hóa hợp chất (5) với acid nitric trong acid acetic băng ở 0° , xúc tác là acid sulfuric 70%. Các vị trí có thể xảy ra phản ứng thế gồm vị trí số 2, 5, 6 của vòng benzen, tuy nhiên vị trí số 2 do án ngữ không gian nên khó xảy ra phản ứng, chỉ còn lại sự cạnh tranh của hai vị trí số 5 và số 6 trong đó vị trí số 6 được ưu tiên hơn. Phản ứng xảy ra với hiệu suất đạt 74%, sản phẩm phản ứng (6) được sử dụng luôn cho phản ứng tiếp theo. Khử hóa nhóm nitro trong hợp chất (6) thành amino bằng natri dithionit trong dung dịch acid để được amin (7). Phản ứng xảy ra toàn lượng, thời gian phản ứng ngắn, với hiệu suất thô đạt 95,8%. Sử dụng $\text{Na}_2\text{S}_2\text{O}_4/\text{HCl}$ làm tác nhân khử hóa giúp cho quy trình đơn giản, dễ kiểm soát, hiệu suất cao, ít sản phẩm phụ, tránh được nhược điểm của các tác nhân như Fe/HCl, H_2/Pd ... Do vậy, sản phẩm được chuyển hóa tiếp mà không cần phải tinh chế. Đặc biệt với tác nhân khử hóa này có thể triển khai phản ứng ở lượng lớn mà không nguy hiểm và đắt tiền như H_2/Pd . Hợp chất (7) được chuyển hóa thành 6,7-bis(2-methoxyethoxy)-*N*-(3-ethynylphenyl)-quinazolin-4-amin (1) (Erlotinib) bằng một phản ứng one-pot gồm 2 giai đoạn: 2-amino benzonitrile (7) phản ứng với DMF-DMA trong dung môi toluen và xúc tác acid acetic tạo thành *N'*-[2-cyano-4,5-{bis(2-methoxyethoxy)phenyl}] -*N,N*-dimethyl (8) [6-8]. Loại bỏ DMF-DMA dư, MeOH bằng cách cất loại dung môi dưới áp suất thấp. Cho vào hỗn hợp trên 3-ethynyl anilin và acid acetic, khuấy ở 60°C trong 5 h để tạo thành chất (9) [7, 8]. Cuối cùng, tiến hành đun hồi lưu dẫn xuất của phenyl benzamidine (9) trong

toluene và acid acetic cho Erlotinib (1) với hiệu suất thô 88,4%. Trong quá trình phản ứng cần thiết phải trải qua giai đoạn phản ứng ở 60°C để chất (8) phản ứng hoàn toàn với 3-ethynyl aniline tạo thành dẫn xuất của phenyl benzamidine (9) sau đó mới tăng nhiệt độ lên 125°C để tiến hành phản ứng đóng vòng tạo ra sản phẩm (1).



Sơ đồ 2: cơ chế phản ứng đóng vòng hình thành Erlotinib

Erlotinib (1) được chuyển thành Erlotinib hydrochlorid (2) thông qua quá trình tạo muối giữa khí HCl và dung dịch của Erlotinib trong methanol ở nhiệt độ 15-20°C, sau 3 phút phản ứng xuất hiện kết tủa tách ra khỏi dung dịch là sản phẩm Erlotinib hydrochlorid (2). Hiệu suất phản ứng đạt 82%. Qua quá trình kết tinh thu được Erlotinib hydrochlorid có độ tinh khiết đạt trên 98% (tính theo % diện tích pic).

Kết luận

Erlotinib hydrochlorid (độ tinh khiết đạt 98% tính theo % diện tích pic trên HPLC) đã được tổng hợp từ những nguyên liệu phổ biến, rẻ tiền là 3,4-dihydroxy benzaldehyd. Quy trình đơn giản, an toàn, có khả năng triển khai ở quy mô lớn, hiệu suất toàn quy trình đạt 41,6%. Sản phẩm và các hợp chất trung gian đã được chứng minh cấu trúc bằng phương pháp hóa lý thường quy.

Tài liệu tham khảo

- [1] Bernard W. Stewart, Paul Kleihues (2008), *World cancer report*, WHO.
- [2] Gibson, Keith, Hopkinson (1996), "Quinazoline derivatives", *WO 96/33980*.
- [3] Jyothi Prasad, Ramanadham (2007), "A novel process for the preparation of Erlotinib", *WO 2007060691A2*.
- [4] Chandregowda, Venkateshappa (2007), "A process for synthesis of [6,7-bis-(2-methoxyethoxy)-quinazolin-4-yl]-(3-ethynylphenyl)amine hydrochloride", *WO 2007138612*.
- [5] Petr Knesl, Dirk Rösling, Ulrich Jordis (2006), "Improved synthesis of substituted 6,7-dihydroxy-4-quinazolineamines: Tandtutinib, Erlotinib and Gefitinib", *Molecules*, **11**, pp.286-297.
- [6] Venkateshappa Chandregowda, Gudapati Venkateswara Rao, Goukanapalli Chandrasekara Reddy (2007), "Convergent Approach for Commercial Synthesis of Gefitinib and Erlotinib", *Organic Process Research & Development*, **11**, pp.813-816.
- [7] Davoud Asgari, Ayuob Aghanejad, Javid Shahbazi Mojarad (2011), "An Improved convergent approach for synthesis of Erlotinib", *Bull.Korean Chem.Soc.*, **32(3)**, pp.909-914.
- [8] Leila Barghi, Ayuob Aghanejad, et al. (2012), "Modified synthesis of Erlotinib hydrochloride", *Advance pharmaceutical bulletin*, **2(1)**, pp.119-122.

Đánh giá hiệu quả tăng cường liệu pháp kích hoạt hành vi trên bệnh nhân trầm cảm điều trị thuốc

Trần Thành Nam*

Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội

Ngày nhận bài 12/9/2016, ngày chuyển phản biện 15/9/2016, ngày nhận phản biện 28/9/2016, ngày chấp nhận đăng 30/9/2016

Nghiên cứu này nhằm đánh giá hiệu quả tăng cường của liệu pháp kích hoạt hành vi (BA) trong can thiệp cho bệnh nhân trầm cảm từ nhẹ đến vừa được điều trị bằng thuốc chống trầm cảm. 60 khách thể nghiên cứu được lựa chọn từ một số bệnh viện tâm thần trên địa bàn Hà Nội bằng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên vào nhóm chỉ điều trị thuốc và nhóm điều trị thuốc kết hợp BA (trong 18 tuần với 6 tuần can thiệp và 12 tuần theo dõi). Công cụ đánh giá đầu ra gồm thang sàng lọc trầm cảm (PHQ-9); thang sàng lọc lo âu (GAD-7); thang đánh giá mức độ kích hoạt hành vi (BADS) và thang đánh giá trạng thái sức khỏe (SF-12). Kết quả cho thấy, hiệu quả tăng cường của liệu pháp BA trong việc giảm thiểu các triệu chứng lo âu trầm cảm và cải thiện mức độ kích hoạt hành vi và trạng thái sức khỏe trên bệnh nhân trầm cảm. Khuyến nghị của nghiên cứu cũng được đưa ra trong bài viết.

Từ khóa: hiệu quả can thiệp trị liệu, liệu pháp kích hoạt hành vi, lo âu, trạng thái sức khỏe, trầm cảm.

Chỉ số phân loại 5.1

Assessing the effectiveness of behavioral activation therapy for depressive clients with drug treatment

Summary

This study aims to test the surplus effects of behavioral activation therapy (BA) in people with mild to moderate depressive disorders taking antidepressant medication. Sixty participants were recruited from some psychiatric hospitals in Hanoi and randomly assigned to receive medication alone or medication with BA (in 18 weeks with 6-week intervention and 12-week follow-up). The outcome measures were (i) Patient Health Question (PHQ-9); (ii) Generalized Anxiety Disorder (GAD-7); (iii) Behavioral Activation for Depression Scale (BADS); (iv) 12-Item Short-Form Health Survey (SF-12). The results indicated the surplus effectiveness of the BA intervention in decreasing anxiety and depressive symptoms and increasing the level of behavioral activation as well as the health status in these depressive clients. The study's implication will be provided and discussed in this paper.

Keywords: anxiety, behavioural activation therapy, depression, effectiveness of intervention, health status.

Classification number 5.1

Đặt vấn đề

Trầm cảm là một dạng rối loạn cảm xúc phổ biến và gây ra nhiều hậu quả tiêu cực cho sự phát triển kinh tế - xã hội. Những nghiên cứu của Tổ chức Y tế thế giới (WHO) gần đây dự báo đến năm 2020 thì trầm cảm sẽ trở thành căn bệnh thứ hai dẫn đến khuyết tật trên toàn thế giới, và sẽ là nguyên nhân hàng đầu dẫn đến khuyết tật ở những nước đang phát triển như Việt Nam [1]. Số liệu điều tra dịch tễ khẳng định có khoảng 10 đến 15% dân số bị trầm cảm ở một thời điểm nào đó trong cuộc đời, tỷ lệ mắc ở nữ giới là khoảng 10-25%, nam giới thấp hơn (với 5-12%). Ở Việt Nam, có khoảng 3-6% dân số mắc bệnh trầm cảm, tỷ lệ tự sát trong số những người mắc bệnh trầm cảm ở Việt Nam vào khoảng 20% [1].

Có tới 60% bệnh nhân trầm cảm tại Việt Nam không chấp nhận chẩn đoán bị trầm cảm và không tìm kiếm điều trị [2, 3]. Hệ thống bệnh viện tâm thần, các trung tâm thăm khám tư nhân tại Việt Nam hiện vẫn chủ yếu điều trị trầm cảm bằng thuốc chống trầm cảm. Can thiệp tâm lý chỉ là liệu pháp hỗ trợ mặc dù có nhiều bằng chứng cho

*Email: tranthanhnam@gmail.com

thấy liệu pháp nhận thức - hành vi có hiệu quả cao trong điều trị trầm cảm và phòng ngừa tái phát đã được WHO khuyến cáo sử dụng. Trong thực tế Việt Nam, can thiệp tâm lý vẫn chưa được tiến hành bài bản theo những quy trình chuẩn. Do vậy chưa có những bằng chứng nghiên cứu về hiệu quả can thiệp tâm lý cho đối tượng trầm cảm là người Việt với độ tin cậy cao [1].

Liệu pháp kích hoạt hành vi (Behavior Activation therapy- BA) là một cấu phần của liệu pháp nhận thức - hành vi có mục tiêu giúp bệnh nhân thực hiện các hoạt động mà bệnh nhân thích thú trước đây để thay thế cho những hành vi thu mình, thụ động, mất năng lực tương tác là nguyên nhân làm cá nhân trở nên trầm cảm. Trên cơ sở: (a) lập kế hoạch hoạt động và (b) hỗ trợ bệnh nhân tham gia vào các hoạt động có tính tương thưởng, BA giúp bệnh nhân trải nghiệm cảm giác thích thú, thấy mình có năng lực, có kỹ năng và cảm giác thành công khi hoàn thành một công việc nhất định. Hoạt động BA được chia ra làm nhiều cấp độ: (a) những hoạt động về mặt cơ thể; (b) những hoạt động tương tác xã hội; (c) những hoạt động tạo cảm giác thành thạo, có kỹ năng và (d) những hoạt động tạo giá trị [3]. Nghiên cứu này được thiết kế nhằm đánh giá hiệu quả tăng cường của liệu pháp BA trên cơ sở so sánh sự tiến triển của 30 bệnh nhân dùng thuốc kết hợp với BA và 30 bệnh nhân chỉ uống thuốc theo đơn của bác sỹ như quy trình thăm khám thông thường.

Thiết kế, chọn mẫu và công cụ nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu gồm 60 người được chọn ngẫu nhiên trong độ tuổi từ 18 đến 65 trên số bệnh nhân đang điều trị nội trú, ngoại trú tại các khoa lâm sàng thuộc một số bệnh viện tâm thần đóng trên địa bàn Hà Nội được các bác sỹ chẩn đoán với các mã F32.0 (Giai đoạn trầm cảm nhẹ); F32.1 (Giai đoạn trầm cảm vừa); F33 (Rối loạn trầm cảm tái diễn) theo Bảng phân loại bệnh quốc tế ICD-10. Tiêu chuẩn loại trừ gồm những bệnh nhân không thuộc mã chẩn đoán trên và những bệnh nhân không hợp tác điều trị BA. Tất cả bệnh nhân đều được nhận thuốc theo đơn của bác sỹ theo quy trình thăm khám thông thường của bệnh viện. Tuy nhiên, nghiên cứu lựa chọn một cách ngẫu nhiên (theo nguyên tắc xỏ số) 30 trong số 60 bệnh nhân để tiến hành can thiệp thêm BA.

Với nhóm can thiệp, 30 bệnh nhân được: (a) khám tâm lý và phỏng vấn động cơ; (b) giáo dục tâm lý về trầm cảm và chuẩn bị bệnh nhân tiến hành BA; (c) thực hiện quy trình điều trị BA theo bộ tài liệu gốc

của các tác giả Kimberly A. Hepner, Jeane Miranda và Stephanie Woo [4]. Tài liệu này đã được biên soạn sửa đổi cho phù hợp với văn hóa Việt Nam dưới sự hỗ trợ kỹ thuật của các học giả Bahr Weiss (Trường Đại học tổng hợp Vanderbilt - Mỹ), Victoria K. Ngo (Tổ chức RAND), và sự hỗ trợ tài chính của Quỹ Cựu chiến binh Mỹ tại Việt Nam, Tổ chức Atlantic Philanthropies. Căn cứ trên tài liệu gốc, bộ tài liệu BA được hiệu chỉnh thành 3 tài liệu gồm: (i) Hướng dẫn dành cho nhà trị liệu; (ii) Hướng dẫn dành cho bệnh nhân; (iii) Ghi chép dành cho nhà trị liệu. Mỗi bộ tài liệu chia làm 5 phần tương ứng với 5 phiên trị liệu. Những cán bộ tiến hành BA là những chuyên viên tâm lý hoặc bác sỹ làm trong bệnh viện tâm thần. Tất cả những cán bộ này đều trải qua khóa tập huấn sử dụng BA bởi các chuyên gia và được hỗ trợ giám sát trong quá trình can thiệp với bệnh nhân để đảm bảo quy trình can thiệp được thực hiện theo đúng quy định [3, 5]. Mục tiêu và nội dung tóm tắt của 5 phiên trị liệu được mô tả trong bảng 1.

Bảng 1: mục tiêu và nội dung tóm tắt 5 phiên trị liệu kích hoạt hành vi

Buổi	Mục tiêu	Nội dung tóm tắt
1	Giúp bệnh nhân + Có cái nhìn tổng quát về liệu pháp sử dụng trong chương trình (Liệu pháp kích hoạt hành vi) + Hiểu được mối quan hệ giữa hoạt động và tâm trạng của bệnh nhân + Xác định các hoạt động bệnh nhân thích thú trong quá khứ + Chọn một hoạt động mà bệnh nhân vẫn có thể thực hiện	I. Chào hỏi II. Tổng quan về liệu pháp điều trị trong chương trình (Liệu pháp kích hoạt hành vi) III. Bạn cảm thấy thế nào? IV. Chủ đề mới: giáo dục tâm lý + Mối quan hệ giữa hoạt động và tâm trạng của bạn + Các hoạt động mà bạn thích làm V. Phản hồi và ôn lại VI. Thực hành và định hướng tiếp theo
2	+ Tìm cách để thực hiện các hoạt động ngay cả khi bệnh nhân không thích các hoạt động đó + Đưa ra một số lý do tại sao bệnh nhân có thể thích hoạt động đó + Bệnh nhân cam kết thực hiện một hoạt động mới	I. Ôn bài cũ II. Chủ đề mới: tiến hành các hoạt động mới + Mối liên hệ giữa các hoạt động và tâm trạng: giới thiệu chuỗi các hoạt động + Vượt qua trầm cảm: tiến hành các hoạt động thậm chí khi bạn không thích + Làm thế nào để có ý tưởng cho hoạt động III. Phản hồi và ôn lại IV. Thực hành và định hướng tiếp theo
3	+ Xác định các trở ngại có thể gặp khi bệnh nhân bắt đầu thực hiện các hoạt động có lợi cho sức khỏe + Học cách làm thế nào để vượt qua các trở ngại	I. Thực hành: bạn cảm thấy thế nào? II. Ôn bài cũ III. Chủ đề mới: vượt qua trở ngại + Giải quyết khó khăn + Tạo bước đi phù hợp IV. Phản hồi và ôn lại V. Thực hành và định hướng tiếp theo
4	+ Học cách làm thế nào để tạo cảm bằng trong cuộc sống với rất nhiều các hoạt động khác nhau + Hiểu được sự khác biệt giữa dự đoán sự thích thú trước khi thực hiện hoạt động với cảm nhận thích thú khi hoạt động	I. Thực hành: bạn cảm thấy thế nào? II. Ôn bài cũ III. Chủ đề mới: vượt qua trở ngại + Cân bằng các hoạt động của bạn + Dự đoán sự thích thú của hoạt động IV. Phản hồi và ôn lại V. Thực hành và định hướng tiếp theo
5	+ Xác định khả năng vượt qua trầm cảm của bản thân bệnh nhân + Vượt qua các tình huống nguy cơ cao gây trầm cảm	I. Thực hành: bạn cảm thấy thế nào? II. Ôn bài cũ III. Chủ đề mới: thực hiện các hoạt động để định hướng tương lai + Tự tin vượt qua trầm cảm + Vượt qua các tình huống nguy cơ cao IV. Phản hồi và ôn lại V. Thực hành và định hướng tương lai

Bộ công cụ nghiên cứu gồm một bảng hỏi về các biến nhân khẩu học như tuổi, giới, tình trạng hôn nhân, học vấn, nghề nghiệp và hành vi nguy cơ như uống rượu hay hút thuốc. Bên cạnh đó, công cụ đánh giá hiệu quả can thiệp trị liệu BA bao gồm: (i) thang sàng lọc các triệu chứng lo âu lan tỏa (GAD-7) với 7 item; (ii) thang đo mức độ kích hoạt hành vi dành cho bệnh nhân trầm cảm bản rút gọn (BADS-SF) gồm 12 item với 3 tiểu thang đo là kích hoạt tập trung, hành vi né tránh và kích hoạt chung; (iii) thang đo các trạng thái sức khỏe (SF-12) gồm 12 item chia thành hai tiểu thang đo sức khỏe thể chất và sức khỏe tinh thần; (iv) thang đo các biểu hiện trầm cảm (PHQ-9) gồm 9 item. Tất cả các bộ công cụ trên đã được dịch Việt hóa và được sử dụng trong một số nghiên cứu tại Việt Nam về tổn thương sức khỏe tâm thần. Tác giả tiến hành đo lường các triệu chứng lo âu, trầm cảm, mức độ kích hoạt hành vi và trạng thái sức khỏe trên khách thể tại 4 thời điểm: T1 - Buổi gặp đầu tiên khám tâm lý; T2 - Tuần thứ 6 sau khi kết thúc can thiệp BA; T3 - Tuần thứ 12 (6 tuần sau can thiệp BA) và T4 - Tuần thứ 18 (12 tuần sau can thiệp BA). Số liệu thu thập tại thời điểm T1 được xử lý kiểm định Chi-squared-test, independent-t-test, và ANOVA để đánh giá sự khác biệt về các biến nhân khẩu học cũng như các biến đầu ra (lo âu, trầm cảm, mức độ kích hoạt hành vi và hành vi nguy cơ). Để đánh giá sự khác biệt điểm số của nhóm can thiệp (can thiệp thuốc và BA) và nhóm đối chứng (chỉ can thiệp thuốc) giữa các lần đo, chúng tôi đã sử dụng phép phân tích ANOVA tái đo lường bằng phần mềm phân tích số liệu SPSS phiên bản 21.0 với độ tin cậy mặc định là 95% theo khuyến nghị của Raudenbush & Bryk [6].

Một số bằng chứng nghiên cứu về hiệu quả của trị liệu nhận thức hành vi và liệu pháp kích hoạt hành vi cho người bệnh trầm cảm

Như tên gọi, trị liệu nhận thức hành vi tập trung vào 2 yếu tố là nhận thức và hành vi. Khó có thể có một định nghĩa ngắn gọn, bao quát về trị liệu nhận thức hành vi, nhưng A. Beck đã chỉ ra một số đặc trưng chính của liệu pháp này gồm các nhiệm vụ: (a) tư vấn tâm lý giáo dục giúp bệnh nhân nhận ra mối quan hệ giữa các yếu tố nhận thức, cảm xúc và hành vi; (b) kích hoạt hành vi để tăng cường các hoạt động thể chất, đồng thời cảm nhận được sự thoải mái khi thành công trong một công việc nào đó; (c) tái cấu trúc nhận thức với mục tiêu giúp cá nhân hình thành các chiến lược

nhận thức hợp lý để đương đầu với những tình huống khó khăn trong tương lai; (d) kiểm tra các giả thuyết là bước cuối cùng của kỹ thuật tái cấu trúc nhận thức giúp cho bệnh nhân kiểm nghiệm những giả thuyết mới trong đời sống thực, từ đó thay đổi cơ cấu nhận thức tiêu cực [3]. Như vậy, kích hoạt hành vi chính là một cấu phần quan trọng của liệu pháp nhận thức hành vi thường được tiến hành trước kỹ thuật tái cấu trúc nhận thức.

Trên thế giới, nhiều nghiên cứu về hiệu quả liệu pháp nhận thức hành vi so với thuốc đã được tiến hành. Ví dụ công trình nghiên cứu của DeRubeis, Steven Hollon và cộng sự (2005) so sánh hiệu quả của trị liệu nhận thức hành vi và thuốc chống trầm cảm trên những đối tượng bị trầm cảm vừa và nặng cho thấy sau 8 tuần điều trị, tỷ lệ bệnh nhân đáp ứng với thuốc là 50% và tương ứng đáp ứng với trị liệu nhận thức hành vi là 43%, thể hiện qua sự thuyên giảm các triệu chứng. Cả hai nhóm điều trị bằng thuốc và nhận thức hành vi đều có những tiến triển tốt hơn một cách có ý nghĩa thống kê so với nhóm sử dụng thuốc vờ (placebo). Các phép phân tích thống kê sau 8 tuần cũng kết luận hiệu lực của trị liệu nhận thức cao hơn hiệu lực điều trị thuốc. Sau 16 tuần, tỷ lệ bệnh nhân đáp ứng với trị liệu nhận thức hành vi là 58% trong khi đó tỷ lệ đáp ứng với thuốc là 46%. Từ những bằng chứng trên, tác giả kết luận rằng trị liệu nhận thức hành vi có thể có hiệu quả cao tương đương hoặc hơn so với điều trị bằng hoá dược nếu tiến trình trị liệu kéo dài trên 16 tuần. Trị liệu nhận thức hành vi có hiệu lực cao hơn trong việc duy trì sự tham gia của bệnh nhân vào quá trình điều trị. Tuy nhiên, tác giả cho rằng hiệu quả của trị liệu nhận thức hành vi phụ thuộc rất lớn vào tay nghề và kinh nghiệm của các nhà trị liệu [7].

Nghiên cứu của Fourier và cộng sự (2008) so sánh hiệu quả của thuốc và trị liệu nhận thức hành vi trên những đối tượng trầm cảm kết hợp với rối loạn nhân cách cũng cho thấy có ảnh hưởng của các đặc điểm rối loạn nhân cách đến khả năng đáp ứng điều trị ở bệnh nhân trong 16 tuần điều trị, với 66% đáp ứng tốt với thuốc và 44% đáp ứng tốt với trị liệu nhận thức hành vi cho những người có trầm cảm kết hợp với rối loạn nhân cách. Trong khi đó, 49% bệnh nhân đáp ứng với thuốc và 70% bệnh nhân đáp ứng với trị liệu nhận thức hành vi ở nhóm bệnh nhân trầm cảm nhưng không đi kèm các biểu hiện của rối loạn nhân cách. Từ kết quả theo dõi 2 nhóm bệnh nhân này sau một năm, các tác

giả kết luận là trị liệu nhận thức hành vi có hiệu quả hơn trị liệu bằng thuốc trên các nhóm đối tượng trầm cảm không kèm các đặc điểm của rối loạn nhân cách [8].

Về hiệu quả phòng tái phát các triệu chứng của trầm cảm sau một giai đoạn điều trị tích cực, Steven Hollon và cộng sự (2005) đã tiến hành một nghiên cứu trường diễn theo dõi tiến triển của những bệnh nhân trầm cảm được điều trị bằng thuốc và điều trị nhận thức hành vi một năm sau can thiệp trên 104 bệnh nhân. Kết quả của nghiên cứu cho thấy, những bệnh nhân nhóm trị liệu nhận thức hành vi có tỷ lệ bỏ dở giữa chừng thấp hơn nhóm điều trị bằng thuốc. Về mức độ tái phát các triệu chứng trầm cảm, những bệnh nhân bỏ dở giữa chừng của nhóm trị liệu nhận thức hành vi có tỷ lệ tái phát thấp hơn đáng kể so với những bệnh nhân trị liệu thuốc bỏ trị liệu (với tỷ lệ lần lượt là 30,8% và 76,2%). Đối với những bệnh nhân tuân thủ tiến trình trị liệu, tỷ lệ tái phát của nhóm trị liệu nhận thức hành vi là 30,8%, thấp hơn tỷ lệ tái phát của nhóm tuân thủ điều trị thuốc (47,2%). Tóm lại, kết quả nghiên cứu khẳng định hiệu quả của liệu pháp nhận thức hành vi có tác dụng lâu dài hơn trị liệu bằng thuốc vì cá nhân tham gia một giai đoạn trị liệu nhận thức hành vi tích cực đã được trang bị một số kỹ năng để đương đầu với những sự kiện căng thẳng cũng như đối phó với các suy nghĩ không hợp lý của họ [9].

Bên cạnh đó, cũng có một số nghiên cứu so sánh hiệu quả của liệu pháp kích hoạt hành vi, tái cấu trúc nhận thức và thuốc chống trầm cảm đã được tiến hành. Nghiên cứu của Dimidjian và cộng sự (2006) trên 241 đối tượng được chẩn đoán trầm cảm được lựa chọn ngẫu nhiên vào các nhóm can thiệp kích hoạt hành vi, tái cấu trúc nhận thức, thuốc chống trầm cảm và thuốc vờ được theo dõi trong vòng 16 tuần. Số liệu nghiên cứu khẳng định với nhóm trầm cảm nặng, sự tiến bộ của bệnh nhân trên 2 nhóm can thiệp thuốc chống trầm cảm và kích hoạt hành vi tốt tương đương nhau khi so sánh trên kết quả thang đo trầm cảm BDI và thang đo trầm cảm Halmilton (HRSD). Sự tiến bộ này khác biệt có ý nghĩa thống kê khi so với sự tiến bộ trên nhóm được can thiệp bằng kỹ thuật tái cấu trúc nhận thức và thuốc vờ. Với nhóm trầm cảm nhẹ và vừa, tỷ lệ tiến bộ được thể hiện qua kết quả đánh giá thang BDI tương ứng là 65% với nhóm can thiệp tái cấu trúc nhận thức, 50% với nhóm can thiệp kích hoạt hành vi và 56% với

nhóm can thiệp thuốc chống trầm cảm. Sự tiến bộ trên thang HRSD là 60% với nhóm can thiệp tái cấu trúc nhận thức, 39% với nhóm can thiệp kích hoạt hành vi và 47% với nhóm can thiệp thuốc chống trầm cảm [10].

Một nghiên cứu khác của Dobson và cộng sự (2009) cũng khẳng định rằng, tỷ lệ tái phát giữa nhóm được can thiệp về mặt tâm lý cao hơn rất nhiều so với tỷ lệ tái phát của nhóm can thiệp thuốc và thuốc vờ sau 1 năm. Tỷ lệ không tái phát của nhóm can thiệp nhận thức là 44%, trong khi đó của nhóm can thiệp kích hoạt hành vi chỉ là 34% [11].

Tóm lại, nhiều bằng chứng từ các nghiên cứu trên thế giới cho thấy, liệu pháp hành vi nhận thức nói chung và liệu pháp kích hoạt hành vi nói riêng rất có hiệu quả trong can thiệp đối với nhóm bệnh nhân trầm cảm nặng và cũng có hiệu quả tích cực trong can thiệp với nhóm bệnh nhân trầm cảm nhẹ và vừa. Tỷ lệ tái phát khi được can thiệp bằng kích hoạt hành vi sau một năm cũng không quá 50%. Ở Việt Nam, hiện chưa có nhiều bằng chứng nghiên cứu tin cậy về vấn đề này.

Kết quả nghiên cứu

Đặc điểm nhân khẩu học của hai nhóm khách thể nghiên cứu trước khi tiến hành can thiệp

Bảng 2 so sánh về số lượng, tỷ lệ phần trăm, điểm trung bình và độ lệch chuẩn các biến số nhân khẩu học giữa nhóm can thiệp và nhóm đối chứng. Theo đó, khách thể được lựa chọn vào các nhóm can thiệp và đối chứng không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về tỷ lệ giới tính, độ tuổi trung bình, tình trạng hôn nhân, học vấn, nghề nghiệp và hành vi nguy cơ (uống rượu, hút thuốc). Giá trị độ tin cậy p của các phép kiểm định Chi-squared-test, independent-t-test và ANOVA về sự khác biệt về tỷ lệ phần trăm và điểm trung bình thể hiện trong bảng 1 đều lớn hơn 0,05, nghĩa là không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về giới, tuổi trung bình, tình trạng hôn nhân, học vấn, nghề nghiệp và hành vi hút thuốc hoặc uống rượu giữa hai nhóm can thiệp và đối chứng tại thời điểm trước khi tiến hành can thiệp.

Nói cách khác, công tác chọn mẫu khách thể nghiên cứu vào hai nhóm can thiệp và đối chứng là ngẫu nhiên và kết quả sau khi can thiệp sẽ không bị thiên lệch do ảnh hưởng của các biến nhân khẩu học đã được đề cập (xem bảng 2).

Bảng 2: so sánh sự khác biệt giữa các nhóm về đặc điểm nhân khẩu học

Các biến số	Can thiệp	Đối chứng	Độ tin cậy của kiểm định (p)
Giới [N(%)]			
Nam	12(40,00)	14(46,67)	0,60
Nữ	18(60,00)	16(53,33)	
Tuổi [ĐTB (ĐLC)]	37,06(12,94)	39,10(14,61)	0,56
Tình trạng hôn nhân [N(%)]			
Độc thân (chưa kết hôn)	11(36,67)	8(26,67)	0,11
Kết hôn	16(53,33)	22(73,33)	
Góa	3(10,00)	0(0,00)	
Học vấn [N(%)]			
Tiểu học	2(6,66)	3(10,00)	0,59
THCS	8(26,67)	7(23,34)	
THPT, Trung cấp	14(46,67)	10(33,33)	
Đại học, Cao đẳng	6(20,00)	10(33,33)	
Sau đại học	0(0,00)	0(0,00)	
Nghề nghiệp [N(%)]			
Lao động đơn giản	20(66,67)	18(60,00)	0,60
Lao động trí óc	10(33,33)	12(40,00)	
Hành vi nguy cơ [N(%)]			
Uống rượu	18(60,00)	20(66,66)	0,72
Hút thuốc	16(55,34)	17(56,66)	0,87

ĐTB: điểm trung bình; ĐLC: độ lệch chuẩn

Điểm số lo âu, trầm cảm, mức độ kích hoạt hành vi và trạng thái sức khỏe của hai nhóm trước khi tiến hành can thiệp

Để kiểm định sự khác biệt về điểm số lo âu đo bằng GAD-7, điểm số trầm cảm đo bằng PHQ-9, mức độ kích hoạt hành vi đo bằng thang BADS và trạng thái sức khỏe đo bằng thang SF giữa hai nhóm đối chứng và can thiệp trước khi tiến hành BA, chúng tôi đã sử dụng phép kiểm định independent-t-test. Giá trị t của phép kiểm định cũng như độ tin cậy được báo cáo trong bảng 3 dưới đây. Sẽ không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa hai nhóm nếu giá trị của phép kiểm định nhỏ và độ tin cậy của phép kiểm định $p > 0,05$, hay nói cách khác không có sự ảnh hưởng do sự khác biệt của các biến số đến kết quả can thiệp trị liệu.

Bảng 3: so sánh sự khác biệt giữa các nhóm về điểm số lo âu, trầm cảm, mức độ kích hoạt hành vi và trạng thái sức khỏe của các nhóm trước khi tiến hành can thiệp

Nội dung thang đo	Nhóm đối chứng	Nhóm can thiệp	T(p)
Điểm thang GAD-7 [ĐTB (ĐLC)]	7,3(3,5)	8,0(4,9)	0,63(0,52)
Điểm tổng BADS [ĐTB (ĐCL)]	18,6(7,2)	18,0(7,2)	0,32(0,74)
Kích hoạt trọng tâm	7,8(4,0)	7,4(3,7)	0,40(0,68)
Hành vi né tránh	7,2(3,8)	7,2(3,6)	0,00(1,00)
Kích hoạt nói chung	3,6(2,6)	3,4(2,6)	0,29(0,76)
Điểm thang PHQ-9 [ĐTB (ĐCL)]	13,6(5,8)	14,9(6,1)	0,84(0,40)
Điểm tổng SF [ĐTB (ĐCL)]	22,9(5,5)	22,6(5,1)	0,21(0,82)
Sức khỏe thể chất	10,1(2,7)	9,9(2,5)	0,29(0,76)
Sức khỏe tinh thần	12,8(3,5)	12,6(3,3)	0,22(0,87)

T: giá trị phép kiểm định t; p: mức độ tin cậy, ý nghĩa của phép kiểm định

Số liệu ở bảng 3 cho thấy, không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về điểm số các thang đo lo âu (GAD-7 là 7,3 và 8,0), mức độ kích hoạt hành vi (BADS là 18,6 và 18,0), điểm trầm cảm đo bằng thang đo PHQ-9 (13,6 và 14,9), trạng thái sức khỏe (SF là 22,9 và 22,6) của hai nhóm trước khi tiến hành can thiệp trị liệu. Điều này thể hiện qua giá trị các phép kiểm định independent-t-test đều nhỏ và mức ý nghĩa $p > 0,05$. Ở cấp độ tiểu thang đo, số liệu trong bảng 3 cũng cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa hai nhóm can thiệp và đối chứng về mức độ kích hoạt trọng tâm, hành vi né tránh; mức độ kích hoạt nói chung; mức độ sức khỏe thể chất và sức khỏe tinh thần.

Tuy rằng sự khác biệt là không có ý nghĩa thống kê nhưng bằng quan sát, ta có thể thấy điểm lo âu (đo bằng thang GAD-7) và điểm trầm cảm (đo bằng thang đo PHQ-9) của nhóm can thiệp BA đều cao hơn điểm lo âu và trầm cảm của nhóm đối chứng. Hay nói cách khác, xét theo điểm trung bình, các triệu chứng liên quan đến lo âu và trầm cảm của nhóm can thiệp trầm trọng hơn nhóm đối chứng và những sự tiến bộ của nhóm.

Điểm số lo âu, trầm cảm, mức độ kích hoạt hành vi và trạng thái sức khỏe của các nhóm qua các thời điểm can thiệp

Trong phần này, chúng tôi sẽ trình bày sự thay đổi điểm số các thang đo lo âu, trầm cảm, mức độ kích hoạt hành vi và trạng thái sức khỏe của nhóm can thiệp và nhóm đối chứng qua bốn mốc thời gian đo lường là khi bắt đầu hợp đồng trị liệu, tuần thứ 6, tuần thứ 12 và tuần thứ 18.

Trước tiên, chúng tôi trình bày phân loại trầm cảm theo kết quả đánh giá sàng lọc bằng thang PHQ-9 qua các thời điểm can thiệp. Đây là những kết quả sàng lọc bằng thang đo chứ không phải là kết quả chẩn đoán của bác sỹ. Tiêu chuẩn phân loại được tính toán như sau: $PHQ-9 \leq 4$: không có trầm cảm; $5 \leq PHQ-9 \leq 9$: nhẹ; $10 \leq PHQ-9 \leq 14$: vừa; $PHQ-9 \geq 15$: nặng. Tuy nhiên, không có trường hợp nào có điểm ≤ 4 nên chúng tôi loại không đưa vào cột không có trầm cảm. Theo đó, tại các thời điểm T1 (bắt đầu trị liệu) nhóm can thiệp có tới 16 khách thể đáp ứng tiêu chuẩn trầm cảm vừa và nặng theo kết quả báo cáo thang PHQ-9. Tương ứng với nhóm đối chứng, con số này là 14 người. Đến thời điểm T2 (hết liệu trình BA) có 29/30 khách thể thuộc nhóm can thiệp đáp ứng tiêu chuẩn trầm cảm nhẹ, chiếm 96,66%, trong khi đó nhóm đối chứng chỉ có 26/30 khách thể đáp ứng tiêu chuẩn trầm cảm nhẹ, chiếm 86,66%. Đến thời điểm T4 (12 tuần sau khi dừng

can thiệp BA), cả hai nhóm khách thể đều đạt được những tiến bộ. 100% khách thể của nhóm can thiệp giảm triệu chứng và chỉ còn đáp ứng tiêu chuẩn của trầm cảm nhẹ; 93,33% khách thể của nhóm đối chứng giảm triệu chứng và chỉ còn đáp ứng tiêu chuẩn của trầm cảm nhẹ.

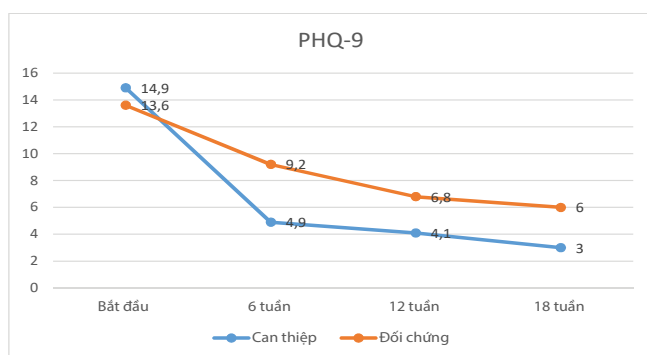
Bảng 4: tỷ lệ phần trăm trầm cảm theo phân loại PHQ-9 tại các thời điểm can thiệp

Thời điểm	Can thiệp [N (%)]			Đối chứng [N (%)]		
	Nhẹ	Vừa	Nặng	Nhẹ	Vừa	Nặng
T1	14(46,67)	9(30)	7(23,33)	16(53,33)	10(33,33)	4(13,33)
T2	29(96,67)	0(0)	1(3,33)	26(86,67)	3(10)	1(3,33)
T3	29(96,67)	1(3,33)	0(0)	27(90)	2(6,67)	1(3,33)
T4	30(100)	0(0)	0(0)	28(93,33)	1(3,33)	1(3,33)

T1 = bắt đầu; T2 = tuần thứ 6; T3 = tuần thứ 12; T4 = tuần thứ 18

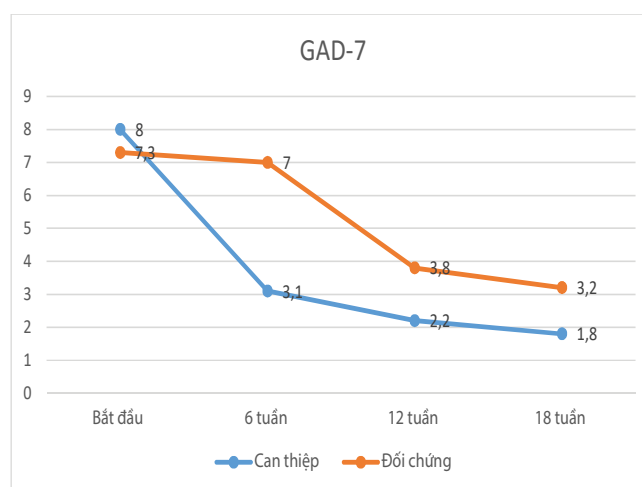
Vì so sánh về tỷ lệ phân loại trầm cảm như trên mới phần nào chỉ ra sự khác biệt trong quá trình can thiệp BA (tại thời điểm T2) mà chưa thể hiện rõ sự khác biệt trong hiệu quả sau thời điểm T4 nên chúng tôi tiếp tục kiểm định điểm số các thang đo lo âu, trầm cảm, mức độ kích hoạt hành vi và trạng thái sức khỏe của nhóm can thiệp và đối chứng qua các thời điểm đo và kiểm định bằng phân tích ANOVA tái đo lường. Xu hướng thay đổi được trình bày trong các biểu đồ dưới đây.

Theo biểu đồ 1, nhóm can thiệp giảm các triệu chứng trầm cảm một cách ấn tượng trong 6 tuần can thiệp trị liệu đầu tiên (từ 14,9 điểm xuống 4,9 điểm) và chậm lại sau đó (cho tới mức 3 điểm). Đối với nhóm đối chứng, sự tiến bộ diễn ra từ từ trong cả quá trình (tới mức 6 điểm). Sự khác biệt trong sự tiến bộ giữa hai nhóm là có ý nghĩa thống kê với giá trị kiểm định ANOVA tái đo lường $F = 18,48$; $p < 0,05$. Nói cách khác, liệu pháp BA có hiệu quả trong việc giúp cải thiện các triệu chứng trầm cảm so với nhóm chứng chỉ điều trị bằng thuốc.



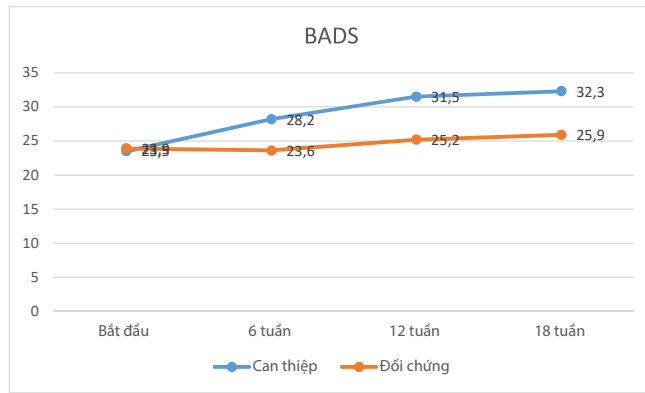
Biểu đồ 1: sự thay đổi điểm số trầm cảm đo bằng PHQ-9 của nhóm can thiệp và nhóm đối chứng qua các thời điểm can thiệp

Xu hướng thay đổi về điểm số lo âu đo bằng GAD-7 qua các thời điểm đo được trình bày ở biểu đồ 2. Từ biểu đồ 2 ta thấy, tương tự như xu hướng thay đổi điểm số trầm cảm, nhóm can thiệp giảm các triệu chứng lo âu một cách ấn tượng trong 6 tuần can thiệp trị liệu đầu tiên (từ 8 điểm xuống 3,1 điểm) rồi tiếp tục tiến triển chậm đến mức 1,8 điểm. Với nhóm đối chứng, điểm lo âu chỉ giảm xuống mức 3,2 điểm sau 18 tuần can thiệp. Kết quả kiểm định ANOVA tái đo lường với $F = 20,12$; $p < 0,05$ khẳng định sự tiến triển của nhóm can thiệp so với nhóm đối chứng khác biệt một cách có ý nghĩa thống kê, hay nói cách khác liệu pháp BA có hiệu quả trong việc giúp cải thiện các triệu chứng lo âu đo bằng GAD-7.



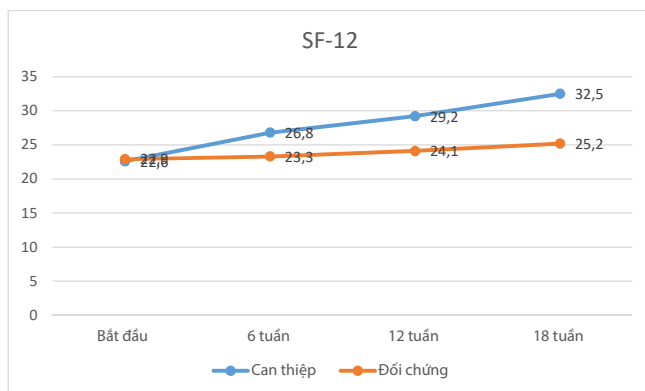
Biểu đồ 2: sự thay đổi điểm số lo âu đo bằng GAD-7 của nhóm can thiệp và nhóm đối chứng qua các thời điểm can thiệp

Để đánh giá sự thay đổi về mức độ kích hoạt hành vi, chúng tôi tiếp tục sử dụng kiểm định ANOVA tái đo lường với biến đầu vào là điểm số thang BADS tại bốn thời điểm đo. Kết quả thể hiện trong biểu đồ 3 cho thấy mức độ kích hoạt hành vi của nhóm can thiệp sau 18 tuần trị liệu là 32,3 điểm, cao hơn mức độ kích hoạt hành vi của nhóm đối chứng là 25,9 điểm. Giá trị kiểm định ANOVA tái đo lường với $F = 22,64$; $p < 0,05$ khẳng định sự khác biệt này là có ý nghĩa thống kê và chứng tỏ rằng liệu pháp BA kết hợp với thuốc có hiệu quả gấp đôi trong việc thay đổi mức độ kích hoạt hành vi của nhóm bệnh nhân trầm cảm sau 18 tuần điều trị so với việc chỉ điều trị bằng thuốc theo đơn của bác sỹ như thông thường.



Biểu đồ 3: sự thay đổi điểm số kích hoạt hành vi đo bằng BADS của nhóm can thiệp và nhóm đối chứng qua các thời điểm can thiệp

Liên quan đến trạng thái sức khỏe cá nhân, chúng tôi tiến hành kiểm định ANOVA tái đo lường với biến đầu vào là điểm số thang SF của nhóm can thiệp và nhóm đối chứng qua các thời điểm đo. Kết quả kiểm định với $F = 23,46$; $p < 0,05$ ở biểu đồ 4 cho thấy xu hướng điểm trạng thái sức khỏe cá nhân của hai nhóm can thiệp và đối chứng là khác nhau một cách có ý nghĩa thống kê. Tương tự như xu hướng khác biệt về điểm số kích hoạt hành vi, điểm số trạng thái sức khỏe cá nhân của nhóm can thiệp BA đạt 32,5 điểm sau 18 tuần, trong khi với nhóm đối chứng chỉ đạt 25,2 điểm. Hay nói cách khác, liệu pháp BA kết hợp với thuốc có hiệu quả trong việc cải thiện trạng thái sức khỏe cá nhân tốt gấp đôi so với việc chỉ can thiệp thuốc cho bệnh nhân trầm cảm.



Biểu đồ 4: sự thay đổi điểm số trạng thái sức khỏe đo bằng thang SF của nhóm can thiệp và nhóm đối chứng qua các thời điểm can thiệp

Kết luận và khuyến nghị

Từ kết quả nghiên cứu được trình bày trong phần trên, có thể rút ra một số kết luận chính như sau:

Thời điểm trước khi can thiệp, các hệ số điểm lo âu, mức độ kích hoạt hành vi và tình trạng sức khỏe cá

nhân giữa hai nhóm can thiệp và đối chứng là tương đương. Thậm chí, điểm số lo âu trầm cảm của nhóm can thiệp còn cao hơn điểm số trầm cảm của nhóm đối chứng. Tỷ lệ những người đáp ứng tiêu chuẩn trầm cảm vừa và nặng của nhóm can thiệp cũng cao hơn nhóm đối chứng mặc dù sự khác biệt này chưa ở mức ý nghĩa thống kê.

Sau 6 tuần can thiệp (hết liệu trình BA), các triệu chứng lo âu trầm cảm của nhóm can thiệp đều giảm ấn tượng so với nhóm đối chứng. Điều này phản ánh rằng, liệu pháp BA có hiệu quả lớn trong hỗ trợ điều trị bệnh nhân trầm cảm bằng thuốc. Kết luận này cũng tương đồng với kết quả nghiên cứu của các học giả nước ngoài như R.J. DeRubeis, S.D. Hollon và cộng sự (2005) hay nghiên cứu của J.C. Fournier và cộng sự (2008).

Sau 18 tuần can thiệp, sự khác biệt giữa các hệ số điểm lo âu, trầm cảm ở nhóm can thiệp vẫn duy trì ở mức thấp so với nhóm đối chứng. Ngược lại, mức độ kích hoạt hành vi và tình trạng sức khỏe cá nhân của nhóm can thiệp cao hơn một cách có ý nghĩa thống kê so với nhóm đối chứng. Kết quả này chứng tỏ liệu pháp BA kết hợp với thuốc có hiệu quả trong việc phòng tái phát cho bệnh nhân trầm cảm vì nó vẫn duy trì được hiệu quả trị liệu tích cực sau khi kết thúc can thiệp trị liệu 12 tuần. Kết quả này cũng tương đồng với những bằng chứng nghiên cứu trong công trình của S.D. Hollon, R.J. DeRubeis và cộng sự (2005).

Phải thừa nhận rằng nghiên cứu này vẫn còn một số hạn chế như mẫu nghiên cứu nhỏ và có một số bệnh nhân trong quá trình can thiệp đã không hoàn toàn tuân thủ uống thuốc theo y lệnh của bác sĩ. Tuy vậy, với điểm mạnh là phương pháp chọn mẫu đại diện cũng như kiểm soát tốt các biến số đầu vào gồm các triệu chứng lo âu, trầm cảm, điểm số kích hoạt hành vi và trạng thái cơ thể nên độ tin cậy của nghiên cứu và mức độ khái quát của kết luận nghiên cứu là khá cao. Với những bằng chứng về hiệu quả can thiệp cũng như phòng ngừa trầm cảm do nghiên cứu này đưa ra, chúng tôi cho rằng cần thiết phải chuẩn hóa và đưa liệu pháp BA vào các bệnh viện và cơ sở chăm sóc sức khỏe tâm thần như một phương cách điều trị chính thức cho bệnh nhân trầm cảm. Các bệnh viện tâm thần, cơ sở chăm sóc sức khỏe tâm thần cần đào tạo liệu pháp kích hoạt hành vi cho đội ngũ bác sĩ hoặc chuyên viên tâm

lý cũng như chỉ định liệu pháp này cho bệnh nhân trầm cảm, đặc biệt là bệnh nhân trong giai đoạn trầm cảm nhẹ, trầm cảm vừa và trầm cảm tái diễn.

Tài liệu tham khảo

[1] World Health Organization (2013), International statistics: Vietnam Retrieved from <http://www.who.int/countries/vnm/en/>

[2] M. Niemi, M. Malqvist, K.B. Giang, P. Allebeck, T. Falkenberg (2013), “A narrative review of factors influencing detection and treatment of depression in Vietnam”, *International Journal of Mental Health Systems*. pp.7-15, <http://dx.doi.org/10.1186/1752-4458-7-15>. (PubMed: 23647977).

[3] V.K. Ngo, T. Lam, T. Dang, B. Weiss (2010), “Vietnamese version of the individual therapy manual for behavior activation: Activities and your mood”, Danang Provincial Department of Health; Danang, Vietnam.

[4] Kimberly A. Hepner, Jeanne Miranda, Stephanie Woo, Katherine E. Watkins, Isabel Lagomasino, Shelley H. Wiseman, Ricardo F. Munoz (2011), “A Group Cognitive Behavioral Therapy for Depression in Clients with Co-Occurring Alcohol and Drug Use Problems”, Group Leader’s Manual.

[5] V.K. Ngo, C. Nguyen, D. Do, C. Nguyen, N. Truong, T. Nguyen (2011), “Promoting community - based mental health period 2009-2011, A mid-term evaluation”, Vietnam Veterans of America Foundation, New York.

[6] S.W. Raudenbush & S.A. Bryk (2002), “Hierarchical linear models: Applications and data analysis methods (2nd ed.)”, Newbury Park, CA, Sage Publications.

[7] R.J. DeRubeis, S.D. Hollon, J.D. Amsterdam, R.C. Shelton, P.R. Young, R.M. Salomon, J.P. O’Reardon, M.L. Lovett, M.M. Gladis, L.L. Brown & R. Gallop (2005), “Cognitive therapy vs. medications in the treatment of moderate to severe depression”, *Archives of General Psychiatry*, **62**, pp.409-416.

[8] J.C. Fournier, R.J. DeRubeis, R.C. Shelton, R. Gallop, J.D. Amsterdam & S.D. Hollon (2008), “Antidepressant medications versus cognitive therapy in depressed patients with or without personality disorder”, *British Journal of Psychiatry*, **192**, pp.124-129.

[9] S.D. Hollon, R.J. DeRubeis, R.C. Shelton, J.D. Amsterdam, R.M. Salomon, J.P. O’Reardon, M.L. Lovett, P.R. Young, K.L. Haman, B.B. Freeman & R. Gallop (2005), “Prevention of relapse following cognitive therapy versus medications in moderate to severe depression”, *Archives of General Psychiatry*, **62**, pp.417-422.

[10] S. Dimidjian, S.D. Hollon, K.S. Dobson, K.B. Schmaling, R.J. Kohlenberg, M.E. Addis, R. Gallop, J.B. McGlinchey, D.K. Markley, J.K. Gollan, D.C. Atkins, D.L. Dunner & N.S. Jacobson (2006), “Behavioral activation, cognitive therapy, and antidepressant medication in the acute treatment of major depression”, *Journal of Consulting and Clinical Psychology*, **74**, pp. 658-670.

[11] K.S. Dobson, S.D. Hollon, S. Dimidjian, K.B. Schmaling, R.J. Kohlenberg, R. Gallop, S. Rizvi, J.K. Gollan, D.L. Dunner & N.S. Jacobson (2009), “Behavioral activation, cognitive therapy, and anti - depressant medication in the treatment of major depression: Prevention of relapse effects”, *Journal of Consulting and Clinical Psychology*.

Đổi mới “mở” trong doanh nghiệp, chiến lược quan trọng trong thời kỳ hội nhập: tổng quan lý thuyết và nghiên cứu tình huống

Võ Thị Ngọc Thúy*

Khoa Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Kinh tế - Luật

Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh

Ngày nhận bài 12/7/2016, ngày chuyển phản biện 15/7/2016, ngày nhận phản biện 9/8/2016, ngày chấp nhận đăng 18/8/2016

Nghiên cứu này trao đổi về đổi mới mở (open innovation) trong doanh nghiệp. Mặc dù đổi mới mở được coi là quan trọng trong đổi mới quản lý doanh nghiệp nhưng vấn đề này chỉ mới thực sự nhận được sự quan tâm của giới hàn lâm lẫn doanh nghiệp từ năm 2003, sau nghiên cứu “đặt nền tảng” của Henry Chesbrough. Đối với Việt Nam, đây vẫn còn là vấn đề rất mới. Bài viết tổng quan lý thuyết trong chủ đề và nghiên cứu tình huống một số tập đoàn đa quốc gia đã thực hiện đổi mới mở. Nghiên cứu giải quyết 3 mục tiêu: thứ nhất là làm rõ khái niệm “mở” trong đổi mới, thứ hai là tìm hiểu các yếu tố tác động đến hiệu quả của đổi mới mở và cuối cùng trao đổi một số cách thức thực hiện đổi mới mở trong doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu đã góp phần cung cấp cơ sở khoa học cho các nghiên cứu ứng dụng ở Việt Nam và là tư liệu đáng tin cậy cho doanh nghiệp Việt Nam trong thực hiện đổi mới mở.

Từ khóa: bán mở, chính thức hóa, chuyên môn hóa, đổi mới mở, tập trung hóa.

Chỉ số phân loại 5.2

Open innovation in enterprises, an important strategy for international integration: literature review and case studies

Summary

This article addresses the issues of open innovation in enterprises. Although open innovation is considered to be a key topic in enterprise management, but it has just got the attention of researchers and managers since 2003, following the study of the pioneer Henry Chesbrough. In Vietnam, this is still a very new concept. This study will review the literature of the subject and investigate the cases of some multinational corporations that have made open innovation. This research will addresses three objectives: the first objective is to clarify the concept of open innovation, the second one is to understand the key factors affecting the efficiency of open innovation, and the last one is to discuss the ways of implementing open innovation in enterprises. This study will contribute to clarifying different aspects of open innovation, thus provide a basic knowledge for future applied studies in Vietnam, and offer reliable information for managers to apply open innovation in enterprises.

Keywords: centralization, formalization, open innovation, semi-open, specialization.

Classification number 5.2

Đặt vấn đề

Đổi mới mở (open innovation) trong doanh nghiệp được đề xuất bởi Henry Chesbrough vào đầu năm 2003. Tác giả định nghĩa đổi mới mở là “việc sử dụng các đầu vào, dòng vào và đầu ra, dòng ra của kiến thức một cách có chủ đích nhằm lần lượt thúc đẩy sự đổi mới trong nội bộ doanh nghiệp và tiếp theo sau đó là mở rộng thị trường để áp dụng đổi mới ra bên ngoài” [1]. Từ đó chủ đề này đã nhận được sự quan tâm của giới hàn lâm. Đối với một số tác giả [1-3], đổi mới mở rõ ràng là một bước tiến về mặt lý thuyết trong các nghiên cứu về quá trình đổi mới, mang đến một bức tranh bao quát hơn và rộng hơn về những doanh nghiệp tầm cỡ thực sự dấn thân vào “cuộc chơi” của quá trình “làm mới mình”. Đối với những tác giả khác, chẳng hạn như theo Trott & Hartmann, đổi mới mở là một quan điểm lý thuyết ít hấp dẫn hơn, hoặc “rượu cũ bình mới” [4]. Có thể nói rằng, đối với một số tác giả, đổi mới mở chỉ là một mô hình quản lý mới, nhưng đối với một số khác, đây là một quan điểm lớn và quan trọng

*Tel: 0947152233, Email: thuyvtn@uel.edu.vn

trong quản lý đổi mới doanh nghiệp, mang tầm chiến lược.

Những nghiên cứu gần đây đã đóng góp đáng kể vào lý thuyết cũng như thực tiễn, góp phần nâng cao hiểu biết về đổi mới mở, đưa ra các định nghĩa về đổi mới mở, xác định các yếu tố tác động đến hiệu quả của đổi mới mở, cũng như một số cách thức cộng tác trong nội bộ cũng như với bên ngoài nhằm đổi mới doanh nghiệp [5, 6]. Tuy nhiên, bên cạnh những đóng góp vẫn còn hai vấn đề ít được trao đổi sâu, đó là làm rõ “mở” trong đổi mới, các cấp độ mở và những nghiên cứu thực tiễn. Sự hiềm hoi của các nghiên cứu thực tiễn được giải thích bởi những khó khăn trong quá trình thực hiện nghiên cứu theo thời gian - từ khi bắt đầu thực hiện đổi mới cho đến khi có kết quả ở một doanh nghiệp.

Từ những nhận định trên, nghiên cứu này sẽ giải quyết 3 mục tiêu: thứ nhất là làm rõ khái niệm “mở” trong đổi mới, thứ hai là tìm hiểu các yếu tố tác động đến hiệu quả của đổi mới mở và cuối cùng là trao đổi những cách thức thực hiện đổi mới mở trong doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu sẽ góp phần làm rõ các nội dung trên, từ đó cung cấp cơ sở khoa học cho các nghiên cứu ứng dụng ở Việt Nam, và làm tư liệu đáng tin cậy cho doanh nghiệp Việt Nam trong bước đầu áp dụng thực hiện đổi mới mở.

Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện 3 mục tiêu trên, nghiên cứu sử dụng 2 phương pháp. Thứ nhất là tổng quan lý thuyết trong chủ đề. Do chủ đề nghiên cứu còn mới và phần lớn lý thuyết ít được kiểm định với thực tiễn nên nghiên cứu sẽ sử dụng thêm phương pháp nghiên cứu tình huống 4 tập đoàn đa quốc gia đã có áp dụng đổi mới mở.

Để tiến hành lựa chọn doanh nghiệp, tác giả tham khảo ý kiến của 2 chuyên gia mà công việc và chuyên môn của họ có liên quan đến đổi mới trong doanh nghiệp: một giáo sư cấp cao của một trường đại học ở Pháp, một giám đốc công ty tư vấn kinh doanh chuyên về các vấn đề xúc tiến các thương vụ mua lại và cộng tác giữa các doanh nghiệp của tập đoàn Air Liquide. Việc tham khảo ý kiến này cho phép tác giả đảm bảo chọn đúng các doanh nghiệp có tính đại diện trong chủ đề này.

Nguồn dữ liệu thứ cấp được sử dụng là các báo cáo thường niên do các công ty phát hành từ năm 2003 đến 2013. Năm 2003 được lấy làm điểm khởi đầu căn cứ vào sự “xuất hiện” rộng rãi của khái niệm sự đổi mới mở được đề xuất bởi Henry Chesbrough (2003) trong cuốn sách “Đổi mới mở: mệnh lệnh mới cho việc tạo ra và thu

lợi nhuận từ công nghệ” [7].

Một số tập đoàn đa quốc gia đã được 2 chuyên gia đề cập đến gồm: Air Liquide, Gemalto, IBM, Microsoft, Orange France, Procter & Gamble (P&G), PSA Peugeot Citroen, BMW, STMicroelectronics... Tuy nhiên, do khó khăn trong tiếp cận dữ liệu, nghiên cứu chỉ có thể tiếp cận các báo cáo thường niên của Air Liquide và Orange France, và hai tình huống ngắn do chuyên gia cung cấp của Procter & Gamble và Gemalto. Air Liquide là tập đoàn của Pháp về khí công nghiệp và dịch vụ cho các ngành công nghiệp khác nhau bao gồm y tế, hóa chất và các nhà máy sản xuất điện tử. Orange France là tập đoàn viễn thông lớn của Pháp. Cả 2 tập đoàn đều phát triển mạnh ở các nước khác trong thị trường châu Âu. Procter & Gamble là tập đoàn toàn cầu của Mỹ chuyên các sản phẩm chăm sóc cá nhân và gia đình như xà phòng, dầu gội, các đồ dùng trẻ em... Gemalto là một công ty bảo mật kỹ thuật số quốc tế, cung cấp các ứng dụng phần mềm, thiết bị cá nhân an toàn như các thẻ thông minh và các dịch vụ quản lý.

Các báo cáo hàng năm của Air Liquide và Orange France từ 2003 đến 2013 đều có đề cập đến đổi mới, tuy nhiên trong số đó có những đề cập không hoàn toàn liên quan đến đổi mới mở mà đổi mới khép kín và đổi mới bán mở. Thực tế cho thấy, đổi mới mở chỉ thực sự được áp dụng ở 2 công ty trên từ năm 2008 (bảng 1).

Bảng 1: báo cáo thường niên có đề cập đến đổi mới mở

	2013	2012	2011	2010	2009	2008	2007	2006	2005	2004	2003
Air Liquide	v	v	v	v	v	x	x	x	x	x	x
Orange France	v	v	x	x	v	x	x	x	x	x	x

Chú thích: - (v): có đề cập đến đổi mới mở trong báo cáo
- (x): có đề cập những nội dung liên quan đến đổi mới khép kín hoặc bán mở trong báo cáo

Nguồn: tác giả tổng hợp từ các báo cáo thường niên của 2 tập đoàn

Procter & Gamble thì bắt đầu thực hiện đổi mới mở từ năm 2001, khi tập đoàn đặt ra nhu cầu về chiến lược đổi mới sản phẩm và hỗ trợ “chiến dịch” bành trướng thị trường nhanh và mạnh ra quốc tế [7]. Gemalto thực sự thực hiện đổi mới mở muộn hơn, từ năm 2008 [8]. Các tập đoàn trên đều trải qua các hình thức đổi mới khác nhau trước khi áp dụng đổi mới mở.

Kết quả và thảo luận

Định nghĩa đổi mới “mở” trong doanh nghiệp

Hầu hết các nghiên cứu sau này đều sử dụng nguyên bản định nghĩa của Chesbrough: “Đổi mới mở là việc sử dụng các đầu vào, dòng vào và đầu ra, dòng ra của kiến thức một cách có chủ đích nhằm lần lượt thúc đẩy sự đổi

mới trong nội bộ doanh nghiệp và tiếp theo sau đó là mở rộng thị trường để áp dụng đổi mới ra bên ngoài” [1, 9]

Tuy được nhiều nghiên cứu về sau đồng thuận nhưng phần lớn tác giả cũng đồng ý rằng định nghĩa là khá rộng và nỗ lực thu hẹp định nghĩa này một cách chính xác hơn.

Trước hết, làm rõ thế nào là “mở”?

Mở là một khái niệm mà nếu xét riêng thì có lịch sử khá dài trong các lĩnh vực khác như triết học (các khái niệm về xã hội mở), nhân văn (các khái niệm về tác phẩm mở) hay ngay cả trong khoa học máy tính (khái niệm về phần mềm mở).

Mở trong đổi mới mở được Pénin (2008) làm rõ bởi 3 khía cạnh: đó là sự tiết lộ tri thức một cách tự nguyện của các doanh nghiệp; sự công khai cởi mở các kiến thức (nghĩa là kiến thức sẵn có cho tất cả các cổ đông, tuy nhiên quyền tiếp cận tri thức không hoàn toàn miễn phí đối với các đối tượng) và cuối cùng đó là sự tương tác liên tục giữa các cổ đông (stakeholders) [8]. Tuy đã làm rõ hơn khái niệm mở so với định nghĩa của Chesbrough nhưng tác giả lại chưa làm rõ yếu tố miễn phí như thế nào và trả phí ra sao. Mức độ được hưởng các kiến thức chia sẻ miễn phí cũng nói lên mức độ “mở” trong đổi mới. Và theo hiểu biết của tác giả, cho đến nay, đây vẫn là vấn đề còn bỏ ngỏ, chưa có câu trả lời trong lý thuyết chủ đề. Có thể do vẫn chưa có một “phép tính” nào thống nhất cho tất cả các doanh nghiệp, mà mỗi tập đoàn tùy vào tình hình nội bộ của mình để thực hiện.

“Mở”, theo cả Chesbrough và Pénin còn là sự cộng tác thường xuyên và có hệ thống với các đối tác mà doanh nghiệp mời gọi tham gia vào quá trình đổi mới [1, 8]. Yếu tố này cũng được ghi nhận xuất hiện thường xuyên trong các báo cáo thường niên của 2 doanh nghiệp được nghiên cứu, trong đó đặc biệt là báo cáo thường niên năm 2010 của Air Liquide và năm 2012 của Orange. Nguồn gốc của “cộng tác” trong tiếng Latin có nghĩa là “làm việc cùng nhau”. Sự khác biệt của “cộng tác” với “hợp tác”, đó là từ cộng tác nói đến công việc thường xuyên và có tính hệ thống. Cộng tác là một hình thức quan trọng trong đổi mới mở, đó là sự hỗ trợ và tham gia của các đối tác bên ngoài, là sự kết hợp giữa doanh nghiệp và các đối tác này trong quá trình đổi mới nội bộ của tổ chức [8].

Như vậy, có thể tóm tắt 2 điểm chính về khái niệm đổi mới mở, đó là: (1) sự công khai cởi mở và tự nguyện tri thức, kiến thức đến các thành viên liên quan đến quá trình đổi mới (nội bộ lẫn bên ngoài); (2) sự cộng tác một cách có hệ thống và thường xuyên với các đối tác chuyên nghiệp hỗ trợ quá trình đổi mới nội bộ. Theo nhận định

về Quản lý đổi mới của Air Liquide và Giám đốc phòng nghiên cứu của Orange France, việc chia sẻ các ý tưởng, kiến thức, công nghệ một cách có hệ thống và thường xuyên là điều cần thiết trong quá trình đổi mới bởi sự chia sẻ có lợi cho việc thiết lập mặt bằng tri thức chung và giúp duy trì một trạng thái cân bằng, ổn định. Mặc dù chia sẻ cởi mở nhưng vẫn theo những quy định cụ thể về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.

Các cấp độ “mở” trong đổi mới

Vấn đề thứ hai mà nghiên cứu này muốn đề cập không tách rời khỏi vấn đề thứ nhất nêu trên, mà đào sâu về mức độ chia sẻ kiến thức và thực hiện cộng tác. Hay nói cách khác, “mở” ở mức độ nào? Bàn luận về vấn đề này, có thể kể đến hai nghiên cứu nổi bật gần đây của Lazzarotti & Manzini và Barge-Gil [5, 6].

Lazzarotti & Manzini phân biệt 4 cấp độ “mở”: đổi mới mở nhưng khép kín, đổi mới mở hoàn toàn, đối tác chuyên môn và đối tác tích hợp [5]. Nghiên cứu của Barge-Gil hình thành 3 cấp độ, có tính phát triển đó là: đổi mới nhưng khép kín, bán mở và mở hoàn toàn [6]. Từ tổng hợp 2 nghiên cứu trên, nghiên cứu này rút ra sự khác nhau ở các cấp độ đổi mới mở như sau:

Đổi mới mở nhưng khép kín được sử dụng để nói về một công ty thực hiện quá trình đổi mới bằng chính năng lực nội bộ của họ, không có kiến thức chia sẻ từ đối tác bên ngoài; tương tự không có sự hỗ trợ của công nghệ bên ngoài, và công ty cũng không tham gia vào các hoạt động cộng tác bên ngoài nhằm tác động vào quá trình đổi mới [5, 6]. Barge-Gill cho rằng cấp độ này không “cách tân” so với đổi mới truyền thống [6].

Đối với đổi mới bán mở, cả 2 nghiên cứu đều đề cập đến quá trình đổi mới của một công ty mà có sự tham gia vào một vài hoạt động cộng tác với bên ngoài hoặc mua lại một số bí quyết, công nghệ. Rồi từ đó dựa trên những kiến thức này để tự phát triển những đổi mới ở trong nội bộ [6]. Hay nói cách khác, không có sự cộng tác diễn ra trong quá trình đổi mới mà chỉ ở giai đoạn “tích lũy” ban đầu.

Đối với đổi mới mở hoàn toàn mô tả một công ty mà quá trình đổi mới của họ phát triển thông qua sự cộng tác với các đối tác bên ngoài. Quá trình này có sự chia sẻ kiến thức ở bên trong lẫn với đối tác bên ngoài, để cùng thực hiện đổi mới nội bộ doanh nghiệp [5, 6].

Trong quá trình hợp tác này có 2 dạng đối tác: đối tác chuyên môn và đối tác tích hợp. Sự khác nhau của 2 loại đối tác này là ở phần công việc tham gia vào quá trình

đổi mới và mức độ chia sẻ tri thức. Bảng 2 tóm tắt những điểm khác biệt chính giữa đổi mới mở nhưng khép kín, đổi mới bán mở và đổi mới mở hoàn toàn.

Bảng 2: các cấp độ “mở” trong đổi mới

Cấp độ mở	Chia sẻ tri thức trong nội bộ	Mua tri thức bên ngoài, rồi tự thực hiện bên trong	Có sự cộng tác với bên ngoài một cách có hệ thống và thường xuyên
Khép kín	v		
Bán mở	v	v	
Mở hoàn toàn	v	v	v

Nguồn: tác giả phân tích, tổng hợp từ tổng quan lý thuyết và các báo cáo thường niên

Cho đến nay vẫn chưa có nghiên cứu nào so sánh tính hiệu quả của các cấp độ đổi mới này. Nhưng trên thực tế, nhiều tập đoàn đa quốc gia đã thực hiện 3 cấp độ - khép kín, bán mở và mở hoàn toàn theo lộ trình thời gian. Điều này nói lên một cách tương đối rằng, đổi mới mở hoàn toàn vẫn là giai đoạn và cấp độ “cách tân” nhất, và phù hợp với thời đại toàn cầu hóa như hiện nay, khi mà nguồn lực, tài lực và năng lực cần có sự cộng hưởng để tồn tại mạnh hơn.

Sau đây là kết quả của 2 trong số ít nghiên cứu thực tiễn về chủ đề này, sẽ phần nào làm sáng tỏ những trao đổi trên. Chiaroni, Chiesa và Frattini nghiên cứu quá trình đổi mới mở trong một công ty chuyên về công nghệ sinh học được phẩm [10]. Kết quả của nghiên cứu cho thấy việc áp dụng cấp độ đổi mới mở nào phụ thuộc vào tính chất công việc của từng giai đoạn trong quá trình phát triển các loại thuốc. Trong khi đổi mới mở bên trong (khép kín) được sử dụng trong giai đoạn đầu của quá trình phát triển này (gồm xác định mục tiêu, kiểm tra tiền lâm sàng), thì đổi mới mở bên ngoài (mở hoàn toàn) phù hợp hơn cho giai đoạn cuối của quá trình phát triển thuốc và đưa ra thị trường (gồm các xét nghiệm lâm sàng và hoạt động sau chấp thuận). Nếu như nghiên cứu năm 2009 trong lĩnh vực cần nhiều tri thức thì nghiên cứu tương tự vào năm 2010 được nhóm tác giả thực hiện đổi mới với ngành công nghiệp cần nhiều tài sản: các ngành công nghiệp nặng như ống thép, ô tô, xi măng, bê tông, chất kết dính... ở các công ty của Ý. Nghiên cứu đã xác định 3 giai đoạn trong quá trình đổi mới tương ứng với 3 cấp độ mở, cụ thể là tan băng, chuyển động và thể chế hóa. Tan băng kích hoạt các quá trình thay đổi và sáng tạo của các đơn vị chuyên môn trong nội bộ doanh nghiệp dành riêng cho đổi mới mở. Chuyển động là giai đoạn đánh giá tiềm năng của các nguồn tri thức bên ngoài. Và cuối cùng trong giai đoạn thể chế hóa, xuất hiện vai trò của các tổ

chức mới, những cộng tác với bên ngoài và sự bắt đầu của hoạt động đổi mới.

Những yếu tố chính tác động đến đổi mới mở trong doanh nghiệp

Các yếu tố thường được nhắc đến trong lý thuyết liên quan đến “bối cảnh nội bộ của đổi mới mở”, được đặt tên bởi Huizingh [11]. Nhóm này bao gồm các yếu tố nhân khẩu học (như thâm niên của công ty và số lượng nhân viên, kích thước, vị trí) và chiến lược (như định hướng chiến lược doanh nghiệp, chiến lược nhân sự).

Bên cạnh đó, cơ cấu tổ chức theo chiều sâu được đề cập đến như một biến số quan trọng và tác động mạnh đến xuất phát điểm, quá trình và cả hiệu quả của đổi mới mở, đặc biệt là xuất phát điểm. Cơ cấu tổ chức theo chiều sâu thường hướng đến các khái niệm về văn hóa tổ chức bao gồm các giá trị và niềm tin cốt lõi của các thành viên trong tổ chức, văn hóa của người lãnh đạo [12]. Các tác giả như Detert, Schroeder & Mauriel và Fitjar & Rodriguez-Pose nhận thấy rằng, cơ cấu tổ chức theo chiều sâu đóng một vai trò quan trọng trong việc thực hiện đổi mới ở một doanh nghiệp [13, 14]. Một số tác giả khác còn cho thấy dao động thường xuyên giữa các phát biểu giá trị của tổ chức có tác động tiêu cực đến đổi mới mở [4, 5, 15].

Ngoài ra, trong đổi mới mở, vai trò và sự hợp tác của cổ đông cũng như các đối tác bên ngoài rất quan trọng [1], đặc biệt trong giai đoạn mở hoàn toàn, đây là 2 nhân tố chính yếu.

Sự thành công của chính sách mở còn phụ thuộc nhiều vào việc khiến cho đổi mới mở trở thành một phần trong chiến lược dài hạn của công ty. Các báo cáo thường niên của Airliquide và Orange France cho thấy khi đổi mới mở được thể hiện rõ ràng trong chiến lược phát triển của công ty sẽ cho phép củng cố uy tín của nhiều công bố chung và chính thức hóa những nỗ lực cụ thể hướng đến việc thực hiện các hoạt động đổi mới. Ngược lại sự lỏng lẻo trong mối liên kết giữa đổi mới mở và chiến lược phát triển của công ty làm cho thông tin chia sẻ không nhận được nhiều sự quan tâm; người lao động không chịu trách nhiệm về đổi mới mở, và khiến những người tham gia nghi ngờ về những lợi ích thực sự của việc đổi mới mở.

Cách thức thực hiện đổi mới mở trong doanh nghiệp

Tập trung hóa, chính thức hóa và chuyên môn hóa là 3 cách thức thường được trao đổi trong các nghiên cứu về đổi mới. Trong đó, chuyên môn hóa được nhắc đến nhiều

trong các báo cáo của Air Liquide và Orange France.

Tập trung hóa: tập trung hóa đề cập đến mức độ tập trung quyền ra quyết định [16]. Phương thức này đòi hỏi sự tồn tại của một văn hóa tổ chức lâu đời và vững vàng, với các nhà quản lý hàng đầu. Ví dụ như ở Gemalto, trước khi thực hiện chuyên môn hóa thì giai đoạn đầu của đổi mới được thực hiện bởi sự nỗ lực và quyết tâm của người xây dựng chiến lược phát triển của công ty, đó là một quan chức hàng đầu của Gemalto. Cho đến nay vẫn còn nhiều tranh luận về tính tích cực hay tiêu cực của cách thức này. Ví dụ, Sheremata cho rằng tập trung hóa là một trở ngại cho sự đổi mới, trong khi đó Huber lại xem tập trung hóa là có lợi trong tất cả các giai đoạn của quá trình đổi mới [17, 18]. Tuy nhiên, có thể thấy đối với đổi mới mở, phân quyền vẫn được đánh giá là yếu tố cần thiết [17].

Chính thức hóa: chính thức hóa chỉ rõ sự tồn tại của các quy tắc nghiêm ngặt và các thủ tục quản lý các hoạt động của một tổ chức. Trước đây chính thức hóa được coi là trở ngại cho đổi mới [18] nhưng nhiều nghiên cứu gần đây [2, 3, 5] đã cho thấy chính thức hóa ảnh hưởng một cách tích cực đến đổi mới mở bởi nó giúp định hướng rõ ràng chiến lược đổi mới trong toàn thể nội bộ doanh nghiệp và chèo lái chiến lược cũng như các hoạt động thực hiện đổi mới đi đúng hướng đã định [17]. Đặc biệt trong trường hợp đổi mới mở hoàn toàn - khi mà sự tham gia của nhiều bên trở nên phức tạp, yếu tố này càng phát huy vai trò.

Thông thường chính thức hóa được áp dụng trong giai đoạn đầu của đổi mới - giai đoạn ý tưởng và quy tụ kiến thức, còn các giai đoạn sau như giai đoạn phát triển sản phẩm, dịch vụ mới thì ít phát huy vai trò hơn. Chính thức hóa ít hiện diện trong các trường hợp cộng tác với những đối tác chuyên nghiệp bên ngoài.

Chuyên môn hóa: chuyên môn hóa là sự phân chia một cách có hệ thống, logic các nhiệm vụ được thực hiện trong tổ chức [19], tạo thành những bộ phận chuyên trách. Theo Huber, khởi đầu của sự đổi mới đòi hỏi phải có nhiều chuyên môn hơn. Tác giả đề cập đến 2 dạng cụ thể của chuyên môn hóa [18]. Thứ nhất, đó là chuyên môn hóa dưới hình thức mua lại, tìm kiếm những đặc trưng tiêu biểu tại các công ty hiện đại mà bản thân doanh nghiệp cần cho quá trình đổi mới. Thứ hai, đó là hình thành và “nuôi dưỡng” những đơn vị nhỏ trực thuộc, thường được gọi là BU (Business unit). Mỗi BU sẽ có 3 vai trò chính: (1) hình thành mối liên kết với các tổ chức bên ngoài, (2) nghiên cứu, chỉ đạo và hỗ trợ kỹ

thuật cho các đơn vị khác trong các vấn đề liên quan đến đổi mới mở và (3) quản lý các dự án đổi mới mở cụ thể. Thông thường, một BU tập hợp những con người có lĩnh vực chuyên môn khác nhau. Họ là những người có khả năng và thái độ tích cực trong đổi mới. Các BU đóng vai trò thúc đẩy mạnh mẽ cộng tác của doanh nghiệp với bên ngoài.

Các tài liệu về đổi mới mở của Air Liquide, Orange France, Procter & Gamble hay Gemalto đề cập khá thường xuyên đến hình thức này trong các chiến lược tổ chức doanh nghiệp. Ví dụ ở tập đoàn Procter & Gamble, khi chiến lược đổi mới mở “kết nối và xây dựng” được bắt đầu năm 2001, Procter & Gamble đã cho ra đời một đơn vị chuyên môn hóa, đặt tên là Technology Acquisition Group (TAG). TAG có nhiệm vụ nghiên cứu khám phá công nghệ mới có thể ứng dụng được cho các sản phẩm Procter & Gamble [3]. Hay ví dụ của Business Innovation garage (BIG), BIG là một vườn ươm kinh doanh được thành lập năm 2008 bởi Gemalto, cho phép nhân viên phát triển các dự án cá nhân của mình [18].

Có thể kết luận rằng, BU là một trong những chiến lược quan trọng và mang tính lâu dài trong đổi mới mở. Nhiều tập đoàn Việt Nam cũng đang từng bước thử nghiệm cách thức tổ chức này như FPT, Jadovie... Các tập đoàn đều thành lập các BU chủ lực, kết nối và hỗ trợ cho các BU còn lại trong nhiều mặt. Đồng thời, đẩy mạnh hợp tác với các doanh nghiệp nước ngoài như FPT hợp tác với các công ty của Nhật trong sản xuất và phân phối ở thị trường Nhật và một số nước châu Á; Jadovie hợp tác với Công ty Galien - Pháp để hỗ trợ quá trình nghiên cứu và sản xuất sản phẩm đạt chất lượng châu Âu.

Đánh giá ý nghĩa của đổi mới mở và những hạn chế

Ý nghĩa: thực hiện đổi mới mở đúng cách sẽ có ý nghĩa lớn đối với sự “thay da, đổi thịt” của một doanh nghiệp. Nghiên cứu này chỉ dừng lại ở mô tả, trao đổi những ý nghĩa của đổi mới mở đối với doanh nghiệp chứ chưa đủ dữ liệu để đo lường được những tác động cụ thể đến doanh thu, thị phần, thị trường. Ngay các chuyên gia cũng nhận định khó khăn trong việc đưa kết luận chính xác bởi vì các yếu tố tăng trưởng của doanh nghiệp còn phụ thuộc nhiều yếu tố khác.

Trước hết, mở ra phạm vi rộng lớn hơn của doanh nghiệp tác động mạnh mẽ đến cấu trúc và văn hóa doanh nghiệp. Các chuyên gia từ Air Liquide và Procter & Gamble nhận định sự thay đổi thường xảy ra theo hướng tích cực, chỉ tiêu cực trong trường hợp đổi mới mở không đúng cách. Bằng cách mở cửa với thế giới bên ngoài

công ty, kết quả của chính sách này thực sự có ý nghĩa, và trong nhiều trường hợp sẽ là cứu cánh cho doanh nghiệp... (nhận định của Giám đốc đổi mới và hợp tác, Air Liquide).

Ví dụ, Gemalto đã có lợi ích “gấp đôi” từ việc thành lập vườn ươm kinh doanh - BIG từ năm 2008: nhiều sản phẩm có giá trị được phát triển và nhiều mô hình khởi nghiệp kinh doanh cùng song song phát triển với tốc độ tăng trưởng mạnh, mang lại những đóng góp lớn cho tăng trưởng của tập đoàn [18].

Tương tự, Nhóm chuyển giao công nghệ Technology Acquisition Group (TAG) của Procter & Gamble đã kết nối với nhiều chuyên gia và tạo ra nhiều ứng dụng mới cho sản xuất các sản phẩm của Procter & Gamble, tạo nên những lợi thế cạnh tranh vượt trội trên thị trường. Nhiều sản phẩm của Procter & Gamble từ giai đoạn 2009 trở đi mang nhiều cải tiến về công thức và chất lượng [3].

Tập đoàn Jadovite Việt Nam, chuyên sản xuất và phân phối thực phẩm chức năng, đã có được phân khúc thị trường cao cấp và trung cao như Younger, Vithair giữ vị trí top 3 trên thị trường trong nhiều năm, nhờ vào sự kết hợp với Công ty Galien - Pháp trong nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và sản xuất...

Ngoài ra, việc thực hiện đổi mới mở đi kèm với sự sáng tạo các cấu trúc đặc biệt, đảm bảo các chức năng như truyền tải kiến thức hoặc chia sẻ một chuyên môn cụ thể trên diện rộng. Thực hiện đổi mới mở đúng cách sẽ kéo theo một cấu trúc linh hoạt (nhân định của một chuyên viên đổi mới của Orange France).

Tóm tắt một cách khái quát, các báo cáo cho thấy đổi mới mở giúp hình thành mối liên kết giữa các tổ chức và thế giới bên ngoài, chỉ đạo và hỗ trợ kỹ thuật giữa các đơn vị trong các vấn đề liên quan đến đổi mới mở, và quản lý các dự án đổi mới cụ thể.

Hạn chế: trở ngại lớn nhất của đổi mới mở được đề cập nhiều nhất trong các báo cáo thường niên đó là hội chứng NIH: các nhân viên trong công ty từ chối một cách có hệ thống những thứ từ bên ngoài “mang vào” công ty, vì 2 lý do: niềm tự hào về công ty hiện tại (chúng tôi là chuyên gia tốt nhất trong lĩnh vực) và sự sợ hãi (công nghệ và kiến thức từ bên ngoài đe dọa tình hình nội bộ của chúng tôi). Đó là sự dè dặt trong thay đổi văn hóa. Giám đốc đổi mới tại Trung tâm nghiên cứu của Orange France cho rằng, sự thay đổi văn hóa trong công ty trở thành vấn đề quan trọng khi nỗ lực mở cửa. Công ty phải

trải qua sự chuyển đổi từ một nền văn hóa đơn giản sang một nền văn hóa mới, chưa dám khẳng định là phức tạp hay đơn giản hơn. Từ một trung tâm nghiên cứu “ẩn dật” đến một văn hóa rộng và mở, ở đó các mối quan hệ phát triển với nhiều đối tác, nhà phát triển, chuyên gia, công dân, cộng đồng, sinh viên...

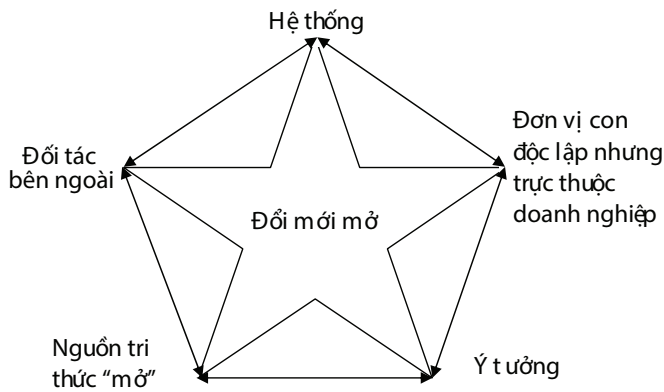
Giám đốc sáng tạo từ Air Liquide cũng nhấn mạnh về vai trò trọng tâm của vấn đề văn hóa trong đổi mới mở và khẳng định đây là một thách thức. Ông cho rằng, sự nguy hiểm trong việc thực hiện đổi mới mở là nếu không song song thay đổi và phát triển phù hợp phương diện văn hóa thì một ngày khi “hết tiền”, quá trình này sẽ chết. Thông thường từ năm thứ hai thực hiện đổi mới mở, vấn đề này xuất hiện rõ rệt (báo cáo thường niên 2010 của Air Liquide và 2012 của Orange France).

Tác động của đổi mới mở đến văn hóa tổ chức tồn tại ở mức độ khác nhau, tùy theo công ty: với các công ty có kinh nghiệm chắc chắn trong lĩnh vực công việc và có quan hệ với những “đại gia”, “đại cổ thụ” trong đổi mới, những tác động trên yếu hơn so với một công ty mới thực hiện đổi mới.

Kết luận

Các lý thuyết về đổi mới mở trong doanh nghiệp chỉ thực sự bắt đầu nhận được quan tâm từ sau nghiên cứu của Henry Chesbrough, năm 2003. Trong cùng dòng chảy, bài viết này đã nỗ lực làm rõ một số nội dung liên quan bao gồm: định nghĩa “mở” trong đổi mới mở, làm rõ các cấp độ mở, nêu ra một số cách thức thực hiện đổi mới mở trong doanh nghiệp, thảo luận các yếu tố tác động đến quá trình, ý nghĩa của đổi mới mở và những hạn chế.

Từ tổng quan lý thuyết và nghiên cứu một số tình huống cụ thể ở các tập đoàn đa quốc gia để làm rõ lý thuyết trong thực tiễn, nghiên cứu này đúc kết các nội dung quan trọng liên quan đến đổi mới mở. Theo đó, đổi mới mở phải là một phần của chiến lược doanh nghiệp mà trong đó sự chia sẻ tri thức, kiến thức và công nghệ được thực hiện cởi mở; sự cộng tác với các đối tác chuyên nghiệp bên ngoài được diễn ra thường xuyên và có hệ thống. Chuyên môn hóa là một trong những cách thức được cho là tối ưu, trong đó những đơn vị chuyên trách được thành lập, đảm nhận vai trò hỗ trợ quá trình thực hiện đổi mới, đồng thời phát triển các cộng tác với đối tác bên ngoài. Từ những đúc kết trên, nghiên cứu đề nghị mô hình thể hiện những yếu tố trong đổi mới mở ở doanh nghiệp và tính liên kết giữa chúng (hình 1).



Hình 1: các yếu tố và tính liên kết trong đổi mới mở

Nghiên cứu cũng gợi ra một số định hướng cho doanh nghiệp Việt Nam. Hiện nay, đổi mới trong các doanh nghiệp 100% vốn Việt Nam chỉ thực sự bắt đầu mạnh mẽ ở một số ít công ty cổ phần hay tư nhân như một số ví dụ nêu trên. Đối với khối doanh nghiệp nhà nước, quá trình này vẫn còn chậm, doanh nghiệp nhà nước thiên về quy mô đầu tư, ít chú trọng chất lượng [20]. Với Hiệp định TPP và tiến trình hội nhập sâu, rộng như hiện nay, đổi mới mở sẽ không chỉ là cách thức mà có thể trở thành một điều tất yếu. Theo đó, nghiên cứu này đưa ra một số đề xuất sau: cần đẩy nhanh tái cơ cấu doanh nghiệp chú trọng vào hướng mở rộng hợp tác với bên ngoài, nâng cao trao đổi tri thức giữa nhiều bên, đặc biệt là kêu gọi “tri thức” từ các đối tác nước ngoài, thành lập những trung tâm nghiên cứu phục vụ cho quá trình đổi mới với sự tham gia của các chuyên gia nước ngoài, đầu tư trang thiết bị công nghệ hiện đại để nâng cao chất lượng chia sẻ thông tin, dần dần xóa bỏ hình thức quản lý tập trung mà tiến đến phân cấp, phân quyền theo hướng chuyên môn hóa, thành lập những thành viên có quyền “tự chủ” cao.

Từ những kết quả nghiên cứu trên, có thể tóm tắt 2 đóng góp nổi bật của nghiên cứu này, đó là: làm rõ hơn khái niệm “mở” trong đổi mới mở và cho thấy sự tối ưu của hình thức chuyên môn hóa trong thực hiện đổi mới mở. Nghiên cứu cung cấp cơ sở lý thuyết cho những nghiên cứu ứng dụng tiếp theo ở Việt Nam, đồng thời là nguồn thông tin đáng tin cậy cho các doanh nghiệp Việt Nam khi thực hiện đổi mới mở.

Tuy nhiên, nghiên cứu có hạn chế ở quy mô mẫu. Các công ty được nghiên cứu là những tập đoàn đa quốc gia lớn, được lựa chọn dựa trên tiêu chí về sự công khai của đổi mới mở, nhưng số lượng ít và dữ liệu về đổi mới mở chưa được đề cập nhiều trong các báo cáo thường niên được sử dụng. Nghiên cứu tiếp theo nên mở rộng mẫu và tập trung trọng tâm hơn vào phân tích các ví dụ điển hình ở doanh nghiệp Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

- [1] H.W. Chesbrough (2006) & A.K. Crowther (2006), “Beyond High Tech: Early Adopters of Open Innovation in Other Industries”, *R&D Management*, **36**(4), pp.229-236.
- [2] D. Chiaroni, D. Chiesa & F. Frattini (2010), “Unravelling the Process from Closed to Open Innovation: Evidence from Mature, Asset-Intensive Industries”, *R&D Management*, **40**(3), pp.222-245.
- [3] M. Dodgson, D. Gann & A. Salter (2006), “The Role of Technology in the Shift towards Open Innovation: The Case of Procter & Gamble”, *R&D Management*, **36**(3), pp.333-346.
- [4] P. Trott & D. Hartmann (2009), “Why “open innovation” is old wine in new bottles”, *International Journal of Innovation Management*, **13**(4).
- [5] V. Lazzarotti & R. Manzini (2009), “Different Modes of Open Innovation: A Theoretical Framework and an Empirical Study”, *International Journal of Innovation Management*, **13**(4), pp.615-636.
- [6] A. Barge-Gil (2010), “Open, semi-open and closed innovators. Towards an explanation of degree of openness”, *Industry and Innovation*, **17**(6), pp.577-607.
- [7] H. Chesbrough (2003), “The logic of open innovation: managing intellectual property”, *California Management Review*, **45**(3), pp.33-58.
- [8] H.W. Chesbrough (2006), *Open Innovation: A New Paradigm for Understanding Industrial Innovation*, Oxford University Press.
- [9] J. Pénin (2008), *More Open than Open Innovation? Rethinking the Concept of Openness in Innovation Studies*, Université Louis Pasteur, Strasbourg.
- [10] D. Chiaroni, D. Chiesa & F. Frattini (2010), “Unravelling the Process from Closed to Open Innovation: Evidence from Mature, Asset-Intensive Industries”, *R&D Management*, **40**(3), pp.222-245.
- [11] E.K. Huizingh (2011), “Open innovation: state of the art and future perspectives”, *Technovation*, **31**(1), pp.2-9.
- [12] L. Heracleous & M. Barrett (2001), “Organizational change as discourse: communicative actions and deep structures in the context of information technology implementation”, *Academy of Management Journal*, **44**(4), pp.755-778.
- [13] J.R. Detert, R.G. Schroeder & J.J. Mauriel (2000), “A framework for linking culture and improvement initiatives in organizations”, *Academy of Management Review*, **25**(4), pp.850-863.
- [14] R.D. Fitjar & A. Rodriguez-Pose (2009), “Innovating in the periphery: firms, values, and innovation in Southwest Norway”, *Working Paper 2009/13. Working papers series in economics and social sciences. Madrid, Spain: IMDEA - Instituto Madrileño de Estudios Avanzados*. <http://repec.imdea.org/pdf/imdea-wp2009-13.pdf>.
- [15] D.M. Rousseau (1978), “Characteristics of departments, positions, and individuals: contexts for attitudes and behaviour”, *Administrative Science Quarterly*, **23**(4), pp.521-540.
- [16] J.J.P. Jansen, F.A.J. Van Den Bosch & H.W. Volberda (2006), “Exploratory innovation, exploitative innovation and performance: effects of organizational antecedents and environmental moderators”, *Management Science*, **52**(11), pp.1661-74.
- [17] W.A. Sheremata (2000), “Centrifugal and centripetal forces in radical new product development under time pressure”, *Academy of Management Review*, **25**(2), pp.389-408.
- [18] G.P. Huber (1984), “The nature and design of post-industrial organizations”, *Management Science*, **30**(8), pp.928-951.
- [19] R.H. Hall (1991), *Organizations: structures, processes and outcomes*. Fifth edition. Englewood Cliffs, New Jersey, Prentice Hall.
- [20] Nguyễn Đình Hiền (2016), “Đổi mới doanh nghiệp nhà nước trong tiến trình hội nhập TPP”, *Diễn đàn khoa học*, **6**, tr.75-76.

Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp dầu khí ở Việt Nam

Hoàng Tùng*

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng

Ngày nhận bài 1/8/2016, ngày chuyển phản biện 3/8/2016, ngày nhận phản biện 22/8/2016, ngày chấp nhận đăng 6/9/2016

Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dầu khí có vai trò quan trọng trong nền kinh tế, đóng góp nguồn thu lớn cho ngân sách nhà nước. Nâng cao hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp dầu khí là mục tiêu trong quản trị doanh nghiệp và cũng là yêu cầu của quản lý nhà nước. Bài viết nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp dầu khí, phân tích chiều hướng tác động của các nhân tố này đến hiệu quả. Trên cơ sở đó đưa ra các hàm ý chính sách cho quản lý nhà nước và quản trị doanh nghiệp dầu khí.

Từ khóa: *biến nghiên cứu, hiệu quả kinh doanh, mô hình, nhân tố ảnh hưởng.*

Chỉ số phân loại 5.2

A study on factors affecting the efficiency of Vietnam's oil and gas businesses

Summary

Oil and gas businesses play an important role in economy. Improving performance of oil and gas businesses is one of management targets of those businesses and also the requirements of state management. This paper examines the factors that affect oil and gas businesses, analyzes impact trends of these factors on the efficiency. On that basis, the paper gives policy implications for state and enterprise management of oil and gas.

Keywords: *business efficiency, influencing factors, models, studied variables.*

Classification number 5.2

Đặt vấn đề

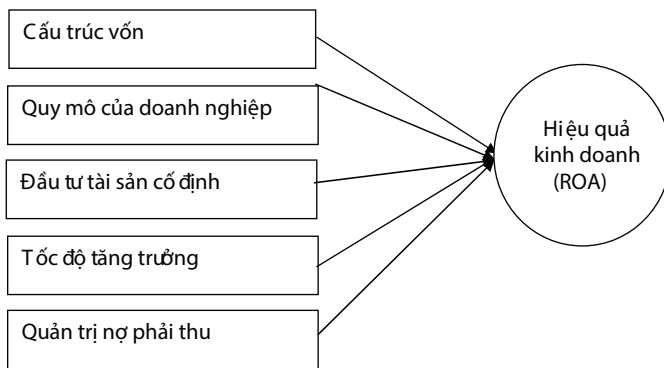
Nghiên cứu này được thực hiện trong giai đoạn thị trường chứng khoán Việt Nam sụt giảm, giá cổ phiếu trên thị trường không phản ánh đúng giá trị thị trường thực mỗi cổ phần của các công ty niêm yết trên sàn chứng khoán. Do đó, chỉ tiêu mà tác giả lựa chọn sử dụng trong mô hình để đo lường hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp ngành dầu khí là chỉ tiêu đo lường hiệu quả kinh doanh trên phương diện tài chính, phổ biến nhất là chỉ tiêu tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA) và tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE).

ROE là một chỉ số được sử dụng để dễ so sánh giữa các doanh nghiệp trong cùng ngành nghề với quy mô khác nhau, giữa các doanh nghiệp trong nhiều ngành nghề khác nhau, hoặc giữa nhiều hoạt động đầu tư khác nhau. Tuy nhiên, nhược điểm lớn nhất của chỉ số ROE là nó dễ dàng bị bóp méo bởi chiến lược tài chính của nhà quản trị doanh nghiệp. Ví dụ, nếu nhà quản trị có thể dự đoán lợi nhuận của doanh nghiệp có khả năng bị suy giảm vì một lý do nào đó, để cải thiện chỉ số ROE doanh nghiệp sẽ tác động đến cơ cấu vốn bằng cách tăng đầu tư vào dư nợ hoặc mua lại cổ phiếu từ nguồn tiền mặt tích lũy. Mức độ sử dụng đòn bẩy tài chính sẽ ảnh hưởng đến ROE. Theo đó, ROE cao chưa chắc đã hiệu quả.

Khác với ROE, chỉ số ROA đo lường lợi nhuận trên tổng tài sản. Nhưng việc sử dụng chỉ tiêu này nên áp dụng trong việc so sánh, đánh giá các doanh nghiệp trong cùng một ngành nghề kinh doanh. Chính vì vậy, ROA được dùng đánh giá việc sử dụng toàn bộ số tiền được đưa vào quá trình sản xuất kinh doanh mà không cần quan tâm đến nguồn gốc từ vốn vay hay từ vốn chủ sở hữu.

Từ các nghiên cứu thực nghiệm của R. Zeitun và G.G. Tian [1], Abblasali Pouraghajan và Esfandiar Malekian [2], Dimitris Tzelepis và Dimitris Skuras [3], L. Buse và cộng sự [4], tác giả đưa ra mô hình nghiên cứu lý thuyết như sau:

*Email: hoangtungkt@gmail.com



Giả thuyết về mối tương quan giữa hiệu quả kinh doanh và các nhân tố ảnh hưởng

Theo cấu trúc vốn

Theo lý thuyết về cấu trúc vốn, doanh nghiệp sử dụng vốn vay để hưởng lợi từ lá chắn thuế. Khi chi phí nợ thấp cùng với lá chắn thuế, doanh nghiệp sẽ được lợi khi nâng cao mức nợ. Tuy nhiên, khi tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu tăng lên, tác động của tỷ lệ nợ buộc tăng lợi tức yêu cầu của các chủ sở hữu, nghĩa là chi phí vốn chủ sở hữu tăng. Ở mức tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu cao, chi phí nợ cũng tăng, nếu doanh nghiệp sử dụng vốn vay kém hiệu quả thì việc tỷ lệ nợ tăng sẽ tác động tiêu cực, làm giảm hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, có thể dẫn tới phá sản nếu doanh nghiệp không có khả năng thanh toán lãi và nợ vay khi đến hạn.

Trong nghiên cứu của Zeitun và Tian [1], tỷ lệ nợ và tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu là một trong các chỉ tiêu phản ánh nhân tố cấu trúc vốn, kết quả nghiên cứu cho thấy chỉ tiêu này có ảnh hưởng nghịch đến hiệu quả kinh doanh. Các nghiên cứu của Abblasali Pouraghajan và Esfandiar Malekian [2] cho thấy, tỷ lệ nợ có tác động ngược chiều tới hiệu quả kinh doanh với các mức độ khác nhau, từ đó có các giả thuyết sau:

Giả thuyết 1: cấu trúc vốn có ảnh hưởng âm đến hiệu quả kinh doanh.

Trong nghiên cứu của Zeitun và Tian [1] đã đề cập đến ảnh hưởng của cơ cấu nợ kỳ hạn đến lợi nhuận của các công ty, kết quả nghiên cứu cho thấy mối quan hệ tích cực giữa nợ ngắn hạn đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Do đó, trong nhân tố cấu trúc vốn, tác giả đưa ra giả thuyết nhằm xem xét ảnh hưởng của cơ cấu kỳ hạn nợ tới hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp như sau:

Giả thuyết 2: cơ cấu nợ có ảnh hưởng dương đến

hiệu quả kinh doanh.

Theo quy mô của doanh nghiệp

Theo lý thuyết và hầu hết các nghiên cứu trước đó của Zeitun và Tian [1], Abblasali Pouraghajan và Esfandiar Malekian [2] đều cho kết quả quy mô doanh nghiệp tác động tích cực và đáng kể đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Ngược lại, một số nghiên cứu khác như nghiên cứu của Tzelepis và Skuras [3] lại cho thấy, không có ảnh hưởng đáng kể giữa quy mô với hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Mặt khác, một trong những đặc trưng của ngành dầu khí là cần lượng vốn đầu tư lớn. Do đó, những doanh nghiệp có quy mô lớn sẽ có nhiều lợi thế hơn những doanh nghiệp có quy mô nhỏ, có nhiều cơ hội để tìm kiếm lợi nhuận nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh cho doanh nghiệp.

Giả thuyết 3: quy mô doanh nghiệp có ảnh hưởng dương đến hiệu quả kinh doanh.

Theo đầu tư tài sản cố định

Theo nghiên cứu của Abblasali Pouraghajan và Esfandiar Malekian [2], việc tăng tỷ trọng tài sản cố định có tác động tích cực đến hiệu quả kinh doanh. Còn ở nghiên cứu của Zeitun và Tian [1] cho thấy, tỷ trọng tài sản cố định tác động tiêu cực đến hiệu quả kinh doanh.

Đặc trưng của doanh nghiệp ngành dầu khí là có tỷ trọng tài sản cố định khá lớn. Việc đầu tư tài sản cố định với công nghệ hiện đại sẽ giúp doanh nghiệp giảm được chi phí cũng như tiết kiệm thời gian, góp phần nâng cao lợi nhuận cho doanh nghiệp.

Giả thuyết 4: đầu tư cố định có ảnh hưởng dương đến hiệu quả kinh doanh.

Theo tốc độ tăng trưởng của doanh nghiệp

Để đảm bảo có thể cạnh tranh được trên thị trường, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp phải ngày càng phát triển. Tăng trưởng là một trong những điều kiện cơ bản giúp doanh nghiệp có thể đạt được mục tiêu của mình, nhờ đó doanh nghiệp có thể tích lũy về vốn, đầu tư mở rộng hoạt động kinh doanh, đồng thời tạo được hình ảnh tốt đối với khách hàng, nhà đầu tư cũng như nhà cung cấp. Tuy nhiên, trường hợp tăng trưởng tài sản cần lưu ý tới nhiều yếu tố khác nhau: mục đích của tăng trưởng tài sản là gì, đầu tư tăng vào những loại tài sản nào, nguồn tài trợ là nguồn nào? Nếu doanh nghiệp sử dụng lợi nhuận chưa phân phối để tái

đầu tư thì việc tăng trưởng tài sản là cơ hội góp phần tăng doanh thu, tăng lợi nhuận, ROA tăng. Ngược lại, nếu doanh nghiệp sử dụng chủ yếu là vốn vay thì doanh nghiệp cần thận trọng hơn, cần xem xét kỹ lưỡng giữa lợi ích thu được với chi phí bỏ ra cũng như những rủi ro có thể xảy đến nếu như doanh nghiệp kinh doanh không hiệu quả.

Ở hầu hết các nghiên cứu của Tzelepis và Skuras [3], Zeitun và Tian [1], Abblasali Pouraghajan và Esfandiar Malekian [2] đều cho thấy tốc độ tăng trưởng của tài sản tác động cùng chiều đến hiệu quả kinh doanh.

Giả thuyết 5: tốc độ tăng trưởng ảnh hưởng dương đến hiệu quả kinh doanh.

Theo khả năng quản trị nợ phải thu

Các khoản phải thu của các doanh nghiệp ngành dầu khí khá cao, chủ yếu là các khoản phải thu ngắn hạn. Tuy nhiên, nếu không kiểm soát chặt chẽ thì sẽ ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Quản trị các khoản phải thu liên quan đến việc đánh đổi giữa rủi ro và lợi nhuận cũng như kế hoạch hoạt động kinh doanh trong tương lai. Nếu thắt chặt chính sách nợ thì có thể làm mất cơ hội có được những hợp đồng có giá trị lớn, đem lại doanh thu cao. Nếu dễ dãi trong điều kiện thanh toán, công tác quản lý thu hồi công nợ lơ là, không đôn đốc nhắc nhở khách hàng nợ thì rủi ro không thu hồi được nợ cũng tăng lên, có khả năng khiến doanh nghiệp không đủ nguồn vốn để đáp ứng hoạt động kinh doanh.

Khả năng quản trị nợ phải thu thường được đánh giá thông qua chỉ tiêu số vòng quay nợ phải thu khách hàng và kỳ thu tiền bình quân. Kỳ thu tiền bình quân cho biết trung bình doanh nghiệp mất bao nhiêu ngày để một khoản phải thu được thanh toán. Kỳ thu tiền bình quân có xu hướng giảm cho thấy công tác quản trị các khoản phải thu được kiểm soát tốt. Ngược lại, kỳ thu tiền bình quân ngày càng tăng, làm giảm đi lượng tiền đáp ứng cho nhu cầu hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Vì thế doanh nghiệp phải tìm kiếm nguồn từ bên ngoài, có thể vay ngân hàng hoặc phát hành cổ phiếu. Cả 2 phương án này đều làm phát sinh chi phí sử dụng vốn cũng như rủi ro cho doanh nghiệp.

Qua nghiên cứu của Marian Siminica [4] cho thấy, kỳ thu tiền bình quân có tác động tiêu cực đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Giả thuyết 6: quản trị nợ phải thu tác động âm đến hiệu quả kinh doanh.

Đo lường và mã hóa các biến

Biến phụ thuộc

Dựa trên cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu trước đó, tác giả lựa chọn sử dụng tỷ suất sinh lời của tài sản để đánh giá và đo lường hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp ngành dầu khí và được mã hóa là ROA.

Biến độc lập

Các nhân tố cũng như các biến có liên quan của mỗi nhân tố được đề cập ở trên được tác giả đo lường, mã hóa và đưa vào mô hình nghiên cứu thông qua bảng 1.

Bảng 1: bảng đo lường và mã hóa biến độc lập

TT	Nhân tố	Biến	Mã hóa	Đo lường	Giá thuyết
1	Cấu trúc vốn	Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	TDTE	$\frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$	-
		Tỷ lệ nợ	TDTA	$\frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}}$	-
		Tỷ lệ nợ ngắn hạn	STDTA	$\frac{\text{Nợ ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$	+
2	Quy mô doanh nghiệp	Quy mô doanh thu	SIZE1	Tổng doanh thu	+
		Quy mô tài sản	SIZE2	Tổng tài sản	+
3	Đầu tư tài sản cố định	Tỷ trọng tài sản cố định	TANGB	$\frac{\text{Tài sản cố định}}{\text{Tổng tài sản}}$	+
4	Tốc độ tăng trưởng	Tốc độ tăng trưởng doanh thu	GROWTH1	$\frac{\text{Doanh thu năm nay} - \text{doanh thu năm trước}}{\text{Doanh thu năm trước}}$	+
		Tốc độ tăng trưởng tài sản	GROWTH2	$\frac{\text{Tổng tài sản năm nay} - \text{Tổng tài sản năm trước}}{\text{Tổng tài sản năm trước}}$	+
5	Quản trị nợ phải thu	Kỳ thu tiền bình quân	RETURN	$\frac{\text{Bình quân nợ phải thu đầu kỳ và cuối kỳ} \times 365}{\text{Doanh thu thuần}}$	-

Trong đó, dấu “+” và “-” là tác động dương và tác động âm đến hiệu quả kinh doanh (Nguồn: tác giả tổng hợp từ các nghiên cứu thực nghiệm và xây dựng từ các giả thuyết nghiên cứu)

Phương pháp nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng số liệu thu thập từ các báo cáo tài chính của các doanh nghiệp thuộc ngành dầu khí niêm yết trên 2 sàn chứng khoán ở TP Hồ Chí Minh và Hà Nội trong khoảng thời gian từ năm 2011-2015. Mẫu nghiên cứu là 30 doanh nghiệp có đầy đủ báo cáo tài chính từ năm 2010-2014. Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu bảng, kết hợp các dữ liệu theo chuỗi thời gian và không gian, do đó tác giả sẽ thực hiện kết hợp 2 mô hình ước lượng: mô hình ảnh hưởng cố định (FEM) và mô hình ảnh hưởng ngẫu nhiên (REM).

Việc phân tích hệ số tương quan giữa các biến độc lập để kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến được thể hiện trên bảng 2.

Bảng 2: bảng ma trận hệ số tương quan giữa các biến

	ROA	TDTE	TDTA	STDTA	SIZE1	SIZE2	TANGB	GROWTH1	GROWTH2	RETURN
ROA	1									
TDTE	-.208*	1								
TDTA	-.351**	.484**	1							
STDTA	.063	.094	.031	1						
SIZE1	.187*	-.065	-.009	-.118	1					
SIZE2	.108	-.020	-.040	-.217**	.866**	1				
TANGB	.044	-.100	-.089	-.520**	.224**	.346**	1			
GROWTH1	.140	-.041	-.011	.069	-.063	-.073	-.090	1		
GROWTH2	.271**	-.009	.038	-.008	-.023	.000	.035	.145	1	
RETURN	-.165*	-.052	-.082	.029	-.131	-.097	.038	-.051	-.034	1

Trong đó, ROA là tỷ suất sinh lời của tài sản

Theo bảng 2, hệ số tương quan hầu hết giữa các biến độc lập tương đối nhỏ, riêng hệ số tương quan giữa biến SIZE1 và SIZE2 khá lớn (0,866). Để tránh hiện tượng đa cộng tuyến, ta loại biến SIZE2 ra khỏi mô hình nghiên cứu (vì biến SIZE2 có hệ số tương quan với các biến độc lập khác lớn hơn so với biến SIZE1).

Việc phân tích hệ số tương quan giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc để đánh giá mức độ ảnh hưởng của các biến độc lập đến biến phụ thuộc, mỗi nhân tố chỉ chọn một biến đại diện có quan hệ chặt chẽ nhất với biến phụ thuộc (hiệu quả kinh doanh). Theo đó, 5 biến độc lập tham gia vào mô hình hồi quy tương ứng với 5 nhân tố gồm có: TDTA, SIZE1, TANGB, GROWTH1, RETURN.

Mô hình nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu có dạng sau:

$$ROA_{it} = C_i + \beta_1 TDTA_{it} + \beta_2 SIZE1_{it} + \beta_3 TANGB_{it} + \beta_4 GROWTH1_{it} + \beta_5 RETURN_{it} + u_{it}$$

Với: $i, t \in N$; TDTA, SIZE1, TANGB, GROWTH1, RETURN là các biến độc lập đại diện cho các nhân tố tài chính của doanh nghiệp i vào năm t ; u_{it} là phần dư; C_i là hệ số chặn của mỗi doanh nghiệp.

Mô hình hồi quy ước lượng bình phương: 5 quan sát của 30 doanh nghiệp được xếp chồng lên nhau, có 150 quan sát cho từng biến số trong mô hình (bảng 3). Các biến TANGB, GROWTH1 không có ảnh hưởng đến biến ROA (với Prob > 5%). Các biến TDTA, SIZE1, RETURN có ảnh hưởng đến ROA theo mô hình sau:

$$ROA = 6,193640 - 7,310342TDTA + 0,000000000000156SIZE1 - 0,000341RETURN$$

Kết quả, mô hình này giải thích được 20,53% sự biến động của ROA.

Bảng 3: kết quả ước lượng theo mô hình OLS

Biến độc lập	Hệ số	Prob
C	6,193640	0,0000
TDTA	-7,310342	0,0000
SIZE1	0,000000000000156	0,0263
TANGB	-0,217985	0,9147
GROWTH1	0,091006	0,0687
RETURN	-0,000341	0,0313
R ²	0,205341	

Mô hình ảnh hưởng cố định (Fixed Effects Model, FEM): với kết quả ở bảng 4, biến SIZE1, TANGB không ảnh hưởng đến tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA) (với mức ý nghĩa Prob > 5%). Biến TDTA, GROWTH1, RETURN có ảnh hưởng đến ROA theo mô hình sau:

$$ROA = 7,416225 - 6,515525TDTA + 0,148066GROWTH1 - 0,000362RETURN$$

Mô hình này giải thích được 48,74% sự biến động của ROA.

Bảng 4: kết quả theo mô hình FEM

ROA	FEM	
Biến độc lập	Hệ số	Prob
C	7,416225	0,0010
TDTA	-6,515525	0,0217
SIZE1	-0,000000000000394	0,1157
TANGB	-0,077967	0,9820
GROWTH1	0,148066	0,0036
RETURN	-0,000362	0,0375
R ²	0,487421	

Mô hình ảnh hưởng ngẫu nhiên (REM): với kết quả hồi quy ở bảng 5, biến SIZE1, TANGB không ảnh hưởng đến tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA) (với mức ý nghĩa Prob > 5%). Biến TDTA, GROWTH1, RETURN có ảnh hưởng đến ROA theo mô hình sau:

$$ROA = 5,994388 - 6,991100TDTA + 0,117478GROWTH1 - 0,000352RETURN$$

Mô hình này giải thích được 16,95% sự biến động của ROA.

Bảng 5: kết quả theo mô hình REM

ROA	REM	
Biến độc lập	Hệ số	Prob
C	5,994388	0,0000
TDTA	-6,991100	0,0001
SIZE1	0,00000000000012	0,1614
TANGB	0,302519	0,8945
GROWTH1	0,117478	0,0133
RETURN	-0,000352	0,0242
R ²	0,169466	

Câu hỏi đặt ra là, mô hình nào (FEM hay REM) sẽ là phù hợp hơn. Kiểm định Hausman sẽ được sử dụng để lựa chọn giữa hai phương pháp ước lượng này.

Kiểm định Hausman: Hausman test được sử dụng ở đây với giả thuyết như sau:

$H_0: \text{Cov}(\varepsilon_i; X_{it}) \neq 0$ (không có sự tương quan giữa các biến giải thích và thành phần ngẫu nhiên, tức chọn REM).

$H_1: \text{Cov}(\varepsilon_i; X_{it}) = 0$ (có sự tương quan giữa các biến giải thích và thành phần ngẫu nhiên, tức chọn FEM).

Thực hiện kiểm định Hausman trên phần mềm Eviews ta có: $p_value = 0,0907 > 5\%$ (0,05) nên chưa có đủ cơ sở bác bỏ giả thuyết H_0 , lúc này REM phù hợp hơn. Vậy kết quả hồi quy theo mô hình ảnh hưởng ngẫu nhiên (REM) là lựa chọn phù hợp để nghiên cứu ảnh hưởng của các nhân tố đến tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA).

Lấy mô hình REM làm mô hình nghiên cứu, ta tiến hành loại bỏ những biến có Prob > 5% ra khỏi mô hình. Sau khi loại bỏ những biến không ảnh hưởng đến ROA, ta có kết quả ở bảng 6.

Bảng 6: kết quả mô hình REM sau khi loại bỏ biến không ảnh hưởng

ROA	REM	
Biến độc lập	Hệ số	Prob
C	6,495164	0,0000
TDTA	-7,046919	0,0001
GROWTH1	0,114935	0,0152
RETURN	-0,000374	0,0167
R ²	0,156716	

Ta có mô hình REM giải thích được 15,67% sự biến động của ROA như sau:

$$ROA = 6,495164 - 7,046919TDTA + 0,114935GROWTH1 - 0,000374RETURN$$

Mô hình gồm các biến: tỷ lệ nợ, tốc độ tăng trưởng

doanh thu, kỳ thu tiền bình quân giải thích được 15,67% sự biến động của tỷ suất sinh lời trên tài sản. Khi tăng tỷ lệ nợ lên 1% thì hiệu quả kinh doanh giảm 7%. Khi tốc độ tăng trưởng doanh thu tăng lên 1% thì hiệu quả kinh doanh tăng lên 0,115%, còn kỳ thu tiền bình quân tác động âm tới hiệu quả kinh doanh với hệ số khá nhỏ. Mặc dù hệ số tác động nhỏ, nhưng kỳ thu tiền bình quân có dấu hiệu tác động tiêu cực đến hiệu quả kinh doanh. Vì vậy, việc quản trị nợ phải thu khách hàng của doanh nghiệp cần được giám sát chặt chẽ, nhưng phải đảm bảo được tính linh hoạt, không làm ảnh hưởng đến doanh thu của doanh nghiệp.

Kết quả và thảo luận

Việc tổng hợp kết quả nghiên cứu được thể hiện trên bảng 7. Mô hình nghiên cứu thực nghiệm xây dựng được như sau:

$$ROA = 6,495164 - 7,046919TDTA + 0,114935GROWTH1 - 0,000374RETURN$$

Bảng 7: tổng hợp kết quả nghiên cứu

STT	Nhân tố	Biến	Giả thuyết	Kết quả nghiên cứu
1	Cấu trúc vốn	Tỷ lệ nợ trên tổng tài sản	-	-
2	Quy mô doanh nghiệp	Quy mô doanh thu	+	K
3	Đầu tư tài sản cố định	Tỷ trọng tài sản cố định	+	K
4	Tốc độ tăng trưởng	Tốc độ tăng trưởng doanh thu	+	+
5	Quản trị nợ phải thu	Kỳ thu tiền bình quân	-	-

Trong đó: (+) cùng chiều; (-) ngược chiều; K (không ảnh hưởng)

Kết quả tổng hợp cho thấy, tỷ lệ nợ trên tổng tài sản tác động âm đáng kể đến hiệu quả kinh doanh. Quy mô doanh thu và tỷ trọng tài sản cố định không ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh. Tốc độ tăng trưởng doanh thu tác động dương đến hiệu quả kinh doanh. Kỳ thu tiền bình quân tác động âm đến hiệu quả kinh doanh.

- Tỷ lệ nợ trên tổng tài sản: tác động âm đến hiệu quả kinh doanh. Kết quả này giống với các nghiên cứu đã nêu trước đó. Qua đó, doanh nghiệp có tỷ lệ nợ càng cao thì hiệu quả kinh doanh càng giảm và ngược lại. Điều này có thể giải thích như sau: việc sử dụng nợ có tác động 2 mặt, nó sẽ giúp gia tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp bởi lợi ích từ lá chắn thuế. Tuy nhiên, việc sử dụng nợ vay không phải lúc nào cũng đem lại kết quả tích cực cho doanh nghiệp. Nó cũng có thể gây ra tác động tiêu cực đối với doanh nghiệp khi doanh nghiệp

sử dụng vốn vay không hiệu quả. Nếu lợi nhuận trước thuế và lãi vay được tạo ra từ sử dụng vốn vay nhỏ hơn số lãi tiền vay phải trả, thì sẽ làm giảm sút nhanh hơn tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp bị thua lỗ thì càng bị lỗ nặng hơn, lợi ích thu được từ việc sử dụng nợ không đủ bù đắp cho các chi phí phát sinh từ nợ.

Khi doanh nghiệp sử dụng nợ, xuất hiện khả năng rủi ro về tài chính thể hiện như sau: doanh nghiệp sử dụng vốn vay kém hiệu quả hay nền kinh tế bất lợi cho doanh nghiệp thì việc sử dụng nợ sẽ tác động tiêu cực làm giảm hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Hoặc khi doanh nghiệp không có khả năng thanh toán lãi và nợ vay đến hạn dẫn đến doanh nghiệp có nguy cơ phá sản.

Theo nghiên cứu của tác giả thì mối quan hệ ngược chiều giữa tỷ lệ nợ trên tổng tài sản và hiệu quả kinh doanh cho thấy việc sử dụng vốn vay của các doanh nghiệp trong ngành vẫn chưa hiệu quả. Hiệu quả kinh doanh càng giảm trong khi đó hệ số nợ có xu hướng tăng, do đó lợi ích thu được từ việc vay nợ chưa thể bù đắp các chi phí phát sinh từ nợ, từ đó làm giảm hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

- Quy mô của doanh nghiệp (quy mô doanh thu): không ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh. Kết quả này không giống với các nghiên cứu trước và giả thuyết ban đầu. Điều này có thể giải thích như sau: quy mô lớn sẽ giúp doanh nghiệp gia tăng lợi nhuận nhờ tận dụng được lợi ích kinh tế nhờ quy mô. Nhưng không phải cứ quy mô lớn là đem lại hiệu quả kinh doanh cao. Vấn đề nằm ở bản thân các doanh nghiệp đã tận dụng được lợi thế nhờ quy mô hay chưa. Doanh thu tăng là do giá bán tăng hay do số lượng đơn vị sản phẩm tiêu thụ tăng? Nếu có sự gia tăng về số lượng đơn vị sản phẩm thì có thể giúp doanh nghiệp giảm được chi phí trên một đơn vị sản phẩm. Doanh thu tăng góp phần làm tăng lợi nhuận, còn lợi nhuận cao hay thấp còn phụ thuộc ở chi phí của doanh nghiệp thấp hay cao, đạt tối thiểu hóa chi phí hay chưa. Điều này cho thấy hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp đạt được là kết quả giữa đầu vào và đầu ra của doanh nghiệp.

- Tỷ trọng tài sản cố định: không ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp. Nguyên nhân có thể do doanh nghiệp đầu tư tài sản cố định chưa hiệu quả, chưa tận dụng hết công suất của tài sản doanh nghiệp đã đầu tư. Hơn nữa, ta thấy tỷ trọng đầu tư tài sản cố định của doanh nghiệp nhóm ngành này

có xu hướng giảm trong 2010-2014, việc đầu tư vào tài sản cố định vẫn chưa đem lại hiệu quả cao cho doanh nghiệp lúc này. Có thể giải thích điều này là do tình hình kinh tế biến động, còn nhiều khó khăn nên việc đầu tư mở rộng hoạt động kinh doanh lúc này cần được cân nhắc kỹ. Bên cạnh đó, nó còn phụ thuộc vào trình độ quản lý của doanh nghiệp, hiệu quả mà tài sản mang lại cũng như chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra, trình độ lao động...

- Tốc độ tăng trưởng doanh thu: càng lớn thì hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp càng cao. Kết quả này phù hợp với lý thuyết và giả thuyết ban đầu. Điều này cho thấy, việc tăng doanh thu giúp doanh nghiệp có nguồn để trang trải các khoản chi phí, để tái sản xuất mở rộng nhằm tạo điều kiện để mở rộng quy mô kinh doanh, mở rộng thị trường tiêu thụ, thu hút thêm nhiều khách hàng, góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh.

- Kỳ thu tiền bình quân: tác động âm đến hiệu quả kinh doanh. Mặc dù doanh thu tăng nhưng khả năng thu hồi nợ lại giảm thì sẽ gây khó khăn cho doanh nghiệp trong việc tìm nguồn vốn đáp ứng nhu cầu cho hoạt động kinh doanh cũng như hoạt động đầu tư của doanh nghiệp. Có thể do chính sách công nợ của doanh nghiệp được nới lỏng hơn nhằm tăng doanh thu. Tuy nhiên, việc quản lý các khoản phải thu khách hàng chưa tốt. Điều này làm giảm hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Hàm ý chính sách

Xây dựng cấu trúc vốn phù hợp

Những bất cập trong cấu trúc vốn là một trong những nguyên nhân dẫn đến hiệu quả hoạt động của nhiều doanh nghiệp chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh mà doanh nghiệp có được. Trong cơ cấu vốn vay, tỷ trọng vốn vay dài hạn thấp trong tổng vốn vay, vốn ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng vốn vay của doanh nghiệp đã làm hạn chế khả năng đầu tư dài hạn của doanh nghiệp, đồng thời nếu kiểm soát không tốt dễ dẫn đến rủi ro mất khả năng thanh khoản của doanh nghiệp. Vì vậy, việc xác định những hoạt động kinh doanh nào mà nguồn vốn tự có của doanh nghiệp không đủ đáp ứng hoặc nếu sử dụng nguồn vốn vay thì sẽ đem lại lợi nhuận cao hơn để đưa ra các quyết định. Ngoài ra, doanh nghiệp nên cân nhắc về tỷ lệ giữa vốn vay dài hạn và vay ngắn hạn đảm bảo việc đầu tư mang lại hiệu quả cao, đồng thời đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ khi đến hạn.

Bên cạnh đó, để doanh nghiệp có thể tận dụng mọi kênh huy động vốn thì hình ảnh của doanh nghiệp về năng lực, uy tín là rất quan trọng. Để thu hút sự chú ý của các nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán, báo cáo tài chính phải thể hiện kế hoạch, chiến lược kinh doanh rõ ràng, hiệu quả lâu dài, nhưng phải đảm bảo tính trung thực, đồng thời phải thể hiện được năng lực hoạt động cũng như năng lực quản trị của doanh nghiệp. Việc này giúp xây dựng hình ảnh tốt cho doanh nghiệp, tạo niềm tin của các nhà đầu tư, giúp việc huy động vốn dễ hơn.

Nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản cố định

Đối với ngành dầu khí, tài sản cố định đóng vai trò rất quan trọng trong việc kinh doanh nhưng kinh doanh hiệu quả hay không còn tùy vào việc sử dụng tài sản đó như thế nào chứ không phải giá trị tài sản lớn là hiệu quả. Điều này phụ thuộc vào nhiều yếu tố, tình hình nền kinh tế đang trong giai đoạn khó khăn, có nhiều biến động nên việc đầu tư vào tài sản cố định có thể không đem lại hiệu quả cao cho doanh nghiệp lúc này. Nhưng việc đầu tư vào tài sản cố định của các doanh nghiệp ngành dầu khí còn mang tính lâu dài.

Bên cạnh đó, để đảm bảo tài sản vận hành tốt, việc sử dụng tài sản cố định cần chú trọng công tác bảo dưỡng, sửa chữa dự phòng theo kế hoạch để hạn chế những hư hỏng lớn trong quá trình sử dụng, làm ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Đồng thời bảo dưỡng tốt sẽ giúp doanh nghiệp duy trì được tuổi thọ của tài sản, gia tăng thời gian tài sản được sử dụng, nâng cao năng suất của tài sản.

Chính sách quản trị công nợ khách hàng chặt chẽ hơn nhưng đảm bảo sự linh hoạt

Đối với những khách hàng thường xuyên, lâu năm, có uy tín trong việc trả nợ thì nên mềm dẻo, cần tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng trong việc cung ứng các sản phẩm, dịch vụ tốt nhất cho họ, để giữ chân khách hàng, tạo được hình ảnh tốt cho doanh nghiệp. Còn đối với những khách hàng mới hoặc những khách hàng cũ chậm trong thanh toán nợ thì cần thường xuyên nhắc nhở, quản lý chặt chẽ hơn. Nợ cũ phải được thanh toán xong trước khi phát sinh khoản nợ mới.

Tùy theo điều kiện, doanh nghiệp nên xây dựng

hệ thống kiểm soát nợ có tính chuyên nghiệp. Nên áp dụng phân loại khách hàng và xếp hạng tín dụng dựa theo mức độ rủi ro được xác định dựa trên các tiêu chí về khả năng thanh toán, như khả năng thanh toán hiện hành, khả năng thanh toán nhanh, hệ số nợ. Để xếp hạng tín dụng, điểm số tín dụng của khách hàng có thể tính dựa vào một số tiêu chí là các chỉ số tài chính quan trọng về khả năng thanh toán hiện hành, chỉ số thanh toán nhanh, tỷ lệ nợ... Mỗi chỉ số tương ứng với các hệ số khác nhau để từ đó tính ra điểm tín dụng của khách hàng.

Dựa trên việc xếp hạng tín dụng, sẽ xây dựng chính sách bán chịu, hạn mức tín dụng và điều khoản thanh toán tương ứng. Khi đàm phán, ký kết hợp đồng, doanh nghiệp cố gắng thương lượng với khách hàng chia nhỏ các giai đoạn thanh toán. Như đặt cọc khoảng 30 hoặc 50% ngay sau khi ký hợp đồng, phần còn lại thanh toán trong vòng 30 ngày từ khi bàn giao sản phẩm hoặc nghiệm thu.

Việc theo dõi, đơn đốc thu hồi nợ và tình hình thanh toán của khách hàng cần được chú ý. Hàng tháng hoặc hàng quý tổng kết công nợ khách hàng, đánh giá tình hình thanh toán của từng khách hàng, cần theo dõi, đơn đốc, nhắc nhở thu hồi nợ. Việc theo dõi này sẽ giúp doanh nghiệp kiểm soát được tình hình công nợ chặt chẽ hơn, giúp doanh nghiệp chủ động trong quản lý và kịp thời có những chính sách, biện pháp phù hợp, đúng lúc.

Tài liệu tham khảo

- [1] R. Zeitun, G.G. Tian (2007), "Capital structure and corporate performance: evidence from Jordan", *Australasian Accounting, Business and Finance Journal*, **1(4)**, pp.40-61.
- [2] Abbasali Pouraghajan, Esfandiar Malekian (2012), "The Relationship between Capital Structure and Firm Performance Evaluation Measures: Evidence from the Tehran Stock Exchange", *International Journal of Business and Commerce*, **1(9)**, pp.166-181.
- [3] Dimitris Tzelepis, Dimitris Skuras (2004), "The effects of regional capital subsidies on firm performance: an empirical study", *Journal of Small Business and Enterprise Development*, **11(1)**, pp.121-129.
- [4] L. Buse, M. Siminica, D. Circiumaru, D. Simion, M. Ganea (2010), "Analiza economico-financiara. Ed. Craiova: Sitech", *Procedia Economics and Finance*, **22**, pp.282-286.

Các nhân tố ảnh hưởng đến doanh thu của hộ dân trong các làng nghề chè tỉnh Thái Nguyên

Vũ Quỳnh Nam*

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh Thái Nguyên

Ngày nhận bài 7/10/2016, ngày chuyển phản biện 10/10/2016, ngày nhận phản biện 7/11/2016, ngày chấp nhận đăng 1/12/2016

Thông qua kết quả khảo sát 385 hộ dân trong các làng nghề chè ở tỉnh Thái Nguyên, tác giả tiến hành phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới doanh thu sản xuất và chế biến chè của các hộ dân. Kết quả nghiên cứu cho thấy, chi phí nguyên liệu, tư liệu lao động, lao động, trình độ học vấn của chủ hộ, số năm kinh nghiệm làm nghề chè, tính chất hộ, thị trường tiêu thụ sản phẩm, hộ có tham gia hợp tác xã (HTX) và yếu tố vùng miền là các nhân tố chính ảnh hưởng tới doanh thu của các hộ dân trong các làng nghề chè ở tỉnh Thái Nguyên. Dựa vào kết quả nghiên cứu, tác giả đã đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao doanh thu của các hộ dân làng nghề chè trong thời gian tới.

Từ khóa: doanh thu, hộ dân, làng nghề chè.

Chỉ số phân loại 5.2

Factors affecting the income of tea households in traditional tea villages in Thai Nguyen province

Summary

Thorough the survey with 385 households in traditional tea villages in Thai Nguyen province, the author conducted the analysis of factors affecting the income from tea production and processing of tea households in traditional tea villages. The results of the research showed the cost of material, cost of labor, level of education and experience in tea production of these households, characteristics of households, market, organization model of cooperation, and zone of tea production were the factors that affected the income of tea households in traditional tea villages in Thai Nguyen province. Based on the results of the research, the article would like to propose several solutions to improve the income for traditional tea households in tea villages in the coming time.

Keywords: households, revenue, traditional tea villages.

Classification number 5.2

Đặt vấn đề

Cây chè được coi là cây thế mạnh của tỉnh Thái Nguyên, tính đến hết năm 2015, diện tích trồng chè toàn tỉnh đạt 21.127 ha, với hơn 66.000 hộ dân làm chè [1]. Trong đó, 10.290 hộ dân tham gia làm nghề tại 140 làng nghề chè [2]. Quá trình công nghiệp hóa đã góp phần thúc đẩy ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào nghề sản xuất chè, nhờ vậy một số công đoạn sản xuất đã được thay thế bằng máy móc, làm tăng năng suất, chất lượng sản phẩm và giá bán. Sự phát triển của làng nghề chè ở Thái Nguyên đã có vai trò nhất định trong việc phát triển công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp nông thôn. Tuy nhiên, các làng nghề chè còn đang phải đối mặt với nhiều thách thức ảnh hưởng đến sự tồn tại như: chất lượng sản phẩm của từng hộ dân trong làng nghề chưa đồng đều, dư lượng thuốc bảo vệ thực vật vượt ngưỡng cho phép, ô nhiễm môi trường làng nghề, giá bán và thị trường tiêu thụ chưa ổn định... Nghiên cứu về “Các nhân tố ảnh hưởng đến doanh thu của các hộ dân trong các làng nghề chè ở tỉnh Thái Nguyên” được hình thành nhằm giúp cho các hộ dân làng nghề chè đánh giá một cách tổng quát về hoạt động sản xuất kinh doanh của mình, các nhân tố nào ảnh hưởng tới doanh thu từ chè của hộ. Từ đó, đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao doanh thu cho các hộ dân sản xuất và chế biến chè trong các làng nghề chè ở tỉnh Thái Nguyên.

Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp thu nhập số

*Email: quynhnam.tueba@gmail.com

liệu thứ cấp từ Hiệp hội làng nghề tỉnh Thái Nguyên và Cục Thống kê Thái Nguyên; số liệu sơ cấp được sử dụng thông qua kết quả khảo sát 385 hộ dân tại các làng nghề chè ở tỉnh Thái Nguyên. Sử dụng phương pháp phân tổ thống kê, bảng thống kê, thống kê mô tả để tổng hợp và phân tích thông tin. Kết hợp phương pháp phân tích hồi quy đa biến để phân tích mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tới doanh thu của các hộ dân sản xuất và chế biến chè trong làng nghề tỉnh Thái Nguyên.

Kết quả và thảo luận

Thực trạng phát triển làng nghề chè ở tỉnh Thái Nguyên

Những năm gần đây, chè được xác định là cây trồng chủ lực, góp phần xóa đói giảm nghèo và có thể làm giàu của nông dân tỉnh Thái Nguyên. Theo báo cáo của Hiệp hội làng nghề tỉnh Thái Nguyên [2], trong 3 năm gần đây, số lượng làng nghề chè tăng lên nhanh chóng (từ 85 năm 2013 lên 140 làng nghề năm 2015), tốc độ tăng bình quân đạt 128,34%. Theo đó, số hộ tăng từ 6.107 (11.890 lao động làm nghề chè) lên 10.290 (với 20.576 lao động). Thu nhập từ sản xuất và chế biến chè của các hộ dân làng nghề tăng 2.776.000-3.530.000 đồng, tăng bình quân trong 3 năm gần đây (2013-2015) là 112,80% (bảng 1).

Bảng 1: thông tin cơ bản về làng nghề chè tỉnh Thái Nguyên qua các năm 2013-2015

STT	Các thông tin cơ bản	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Tốc độ phát triển bình quân (%)		
					2014/2013	2015/2014	Bình quân
1	Số lượng làng nghề (làng nghề)	85	114	140	134,12	122,81	128,34
2	Số hộ tham gia làng nghề chè (hộ)	6.107	8.932	10.290	146,26	115,20	129,80
3	Số lao động làm nghề (lao động)	11.890	16.654	20.576	140,07	123,55	131,55
4	Thu nhập bình quân/lao động/tháng (nghìn đồng)	2.776	3.210	3.530	115,63	109,97	112,76

Kết quả điều tra giai đoạn 2013-2015 cho thấy, nhiều hộ dân trong các làng nghề chè có doanh thu từ chè ở mức cao, trung bình từ 147.530.000 đến 154.817.000 đồng/hộ. Tuy nhiên, mức độ chênh lệch doanh thu giữa các hộ trong làng nghề rất lớn. Hộ có doanh thu cao nhất năm 2013 là 332.000.000 đồng, trong khi đó hộ có doanh thu thấp nhất chỉ đạt 25.741.000 đồng, độ lệch chuẩn là 71.667.000 đồng. Năm 2014, doanh thu cao nhất đạt 345.240.000 đồng, hộ có doanh thu thấp nhất

là 35.621.000 đồng, độ lệch chuẩn 76.299.000 đồng. Năm 2015 hộ có doanh thu cao nhất là 335.267.000 đồng, hộ có doanh thu thấp nhất chỉ đạt 34.749.000 đồng, độ lệch chuẩn lên tới 78.953.000 đồng (bảng 2).

Bảng 2: doanh thu bình quân của các hộ dân trong làng nghề chè

ĐVT: 1.000 đồng

Thời gian	Số quan sát	Tối thiểu	Tối đa	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Năm 2013	385	25.741	332.000	147.530	71.667
Năm 2014	385	35.621	345.240	153.957	76.299
Năm 2015	385	34.749	335.267	154.817	78.953

Kết quả nghiên cứu còn cho thấy, những hộ có doanh thu cao chủ yếu ở khu vực thành phố Thái Nguyên và khu vực huyện Đồng Hỷ. Đa số các hộ ở khu vực huyện Định Hóa có doanh thu từ chè thấp. Nguyên nhân là do thổ nhưỡng và điều kiện tự nhiên nơi đây (đây là vùng núi cao của tỉnh, sản xuất lâm nghiệp là chủ yếu) nên ngoài sản xuất và chế biến chè, các hộ dân có thu nhập khá từ trồng rừng. Một nguyên nhân khác là do người dân khu vực này đầu tư ít máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất và chế biến chè. Kết quả khảo sát 120 hộ dân thuộc khu vực Định Hóa cho thấy chỉ có 39 hộ dân sử dụng máy bơm nước tưới cho cây chè vào mùa khô (chiếm 32,5%).

Nhận thức được vai trò của khoa học và công nghệ trong sản xuất và chế biến chè, nhiều hộ dân làng nghề chè đã mạnh dạn đầu tư máy móc thiết bị (máy quay chè, máy vò chè, máy hút chân không, máy xào ga, máy ủ hương...) cho sản xuất, đã góp phần tăng năng suất lao động tại các làng nghề chè (bảng 3).

Bảng 3: mức đầu tư mua sắm máy móc thiết bị của các hộ sản xuất chế biến chè

ĐVT: 1.000 đồng

Thời gian	Số quan sát	Tối thiểu	Tối đa	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Năm 2013	385	0	30.000	10.927	7.576
Năm 2014	385	0	130.000	12.761	13.619
Năm 2015	385	0	75.000	14.497	15.463

Thiếu lao động nghề chè hiện đang là mối lo ngại tại các làng nghề chè. Kết quả khảo sát 385 hộ dân trong các làng nghề chè với 1.913 nhân khẩu (bảng 4) cho thấy, tổng số con cháu không tham gia nghề chè chiếm 24,46%, số lao động làm cho gia đình chiếm 74,39% và có 22 người đi xuất khẩu lao động (chiếm 0,78%). Cũng theo kết quả khảo sát, 64,94% người dân được phỏng vấn trả lời không yêu nghề. Lý do được các hộ

dân đưa ra là làm nghề chè vát vả, 3/4 thời gian người làm chè phải ở trên đồi, thu nhập không cao, đặc biệt là vào vụ chính người dân phải sao chè thâu đêm để đảm bảo giữ được chất lượng chè... Trong đó, nguyên nhân chính dẫn tới việc lao động tại các hộ dân làng nghề không gắn bó với nghề là do thu nhập từ chè còn thấp. Đây cũng là lý do tại sao họ không muốn con cháu mình theo nghề chè. Điều này đặt ra cảnh báo về nguy cơ thiếu hụt lao động nghề chè ở tỉnh Thái Nguyên trong thời gian tới.

Bảng 4: hình thức tham gia nghề truyền thống

Nội dung	Nhân khẩu	Phần trăm (%)	Phần trăm tích lũy (%)
Không tham gia	468	24,46	24,47
Làm cho gia đình	1.423	74,39	98,85
Khác	22	1,15	100
Tổng	1.913	100	

Các nhân tố ảnh hưởng tới doanh thu của hộ dân trong các làng nghề chè tỉnh Thái Nguyên

Trên cơ sở các số liệu thu thập được, chúng tôi đã sử dụng hàm sản xuất Cobb - Douglas để phân tích mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tới doanh thu của các hộ dân sản xuất và chế biến chè trong làng nghề. Hàm sản xuất Cobb - Douglas có dạng:

$$Y = AX_1^{b_1}X_2^{b_2}X_3^{b_3}X_4^{b_4}X_5^{b_5}e^{\beta_1D_1+\beta_2D_2+\beta_3D_3+\beta_4D_4+\beta_5D_5}U \quad (1) \quad [3]$$

Trong đó: Y là tổng doanh thu của hộ (đồng); X_1 là biến số chỉ chi phí nguyên liệu (đồng), bao gồm tất cả chi phí sản xuất: giống, phân bón, thuốc trừ sâu... và là chi phí mua nguyên vật liệu đầu vào trong trường hợp hộ mua chè búp tươi về để sao sấy; X_2 là biến số chỉ chi phí tư liệu lao động (đồng), gồm chi phí dụng cụ lao động: bình tưới nước, máy bơm nước, ống dẫn nước, cốc, xéng... phân bổ cho 1 năm và khấu hao máy móc cho 1 năm; X_3 là biến số chỉ chi phí lao động (ngày/người) (giả sử năng suất lao động của lao động thuê ngoài = năng suất lao động của hộ); X_4 là biến số chỉ trình độ học vấn của chủ hộ (năm), biểu thị thông qua số năm đi học; X_5 là biến số chỉ số năm kinh nghiệm làm nghề chè, biểu thị thông qua số năm làm nghề; D_1 là biến số chỉ loại hình hộ sản xuất chè ($D_1 = 0$ khi hộ kiêm chè, $D_1 = 1$ khi hộ chuyên chè); D_2 là biến số chỉ thị trường tiêu thụ sản phẩm chè ($D_2 = 0$ khi hộ bán chè cho thương lái, $D_2 = 1$ khi hộ bán chè cho HTX, doanh nghiệp hay tại các chợ địa phương); D_3 là biến số chỉ sự tham gia HTX ($D_3 = 0$ khi chủ hộ chưa tham gia HTX, $D_3 = 1$ khi chủ hộ tham gia HTX); D_4 là biến số

chỉ vùng chè thuộc huyện Định Hóa ($D_4 = 0$ khi các hộ dân trong làng nghề chè không thuộc huyện Định Hóa, $D_4 = 1$ khi các hộ dân trong làng nghề chè thuộc huyện Định Hóa); D_5 là biến số chỉ vùng chè thuộc huyện Đồng Hỷ ($D_5 = 0$ khi các hộ dân trong làng nghề chè không thuộc huyện Đồng Hỷ, $D_5 = 1$ khi các hộ dân trong làng nghề chè thuộc huyện Đồng Hỷ); U là sai số ngẫu nhiên.

Ln hai vế (1), ta được phương trình có dạng như sau:

$$\ln Y = \ln A + b_1 \ln X_1 + b_2 \ln X_2 + b_3 \ln X_3 + b_4 \ln X_4 + b_5 \ln X_5 + \beta_1 D_1 + \beta_2 D_2 + \beta_3 D_3 + \beta_4 D_4 + \beta_5 D_5 + U \quad (2)$$

Sau khi sử dụng phần mềm SPSS 20.0 phân tích hồi quy phương trình (2), ta thu được kết quả như trong bảng 5.

Bảng 5: hệ số hồi quy (Coefficients^a)

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	6.968	.483		14.432	.000		
	D ₁	.289	.044	.225	6.587	.000	.812	1.231
	D ₂	.346	.043	.265	7.949	.000	.853	1.173
	D ₄	-.341	.054	-.251	-6.344	.000	.606	1.650
	D ₅	-.112	.048	-.084	-2.343	.020	.742	1.347
	D ₃	.170	.041	.132	4.196	.000	.951	1.051
	lnX ₁	.235	.030	.268	7.745	.000	.789	1.267
	lnX ₂	.075	.021	.114	3.552	.000	.912	1.096
	lnX ₃	.082	.033	.078	2.477	.014	.952	1.050
	lnX ₄	.197	.050	.126	3.973	.000	.947	1.056
	lnX ₅	.167	.045	.124	3.723	.000	.853	1.172
	Hệ số xác định R ² hiệu chỉnh: 0,636							
	Giá trị kiểm định F (Sig. F): 0,000							
	a. Dependent Variable: lnY							

Dựa vào kết quả ước lượng mô hình hàm hồi quy, ta thấy 10 biến được đưa vào mô hình đều có ý nghĩa thống kê (các biến có Sig. < 0,05).

Hệ số xác định R² hiệu chỉnh (Adjusted R Square) là 0,636. Như vậy, 63,6% thay đổi của doanh thu các hộ dân trong làng nghề chè được giải thích bởi chi phí nguyên liệu, chi phí tư liệu lao động, chi phí lao động, trình độ học vấn của chủ hộ, số năm kinh nghiệm làm nghề, tính chất hộ, thị trường các nhân tố đầu ra, sự tham gia HTX, nhân tố vùng miền. Còn lại 36,4% là do các nhân tố khác.

Từ phân tích trên ta có mô hình hồi quy sau:

$$\ln Y = 6,968 + 0,235 \ln X_1 + 0,075 \ln X_2 + 0,082 \ln X_3 + 0,197 \ln X_4 + 0,167 \ln X_5 + 0,289 D_1 + 0,364 D_2 + 0,170 D_3 - 0,341 D_4 - 0,112 D_5 + U_i \quad (3)$$

Mô hình hồi quy (3) cho thấy:

Biến chi phí nguyên liệu (X_1) có hệ số +0,235, quan hệ cùng chiều với biến doanh thu (Y). Cụ thể, khi các nhân tố khác không đổi, chi phí nguyên liệu tăng 1% thì doanh thu sẽ tăng 0,235%.

Biến chi phí tư liệu lao động có hệ số +0,075, quan hệ cùng chiều với biến doanh thu (Y). Khi các nhân tố khác không đổi, chi phí tư liệu lao động tăng 1% thì doanh thu sẽ tăng 0,075%.

Biến chi phí lao động (X_3) có hệ số +0,082, quan hệ cùng chiều với biến doanh thu Y . Khi các nhân tố khác không đổi (giả sử chi phí lao động thuê ngoài và chi phí lao động của hộ không có sự khác biệt), chi phí lao động tăng 1% thì doanh thu sẽ tăng 0,082%. Thông thường khi chi phí lao động tăng sẽ làm giảm doanh thu của hộ. Tuy nhiên, do đặc thù tại các hộ dân làm chè, chi phí lao động càng lớn càng thể hiện hộ có diện tích trồng chè lớn và chi phí về nhân công lớn.

Biến trình độ học vấn của chủ hộ (X_4) có hệ số +0,197, quan hệ cùng chiều với biến doanh thu Y . Khi các nhân tố khác không đổi, trình độ học vấn của chủ hộ tăng 1 năm thì doanh thu sẽ tăng 0,197%. Điều này cũng hoàn toàn lý giải được tại sao những hộ có chủ hộ trình độ học vấn càng cao thì khả năng ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất càng nhiều (giống, công nghệ chế biến...).

Biến kinh nghiệm làm nghề chè của chủ hộ (X_5) có hệ số +0,167, quan hệ cùng chiều với biến doanh thu Y . Khi các nhân tố khác không đổi, số năm kinh nghiệm của chủ hộ tăng 1 năm thì doanh thu sẽ tăng 0,167%.

Biến giả về loại hình hộ sản xuất chè (D_1) cho thấy hộ chuyên sản xuất và chế biến chè có doanh thu cao hơn hộ kiêm là 33,51%. Điều này cho thấy, các hộ chuyên sản xuất và chế biến chè biết đầu tư vào sản xuất phù hợp hơn hộ kiêm.

Biến giả về thị trường tiêu thụ sản phẩm chè (D_2) cho thấy, hộ bán chè cho các doanh nghiệp thu mua, HTX hay bán chè tại các chợ truyền thống sẽ có doanh thu cao hơn hộ bán chè cho các thương lái 43,91%.

Biến giả về tham gia HTX (D_3) cho thấy hộ tham gia HTX có doanh thu cao hơn các hộ chưa tham gia HTX 18,53%.

Biến giả về vùng chè thuộc huyện Định Hóa (D_4) cho thấy, hộ thuộc các làng nghề chè huyện Định Hóa có doanh thu thấp hơn hộ chè thuộc huyện Đồng Hỷ và thành phố Thái Nguyên là 40,63%.

Biến giả về vùng chè thuộc huyện Đồng Hỷ (D_5) cho thấy, hộ thuộc các làng nghề chè huyện Đồng Hỷ có doanh thu thấp hơn hộ chè thuộc thành phố Thái Nguyên là 11,85%.

Giải pháp nâng cao doanh thu từ sản phẩm chè của các hộ dân trong các làng nghề chè ở tỉnh Thái Nguyên

Kết quả nghiên cứu cho thấy, vị trí quan trọng của các biến lần lượt là: chi phí nguyên vật liệu, thị trường các nhân tố đầu ra, vùng Định Hóa ảnh hưởng ngược chiều với doanh thu sản phẩm chè của làng nghề, tính chất hộ, tham gia HTX, trình độ học vấn của chủ hộ, số năm kinh nghiệm của chủ hộ, chi phí tư liệu lao động và cuối cùng là chi phí lao động. Vì vậy, để nâng cao doanh thu của các hộ dân trong các làng nghề chè ở tỉnh Thái Nguyên cần chú ý một số vấn đề như sau:

Thứ nhất, về chất lượng sản phẩm chè: chất lượng sản phẩm phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu chè búp tươi, do vậy cần đảm bảo chất lượng nguyên liệu của sản phẩm chè thông qua chất lượng của các nhân tố đầu vào ảnh hưởng tới nguyên liệu chè như: chất lượng giống chè, chất lượng phân bón, thuốc trừ sâu... Vì vậy, cần tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc buôn bán, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trên cây chè; mở rộng quy mô, diện tích chè sạch (VietGAP, UTZ Certified...).

Thứ hai, về thị trường tiêu thụ sản phẩm: thị trường chủ yếu của các hộ dân trong các làng nghề chè hiện nay là bán buôn cho thương lái và bán lẻ tại các chợ truyền thống, giá cả phụ thuộc vào thương lái. Do vậy, cần mở rộng thị trường, thiết lập mạng lưới phân phối ở các khu vực trong và ngoài tỉnh thông qua các đại lý, các quầy trưng bày, giới thiệu sản phẩm, tạo lập hệ thống bán hàng chuyên nghiệp, xúc tiến đưa sản phẩm nghề chè vào các siêu thị, trung tâm thương mại; mở rộng thị trường xuất khẩu thông qua các doanh nghiệp và các HTX. Khuyến khích người dân trong các làng nghề chè liên kết với HTX, doanh nghiệp trong việc thực hiện chuỗi giá trị sản phẩm chè.

Thứ ba, về yếu tố địa lý: các vùng khác nhau trong tỉnh có sự chênh lệch đáng kể về doanh thu từ sản phẩm chè. Do vậy, chính quyền địa phương cần có

chính sách khuyến khích phát triển vùng chè dựa trên đặc điểm điều kiện tự nhiên của từng vùng thông qua việc hỗ trợ về giống chè, phân bón, hỗ trợ máy móc thiết bị... nhằm nâng cao năng suất và chất lượng cây chè, đảm bảo sự phát triển đồng đều về chất lượng và giá bán giữa các vùng chè trong tỉnh.

Thứ tư, về lao động: cần tăng cường đào tạo nghề, cải tiến phương thức đào tạo, chuyển giao thêm cho các tổ chức xã hội thực hiện để đạt hiệu quả thiết thực hơn, người lao động đào tạo ra là có thể làm việc được ngay, không phải đào tạo lại. Chú trọng phát huy vai trò của các nghệ nhân trong giảng dạy tại các trường, lớp; hỗ trợ đào tạo cho chủ hộ (về giống, phân bón, thị trường, thương hiệu sản phẩm...) để nâng cao trình độ tay nghề sản xuất của các hộ, nâng cao ý thức trong việc sản xuất chè sạch, an toàn và nâng cao ý thức về bảo vệ môi trường.

Thứ năm, về tư liệu lao động: cần khuyến khích, hỗ trợ các hộ dân ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, đa dạng hóa sản phẩm về mẫu mã, kiểu dáng... Đồng thời, hỗ trợ thiết bị tưới chè quy mô nông hộ, nhóm hộ và đối với từng vùng sản xuất chè tập trung, thâm canh.

Kết luận

Qua phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới doanh thu của các hộ dân trong làng nghề chè trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên cho thấy, trong các nhân tố ảnh hưởng tới doanh thu của hộ dân làng nghề chè thì nhân tố chi phí nguyên liệu cho sản xuất và chế biến chè, nhân tố vùng địa lý, nhân tố thị trường tiêu thụ sản phẩm và nhân tố loại hình hộ là các nhân tố ảnh hưởng đáng kể tới doanh thu của các hộ dân trong các làng nghề chè của tỉnh. Do vậy, để nâng cao doanh thu của hộ dân trong các làng nghề chè thì các hộ dân cần có các biện pháp giảm chi phí nguyên liệu cho sản xuất và chế biến chè, liên kết mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm và nên chuyên môn hóa sản xuất chè... Đồng thời, cần nâng cao nhận thức của chủ hộ về công nghệ, thị trường để nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng doanh thu từ sản phẩm chè.

Tài liệu tham khảo

[1] Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên (2016), *Niên giám Thống kê tỉnh Thái Nguyên 2015*.

[2] Hiệp hội làng nghề tỉnh Thái Nguyên (2016), *Báo cáo tổng kết công tác nhiệm kỳ 2011-2015, phương hướng nhiệm vụ nhiệm kỳ 2016-2020*.

[3] Trần Chí Thiện (2013), *Giáo trình Nguyên lý thống kê*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.

Vai trò của các nhà cung ứng dịch vụ logistics trong quan hệ cạnh tranh cùng phát triển

Nguyễn Hoàng Phương Linh^{1*}, Võ Thị Ngọc Thúy²

¹Trường Đại học Ngoại ngữ

²Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh

Ngày nhận bài 20/7/2016, ngày chuyển phản biện 22/7/2016, ngày nhận phản biện 23/8/2016, ngày chấp nhận đăng 1/9/2016

Lĩnh vực quản trị logistics hiện nay đang chứng kiến bước chuyển mình mới mà nổi bật là lý thuyết cạnh tranh cùng phát triển giữa các doanh nghiệp trong một hoặc nhiều chuỗi cung ứng. Lý thuyết dựa trên cơ sở mối quan hệ đa chủ thể, dù ở vị thế cạnh tranh hay không, các chủ thể này vẫn có khả năng liên kết để cùng đạt được lợi ích từ chuỗi logistics. Nhiều nghiên cứu ở các nước phương Tây đã bàn luận về vai trò ngày một quan trọng của các nhà cung ứng dịch vụ logistics tại các nước này trong mối quan hệ cạnh tranh cùng phát triển, với hai luồng vai trò chủ đạo: (1) vai trò của bên tư vấn, (2) vai trò như một trụ cột trung gian trong chuỗi logistics. Từ cơ sở lý luận này, bài báo đề xuất mô hình nghiên cứu nhằm nâng cao vai trò của các nhà cung ứng dịch vụ logistics tại Việt Nam đặt trong mối quan hệ cạnh tranh cùng phát triển.

Từ khóa: cạnh tranh cùng phát triển, nhà cung ứng dịch vụ logistics, quản lý chuỗi cung ứng, quản trị logistics.

Chỉ số phân loại 5.2

The roles of logistics service providers in coopetition relationship

Summary

The field of logistics management has been currently experiencing many changes; among them, the rise of coopetition theory between enterprises in the same or different supply chains. The theory is based on the multisubject relationship; whether these subjects are in competitive positions or not, they still have possibility to cooperate in order to obtain benefits from supply chain strategies. Numerous Western studies have discussed the vital roles of logistics service providers in cooperation. Their roles belong to two main flows: (1) the role of consultants and (2) the role of main mediator in supply chain. From this theoretical basis, the paper aims to propose a research model to enhance the roles of logistics service providers in Vietnam in the context of coopetition relationship.

Keywords: coopetition, logistics management, logistics service provider, supply chain management.

Classification number 5.2

Mở đầu

Quản trị logistics được xác định là việc duy trì các dòng chảy xuyên suốt của chuỗi cung ứng (từ nhà cung cấp đầu tiên đến người tiêu dùng cuối cùng), đây được coi như một tập hợp các bộ máy vận hành luân chuyển hàng hóa [1]. Quản trị logistics có vai trò quan trọng trên toàn bộ chuỗi cung ứng, vai trò này chạy dọc theo chuỗi và thúc đẩy việc cho ra đời các cách tiếp cận mới về luân chuyển hàng hóa ngay từ đầu nguồn. Đây cũng chính là bước khởi đầu của nhiều nghiên cứu trong lĩnh vực này, mở ra nhiều hướng tiếp cận mới về quản trị tổng thể các dòng luân chuyển hàng hóa và thông tin liên kết giữa các doanh nghiệp giao, chuyển tiếp và nhận hàng. Mục tiêu của sự đổi mới về phương thức và các cách tiếp cận là đáp ứng được một tỷ lệ cung ứng dịch vụ kỳ vọng đối với khách hàng thông qua việc tìm cách giảm tối đa các chi phí liên quan.

Một trong những cách tiếp cận quan trọng trong quản trị logistics là khái niệm cạnh tranh cùng phát triển. Một chiến lược cạnh tranh cùng phát triển luôn cần phải được nghiên cứu trong một bối cảnh cụ thể, với cấu trúc thị trường tương ứng với mối quan hệ giữa các

*Tác giả liên hệ: Email: linhphuongnguyen@gmail.com

chủ thể trong thị trường đó [2]. Vấn đề đặt ra của bài báo này được xây dựng dựa trên cơ sở lý luận và nghiên cứu các mối quan hệ và vai trò giữa các chủ thể trong một hoặc nhiều chuỗi cung ứng. Và nổi bật lên trong từng mô hình quan hệ trong chuỗi cung ứng là vai trò quan trọng của một hoặc một số chủ thể. Nhiều nghiên cứu ở các nước phương Tây đã chỉ ra vai trò không thể thiếu của nhà cung ứng dịch vụ logistics (NCUL). Tuy nhiên, với bối cảnh của mỗi quốc gia, sự thay đổi về văn hóa, nguồn lực và các thể chế chính sách sẽ đem đến sự khác nhau giữa các chủ thể và vai trò của chủ thể quan trọng nhất cũng từ đó mà thay đổi. Mục tiêu của bài báo này là đem đến cái nhìn tổng quan về mối quan hệ cạnh tranh cùng phát triển trong xu thế chuyển mình của quản trị logistics mới tại các nước đang phát triển và bàn luận về vai trò của NCUL trong mối quan hệ đó. Từ đó, đề xuất mô hình lý thuyết nghiên cứu vai trò của các NCUL tại Việt Nam đặt trong mối quan hệ cạnh tranh cùng phát triển.

Sự chuyển mình của lĩnh vực quản trị logistics

Từ những năm 1990, logistics được nhìn nhận như một tập hợp các hoạt động nhằm mục đích đưa một lượng hàng hóa tới đúng địa điểm và thời gian theo yêu cầu nhất định, với chi phí thấp nhất [3]. Vì vậy, logistics có nhiệm vụ phối hợp các quy trình tổ chức, hành chính và quản lý nhằm đảm bảo một sản phẩm hay dịch vụ được giao hay cung cấp tới đúng địa chỉ, trong khoảng thời gian ngắn nhất, với số lượng tối ưu và ở mức giá cạnh tranh nhất. Để làm được điều này, phạm vi phụ trách của logistics sẽ bao gồm từ mua (quản lý của các nhà cung cấp) tới vận chuyển đến nơi phân phối cuối (giao nhận) qua các khâu trung gian tạm thời (quản lý kho và lượng hàng dự trữ). Có thể hiểu logistics là tập hợp các hoạt động nhằm đảm bảo sự kết nối trơn tru giữa cung và cầu.

Theo Cooper và cộng sự [1], các hoạt động này sẽ đặt các doanh nghiệp phân phối, các doanh nghiệp sản xuất, các nhà cung cấp và đối tượng trung gian trong mối quan hệ kết hợp chặt chẽ mà hiệu quả và chất lượng của các hoạt động sẽ đảm bảo liên kết giữa cung và cầu trong những điều kiện chi phí và chất lượng tối ưu. Logistics mang mục đích chính là đảm bảo sự phù hợp nhu cầu và mong muốn của khách hàng [4], hay nói cách khác, tạo điều kiện dễ dàng cho nhiệm vụ sản xuất và các chiến lược hoạch định của doanh nghiệp. Ở tầm chiến lược, các nhà điều hành logistics tìm cách thực hiện dịch vụ ở một mức thỏa mãn khách hàng nhất định dựa theo năng lực nhất định về hoạt động sản xuất thường nhật của mình.

Cách nhìn nhận về logistics đã có bước tiến lớn dưới

góc nhìn một chuỗi logistics và chuỗi cung ứng. Trong nhiều nghiên cứu chuyên ngành, hai thuật ngữ này thường xuất hiện với cùng ý nghĩa. Tuy nhiên, đồng quan điểm với nghiên cứu của Colin [5, 6], nghiên cứu này cho rằng, hai thuật ngữ trên có nhiều điểm khác biệt. Theo đó, chuỗi logistics tương ứng với sự sáp nhập các hoạt động của từng đối tác trong chuỗi cung ứng riêng lẻ của mình, trong khi chuỗi cung ứng được hình thành từ nhiều chuỗi logistics bởi lẽ nó bao hàm các bước biến đổi nguyên vật liệu thô thành sản phẩm cuối cùng.

Theo Mentzer và cộng sự [7], một chuỗi cung ứng bao gồm ít nhất ba chủ thể (doanh nghiệp hoặc cá nhân) có mối liên hệ trực tiếp với dòng chảy theo hai hướng ngược dòng và xuôi dòng của dòng sản phẩm, dòng thông tin hay dòng tài chính. Nó có thể được coi như một mạng lưới các tổ chức liên kết trong mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau nhằm đưa dòng chảy hàng hóa và dịch vụ tới thị trường [8]. Một cách tổng quát, chuỗi cung ứng được nhìn nhận là một mạng kết nối tổ chức tập trung tất cả các quy trình và hoạt động có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp từ cao xuống thấp, hay nói cách khác, từ nhà cung ứng đầu tiên của nhà cung ứng đến khách hàng cuối cùng của khách hàng [4]. Với quan điểm đó, nghiên cứu này nhìn nhận một cách bao quát về mối quan hệ đa chủ thể cấu thành nên chuỗi hoặc mạng lưới [6, 9]. Khái niệm mối quan hệ đa chủ thể là một trong những đặc trưng của sự cạnh tranh cùng phát triển bởi phương pháp này dựa trên mối quan hệ cộng tác giữa các thành viên trong nhiều chuỗi logistics.

Theo Colin [6], điều này có nghĩa là đối với các doanh nghiệp, sẽ cần chuyển đổi sang mô hình liên tổ chức - kéo theo sự tham gia của không chỉ các nhà cung cấp mà còn cả khách hàng của doanh nghiệp, thậm chí là những người tiêu dùng cuối cùng. Tất cả được thực hiện trong khuôn khổ tự nguyện nhờ sự chi phối của các nguồn lực tương tác gắn liền với vị thế cạnh tranh của từng thành viên trên thị trường. Điều này chỉ ra một điểm quan trọng rằng, sự cam kết tham gia của các thành viên này dựa trên đồng thời cả lợi ích chung của cả chuỗi và lợi ích riêng của doanh nghiệp đối với một khuôn khổ quy định chuỗi cung ứng ngoài, sẽ có thể cho phép chia sẻ các nguồn lực (sáng tạo, sản xuất, logistics, thông tin...) nhằm loại bỏ những khâu thừa trong chuỗi. Dưới góc nhìn quản lý các dòng chảy, mục đích của sự cam kết này vẽ lại đường biên giới giao thương, kỹ thuật, công nghiệp và logistics giữa các tổ chức độc lập về pháp lý nhưng có mối liên kết trong cùng một thị trường, bằng cách thiết kế bao trùm lên các chủ thể này một mô hình quản lý được xây dựng

dựa trên các dòng chảy, có khả năng cho phép một sự điều hướng chiến lược và logic các dòng chảy giữa toàn bộ những doanh nghiệp tham gia. Theo Lambert và cộng sự [10], lĩnh vực của quản lý chuỗi cung ứng là một lĩnh vực liên chức năng, theo hướng chu trình, và bao gồm tất cả các hoạt động để điều hành các mối tương tác với khách hàng và nhà cung cấp. Bổ sung vào điểm này, Berlin-Munier [11] khẳng định, quản lý chuỗi cung ứng, đôi lúc xuất hiện như một chức năng (trường hợp ít gặp hơn), đôi lúc như một chu trình, thậm chí một tổ hợp các chu trình, đôi lúc lại như một phương pháp thực hiện. Với tính chất mạng lưới đồng thời liên chức năng và liên tổ chức giữa các doanh nghiệp, nó mang hiệu ứng như một bộ máy sáp nhập vào nhau thống nhất. Đồng quan điểm với các nghiên cứu trên, nghiên cứu này cho rằng, một mối quan hệ liên tổ chức trong chuỗi cung ứng vì quản lý chuỗi cung ứng được coi như là một phương thức nhằm điều hành tập hợp các hoạt động về logistics và để làm được điều đó đòi hỏi phải có sự phối hợp và hợp tác giữa các đơn vị trong cùng một doanh nghiệp, giữa các đơn vị thuộc nhiều doanh nghiệp và giữa các doanh nghiệp với nhau.

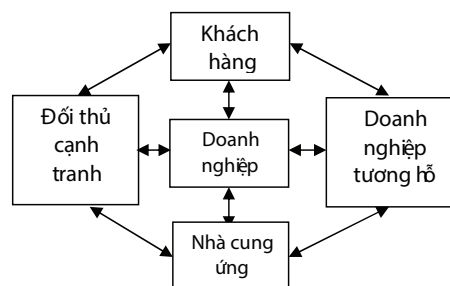
Khái niệm cạnh tranh cùng phát triển trong quản trị logistics

Trong bối cảnh hiện tại, ngành logistics cần tư duy lại phương thức phân phối sản phẩm và đôi khi cả những chuỗi logistics của mình. Chúng ta nghĩ đến những thay đổi trong mỗi doanh nghiệp nói riêng nhưng còn cần cả trên toàn bộ chuỗi logistics nói chung. Đối mặt với những thị trường luôn biến động và sự cạnh tranh ngày càng gay gắt, nhu cầu về tính linh hoạt và kiểm soát các chi phí đã thúc đẩy nhiều doanh nghiệp cho thuê lại một số hoạt động được đánh giá là ngoại vi để tập trung cho các hoạt động trọng tâm của mình. Dù với kết cấu nào, các doanh nghiệp hiện đại có nhiều điểm tương đồng với những doanh nghiệp mạng lưới [12]. Sự cạnh tranh đang dần thay đổi bản chất từ “cuộc chiến giành vị thế” thành “cuộc chiến giành sự cơ động”. Nó được giới thiệu như một chiến lược “lai” bao hàm đồng thời hợp tác và cạnh tranh, được hình thành dựa trên các giá trị lợi nhuận phát sinh giữa các chủ thể trong một chuỗi.

Như Christopher [13] từng khẳng định: “Không còn nữa thời của những doanh nghiệp này cạnh tranh với những doanh nghiệp khác mà xa hơn đó là sự cạnh tranh giữa những chuỗi cung ứng với nhau”. Ý tưởng tìm hiểu và phát triển những mối quan hệ hợp tác được bắt nguồn từ những bài viết đầu tiên trong lĩnh vực quản trị [14, 15]. Trong những năm gần đây, chúng ta bắt gặp một điểm

mới trong nghiên cứu học thuật về vấn đề này, liên quan đến sự thể chế hóa các mối quan hệ hợp tác theo chiều ngang trong lòng các tổ chức.

Thuật ngữ cạnh tranh cùng phát triển trở nên phổ biến sau khi được sử dụng lần đầu tiên trong các nghiên cứu của Brandenburger và Nalebuff. Về mặt lý thuyết, họ giới thiệu khái niệm “mạng giá trị” [16]. Trong lý thuyết về mạng giá trị này, không còn cái gọi là đối thủ mà chỉ còn “những sự hỗ trợ và những sự thay thế”. Các hỗ trợ là những công ty cạnh tranh mà khi họ cùng hợp tác với công ty chủ đạo thì đầu ra cho cung của họ vẫn được đảm bảo, hơn nữa còn tạo ra giá trị bổ sung đối với khách hàng. Sự tranh hợp giống như một sự kéo các lợi ích lại gần nhau giữa những “bổ trợ” [17]. Hay nói cách khác, chúng ta có thể hiểu sự tranh hợp xuất hiện khi cạnh tranh và hợp tác diễn ra đồng thời. Mô hình mạng lưới giá trị của Nalebuff và Brandenburger xác định 4 nhóm chủ thể chính có tác động đến các hoạt động luân chuyển của bất kỳ chuỗi cung ứng nào: Khách hàng (Customers), Nhà cung ứng (Suppliers), Đối thủ cạnh tranh (Competitors), Doanh nghiệp tương hỗ (Complementors). Mô hình này kế thừa theo mô hình 5 nguồn lực quan trọng của Porter, giúp xác định thêm vai trò tương hỗ giữa các chủ thể nhằm luân chuyển dòng hàng hóa bổ sung lẫn cạnh tranh (hình 1).



Hình 1: mạng giá trị thể hiện trong mối quan hệ cạnh tranh cùng phát triển
Nguồn: Nalebuff và Brandenburger [17]

Theo Bengtsson và Kock [18], những điều kiện cần thiết để thực hiện một dạng thức quan hệ kiểu tranh hợp như sau: các công ty cạnh tranh phải có được vị trí tương đối mạnh mẽ trên lĩnh vực hoạt động của mình (điều này loại trừ mọi liên minh bất tương xứng) và nhu cầu các nguồn tài nguyên bên ngoài cao (điều này loại trừ tình huống mất cân bằng cấu trúc về sự phụ thuộc đối với các nguồn tài nguyên). Khái niệm tranh hợp trở thành một trong những lựa chọn quy trình để thiết lập mối quan hệ cộng tác và tương hỗ sau này, bởi nó kéo theo sự tham gia của nhiều nhà sản xuất và nhiều hoạt động trong chuỗi cung ứng (mua - nhập, kho bãi, vận chuyển) và giữa

những chuỗi cung ứng.

Sự cạnh tranh cùng phát triển các dòng chảy vận chuyển và logistics đô thị là những chủ đề quan trọng được biết từ lâu nhưng ý tưởng kết hợp hai khái niệm này vẫn còn để ngỏ cho những nghiên cứu mới. Tại môi trường đô thị, một mối cạnh tranh cùng phát triển các dòng chảy vận chuyển cho phép một sự tận dụng hợp lý hơn các phương tiện sử dụng, đồng nghĩa với chi phí giảm bớt và ít tác động hơn tới môi trường [19]. Các quyết định trong việc lập kế hoạch sách lược cho vận chuyển hàng hóa có tác động trực tiếp đến chất lượng dịch vụ và chi phí, hai đại lượng chủ chốt trong cấu hình một mạng lưới vận tải.

Các nghiên cứu trong những năm trở lại đây [8, 10, 20] đều chung quan điểm rằng, chỉ riêng một doanh nghiệp đơn lẻ sẽ rất khó làm hài lòng khách hàng cuối cùng, mà có sự tham gia của nhiều thành viên trong chuỗi cung ứng. Quan hệ hợp tác và cạnh tranh giữa các thành viên trong chuỗi cấu thành nên chuỗi giá trị nhiều chủ thể. Các chủ thể quan hệ mật thiết với nhau không chỉ bởi luồng cung ứng hàng hóa nhằm mục tiêu thỏa mãn khách hàng cuối cùng mà còn gắn bó chặt chẽ với nhau bởi các luồng thông tin trao đổi và các quy định ràng buộc mối quan hệ tương hỗ trong chuỗi.

Từ những quan điểm nghiên cứu này, có thể rút ra rằng mối quan hệ cạnh tranh cùng phát triển được nhìn nhận như một chiến lược bền vững cân bằng mà các chủ thể tham gia không còn lo ngại về sự bất tương xứng hoặc mất cân bằng cấu trúc bắt nguồn từ một số hành vi cơ hội của một hoặc một vài đối tác trong mạng giá trị. Như vậy, để xây dựng một mối quan hệ cạnh tranh cùng phát triển giữa các doanh nghiệp, các nhân tố quan trọng sau đây cần phải được tính đến: các chủ thể hiện hữu có khả năng bổ sung hỗ trợ nhau về nguồn lực; các giá trị gia tăng phát sinh từ mối quan hệ giữa các chủ thể; các quy định tổ chức ràng buộc các chủ thể; phạm vi giới hạn phù hợp để áp dụng chiến lược chung giữa các doanh nghiệp (ví dụ trong mảng kinh doanh, sản xuất, kho bãi hoặc vận tải...) và vai trò của một chủ thể thành viên có khả năng điều phối xuyên suốt trong mạng giá trị.

Vai trò của các NCUL trong mối quan hệ cạnh tranh cùng phát triển

Trong nhiều năm gần đây, tại các nước phát triển, các NCUL đã thể hiện vai trò đáng lưu ý trong mối quan hệ giữa các nhà sản xuất và các nhà phân phối. Tầm quan trọng của việc thuê ngoài vận tải và các công đoạn logistics từ phía các nhà sản xuất và nhà phân phối đã

đem đến cho các NCUL một vị thế quan trọng, như là một thành viên then chốt trong sự phát triển của ngành logistics hiện đại [21]. Các NCUL thứ ba, một hình thái truyền thống của NCUL đã từng bước xây dựng những vòng tròn đồng tâm cho các dịch vụ với giá trị gia tăng ngày càng cao, thúc đẩy thực thi những nhiệm vụ ngày một đa dạng như crossdocking, co-manufacturing, co-packing, tracking... Những NCUL thứ ba này đang dần tới ngưỡng đạt trình độ chuyên sâu và khả năng quản lý toàn bộ các mặt bằng kết nối logistics giữa nhà cung cấp, nhà sản xuất và đơn vị phân phối [22].

NCUL giữ một vai trò đáng chú ý trong mối quan hệ liên tổ chức nhờ vào tiềm năng của mình. Trong một mô hình cộng tác cùng phát triển, vai trò này càng trở nên quan trọng hơn. Đó là một thành viên then chốt trong chuỗi logistics, có thể điều chỉnh sự tập hợp các dòng chảy của phương thức cạnh tranh cùng phát triển [23]. Trong nghiên cứu, vai trò của NCUL trong logistics là một chủ đề được khai thác từ một vài năm trở lại đây. Có hai cách tiếp cận thường thấy đối với vai trò của NCUL trong một liên minh cạnh tranh cùng phát triển.

Vai trò của bên cố vấn

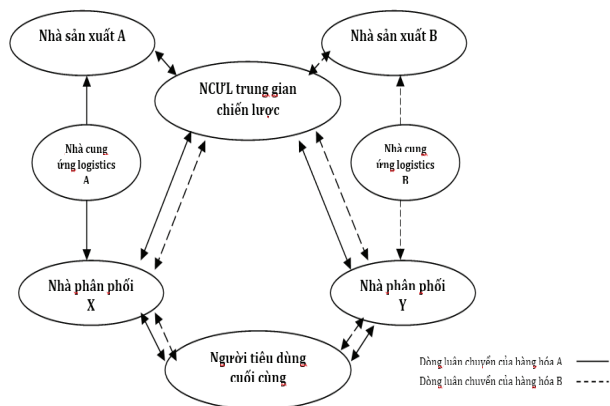
Cách tiếp cận vai trò như một bên cố vấn của NCUL bắt nguồn từ khả năng khai thác các mối quan hệ cộng tác cùng cạnh tranh trong chuỗi cung ứng. Những nghiên cứu của Hiesse và Zhang nhấn mạnh rằng, sự tương tác giữa nhiều chuỗi logistics được đảm bảo bởi một mắt xích (mà Zhang gọi là “liên kết vận hành”) có mặt trong nhiều chuỗi logistics [24, 25]. Mắt xích này là một bộ phận chức năng (sản xuất, vận chuyển, lưu trữ, dịch vụ) đảm nhận bởi một công ty có thể xuất hiện đồng thời tại nhiều chuỗi logistics khác nhau.

Một NCUL có thể tham gia thực hiện các chiến lược của những thành viên trong chuỗi logistics, cũng như sự phát triển và vận hành trọn vẹn các giao dịch trao đổi giữa những thành viên này trong một chuỗi hoặc giữa nhiều chuỗi khác nhau. Việc nắm rõ các kế hoạch hoạt động chung đặt ra bởi các nhà sản xuất khác trong liên minh cạnh tranh cùng phát triển và kết quả công việc đi kèm, tạo cho các NCUL vai trò hợp thức hóa nhất định, đồng thời hạn chế rào cản tâm lý khi phải hợp tác với những đối thủ cạnh tranh [26].

Khi thực thi các hoạt động logistics, một NCUL tạo ra khoảng tương tác để trao đổi và liên lạc, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiến hành các chiến lược cạnh tranh cùng phát triển. Một NCUL sẽ ở vị trí kết nối giữa nhiều chuỗi cung ứng nhằm mục đích san sẻ một cách hiệu quả

các nguồn lực logistics giữa các NCUL, nhờ đó nâng cao hiệu suất và chất lượng dịch vụ [27]. Như vậy, một NCUL, sẽ hướng dẫn các doanh nghiệp từ vị trí đối đầu sang hợp tác gián tiếp trong việc khai thác một số hoạt động logistics.

Theo Hiesse [24], một NCUL sẽ như một con thoi trung gian đa cấp, cùng lúc giữa các nhà sản xuất cạnh tranh nhau và giữa những nhà sản xuất này với nhà phân phối trong chuỗi cung ứng. Có thể nói, quy trình càng phức tạp thì NCUL đối tác càng giữ vai trò trung tâm trong mối quan hệ liên tổ chức cạnh tranh cùng phát triển. Một NCUL giúp tạo điều kiện truyền tải một số loại thông tin một cách dễ dàng hơn cũng như ngăn chặn việc tiếp cận các thông tin chiến lược khác - một trong những nhân tố quyết định sự thành công của việc điều hướng các mối quan hệ cạnh tranh cùng phát triển.

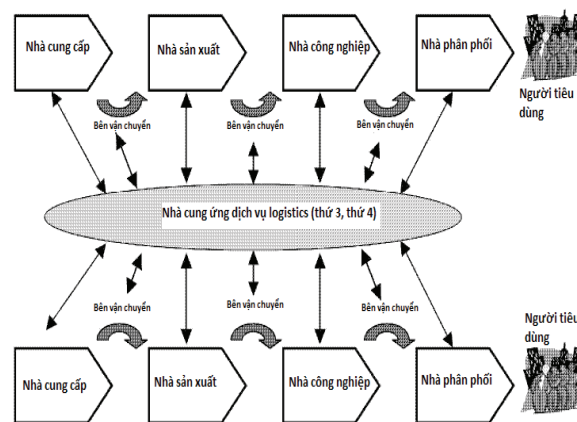


Hình 2: chiến lược cạnh tranh cùng phát triển trong chuỗi logistics
Nguồn: Hiesse [24]

Vai trò như một trụ cột trung gian

Cách tiếp cận này cho chúng ta hai khả năng về vai trò của một NCUL trong nhiều mối quan hệ với nhiều chủ thể. Dựa trên ý tưởng ban đầu của F. Fresry [28], một NCUL có thể đóng vai trò điều phối viên trong các mối quan hệ cạnh tranh cùng phát triển. Trong không gian liên kết của liên minh tương hỗ, một NCUL được ví như giao diện giữa các đối tác theo phương ngang (trong trường hợp này là các nhà sản xuất) với nhiệm vụ phối hợp sự điều hành các dòng chảy, thực thi các hoạt động logistics (vận chuyển hàng hóa, kho bãi, mua - nhập) bằng cách sử dụng nguồn lực chung từ các thành viên. Thêm vào đó, nghiên cứu của Carbone và Stone [21] nhấn mạnh rằng vai trò này cho phép các NCUL đề xuất các giải pháp logistics dựa trên sự đồng nhất hóa các dòng chảy và sự san sẻ chung các phương tiện. Họ trở thành những thành viên then chốt trong liên minh tương hỗ logistics giữa các nhà sản xuất [26]. Những dạng thức chính trong hoạt

động cạnh tranh cùng phát triển theo phương ngang (mô hình quản lý đồng vận cung ứng, bốc hàng nhiều điểm, giao hàng nhiều điểm, tương hỗ) nhìn chung được thực hiện bởi một NCUL, có trách nhiệm tôn trọng các yêu cầu của nhà phân phối và các nhà sản xuất trên nguyên tắc hài hòa lợi ích của từng bên. Chẳng hạn, với vai trò điều phối viên, một mặt, NCUL cần đảm bảo số ngày cần để bán ra sản phẩm đối với đơn vị phân phối, mặt khác phải tôn trọng quy tắc đặt ra giữa các đối tác liên quan đến sự phân chia phương tiện, quản lý số dư... Vai trò này của các NCUL tham gia xuyên suốt vào chuỗi cung ứng (hình 3).



Hình 3: vai trò trụ cột trung gian của NCUL thông qua tích hợp xuyên suốt toàn chuỗi cung ứng
Nguồn: Fulconis và cộng sự [26]

Theo một hướng tiếp cận khác, Snow và Miles [29] xác định vai trò của NCUL như một nhà kiến tạo các mối quan hệ liên tổ chức. Sự phức tạp trong vận hành một liên minh đòi hỏi sự xuất hiện của một thành viên làm “trụ cột trung gian”, có thể xây dựng và tổ chức một chiến lược hợp tác năng động giữa các thành viên khác. Nghiên cứu của Fulconis và cộng sự [26] sử dụng danh từ “nhạc trưởng” như một cách diễn đạt khác cho vai trò nhà kiến trúc của NCUL. Mọi hệ thống logistics đều được cấu thành từ những “nút thắt vận hành” giúp kết nối các đơn vị cơ bản của chuỗi [30]. Không loại trừ khả năng một liên minh logistics, sẽ đặt các NCUL nhiệm vụ “trụ cột” trên cơ sở logic này. Với vai trò nhà kiến tạo, cùng những mối quan hệ tương tác với những thành viên trong liên minh, và các kỹ năng từ những kinh nghiệm tích lũy được [15], một NCUL sẽ thiết lập và xây dựng mạng lưới, làm xúc tác thúc đẩy mối quan hệ cạnh tranh cùng phát triển giữa các đối tác, tổ chức và điều hành dự án liên minh nói chung.

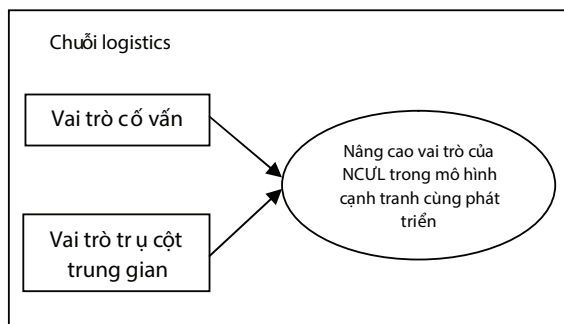
Kết luận

Bài viết nhằm mục đích tìm hiểu về khái niệm cạnh tranh cùng phát triển đặt trong bối cảnh chuyển mình của

quản trị logistics nói chung, từ đó tìm hiểu vai trò của các NCUL trong việc kết nối và duy trì mối quan hệ đó giữa các chủ thể trong một hoặc nhiều chuỗi logistics từ thực tiễn tại các nước đang phát triển. Hai vai trò nổi bật của các NCUL là vai trò của bên cố vấn và như một trụ cột trung gian liên kết nhiều chủ thể.

Sự chuyển mình của quản trị logistics trong bối cảnh hiện nay cùng với cách tiếp cận mới cạnh tranh cùng phát triển giữa các doanh nghiệp trong chuỗi cung ứng đem đến nhiều cơ hội để các NCUL phát huy triệt để vai trò của mình thông qua việc cung cấp các dịch vụ hỗ trợ ngày một chuyên nghiệp và có chất lượng hơn. Do đó, nhu cầu nâng cao vai trò của các NCUL trong bối cảnh hiện nay của Việt Nam là cần thiết và đòi hỏi những nghiên cứu chuyên sâu, kết hợp kiểm định thực tiễn để áp dụng cho từng môi trường khác nhau.

Tóm lại, cơ sở lý luận và những phân tích về nâng cao vai trò của các NCUL đặt trong mối quan hệ cạnh tranh cùng phát triển của các doanh nghiệp trong chuỗi cung ứng tại Việt Nam được thể hiện trong hình 4.



Hình 4: vai trò của NCUL

Tài liệu tham khảo

- [1] M.C. Cooper, D.M. Lambert, J.D. Pagh (1997), "Supply Chain Management: more than a new name for logistics", *International Journal of Logistics Management*, **8**(1), pp.1-14.
- [2] M. Filser, V. Des Garets, G. Paché (2012), *La distribution: organisation et stratégie*, EMS, 2è Ed.
- [3] J.R. Edighoffer (2004), *Précis de gestion d'entreprise*, Nathan, 2è Ed, p80.
- [4] M. Christopher (2005), *Supply chain management: créé des réseaux à forte valeur ajoutée*, Village Mondial, Paris, 3è Ed.
- [5] J. Colin (2002), "De la maîtrise des opérations logistiques au Supply Chain Management", *Gestion 2000*, **19**(1), pp.59-74.
- [6] J. Colin (2005), "Le supply chain management existe-t-il réellement?", *Revue française de gestion*, **156**(3), pp.135-149.
- [7] J.T. Mentzer, W. DeWitt, J.S. Keebler, S. Min, N.W. Nix, C.D. Smith, Z.G. Zacharia (2001), "Defining Supply Chain Management", *Journal of Business Logistics*, **22**(2), pp.1-25.
- [8] J. Aitken, P. Childerhouse, M. Christopher, D. Towill (2005), "Designing and Managing Multiple Pipelines", *Journal of Business Logistics*, **26**(2), pp.73-96.
- [9] G. Paché & A. Spalanzani (2007), *La gestion des chaines logistiques multi-acteurs : perspectives stratégiques*, PUG.
- [10] D.M. Lambert, S.J. Garcia-Dastugue, K.L. Croxton (2008), "The role of logistics managers in the cross-functional implementation of supply chain management", *Journal of Business Logistics*, **29**(1), pp.113-132.
- [11] C. Berlin-Munier (2010), "Logistique, Supply Chain Management et stratégie orientée développement durable: une revue de la littérature", *Logistique & Management*, **18**(1), pp.29-44.
- [12] G. Paché & C. Paraponaris (2006), *L'entreprise en réseau: approches inter et intra-organisationnelles*, HAL.
- [13] M. Christopher (1997), *Logistics and Supply Chain Management: Creating value-adding networks*, Pearson Education.
- [14] S. Leeuw & J. Fransoo (2009), "Drivers of close supply chain collaboration: one size fits all?", *International Journal of Operations & Production Management*, **29**(7), pp.720-739.
- [15] E. Loubaresse (2007), "Le pilotage d'un réseau productif local par un broker formel: une approche en termes d'encastrement", *16ème Conférence Internationale de Management Stratégique*.
- [16] A.M. Brandenburger & B.J. Nalebuff (1995), "The right game: Use Game Theory to Shape Strategy", *Harvard Business Review*, July - August, pp.57-71.
- [17] B.J. Nalebuff & A.M. Brandenburger (1997), "Co-opetition: Competitive and cooperative business strategies for the digital economy", *Strategy & Leadership*, **25**(6), pp.28-35.
- [18] M. Bengtsson & S. Kock (1999), "Cooperation and competition in relationships between competitors in business networks", *Journal of Business & Industrial Marketing*, **14**(3), pp.178-194.
- [19] J. Gonzalez-Feliu & J. Morana (2010), "A la recherche d'une mutualisation des livraisons en milieu urbain: le cas du groupe NMPP", *Revue Française de Gestion Industrielle*, **29**(2), pp.71-92.
- [20] F. Brulhart & B. Moncef (2009), "Supply Chain Management et performance: quel impact des pratiques de SCM sur la création de valeur?", *18ème Conférence Internationale de Management Stratégique, AIMS*.
- [21] V. Carbone & M.A. Stone (2005), "Growth and relational strategies used by the European logistics service providers: Rationale and outcomes", *Transportation Research Part E: Logistics and Transportation Review*, **41**(6), pp.495-510.
- [22] C.J. Langley, G.R. Allen, T. Dule (2004), *Third-Party Logistics Study Results and Findings of the 2004 Ninth Annual Study*, Capgemini Consulting, Georgia Tech and FedEx Supply Chain Services.
- [23] O. Chanut & G. Paché (2013), "La culture de mutualisation du PSL peut-elle favoriser l'émergence d'une logistique urbaine durable?", *RIMHE*, **7**(3), pp.94-110.
- [24] V. Hiesse (2009), "L'intermédiation du PSL dans les canaux de distribution: quels schémas logistiques émergents?", *Logistique et management*, **17**(2).
- [25] D. Zhang (2006), "A network economic model for supply chain versus supply chain competition", *Omega*, **34**(3), pp.283-295.
- [26] F. Fulconis, V. Hiesse, G. Paché (2011), "The 3PL Provider as Catalyst of Coopetitive Strategies-An Exploratory Study", *Supply Chain Forum: an International Journal*, **12**(2), pp.58-69.
- [27] F. Cuijssen, M. Cools, W. Dullaert (2007), "Horizontal cooperation in logistics: Opportunities and impediments", *Transportation Research Part E: Logistics and Transportation Review*, **43**(2), pp.129-142.
- [28] F. Fréry (1997), "Le contrôle des réseaux d'entreprises: pour une extension du concept d'entreprise intégrée", *Actes de l'AIMS*, **23**.
- [29] C.C. Snow & R.E. Miles (1992), "Causes for failure in network organizations", *California management review*, **34**(1), pp.53-57.
- [30] G. Paché & T. Sauvage (2004), *La logistique: enjeux stratégique*, Paris, Vuibert.

Nghiên cứu về thực trạng đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số tại đô thị và khu công nghiệp: nhìn từ khía cạnh việc làm và thu nhập

Trần Văn Kham*, Nguyễn Văn Chiêu

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn
Đại học Quốc gia Hà Nội

Ngày nhận bài 1/11/2016, ngày chuyển phản biện 4/11/2016, ngày nhận phản biện 1/12/2016 ngày chấp nhận đăng 6/12/2016

Đã có rất nhiều công trình nghiên cứu về thực trạng đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) ở nhiều khía cạnh khác nhau. Trong bài viết này, các tác giả tập trung nghiên cứu về đời sống của đồng bào các DTTS tại các khu công nghiệp, khu đô thị ở Việt Nam hiện nay nhằm phác họa được một bức tranh cụ thể về cuộc sống của người DTTS trong quá trình đô thị hóa. Qua nhận diện mô hình việc làm và thu nhập của người DTTS, nghiên cứu chỉ rõ, người DTTS gặp nhiều khó khăn về loại hình công việc, cách thức tìm kiếm việc làm nhưng họ vẫn có xu hướng gắn kết tốt với nơi làm việc, cảm nhận mức độ ổn định khá cao về nguồn thu nhập từ các loại hình công việc khác nhau, đồng thời có sự khác biệt về vùng miền, nhóm tuổi, giới tính, định hướng việc làm, thu nhập và gắn kết công việc. Đó là những phát hiện khá thú vị từ kết quả khảo sát 600 người DTTS tại ba tỉnh Đắk Lắk, Thái Nguyên và Bình Dương.

Từ khóa: DTTS, khu công nghiệp, khu đô thị, thu nhập, việc làm.

Chỉ số phân loại 5.4

Research on the living situation of ethnic minority groups in urban areas and industrial zones of Vietnam: a perspective of employment and income

Summary

There were many research works about the current life of ethnic minority groups in the urban areas and industrial zones of Vietnam, contributing to the whole picture of the ethnic minority groups in the contemporary life. Findings from the ethnic people's perspectives on employment and income show that, they are facing difficulties in looking for the good jobs and working in quite long working duration a day and a week; however, they still show their positive working engagement to current jobs and find the stability of monthly income. These findings which have been differentiated in cross-indicators by place, age group, and gender are interesting from the survey on 600 ethnic minority people in Daklak, Thai Nguyen and Binh Duong provinces.

Keywords: employment, ethnic minority groups, income, industrial zones, urban areas.

Classification number 5.4

Đặt vấn đề

Việt Nam là quốc gia đa dân tộc, mỗi dân tộc có đặc điểm tiềm năng về kinh tế, văn hoá, ngôn ngữ riêng. Các DTTS ở nước ta hầu hết cư trú và sinh sống ở vùng miền núi, một số ít ở đồng bằng, trải rộng trên 3/4 diện tích cả nước. Theo nghiên cứu của Tổng cục Thống kê và Ủy ban Dân tộc, toàn quốc có 171.817 địa bàn, trong đó địa bàn vùng DTTS là 30.945 (địa bàn vùng DTTS được định nghĩa là địa bàn có số lượng người DTTS đang sinh sống chiếm từ 30% trở lên so với tổng dân số của địa bàn đó) với 3.389 địa bàn thuộc đô thị và 27.556 địa bàn nông thôn. Số người DTTS ở 63 tỉnh/thành phố ước tính khoảng 13.386.330 người, số người DTTS đã gia tăng đáng kể trong giai đoạn 2009-2015 với mức gia tăng bình quân 1,55%/năm. Số người DTTS hiện sống trong 3.040 hộ, số hộ gia đình cũng tăng khoảng 1,6%/năm. Với quy mô dân số như vậy, hiện số người DTTS sống ở các khu vực đô thị chiếm khoảng 10,4% [1]. Việc cần có hệ thống chính sách trợ giúp, nghiên cứu về người DTTS nói chung, cuộc sống của người DTTS tại các khu công nghiệp, khu đô thị nói riêng

*Tác giả liên hệ: Email: khamtv@ussh.edu.vn

đang là chủ đề cần quan tâm. Các kết quả nghiên cứu từ khía cạnh này sẽ hướng đến thúc đẩy sự trợ giúp xã hội, hoà nhập xã hội, cũng như tạo các biện pháp giảm thiểu bất bình đẳng cơ hội trong cuộc sống của người DTTS và của vùng có nhiều người DTTS trong xu thế phát triển chung của xã hội. Bài viết này là một nội dung trong đề tài “Đời sống của đồng bào DTTS tại các khu vực đô thị và khu công nghiệp - Thực trạng và những vấn đề đặt ra” (mã số: ĐTCB.UBDT.05.16) do Ủy ban Dân tộc hỗ trợ và thực hiện trong năm 2016.

Tổng quan vấn đề nghiên cứu

Thực trạng đời sống của người DTTS tại các đô thị hiện nay là một trong những thách thức cấp bách nhất về phát triển con người. Đây là nhóm người có ít cơ hội lựa chọn các dịch vụ và điều kiện xã hội, trong đó có khía cạnh việc làm, vì một loạt lý do về kinh tế - xã hội, văn hóa, chính trị. Các nghiên cứu gần đây về cuộc sống của người DTTS tại các khu đô thị, khu công nghiệp được nhìn nhận một số khía cạnh sau:

Phạm Văn Đức và cộng sự nhìn nhận vấn đề đảm bảo an sinh xã hội (ASXH) cho người dân nói chung và đồng bào DTTS nói riêng ở khu vực đô thị như là một vấn đề dân sinh quan trọng và chủ yếu, theo các tác giả, các khía cạnh về dân sinh, phát triển bền vững, hài hòa được coi là tiền đề quan trọng để giải quyết các vấn đề an sinh của người dân hiện nay [2]. Khi nghiên cứu về ASXH, Vũ Văn Phúc có nhấn mạnh việc bảo đảm ASXH trở thành vấn đề trung tâm trong chiến lược phát triển đất nước, bởi việc chăm lo, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân là mục tiêu cao nhất của sự nghiệp xây dựng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam [3]. Để thực hiện mục tiêu đó, tác giả cho rằng Nhà nước cần phải thực hiện nhiều giải pháp khác nhau như: vận dụng tốt hơn quan điểm kết hợp hài hoà giữa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội với bảo đảm ASXH ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển; xây dựng và hoàn thiện pháp luật về ASXH một cách đồng bộ, đồng thời quyết liệt đưa các văn bản vào cuộc sống; phát triển mạnh và đa dạng hoá hệ thống bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, tiến tới bảo hiểm y tế toàn dân; tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, phát huy vai trò của hệ thống chính trị [3]...

Ngoài xu hướng nghiên cứu về ASXH, còn có nghiên cứu về thực trạng đời sống đồng bào DTTS ở khu vực đô thị, khu công nghiệp ở Việt Nam với 2

hướng cơ bản: i) Những nghiên cứu có quy mô toàn quốc, với số lượng mẫu có tính chất đại diện quốc gia như: tổng điều tra dân số, điều tra mức sống dân cư; ii) Những nghiên cứu chọn mẫu, thường tập trung vào một số chủ đề nhất định như: kinh tế đô thị, quy hoạch đô thị, văn hóa đô thị, lối sống đô thị... Nhìn chung, hướng nghiên cứu này có ưu điểm là rút ra được những đặc trưng của quá trình, các mặt cụ thể của đời sống đô thị ở mức độ nhất định. Tuy nhiên, nó có nhược điểm là chưa có nhiều chỉ tiêu phân tích, chưa phản ánh được hết đặc trưng của đời sống đô thị trong toàn quốc. Trong những nghiên cứu đó, vấn đề di cư được nghiên cứu từ nhiều góc độ khác nhau như quy mô của các dòng nhập cư, cơ cấu người nhập cư [4]. Nghiên cứu những ảnh hưởng của quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa, hiện đại hóa tới đời sống của đồng bào DTTS cũng được đặc biệt quan tâm. Các mối quan tâm đó được nhận diện về đời sống văn hóa các DTTS trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa [5, 6]; những nghiên cứu về lao động, việc làm của công nhân trong các khu công nghiệp vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ [7]; hay mối quan hệ giữa vấn đề dân tộc và định hướng xây dựng chính sách dân tộc trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa [8]; những định hướng cơ bản trong việc quy hoạch dân cư, đẩy nhanh nhịp độ phát triển kinh tế hàng hóa phù hợp với đặc điểm từng vùng nhằm đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn; đồng thời kiến nghị những giải pháp giải quyết kịp thời những vấn đề cơ bản như: xóa đói, giảm nghèo, xóa mù chữ, nâng cao dân trí, chăm sóc sức khỏe, kiện toàn hệ thống cơ quan làm công tác dân tộc, tôn trọng và phát huy bản sắc văn hóa của các dân tộc, sớm ổn định và cải thiện đời sống đồng bào các dân tộc. Trong những nghiên cứu về đời sống đô thị, Đình Quang và cộng sự đã giới thiệu về quá trình và đặc điểm của đô thị hoá ở Việt Nam và thực trạng văn hoá - xã hội khu vực đô thị, khu công nghiệp; triển vọng đô thị hoá Việt Nam và bối cảnh văn hoá thế kỷ XXI [9]. Bên cạnh đó, một số vấn đề tâm lý của người công nhân trong các loại hình doanh nghiệp cũng được đề cập thông qua việc tìm hiểu vai trò, địa vị của người công nhân trong xã hội và trong doanh nghiệp; nhận thức của người công nhân về các chính sách của Nhà nước đối với họ và về một số vấn đề lớn của đất nước; đời sống, việc làm, nhận thức và hành vi của người công nhân với việc nâng cao tay nghề, quan hệ giữa lãnh đạo và công nhân trong các loại hình doanh nghiệp... [10, 11]. Trong một nghiên

cứu khác, Lê Thị Thu Thủy [12] cũng mô tả những thay đổi tâm lý của thanh niên công nhân xuất thân từ nông thôn cũng như những thay đổi về nhu cầu nhà ở, sinh hoạt văn hoá tinh thần, nhận thức, giao tiếp và sự thích nghi với lối sống đô thị của nhóm thanh niên di cư này. Trong các hướng cụ thể như vậy, nghiên cứu của Trần Thanh Nam [13] đã tạo lập cơ sở lý luận cho việc phân tích nhu cầu và xu hướng phát triển đời sống tinh thần của đồng bào dân tộc nói chung và đồng bào Khmer nói riêng trong công cuộc đổi mới. Còn Nguyễn Minh Tuấn trong nghiên cứu về đời sống của đồng bào dân tộc Êđê trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đã xác định cơ sở lý luận (hệ lý thuyết và khái niệm) làm nền tảng cho nghiên cứu về biến đổi đời sống xã hội của nhóm DTTS [14]. Nguyễn Văn Quyết khi nghiên cứu sự biến đổi văn hóa của các cộng đồng nông nghiệp - nông thôn trong quá trình phát triển các khu công nghiệp đã trình bày thực trạng biến đổi trong đời sống văn hóa của cộng đồng dân cư nông thôn - nông nghiệp đang dần chuyển động mang tính đô thị - công nghiệp... [15]; Từ “Nghiên cứu biến đổi văn hóa trong cộng đồng dân cư vùng đô thị hóa: Nghiên cứu trường hợp tại phường Định Công và xã Minh Khai, Hà Nội”, tác giả Nguyễn Đình Tuấn đã tìm hiểu một số biến đổi văn hóa trong cộng đồng dân cư vùng đô thị hóa tại phường Định Công, xã Minh Khai, Hà Nội... [16].

Có thể nhận thấy, trong các nghiên cứu nêu trên về cuộc sống của người DTTS tại các khu công nghiệp, khu đô thị còn thiếu các nghiên cứu cụ thể nhận diện về vấn đề việc làm, thu nhập của nhóm người này. Đây là những vấn đề cơ bản và là những mối quan tâm hàng đầu mà bất cứ người DTTS nào cũng quan tâm khi phải di cư, chuyển đến một môi trường sống mới. Vượt qua được những trải nghiệm về việc làm và thu nhập, người DTTS mới có thêm các điều kiện để hướng đến có cuộc sống tốt đẹp hơn trong môi trường sống mới.

Các cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

Các cách tiếp cận

Thứ nhất, tiếp cận đời sống của đồng bào DTTS ở khu vực đô thị, khu công nghiệp dựa trên quan điểm về phát triển con người. Phát triển con người là quá trình mở rộng cơ hội lựa chọn để con người có thể nâng cao chất lượng cuộc sống toàn diện của chính mình một cách bền vững [17]. Là nước thu nhập trung bình, Việt Nam hiện đang có nhiều cơ hội phát triển cũng như có nhiều thách thức cần phải giải quyết, đặc biệt là “bẫy

thu nhập trung bình”. Những thách thức này bao gồm cơ sở hạ tầng kém phát triển, mức độ chuyên môn hóa và khả năng cạnh tranh kém, trình độ khoa học và công nghệ yếu cũng như lực lượng lao động thiếu kỹ năng. Do vậy, cần có một cách tiếp cận phát triển mới nếu Việt Nam muốn đạt được tăng trưởng có chất lượng và bền vững hơn. Việt Nam cần tập trung không chỉ vào việc nâng cao thu nhập mà còn vào cải thiện phát triển con người, thông qua cung cấp các dịch vụ y tế, giáo dục chất lượng cao hơn, tạo việc làm bền vững cho lực lượng lao động trẻ [18].

Thứ hai, tiếp cận đời sống của đồng bào DTTS ở khu vực đô thị, khu công nghiệp dựa trên quan điểm về “vốn nhân lực” và “vốn xã hội”. Bardhan và Udry [19] cho rằng, “vốn nhân lực là một trong những yếu tố tạo ra nguồn thu nhập và mức sống cao (như bất kỳ một nguồn tài sản nào khác), đặc biệt đối với người nghèo”. Còn vốn xã hội, như các mối quan hệ gia đình, họ hàng, cộng đồng và xã hội của một cá nhân hay hộ gia đình, có ý nghĩa quan trọng giúp người nghèo nâng cao cuộc sống của mình.

Thứ ba, tiếp cận đời sống của đồng bào DTTS ở khu vực đô thị, khu công nghiệp dựa trên quan điểm về “sinh kế bền vững”. Các bản hướng dẫn sinh kế bền vững do DFID công bố vào năm 1999 nhằm thúc đẩy các chính sách, hành động vì sinh kế bền vững và giảm nghèo [20, 21]. Cách tiếp cận nghiên cứu về hòa nhập xã hội cũng là một xu thế nhằm nhận diện những rào cản xã hội mà các cá nhân gặp phải. Quan điểm này được Trần Văn Kham tóm lược và đề xuất các chỉ báo sau cần đo lường: áp lực xã hội, sức khỏe, sự an toàn cộng đồng, kinh tế, giáo dục, sự tham gia vào cộng đồng [22].

Phương pháp thu thập thông tin và xử lý thông tin

Phương pháp phân tích tài liệu: trọng tâm của phương pháp phân tích tài liệu thứ cấp sẽ dựa trên: i) Hệ thống chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về dân tộc, đô thị hóa, công nghiệp hóa, những vấn đề chung của người DTTS; ii) Hệ thống các công trình nghiên cứu về đời sống đồng bào DTTS ở khu vực đô thị, khu công nghiệp nói chung và vấn đề việc làm của người DTTS nói riêng; iii) Hệ thống các công trình nghiên cứu về phát triển khu đô thị, khu công nghiệp, vấn đề tạo việc làm cho người DTTS; iv) Hệ thống báo cáo, số liệu, niên giám thống kê ở Trung ương và địa phương về đời sống đồng bào DTTS ở khu vực đô thị, khu công nghiệp...

Phương pháp thu thập dữ liệu sơ cấp: bài viết sử dụng dữ liệu của đề tài nghiên cứu qua điều tra chọn mẫu, sử dụng phiếu câu hỏi được thực hiện từ tháng 6 đến tháng 8/2016. Phương pháp này được thực hiện tại 3 tỉnh Đắk Lắk (thuộc vùng cao), Thái Nguyên (vùng trung du) và Bình Dương (thuộc đồng bằng). Mỗi địa bàn có 200 người DTTS từ độ tuổi trên 18 được lựa chọn theo phương pháp ngẫu nhiên thuận tiện, phi xác suất. Cơ cấu của mẫu được thể hiện ở bảng 1.

Bảng 1: mẫu khảo sát

	N	%	Min	Max	Mean	SD	Mode
Giới tính	599	100					
Nam	294	49,1					
Nữ	305	50,9					
Tình trạng hôn nhân	598	100					
Chưa kết hôn	177	29,6					
Đã kết hôn	397	66,4					
Ly hôn, ly thân	10	1,7					
Góa	14	2,3					
Tuổi	598	100	16	69	33,12	11,66	30
Dưới 30 tuổi	303	50,6					
Từ 30 đến dưới 45 tuổi	190	31,8					
Trên 45 tuổi	105	17,6					
Dân tộc	601	100					
Không trả lời	5	0,8					
Cao Lan	1	0,2					
Dao	20	3,3					
Ê Đê	199	33,1					
Giáy	1	0,2					
Khơ me	196	32,6					
Hơ mông	16	2,7					
Mường	10	1,7					
Nùng	23	3,8					
Sán Dìu	48	8,0					
Tày	76	12,6					
Thái	6	1,0					
Hình thức cư trú	599	100					
Di cư	238	39,7					
Ngụ cư/cư trú lâu dài	361	60,3					
Địa bàn cư trú	601	100					
Thái Nguyên	200	33,3					
Đắk Lắk	201	33,4					
Bình Dương	200	33,3					
Thời gian sinh sống tại địa bàn nghiên cứu (tháng)	591	100	1	720	211,61	225,53	24

Kết quả nghiên cứu

Nội dung chính của bài viết bàn luận chủ yếu về: 1) Loại hình công việc của người DTTS (khảo sát 2 nội dung là loại hình việc làm và tình trạng việc làm); 2) Nguồn thông tin chủ yếu để tìm kiếm việc làm; 3) Thay đổi công việc và lý do thay đổi (số lần thay đổi công việc và thời gian làm việc); 4) Thu nhập và đánh giá mức độ nguồn thu nhập. Qua các câu hỏi liên quan đến các nội dung trên, nghiên cứu đã phác họa được chân dung xã hội của người DTTS từ góc độ việc làm tại các khu công nghiệp, khu đô thị hiện nay.

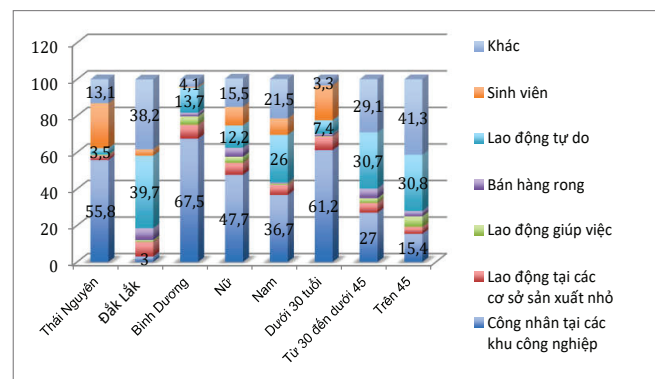
Về loại hình công việc

Loại hình việc làm: trong khảo sát này, các phản hồi thu được từ nhóm người DTTS tại khu đô thị, khu công nghiệp được thể hiện trong bảng 2.

Bảng 2: loại hình việc làm của người DTTS tại khu đô thị, khu công nghiệp

	Loại hình công việc	N	%
1	Công nhân tại các khu công nghiệp	250	42,0
2	Lao động tại các cơ sở sản xuất nhỏ	36	6,1
3	Lao động giúp việc	12	2,0
4	Bán hàng rong	17	2,9
5	Lao động tự do	113	19,0
6	Sinh viên	57	9,6
7	Khác	110	18,5

Có tới hơn 40% người trả lời hiện đang làm việc ở các khu công nghiệp, số còn lại là thuộc đối tượng lao động tự do, tại các cơ sở sản xuất nhỏ, đi học tại khu vực đô thị. Cũng có tới 18,5% thuộc nhóm “khác”, qua các thông tin cụ thể nhóm đối tượng này đa phần là làm nông nghiệp, tự tạo việc làm tại gia đình. Trên góc độ vùng miền cũng có những khác biệt đáng kể về loại hình công việc của người DTTS, điều đó được biểu hiện qua biểu đồ 1.



Biểu đồ 1: loại hình việc làm trong tương quan với địa bàn, giới tính và nhóm tuổi (%)

Có thể nhận thấy, ở Thái Nguyên và Bình Dương, ngành nghề chủ yếu của người DTTS trong nghiên cứu này là công nhân tại các khu công nghiệp, trong khi loại hình lao động tự do và khác (đa phần là làm nông nghiệp) lại là ngành nghề khá phổ biến ở Đắk Lắk. Điều này cũng hoàn toàn phù hợp về mặt bối cảnh, có nhiều khu công nghiệp tại Thái Nguyên và Bình Dương hơn ở Đắk Lắk. Khi nhận diện tương quan giữa địa bàn nghiên cứu và hình thức nghề nghiệp của người DTTS, nghiên cứu nhận thấy giữa các biến số này có mối quan hệ với nhau (mức ý nghĩa $p=0,000$ khi phân tích từ hệ số Chi-square giữa hai biến số này).

Khi nhận diện mối tương quan giữa nam/nữ với hình thức việc làm, nghiên cứu cũng nhận thấy giữa các biến số này có mối quan hệ với nhau (mức ý nghĩa $p=0,000$ khi phân tích từ hệ số Chi-square giữa hai biến số này), cả nam và nữ DTTS đều cho thấy tỷ lệ cao về loại hình công việc: công nhân tại các khu công nghiệp. Nhiều nữ DTTS làm việc tại các khu công nghiệp hơn nam DTTS, trong khi nhiều nam DTTS làm việc ở lĩnh vực lao động tự do nhiều hơn nữ DTTS. Đồng thời các phản hồi cũng cho thấy, nữ DTTS tham gia rõ hơn các hoạt động như bán hàng rong hay lao động tự do.

Ở góc độ nhóm tuổi, các phản hồi cho thấy tuổi của người DTTS có mối quan hệ chặt chẽ với loại hình việc làm (mức ý nghĩa $p=0,000$ khi phân tích hệ số Chi-square giữa các biến số này). Điều đáng lưu ý là, nhóm dưới 30 tuổi tập trung vào loại hình làm việc tại các khu công nghiệp nhiều hơn, trong khi nhóm trên 30 tuổi lại hướng đến hình thức lao động tự do và hình thức khác (mà đa phần là làm nông nghiệp, nhất là ở địa bàn vừa được đô thị hóa). Trong xu thế biến đổi chung của đời sống xã hội, người DTTS đã bắt đầu thích ứng dần với những biến đổi, yêu cầu chung, điều đó thể hiện rõ nét ở nhóm dưới 30 tuổi.

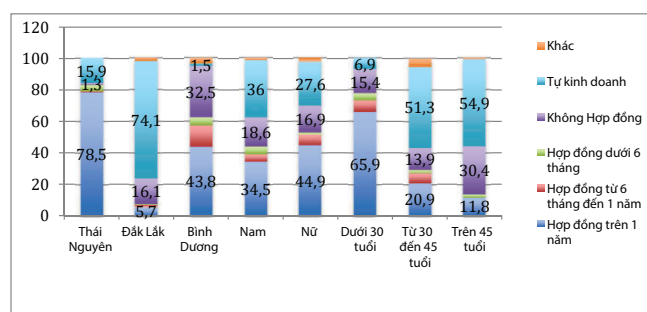
Có thể nhận thấy với địa bàn có nhiều người DTTS tại chỗ, việc làm chính yếu là lao động tự do; ở các khu công nghiệp, có sự di cư của người DTTS từ các vùng miền khác đến, loại hình lao động chính là công nhân tại các khu công nghiệp. Đây là xu hướng chung đang diễn ra không chỉ ở người DTTS mà còn ở trên bình diện chung của xã hội khi có sự di cư diễn ra mạnh mẽ.

Tình trạng việc làm:

Bảng 3: tình trạng việc làm của người DTTS

	Loại hình hợp đồng	N	%
1	Hợp đồng trên 1 năm	214	39,8
2	Hợp đồng từ 6 tháng đến 1 năm	30	5,6
3	Hợp đồng dưới 6 tháng	17	3,2
4	Không hợp đồng	96	2,9
5	Tự kinh doanh	170	31,6
6	Khác	11	2,0

Đa phần người lao động làm việc với hợp đồng trên 1 năm (39,8%), một số lượng đáng kể là tự kinh doanh (31,6%), chỉ có một tỷ lệ nhỏ (2,9%) là không có hợp đồng, cũng như 3,2% hợp đồng dưới 6 tháng.



Sơ đồ 2: tình trạng việc làm của người DTTS trong tương quan với địa bàn, giới tính và nhóm tuổi (%)

Nếu nhận diện về địa bàn cư trú, nhóm người DTTS ở Thái Nguyên có xu hướng “gắn kết” với nơi làm việc rõ ràng hơn, đa phần là có hợp đồng lao động, gấp đôi so với người DTTS tại Bình Dương, và gấp 4 lần so với người DTTS tại Đắk Lắk. Trong khi đó, người DTTS tại khu công nghiệp Bình Dương lại có tới gần 1/3 chưa/không thực hiện hợp đồng lao động. Còn ở Đắk Lắk, đặc điểm khá lưu ý là người DTTS tự kinh doanh/làm việc là chính (đa phần là người lao động tại chỗ, mặc dù được đô thị hóa nhưng thực chất vẫn làm nông nghiệp). Sự khác biệt vùng miền có mối quan hệ chặt chẽ với hình thức/tình trạng làm việc của người DTTS (với mức ý nghĩa của Chi-square trong mối tương quan này là 0,018).

Từ tương quan về giới tính, nữ giới có xu hướng gắn kết với công việc dài hơn so với nam giới (hợp đồng trên 6 tháng), không có sự khác biệt đáng kể về hình thức không hợp đồng giữa hai nhóm này. Đồng thời, thông tin thu được cũng cho thấy, nam DTTS có xu hướng thích làm việc tự do hơn là nữ DTTS. Sự khác biệt về giới tính cũng có mối quan hệ chặt chẽ với hình thức/tình trạng làm việc của người DTTS (với mức ý nghĩa của Chi-square trong mối tương quan này là 0,000). Từ góc độ nhóm tuổi, có thể nhận thấy giữa nhóm tuổi và hình thức hợp đồng cũng có mối quan

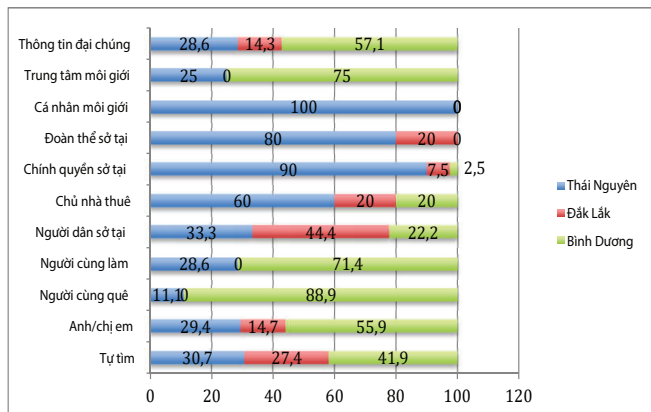
hệ với nhau (mức ý nghĩa $p=0,000$ khi phân tích Chi-square). Nhóm trẻ (dưới 30 tuổi) có hợp đồng dài hạn rõ hơn các nhóm tuổi khác, trong khi nhóm trên 45 tuổi có tỷ lệ không ký hợp đồng hay tự kinh doanh rõ ràng hơn (khoảng trên 50% các nhóm trên 30 tuổi).

Nguồn thông tin tìm kiếm việc làm

Bảng 4: nguồn thông tin tìm kiếm việc làm

	Nguồn thông tin	N	%
1	Tự tìm	332	81,0
2	Anh/chị em	68	20,7
3	Người cùng quê	27	8,7
4	Người cùng làm	14	4,5
5	Người dân sở tại	9	2,9
6	Chủ nhà thuê	5	1,6
7	Chính quyền sở tại	40	11,6
8	Đoàn thể sở tại	5	1,6
9	Cá nhân môi giới	4	1,3
10	Trung tâm môi giới	4	1,3
11	Thông tin đại chúng	7	2,3
12	Khác	38	11,6

Nguồn thông tin chính để giúp người DTTS tìm việc ở các khu công nghiệp, khu đô thị như sau: tự tìm việc (81,0%), đây được coi là phương thức tìm việc chính mà người DTTS thực hiện trong cuộc sống. Tiếp theo là vai trò của anh/chị em (20,7%). Các nguồn thông tin còn lại đa phần không được phản hồi nhiều từ người trả lời. Tuy nhiên, điều đáng lưu ý là có tới 11,6% phản hồi cho rằng tiếp nhận thông tin việc làm từ chính quyền sở tại.



Sơ đồ 3: sự khác biệt về vùng miền trong tìm kiếm việc làm của người DTTS (%)

Nhận diện sự khác biệt về vùng miền trong việc có tiếp cận được các nguồn thông tin tìm kiếm việc làm, có thể thấy người DTTS ở Thái Nguyên tiếp cận chủ yếu qua khía cạnh tổ chức (cá nhân môi giới, đoàn thể/ chính quyền sở tại hay chủ nhà thuê trọ), trong khi

người DTTS ở Bình Dương chủ yếu qua mạng lưới cá nhân: anh chị em, người cùng quê, người cùng làm, hay trung tâm môi giới. Còn người DTTS tại Đắk Lắk chủ yếu là người DTTS tại chỗ, nên nguồn thông tin từ người dân sở tại là nổi trội hơn tất cả. Ở khía cạnh tự tìm, người DTTS ở Bình Dương chiếm tỷ lệ cao hơn so với hai địa bàn còn lại.

Thay đổi công việc và lý do thay đổi

Trong nội dung này chúng tôi khảo sát thời gian làm việc của người DTTS và lý do thay đổi công việc:

Thời gian làm việc của người DTTS:

Bảng 5: thời gian làm việc của người DTTS (mean)

	Min	Max	Means	SD	Mode
Trung bình thời gian làm việc trong ngày (giờ)	4	15	9,14	1,96	8
Trung bình thời gian làm việc trong tuần (ngày)	2	7	6,33	0,67	6

Trung bình, người DTTS làm việc 9,14 giờ/ngày, 7 ngày trong tuần. Điều này cho thấy người DTTS mất nhiều thời gian trong ngày/tuần để thực hiện hoạt động sinh kế của bản thân. Số giờ làm việc tối thiểu trong ngày là 4, và tối đa là 15 (gần bằng 2 ca làm việc của người công nhân). Đồng thời, thời gian làm việc trong tuần, mức làm việc 6 ngày xuất hiện nhiều nhất.

Bảng 6: thời gian làm việc của người DTTS trong tương quan về giới tính, nhóm tuổi và địa bàn (mean)

Mean	Nam	Nữ	Dưới 30 tuổi	Từ 30 đến 45	Trên 45 tuổi	Thái Nguyên	Đắk Lắk	Bình Dương
Trung bình thời gian làm việc trong ngày (giờ)	8,76	9,54	9,92	8,67	8,23	11,31	7,87	8,76
Trung bình thời gian làm việc trong tuần (ngày)	6,20	6,46	6,44	6,25	6,17	6,82	5,88	6,21

Thời gian làm việc trung bình được nhận diện qua các biến số giới tính, nhóm tuổi, địa bàn nghiên cứu cũng có sự khác biệt. Nữ giới có xu hướng làm việc nhiều hơn nam giới, nhóm dưới 30 tuổi có xu hướng làm việc nhiều hơn các nhóm còn lại (độ tuổi càng cao, làm việc càng ít). Người DTTS ở Thái Nguyên và Bình Dương có lượng thời gian làm việc trung bình trong ngày, trong tuần nhiều hơn người DTTS tại Đắk Lắk, điều này cũng có nghĩa người DTTS di cư đến đô thị, các khu công nghiệp có xu hướng làm việc nhiều hơn người dân tộc tại chỗ.

Số lần thay đổi công việc và lý do thay đổi:

Trung bình người DTTS trong nghiên cứu này thay đổi 1,2 lần công việc trong thời gian sống, làm việc tại khu đô thị, khu công nghiệp. Số lần thay đổi nhiều nhất là 15 lần. Tuy nhiên, các kết quả thống kê cho thấy,

mức độ xuất hiện số lần thay đổi công việc nhiều nhất là 0, điều đó cũng cho thấy mức độ khá ổn định của người DTTS tại các khu công nghiệp, đô thị hiện nay. Với số lần thay đổi trung bình, người DTTS ở Đắk Lắk có xu hướng thay đổi nhiều hơn so với Thái Nguyên và Bình Dương (1,59 so với 1,12 và 0,93); cũng như nữ DTTS có xu hướng thay đổi nhiều hơn nam (1,26 so với 1,15). Khi nhận diện các lý do chuyển đổi việc làm, các phản hồi cho thấy các lý do chính như sau:

Bảng 7: Lý do thay đổi việc làm của người DTTS

	Lý do thay đổi việc	N	%
1	Công việc cũ kết thúc	69	22,2
2	Công việc cũ nặng nhọc	72	23,2
3	Công việc cũ chiếm nhiều thời gian	8	2,6
4	Công việc cũ thu nhập thấp	103	34,4
5	Hết hạn hợp đồng	10	3,2
6	Được giới thiệu công việc khác tốt hơn	13	4,2
7	Khác	32	10,3

Hơn 1/3 các ý kiến phản hồi cho thấy, vấn đề thu nhập thấp là nguyên nhân chính (34,4%), một số lý do cũng cho thấy điều kiện lao động là yếu tố khá quan trọng để người lao động thể hiện sự gắn kết của mình với công việc. Qua việc phân tích lý do chính này, khi nhận diện sự khác biệt vùng miền, người DTTS ở Thái Nguyên trả lời “Có” ở lý do này cao gấp 2 lần so với hai địa bàn còn lại (53,3% so với 24,3% của Đắk Lắk và 22,4% của Bình Dương).

Mức thu nhập của người DTTS

Nghiên cứu cho thấy, người DTTS đạt ở mức gần 5 triệu đồng/tháng (mức cao nhất là 12 triệu đồng), và phản hồi nhiều nhất về mức thu nhập xoay quanh 4 triệu đồng. Mức thu nhập trung bình của cá nhân người trả lời cũng tương đương với mức thu nhập khác của các thành viên trong gia đình. Trong sự khác biệt vùng miền, người DTTS tại Thái Nguyên có mức thu nhập cá nhân cao hơn (6,73 triệu đồng), trong khi người Đắk Lắk có mức thu nhập thấp nhất (3,35 triệu đồng), còn người DTTS tại Bình Dương có mức thu nhập 4,71 triệu đồng. Trong mối tương quan này, mức ý nghĩa của phân tích Anova cho thấy sự khác biệt về vùng miền này với thu nhập là có mối quan hệ chặt chẽ với nhau ($p=0,000$). Ở góc độ nhóm tuổi, nhóm dưới 30 tuổi có mức thu nhập cao nhất (5,85 triệu đồng), và ở nhóm tuổi càng cao, mức thu nhập càng thấp (4,14 triệu đồng với nhóm tuổi từ 30 đến dưới 45, và 3,48 triệu đồng với nhóm trên 45 tuổi). Phân tích Anova cũng cho thấy, mức thu nhập trung bình của người DTTS có sự khác biệt giữa các nhóm tuổi ($p=0,000$). Với mức

thu nhập như vậy, người trả lời đánh giá mức ổn định và khá ổn định là cơ bản (69,9%), chỉ có 23,9% cho rằng không ổn định.

Bình luận và kết luận

Thứ nhất, các thông tin thu được cho thấy, người DTTS hiện đang làm việc ở các khu công nghiệp, khu đô thị hầu hết là các công việc đơn giản, không đòi hỏi kỹ năng tay nghề cao. Đây là xu hướng chung, nhưng cũng là bước “trung chuyển” từ có việc làm, hướng đến tạo cơ hội trong thu nhập, đầu tư quay trở lại giáo dục, tìm kiếm cơ hội việc làm tốt hơn cho bản thân người DTTS và tương lai sau này của chính bản thân họ và con cái của họ. Điều này có thể được nhận diện rõ ở nhóm trẻ tuổi - nhóm có khả năng tiếp cận được những cái mới, lợi thế trong cuộc sống đô thị hiện nay. Đây là nội dung cần được nhận diện và có cách thức giúp người DTTS nhận diện để tự điều chỉnh bản thân trong quá trình hội nhập và trải nghiệm cuộc sống ở khu công nghiệp, khu đô thị.

Thứ hai, các nghiên cứu gần đây cho thấy, khả năng người DTTS tìm kiếm việc làm khá cao (gần 82%) và đang có xu hướng gia tăng tỷ lệ người DTTS tại các khu công nghiệp, khu đô thị trước những biến đổi chung của xã hội. Cần có các hình thức và phương thức giúp người DTTS có khả năng tiếp cận đến việc làm, cơ hội việc làm là nội dung đang được các địa phương, tổ chức, các nhà hoạch định chính sách quan tâm, tuy nhiên trong nghiên cứu này nguồn thông tin cơ bản mà người DTTS tiếp cận chủ yếu do bản thân tự vận động, mức độ đánh giá nguồn thông tin có tính tổ chức, mạng lưới chính thức còn thấp. Đây cũng sẽ là vấn đề cần được các chính quyền địa phương, và chính các doanh nghiệp, các tổ chức nghề nghiệp, đoàn thể quan tâm để hướng đến việc tạo điều kiện tốt cho người DTTS tìm kiếm việc làm phi nông - lâm nghiệp hiện nay.

Thứ ba, với công việc của người DTTS tại các khu công nghiệp, khu đô thị đa phần là công việc giản đơn, số thời gian làm việc trung bình trong ngày và trong tuần là khá cao. Đặc biệt có sự khác biệt rõ ràng giữa nam giới và nữ giới, nhóm tuổi và địa bàn: nữ giới làm việc nhiều thời gian hơn, nhóm trẻ làm việc nhiều hơn nhóm trung niên và cao tuổi, và nhóm DTTS di cư làm việc nhiều hơn nhóm DTTS tại chỗ. Điều này cho thấy, ở các khu công nghiệp, khu đô thị, người DTTS vừa phải đối mặt với những khó khăn chính của quá trình di cư, tìm kiếm việc làm nhưng cũng phải chấp nhận công việc kéo dài thời gian hơn, và tập trung nhiều hơn vào công việc. Người DTTS đang gặp những khó khăn kếp trong cuộc sống và việc làm tại các điều kiện sống mới.

Thứ tư, mặc dù điều kiện làm việc và vấn đề việc làm khá giản đơn trong cuộc sống tại khu công nghiệp, khu đô thị, người DTTS có gắn kết với công việc khá chặt chẽ. Người DTTS tại chỗ ở Đắk Lắk có mức độ thay đổi công việc nhiều hơn so với hai địa bàn Thái Nguyên và Bình Dương. Nguyên nhân chính của việc thay đổi việc làm là vấn đề thu nhập thấp, hoặc công việc nặng nhọc. Người DTTS ở càng lâu tại các khu đô thị, khu công nghiệp, xu hướng thay đổi việc làm diễn ra rõ hơn.

Thứ năm, thu nhập của người DTTS tại các khu công nghiệp đạt khoảng 4,5 triệu đồng/tháng, nhóm trẻ do làm việc cường độ nhiều hơn nên có mức thu nhập cao hơn, và với mức thu nhập như vậy, đa phần người DTTS đều cảm thấy mức độ ổn định trong cuộc sống, đây cũng chính là điều quay lại khẳng định mức độ gắn kết của người DTTS với nơi làm việc, nơi ở được rõ ràng trong nghiên cứu này.

Các phản hồi từ đánh giá việc làm và thu nhập của người DTTS ở các khu công nghiệp, khu đô thị cho thấy cần có cách thức trợ giúp về thông tin việc làm, và các hình thức trợ giúp thêm về định hướng đào tạo nghề, để giúp người DTTS có cơ hội tiếp cận việc làm được tốt hơn. Người DTTS có xu hướng gắn kết với nơi làm việc khá rõ, điều này cần có sự nhận diện của các cơ sở sản xuất sử dụng lao động để thúc đẩy hơn sự gắn kết này bằng các chương trình nâng cao tay nghề, bồi dưỡng kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng sống, và các chương trình trợ giúp xã hội cụ thể cho bản thân người DTTS cũng như gia đình của người DTTS. Đồng thời cần có các hoạt động trợ giúp người DTTS tại nơi ở, nhất là những khu công nghiệp có xu hướng thuê nhà tập trung (như ở Bình Dương), có sự gắn kết chặt chẽ giữa các tổ chức đoàn thể địa phương, người lao động và người sử dụng lao động có thêm các hoạt động giúp cho người DTTS hướng đến tái sản xuất sức lao động qua các mô hình và hoạt động trợ giúp xã hội cụ thể.

Lời cảm ơn

Bài viết nằm trong khuôn khổ đề tài nghiên cứu khoa học “Đời sống của đồng bào DTTS tại các khu vực đô thị và khu công nghiệp - Thực trạng và những vấn đề đặt ra” (mã số: ĐTCB.UBDT.05.16) do Ủy ban Dân tộc hỗ trợ. Các tác giả xin trân trọng cảm ơn.

Tài liệu tham khảo

- [1] Tổng cục Thống kê (2016), *Báo cáo kết quả nghiên cứu về 53 DTTS ở Việt Nam*.
- [2] Phạm Văn Đức, Đặng Hữu Toàn, Nguyễn Đình Hòa (2010), *Vấn đề dân sinh và xã hội hài hòa*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội.

[3] Vũ Văn Phúc (2012), *An sinh xã hội ở Việt Nam hướng tới 2020*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[4] Lê Bạch Dương, Nguyễn Thanh Liêm (2011), *Từ nông thôn ra thành phố: tác động kinh tế - xã hội của di cư Việt Nam*, Nhà xuất bản Lao động xã hội, Hà Nội.

[5] Trần Văn Bính (2004), *Văn hóa các dân tộc Tây Bắc: thực trạng và những vấn đề đặt ra*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[6] Trần Văn Bính (2006), *Đời sống văn hóa các DTTS trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Nhà xuất bản Lý luận chính trị, Hà Nội.

[7] Tạ Thị Đoàn (2011), *Lao động, việc làm của công nhân trong các khu công nghiệp vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ: thực trạng và những hàm ý chính sách*, Nhà xuất bản Lao động, Hà Nội.

[8] Bế Trường Thành (2002), *Vấn đề dân tộc và định hướng xây dựng chính sách dân tộc trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[9] Đinh Quang, Lương Hồng Quang, Tô Duy Hợp (2005), *Đời sống văn hóa đô thị và khu công nghiệp Việt Nam*, Nhà xuất bản Văn hóa thông tin, Hà Nội.

[10] Nguyễn Văn Nhật (2010), *Xây dựng và phát triển đời sống văn hóa của giai cấp công nhân Việt Nam: một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội.

[11] Phan Thị Mai Hương (2010), *Những biến đổi tâm lý của cư dân vùng ven đô trong quá trình đô thị hóa*, Nhà xuất bản Từ điển Bách khoa, Hà Nội.

[12] Lê Thị Thu Thủy, Nguyễn Thị Phương Hoa (2011), *Thay đổi tâm lý của thanh niên công nhân xuất thân từ nông thôn*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội.

[13] Trần Thanh Nam (2001), *Phát triển đời sống tinh thần của đồng bào dân tộc Khmer Nam Bộ trong công cuộc đổi mới hiện nay*, Luận án Tiến sĩ, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.

[14] Nguyễn Minh Tuấn (2013), *Đời sống của đồng bào dân tộc Ê đê trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk - Những phân tích và so sánh xã hội học*, Luận án Tiến sĩ, Đại học Quốc gia Hà Nội.

[15] Nguyễn Văn Quyết (2013), *Nghiên cứu sự biến đổi văn hóa của các cộng đồng nông nghiệp - nông thôn trong quá trình phát triển các khu công nghiệp*, Luận án Tiến sĩ, Viện Văn hóa nghệ thuật Việt Nam, Hà Nội.

[16] Nguyễn Đình Tuấn (2013), *Biến đổi văn hóa trong cộng đồng dân cư vùng đô thị hóa: nghiên cứu trường hợp tại phường Định Công và xã Minh Khai, Hà Nội*, Luận án Tiến sĩ, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội.

[17] E.A. Wattez (1999), *Một số vấn đề về phát triển con người ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội.

[18] UNDP (2011), *Dịch vụ xã hội vì sự phát triển con người*, truy cập ngày 10/9/2016 tại http://www.undp.org/content/dam/vietnam/docs/Publications/27109_902_UNDP_Final_low_res_file_VN_310112.pdf.

[19] P. Bardhan and C. Udry (1999), *Development Microeconomics*, DOI:10.1093/0198773714.001.0001.

[20] DFID (1999), *Sustainable Livelihoods Guidance Sheet*, truy cập ngày 7/9/2016 tại <http://www.enonline.net/dfidsustainableliving>.

[21] Nguyễn Văn Sửu (2010), “Khung sinh kế bền vững - Một cách phân tích toàn diện về phát triển và giảm nghèo”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 2, tr3-12.

[22] Trần Văn Kham (2011), “Nghiên cứu về hoà nhập xã hội: một số định hướng cho Việt Nam”, *Tạp chí khoa học: Khoa học xã hội và nhân văn*, 27(4), xem tại <http://js.vnu.edu.vn/index.php/SSH/article/view/1607>.

Giá trị của các huyền thoại về nguồn gốc tộc người trong việc củng cố cộng đồng tộc người và cộng đồng quốc gia ở Việt Nam

Lư Thị Thanh Lê*

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn
Đại học Quốc gia Hà Nội

Ngày nhận bài 1/11/2016, ngày chuyển phản biện 4/11/2016, ngày nhận phản biện 18/11/2016, ngày chấp nhận đăng 22/11/2016

Việt Nam là một quốc gia đa tộc người, trong đó mỗi tộc người thường có những huyền thoại nguồn gốc riêng, phản ánh cách nhận thức, lý giải riêng về lịch sử, nguồn gốc tộc người mình và mối liên hệ giữa tộc người mình với các tộc người lân cận trong cùng một khu vực, lãnh thổ. Tác giả tiếp cận các huyền thoại nguồn gốc để tìm hiểu vai trò của nó trong việc củng cố cộng đồng tộc người và cộng đồng quốc gia Việt Nam. Từ đó, đưa ra những kiến giải, kết luận.

Từ khóa: cộng đồng quốc gia, cộng đồng tộc người, huyền thoại nguồn gốc.

Chỉ số phân loại 5.10

The value of the myth of ethnic origin in the consolidation of ethnic communities and national community in Vietnam

Summary

Vietnam is a multi-ethnic nation with 54 ethnic groups in which Kinh (or Viet) is the major group. Each ethnic group has its own origin myth which reflects people's perception of ethnic origin and the relations between the group with neighboring peoples in history. In this paper, the author will approach the origin myths of different ethnic groups of Vietnam to explore the role of myth's in consolidating ethnic communities and national community of Vietnam. After acknowledging key terms and concepts, the author will explore the theoretical framework of studying the origin myths in the ethnic and national context and investigate how the origin myths are being spread in ethnic communities nowadays. At the end of the paper, the author comes up with some interpretations and conclusions of the issue.

Keywords: ethnic communities, myth of ethnic origin, national community.

Classification number 5.10

Giới thuyết chung

Huyền thoại là một kho tàng tri thức quan trọng không chỉ của người Việt Nam mà còn của cả nhân loại. Để hiểu về huyền thoại nguồn gốc tộc người, trước hết chúng ta cần thống nhất cách hiểu về huyền thoại (*myth*). Huyền thoại được phân biệt với thần thoại - một thể loại của văn học dân gian. Nếu như thần thoại là thể loại tự sự kể các câu chuyện về các vị thần thì huyền thoại có biên độ nghĩa rộng hơn, được hiểu là những truyện kể, những câu chuyện không có thực nhưng được nhiều người tin theo, hay như Chu Xuân Diên dịch, đó là “một niềm tin sai lạc” [1]. Huyền thoại cũng không nhất thiết là một tác phẩm, một hiện tượng văn học tĩnh tại, mà có thể được xem là một sự kiện văn hóa - nghệ thuật mang tính tổng hợp, tồn tại trong đời sống và diễn biến trong đời sống tùy theo những bối cảnh, những quan hệ mà nó tồn tại. Huyền thoại nguồn gốc (*origin myth* hay còn được gọi là *creation myth*) là những câu chuyện kể về sự hình thành vũ trụ, con người và các tạo vật trên trái đất. Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi chỉ tập trung tìm hiểu các câu chuyện, tự sự về nguồn gốc sự hình thành tộc người ở các dạng thức tồn tại văn bản và ngôn bản khác nhau.

Từ điển Britannica định nghĩa tộc người (*ethnic group*) là một nhóm xã hội hoặc một cộng đồng dân cư được phân biệt với các nhóm khác trong một xã hội lớn hơn và gắn bó mật thiết với nhau vì những sự gần gũi về chủng tộc, ngôn ngữ, hoặc văn hóa [2]. Tộc người thường mang tính huyết thống. Những người thuộc cùng một tộc thì có một tổ tiên chung, dù tổ tiên đó có thực hay hư cấu [3]. Huyền thoại về nguồn gốc tộc người được hiểu là những câu chuyện mà người dân của một tộc người dùng để giải thích sự ra đời của loài người

* Email: thanhle0512@gmail.com

hay của tộc người mình trên trái đất. Chúng tôi quan niệm huyền thoại về nguồn gốc tộc người không chỉ có trong các thần thoại, sử thi cổ mà còn có mặt trong những hành vi thực hành văn hóa, những phương tiện biểu hiện văn hóa, chẳng hạn như trong các thành ngữ, tục ngữ, trong các hiện tượng của văn hóa dân gian, văn hóa đại chúng...

Để hiểu rõ khái niệm tộc người, chúng tôi giải thích kỹ hơn về một khái niệm liên quan: “tính tộc người” (*ethnicity*). Tính tộc người là ý thức hay trạng thái của một người thuộc về một cộng đồng tộc người nhất định. Tính tộc người thường mang nghĩa phân biệt giữa “tôi” (*we*) và “kẻ khác” (*others*). Tộc người thường mang tính tập thể, chỉ những điều chung được chia sẻ giữa các thành viên của cộng đồng, trong khi tính tộc người lại thể hiện quan hệ so sánh giữa “ta” và “kẻ khác”, như một khía cạnh của quan hệ xã hội giữa những người tự xem mình là có một văn hóa khác biệt với những nhóm khác mà họ tương tác với [4]. Trên thế giới, có những quan điểm tiếp cận khác nhau, những cách giải thích khác nhau về tính tộc người. Trường phái “nguyên thủy” do Clifford Geertz khởi xướng cho rằng “tính tộc người là thuộc tính có sẵn từ khi con người được sinh ra, với những mối liên hệ về huyết thống, phong tục, lời nói, tôn giáo... và tính tộc người có tính chất nguyên thủy, có từ lúc ban sơ này tồn tại bền bỉ và mạnh mẽ hơn cả những ràng buộc về giai cấp, đảng phái, nghề nghiệp...” [5]. Trường phái công cụ (*instrumental approach*) lại đưa ra quan điểm ngược lại, cho rằng tính tộc người không phải là cái sẵn có, mà thường được kiến tạo một cách xã hội, văn hóa và chính trị bởi tầng lớp cầm quyền, nhằm đem lại những lợi ích cho họ [6]. Tính tộc người, theo hướng tiếp cận này, được quan niệm là một “hiện tượng chính trị”, chứ không phải mang tính nguyên thủy, dựa trên huyết thống. Fredrik Barth lại đưa ra một quan điểm mang tính trung gian giữa hai quan điểm trên (*transactional approach*) cho rằng, tính tộc người bao gồm cả những gì mà người khác gán cho và cả sự nhận đồng của chính những nhân tố tham gia [7]. Theo F. Barth, tính tộc người phụ thuộc vào nhận thức mang tính chủ quan của mỗi người về “ta” và “kẻ khác” và những ranh giới xác định sự khác biệt giữa các tộc người, chẳng hạn như truyền thống, ngôn ngữ, ý thức chính trị. Những ranh giới này thường không tĩnh tại mà thay đổi theo thời gian, tùy theo các bối cảnh cụ thể. Quan điểm tiếp cận dân tộc học biểu tượng (*ethno-symbolist approach*) do Anthony D. Smith khởi xướng lại nhấn mạnh vai trò của các huyền thoại và các biểu tượng trong việc đoàn kết nội bộ cộng đồng tộc người và duy trì mối liên hệ nội bộ tộc người trong suốt tiến trình thời gian. Quan điểm dân tộc học biểu tượng ghi nhận vai trò

quan trọng của các huyền thoại nguồn gốc và ký ức về thời kỳ huy hoàng của tộc người trong việc kết nối cộng đồng tộc người [6].

Ở Việt Nam, tộc người cũng thường được gọi là dân tộc. Tuy nhiên, dân tộc còn có một nghĩa khác, chỉ quốc gia, cộng đồng quốc gia, cộng đồng chính trị, xã hội. Vì vậy trong bài viết này, chúng tôi dùng thuật ngữ “cộng đồng tộc người” để chỉ cộng đồng văn hóa của những người chủ yếu là có cùng huyết thống hoặc có cùng ý thức tự giác tộc người (ví dụ: tộc người Kinh, tộc người Chăm...), và dùng thuật ngữ “cộng đồng quốc gia” để nói về cộng đồng chính trị, xã hội của toàn thể công dân trên lãnh thổ của đất nước Việt Nam. Hiện nay, theo hệ thống phân loại chính thức của Nhà nước, cộng đồng quốc gia Việt Nam bao gồm 54 tộc người [8], trong đó người Kinh là tộc người đa số, các tộc người khác là tộc người thiểu số. Công cuộc phân loại tộc người ở Việt Nam đã được tiến hành từ những năm 70 của thế kỷ trước bởi các nhà dân tộc học. Các tiêu chí được thống nhất để sử dụng trong việc xác định thành phần tộc người, trong hội thảo khoa học tháng 6 và tháng 11/1973 của Ủy ban Dân tộc, đó là: 1) Có chung tiếng nói (ngôn ngữ mẹ đẻ); 2) Có chung những đặc điểm sinh hoạt văn hóa (đặc trưng văn hóa); 3) Có cùng ý thức tự giác, tự nhận cùng một dân tộc [9]. Dựa trên các tiêu chí này, các nhà dân tộc học đã xác định được 59 tộc người, và tới năm 1978, số tộc người được rút xuống còn 54. Danh mục này được giữ nguyên cho tới ngày nay. Có một số tên tộc người được nhắc đến trong các huyền thoại cổ, một phần là do trong quá trình lịch sử dài lâu, đã có nhiều tộc người bị tiêu diệt, biến mất, hoặc tự nguyện sáp nhập vào với các tộc người khác, một phần do những thay đổi trong quá trình xác định thành phần tộc người của Nhà nước.

Về mối liên hệ giữa cộng đồng tộc người và cộng đồng quốc gia, trong bài viết “Mối quan hệ giữa tộc người và cộng đồng quốc gia dân tộc trong lịch sử”, Đặng Nghiêm Vạn cho rằng, lịch sử nhân loại đã chứng kiến sự diễn tiến của các cộng đồng, từ cộng đồng thị tộc bộ lạc, tới cộng đồng của quốc gia một tộc người và quốc gia đa tộc người. Các quốc gia đa tộc người đã xuất hiện từ giai đoạn tiền công nghiệp, mà “cấu thành của các quốc gia là sự hợp nhất của những nhóm người có nguồn gốc khác nhau, được định hình trên một lãnh thổ nhất định” [10]. Ông cho rằng, trước đây ở Việt Nam đã có sự hình thành của các cộng đồng tộc người thời nguyên thủy, và tới khoảng trước thế kỷ XIX, quốc gia Việt Nam đa tộc người đã được hình thành, “gồm nhiều tộc người thiểu số được tập hợp xung quanh tộc người đa số là người Kinh”

[10]. Các tộc người này đều chịu sự chi phối của quốc gia với tư cách một tổ chức chính trị - xã hội. Trong quan hệ giữa cộng đồng tộc người và cộng đồng quốc gia ở Việt Nam, Đặng Nghiêm Vạn đã chỉ ra những quan hệ phức tạp, những áp lực của cộng đồng quốc gia đối với cộng đồng tộc người: “mỗi cá nhân không chỉ còn là thành viên của một tộc người mà còn thuộc về một quốc gia” [10], những vấn đề về đồng hóa tộc người - cưỡng bức hay tự nhiên đã dẫn tới sự diệt vong của nhiều tộc người mà ông kể đến như: Xá Xóc, Xá Mây, Cản, Xí, Bằng, Xá Lý, Xá Bông... Theo phân tích của Đặng Nghiêm Vạn, có thể thấy rằng quá trình tương tác giữa cộng đồng tộc người và cộng đồng quốc gia là một quá trình đào thải khắc nghiệt, trong xu hướng chung của thế giới, chứ không phải tình cảnh riêng của Việt Nam. Quan điểm nêu trên của Đặng Nghiêm Vạn đã tóm lược mối quan hệ giữa các cộng đồng tộc người và cộng đồng quốc gia dân tộc ở Việt Nam. Bàn về sự hình thành ý niệm về các cộng đồng tộc người ở Việt Nam, Benedict Anderson cho rằng: các nhóm người ở Đông Nam Á “hầu như tồn tại đầu tiên và trước hết là từ sự hình dung của người châu Âu” [11], có nghĩa là sự hình thành các nhóm người ở Đông Nam Á được xem như một sản phẩm của nền thực dân phương Tây. Trong khi đó, một nhà nghiên cứu khác, Frank Proschan lại cho rằng, trước khi có sự phân chia các tộc người theo góc nhìn của người phương Tây thì đã có những quan niệm bản địa về tộc người, được phản ánh qua kho tàng văn học truyền miệng [12]. Cụ thể, ông đã phân tích huyền thoại về quả bầu mẹ để chứng minh người Khmú ở Việt Nam đã có sự hình dung về tộc người mình, sự khác biệt của tộc người mình từ xưa. Với những nghiên cứu về huyền thoại nguồn gốc của các tộc người ở Việt Nam, chúng tôi tán thành quan điểm của Frank Proschan về sự hình thành các tộc người ở Việt Nam từ xa xưa, và dưới đây sẽ nghiên cứu vai trò của các huyền thoại về nguồn gốc tộc người trong việc củng cố ý thức về cộng đồng tộc người và ý thức về cộng đồng quốc gia.

Nghiên cứu lý luận về vai trò của huyền thoại nguồn gốc tộc người đối với việc củng cố cộng đồng tộc người và cộng đồng quốc gia

Các huyền thoại nguồn gốc được trao truyền từ đời này sang đời khác và vẫn được lưu truyền trong xã hội hiện đại đã giúp củng cố ý thức thuộc về (*sense of belonging*) của mỗi cá nhân với cộng đồng tộc người của mình. Huyền thoại nguồn gốc có chức năng thiết thực trong việc giáo dục các thế hệ con cháu về nguồn gốc tộc người, là động lực cho việc duy trì truyền thống văn hóa của tộc người. Các huyền thoại này có thể được xem như một công cụ

giáo dục rất hữu hiệu cho thế hệ trẻ về truyền thống của tộc người cũng như mối liên hệ giữa các tộc người trong cộng đồng quốc gia.

Một số công trình nghiên cứu trên thế giới đã chỉ ra giá trị to lớn của huyền thoại trong việc kiến tạo nên sự hình dung về lịch sử hình thành cộng đồng tộc người và vai trò của các huyền thoại nguồn gốc tộc người đối với sự kết nối các cộng đồng tộc người trong một quốc gia, chẳng hạn như Benedict Anderson phân tích vai trò của các huyền thoại đối với sự hình dung về một cộng đồng tưởng tượng trong cuốn sách *Imagined communities: reflections on the origin and spread of nationalism/Cộng đồng tưởng tượng: những suy nghĩ về nguồn gốc và sự nở rộ của chủ nghĩa dân tộc* [13], Anthony D. Smith qua các chuyên luận *The ethnic origins of nations/Những nguồn gốc tộc người của các quốc gia* [14], *Myths and Memories of the Nation/Huyền thoại và ký ức về quốc gia* [15], *Cultural Foundations of Nations/Những nền tảng văn hóa của các quốc gia* [16], *Ethnosymbolism and Nationalism: a Cultural Approach/Dân tộc học biểu tượng và chủ nghĩa dân tộc: một cách tiếp cận văn hóa* [17] đã nhấn mạnh vai trò của huyền thoại nguồn gốc trong việc kết nối cộng đồng tộc người, cộng đồng quốc gia. Đặc biệt, một số công trình của các học giả quốc tế đã tiếp cận các huyền thoại nguồn gốc ở Việt Nam để tìm hiểu ý thức tự giác tộc người của các tộc người ở Việt Nam, sự phân biệt tộc người này với các tộc người khác trong cộng đồng tộc người trên lãnh thổ Việt Nam, như Frank Proschan với bài viết *We are all Khmu, just the same.../Chúng ta đều là người Khmú, như nhau...* [18] đã bàn về ý thức tộc người dựa trên tộc danh của người Khmú, sự nhận đồng (hay khẳng định căn cước) của những người đồng tộc dựa trên những câu chuyện, những niềm tin về tộc danh của họ. Proschan trong bài viết *Peoples of the gourd: imagined ethnicities in highland Southeast Asia/Những tộc người sinh ra từ quả bầu: tính tộc người được hình dung về vùng cao nguyên Đông Nam Á* [12] đã bàn về sự gọi mở từ truyện kể về quả bầu mẹ với mối liên hệ giữa các tộc người ở cao nguyên (ở đây nói đến Tây Nguyên ở Việt Nam và qua biên giới). Keith Taylor [19] khẳng định ý nghĩa của những câu chuyện khác nhau về nguồn gốc của các tộc người Việt Nam trước khi có một lịch sử chung (*common history*) của dân tộc Việt (với nghĩa Việt Nam) được kiến tạo, thống nhất và được trao truyền qua các thế hệ. Bên cạnh đó, đã có nhiều nghiên cứu của các học giả quốc tế phân tích vai trò của các huyền thoại nguồn gốc trong việc hình thành tính tộc người và mối liên hệ giữa cộng đồng tộc người với cộng đồng quốc gia bằng các ví dụ từ Việt Nam, tiêu biểu như bài viết của Patricia Pelley

“Barbarians” and “Younger Brothers”: the remaking of race in postcolonial Vietnam/Những người hoang dã và những người em: sự tái hiện về chủng tộc thời hậu thuộc địa Việt Nam [20], trong đó có phân tích sự chuyển đổi cách quan niệm của người Việt về các tộc người thiểu số qua những cách gọi, sự hình dung của người Việt với những tộc người này, hay nói cách khác, cũng là phân tích những huyền thoại khác nhau mà người Việt kể về các tộc người thiểu số thời hậu thuộc địa.

Các học giả trong nước cũng đã có những nghiên cứu về thần thoại nói chung, trong đó có bao gồm các huyền thoại nguồn gốc. Các giáo trình văn học dân gian Việt Nam do các nhà nghiên cứu Đinh Gia Khánh, Lê Chí Quế, Vũ Anh Tuấn, Nguyễn Thị Bích Hà... chủ biên đều đề cập đến các thần thoại như một thể loại xưa sớm bậc nhất của văn học dân gian Việt Nam. Các giáo trình này đã khẳng định giá trị nhiều mặt của thần thoại, và đem lại một số chi tiết bổ ích về sự lưu truyền thần thoại trong đời sống của các cộng đồng tộc người. Về huyền thoại nguồn gốc của các tộc người ở Việt Nam, Đặng Nghiêm Vạn là người quan tâm và nghiên cứu kỹ lưỡng về lĩnh vực này. Một số nghiên cứu về huyền thoại nguồn gốc ở Việt Nam từng được tiến hành một cách khá công phu bởi nhà nghiên cứu Đặng Nghiêm Vạn, nhưng chủ yếu ông mới chỉ chú trọng tìm hiểu sự tương đồng trong nội dung các huyền thoại về nguồn gốc của các tộc người. Ông cũng dành nhiều sự quan tâm tới việc tìm hiểu motif quả bầu mẹ - motif phổ biến bậc nhất trong truyện kể về nguồn gốc của nhiều tộc người thiểu số như người Khmú, người Mảng... Bài viết *Huyền thoại về nạn hồng thủy và nguồn gốc các tộc người* [21] của ông thể hiện kết quả của việc thu thập, nghiên cứu so sánh rất công phu các bản truyện kể về nạn hồng thủy của các tộc người ở Việt Nam, và cũng thể hiện sự tiếp cận liên ngành, folklore và dân tộc học với các huyền thoại này. Sau bài nghiên cứu của Đặng Nghiêm Vạn, các kết quả nghiên cứu mới được công bố của các nhà sưu tầm, nghiên cứu văn học dân gian trong nước đã cung cấp thêm nhiều cứ liệu mới về huyền thoại nguồn gốc, như công trình *Tổng tập văn học dân gian các dân tộc thiểu số Việt Nam* do Nguyễn Xuân Kính chủ biên [22], bộ *Thần thoại các dân tộc thiểu số Việt Nam* do Nguyễn Thị Huế chủ biên xuất bản năm 2013 [23] và nhiều công trình đơn lẻ thuộc dự án Công bố phổ biến tài sản văn hóa văn nghệ dân gian các dân tộc Việt Nam do Hội Văn nghệ dân gian thực hiện từ năm 2008 đến nay. Việc nghiên cứu vai trò của huyền thoại nguồn gốc đối với cộng đồng tộc người, cộng đồng quốc gia, phân tích mối liên hệ giữa các tộc người với nhau dựa trên huyền thoại nguồn gốc chưa được các học giả trong

nước quan tâm nghiên cứu nhiều.

Qua việc tìm hiểu sơ lược những công trình nghiên cứu trong nước và quốc tế, chúng tôi nhận thấy: i) Huyền thoại nguồn gốc được các học giả quốc tế đánh giá là có vai trò quan trọng trong đời sống của cộng đồng tộc người, có ý nghĩa góp phần kiến tạo cộng đồng tộc người của quốc gia; ii) Huyền thoại nguồn gốc giúp hiểu biết về lịch sử thời xa xưa của cộng đồng tộc người cũng như các quan hệ của cộng đồng tộc người với cộng đồng quốc gia trong hiện tại. Tuy nhiên, chưa có nhiều nghiên cứu ở Việt Nam tìm hiểu một cách tổng thể và kỹ lưỡng về kho tàng huyền thoại nguồn gốc của các tộc người ở Việt Nam để ghi nhận giá trị của huyền thoại nguồn gốc trong việc cổ kết cộng đồng tộc người trong lòng quốc gia, và để đánh giá hiện trạng tồn tại của các huyền thoại nguồn gốc tộc người trong xã hội Việt Nam hiện nay.

Hiện trạng sự lưu truyền các huyền thoại nguồn gốc của các tộc người ở Việt Nam hiện nay

Với người Kinh, kho tàng truyền miệng đã sớm được ghi lại trong các tài liệu lịch sử, tạo điều kiện cho việc trao truyền những huyền thoại nguồn gốc từ thuở xa xưa tới ngày nay. Chẳng hạn tài liệu *Đại Việt sử ký ngoại kỷ toàn thư* [24] do Ngô Sĩ Liên biên soạn có bao gồm các câu chuyện về Họ Hồng Bàng (như truyện Kinh Dương Vương, truyện Lạc Long Quân, truyện Hùng Vương...). Các câu chuyện dã sử, truyền thuyết cũng được đưa vào giảng dạy trong sách giáo khoa phổ thông để trẻ em hiểu biết về truyền thống của dân tộc, như truyền thuyết “Con rồng, cháu tiên” được giảng dạy trong sách giáo khoa Ngữ văn lớp 6 từ nhiều năm nay [25]. Bên cạnh đó, câu chuyện “người Việt Nam là con cháu vua Hùng” cũng được củng cố với một ngày lễ quốc gia được Nhà nước công nhận chính thức, ngày Giỗ tổ Hùng Vương, với ý nghĩa vua Hùng là vị vua của toàn thể người Việt. Câu nói “Dù ai đi ngược về xuôi/Nhớ ngày giỗ Tổ mùng 10 tháng ba” đã trở thành một câu nói quen thuộc, ghi nhận truyền thống thờ cúng quốc tổ Hùng Vương vào ngày 10 tháng 3 âm lịch hàng năm của người Việt. Bằng sự phổ biến hiểu biết về nguồn gốc qua các tài liệu giáo dục chính thức, các hoạt động lễ hội, truyền thông chính thức, người Việt đã khẳng định niềm tin vào gốc gác con cháu vua Hùng của mình, và nguồn gốc con rồng cháu tiên vốn chỉ là nguồn gốc trong huyền thoại của người Việt lại được trở thành đại diện chung cho toàn thể dân tộc Việt Nam. Truyền thống, niềm tin về nguồn gốc lạc hồng của người Việt cũng được người dân của các tộc người khác tiếp thu, thấu nhận.

Với các tộc người thiểu số Việt Nam, huyền thoại

nguồn gốc thường được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác thông qua con đường truyền miệng, và sau này, các tác phẩm truyền miệng cũng phần nào đã được sưu tầm, in ấn, xuất bản. Các huyền thoại nguồn gốc vẫn thường được kể lại hoặc gợi nhắc lại trong các nghi lễ lớn của các tộc người, chẳng hạn: người Thái, người Mường, người Tày ở Tây Bắc thường tổ chức hát các bài tang ca cho người quá cố, trong đó có kể tường tận cho người chết câu chuyện về nguồn gốc của tổ tiên và dẫn hồn người chết đến với tổ tiên; người Mường có những bài hát tiễn đưa người chết trong đám tang, bao gồm Mo lên trời; người Tày và người Thái cũng có những bài hát tiễn đưa người chết được dùng để hát cho người chết trong đám tang được gọi là *khắp thống đằm* trong tiếng Tày [26], *khám xúng phi tai* trong tiếng Thái [27]. Ngoài ra, một số tộc người còn có tục lệ ôn lại nguồn gốc tộc người trong đám cưới, chẳng hạn như người Ê Đê ở Tây Nguyên có tục bắt chàng trai khi đến hỏi cô gái làm vợ thì phải kể cho đầy đủ, chính xác nguồn gốc của dòng họ vợ, có vượt qua thử thách này thì chàng trai mới được nhận làm rể. Các huyền thoại nguồn gốc cũng tham gia trong đời sống hàng ngày của người dân các tộc người ở Việt Nam, chẳng hạn như người Hà Nhì có tục lệ “chụ cư”, trong đó người già thường kể cho người trẻ về nguồn gốc của tộc người mình, dòng họ mình trong những lúc thư nhàn. Lễ hội truyền thống cũng là dịp mà các huyền thoại nguồn gốc được gợi nhắc lại một cách tập trung trong các tộc người, chẳng hạn như trong lễ hội Cha Bun, lễ hội Rija Nugar của người Chăm, nguồn gốc của tộc người cũng thường được cộng đồng ôn lại. Bên cạnh đó, huyền thoại nguồn gốc của các tộc người nói chung và của toàn thể các dân tộc Việt Nam cũng thường được huy động, gợi nhắc trong các lễ hội văn hóa do Nhà nước tổ chức ở các cấp trung ương và địa phương.

Tuy cách thức thể hiện, biểu diễn, trao truyền các huyền thoại nguồn gốc trong cộng đồng các tộc người thiểu số luôn biến đổi theo thời gian, nhưng các huyền thoại nguồn gốc vẫn được trao truyền giữa các thế hệ của các tộc người ở Việt Nam. Chẳng hạn như ngày xưa, những áng mo tiễn hồn người chết của người Mường phải được trình bày trong nhiều ngày đêm, nhưng hiện nay việc kể mo đã được tiết giảm, giữ lại những phần cốt yếu nhất. Nhưng dù gì người chết vẫn phải được nghe kể mo để tìm được đường về với tổ tiên, ông bà. Con cháu của các tộc người vẫn không ngừng cải biến các huyền thoại này để phù hợp với nhu cầu và điều kiện của đời sống hiện nay.

Việc xuất bản các tác phẩm, các tuyển tập thần thoại,

sử thi, các tổng tập văn học dân gian các tộc người thiểu số trong những năm qua đã có ý nghĩa lớn, đem lại khối lượng tác phẩm đồ sộ, trong đó có nhiều huyền thoại nguồn gốc (đáng kể nhất là bộ *Tổng tập văn học các dân tộc thiểu số* do Đặng Nghiêm Vạn chủ biên; bộ *Tổng tập văn học dân gian các dân tộc thiểu số Việt Nam* do Nguyễn Xuân Kính chủ biên xuất bản trong các năm 2007-2010 [22]). Tuy nhiên, các công trình tổng tập quy mô này chủ yếu được lưu hành một cách hạn chế trong giới nghiên cứu, chứ người bình dân không có nhiều cơ hội để đọc và tìm hiểu về huyền thoại nguồn gốc tộc người qua các tài liệu này. Về cơ bản, ngoài huyền thoại nguồn gốc của người Việt được trao truyền một cách rộng rãi qua sách giáo khoa phổ thông thì các huyền thoại nguồn gốc của các tộc người thiểu số được lưu truyền một cách lẻ tẻ, chủ yếu qua các nghi lễ của bản làng, họ tộc.

Sự tham dự của các huyền thoại nguồn gốc tộc người trong việc củng cố cộng đồng tộc người và cộng đồng quốc gia ở Việt Nam hiện nay

Các huyền thoại về nguồn gốc tộc người có vai trò tích cực trong việc củng cố mối liên kết giữa các cá nhân trong nội bộ các tộc người ở Việt Nam. Quan hệ gắn bó của các cá nhân trong một tộc người trước hết được duy trì một cách tự nhiên dựa trên niềm tin họ là những người có cùng huyết thống, có cùng tổ tiên, do đó những nhân vật được tin là người sinh ra tộc người có ý nghĩa hết sức thiêng liêng trong tâm thức của cộng đồng tộc người. Trong kho tàng huyền thoại của nhiều tộc người còn lưu truyền đến ngày nay câu chuyện về những vị tổ tiên của tộc người, như người Mường luôn nhớ đến đôi chim Tạng - Tót sinh ra mình, người Việt luôn nhớ về hai vị tổ tiên Lạc Long Quân, Âu Cơ, người Chăm nhớ về bà chúa xứ Po Inur Nugar... Bên cạnh việc tôn thờ những vị tiền nhân khai sinh ra tộc người, biểu tượng về vùng đất tổ cũng có vai trò hết sức quan trọng trong việc cổ kết cộng đồng tộc người. Chẳng hạn như người Mảng tin rằng, vùng đất tổ của mình là ở vùng núi Gium Bai (Lai Châu), nơi đó còn lưu giữ hòn đá tổ Xôm Bai (Tổ tiên người Mảng) [10]. Người Ê Đê nhắc đến hang Adrên như là đất tổ của mình: “ở đâu cũng vậy, không một ai quên hang Adrên. Họ coi đây là đất gốc và cắt ngành H’đuê ở lại coi giữ gần nơi cửa hang đó” (“Sự tích hang Adrên”) [10]. Các câu chuyện về các dòng họ được sinh ra bởi cùng một nguồn gốc cũng giúp tạo nên sợi dây gắn kết giữa các tộc người với nhau, đồng thời tạo nên niềm tin, sự thỏa thuận giữa các dòng họ lớn về địa bàn sinh sống cũng như các quy ước khác, tạo nên sự hài hòa và sự ổn định trong quá trình sinh sống của cộng đồng tộc người.

Trong quá trình các tộc người khác nhau cùng sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam, huyền thoại nguồn gốc đã có vai trò gắn kết các tộc người lân cận với nhau. Có nhiều huyền thoại nguồn gốc nhấn mạnh mối quan hệ anh em ruột thịt giữa các tộc người, đặc biệt là các truyện kể có motif quả bầu mẹ. Chẳng hạn như truyện kể của người Bru - Vân Kiều cho rằng, trong số các tộc người anh em chui ra từ quả bầu mẹ, người Tà Ôi và người Vân Kiều là hai con trai lớn, rồi đến người Ê Đê, Ba Na, Xơ Đăng, người Khmer, Săch, Hmông, Dao, Tày, rồi nhóm người Khmer, Lào, Thái, rồi đến người Kinh là em út [10]; truyện của người Phù Lá ghi lại mối quan hệ anh em giữa người Hmông, người Dao, người Tày, người Xá, người Mường, người Kinh (“Chuyện nước ngập trời” [10]; và còn nhiều câu chuyện tương tự của các tộc người khác nữa. Một trường hợp khác về việc huyền thoại nguồn gốc giúp tăng cường sự đoàn kết, gắn bó giữa các tộc người, đó là trường hợp huyền thoại về “đồng bào” của người Việt được vận dụng trong việc xây dựng, củng cố cộng đồng các tộc người ở Việt Nam. Chúng tôi xin đưa ra một ví dụ cụ thể: với người Chăm, theo truyện kể dân gian Chăm, người Chăm được sinh ra bởi mẹ Po Inur Nugar - nữ thần xứ sở [28]. Tuy nhiên, trong một số bối cảnh cụ thể của đời sống xã hội, như lễ hội văn hóa Chăm được tổ chức vào năm 2012 tại Ninh Thuận, một lễ hội có quy mô quốc gia, do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phối hợp với các ban, ngành địa phương tổ chức, thì người Chăm được gọi là “đồng bào Chăm”, và lễ hội được đặt tên là: “Ngày hội văn hóa, thể thao, du lịch vùng đồng bào Chăm” [29]. Tên gọi này cho thấy trong bối cảnh sự kiện mang tính quốc gia, câu chuyện về nguồn gốc của dân tộc Việt với bọc trăm trứng nở ra trăm con (đồng bào) đã được nhấn mạnh, tô đậm, và người Chăm cũng được xem như là một trong những người anh em cùng được sinh ra từ bọc trăm trứng của mẹ Âu Cơ. Huyền thoại về bọc trăm trứng vốn không xa lạ với người Việt, nhưng nó đã được kiến tạo những lớp nghĩa mới, để củng cố sự đoàn kết giữa các tộc người trên lãnh thổ Việt Nam dựa trên ý niệm về nguồn gốc chung. Nếu quan sát trong đời sống, trên các phương tiện thông tin đại chúng và các sự kiện chính thức của Nhà nước, có thể thấy rằng: do cách gọi “đồng bào” đã trở nên phổ biến, bản thân người Chăm cũng quen với nó. Nhiều người Chăm tự nói về mình, về cộng đồng mình bằng cách gọi “đồng bào Chăm”. Điều này cũng diễn ra tương tự với các cộng đồng tộc người khác ở Việt Nam. Cách gọi “đồng bào Thái”, “đồng bào Mường”, “đồng bào Khmer”, hoặc gọi chung “đồng bào thiểu số”... trở nên hết sức phổ biến trong các văn bản của Nhà nước cũng như các phương tiện truyền thông đại

chúng, góp phần kiến tạo nên sợi dây gắn kết giữa các cộng đồng tộc người ở Việt Nam.

Dù cách biểu diễn, thể hiện các huyền thoại nguồn gốc ở các tộc người có những cách thức khác nhau, nhưng rõ ràng với sự khẳng định quan hệ gần gũi, anh em, máu thịt của các tộc người trong quá khứ xa xưa, huyền thoại nguồn gốc vẫn tiếp tục có vai trò lớn trong việc tăng cường mối quan hệ đoàn kết giữa các cá nhân trong nội bộ tộc người, đồng thời củng cố tinh thần, ý thức thuộc về của mỗi người dân với cộng đồng quốc gia, trong cộng đồng liên minh tộc người trong thời điểm hiện tại.

Một số nhận định

Ở trên, bài viết đã tìm hiểu những vấn đề mang tính lý luận về ý nghĩa của huyền thoại nguồn gốc đối với việc củng cố cộng đồng tộc người, cộng đồng quốc gia và đã phân tích những vấn đề lý luận này trong điều kiện cụ thể ở Việt Nam. Chúng tôi nhận thấy rằng, các nhà nghiên cứu trên thế giới đã quan tâm tới các huyền thoại nguồn gốc không chỉ ở giá trị văn học, giá trị lịch sử mà còn quan tâm tới vai trò, khả năng tác động của huyền thoại nguồn gốc tới cộng đồng tộc người, cộng đồng quốc gia trong hiện tại. Huyền thoại nguồn gốc có khả năng tập hợp các cá nhân trong cùng một cộng đồng với niềm tin chung về ký ức lịch sử, về tổ tiên, và cũng có chức năng kết nối các tộc người lân cận trong mối quan hệ mang tính tương tượng về tình anh em, họ hàng.

Quan sát sự lưu truyền huyền thoại nguồn gốc trong cộng đồng người Việt và cộng đồng các tộc người thiểu số, chúng tôi nhận thấy trong bối cảnh quốc gia đa tộc người của Việt Nam, tộc người Việt có nhiều lợi thế khi trao truyền các huyền thoại nguồn gốc của mình, với sự góp mặt của đông đảo các nhà nghiên cứu từ các trường đại học, viện nghiên cứu, và có sự hỗ trợ của chương trình giáo dục phổ thông khi đưa các huyền thoại nguồn gốc của người Việt vào giảng dạy ở các cấp học, đặc biệt là sự áp dụng đồng bộ các hoạt động tương nhớ truyền thống cha ông theo các quy định chính thức của Nhà nước (như giáo trình Hùng Vương). Trong khi đó, việc trao truyền ký ức về nguồn gốc của các tộc người thiểu số có một số hạn chế nhất định, vì các câu chuyện về nguồn gốc của các tộc người hiện không được người dân kể thường xuyên trong các hoạt động của đời sống thường ngày, các tài liệu lưu trữ về huyền thoại nguồn gốc thường là các tài liệu chuyên môn mà không phải người dân nào cũng tiếp cận được. Khi nghiên cứu lý luận về mối quan hệ giữa tộc người và cộng đồng quốc gia dân tộc trong lịch sử, Đặng Nghiêm Vạn đã nhấn mạnh rằng: “Bên cạnh việc giáo

dục chủ nghĩa quốc gia - dân tộc, cần hết sức lưu tâm đến việc phát triển ý thức của từng tộc người riêng biệt” [20]. Vậy, trong bối cảnh quốc gia đa dân tộc, với sự tôn trọng tính “thống nhất trong đa dạng”, cùng với việc lưu truyền huyền thoại nguồn gốc của người Việt như là huyền thoại tiêu biểu, đại diện cho dân tộc Việt Nam, chúng ta cũng cần khuyến khích sự hiểu biết, tri thức về nguồn gốc mang tính riêng biệt của các tộc người thiểu số khác.

Với những giá trị gắn kết nội bộ tộc người và gắn kết các cộng đồng tộc người lân cận với nhau, huyền thoại nguồn gốc của các tộc người ở Việt Nam cần được nghiên cứu một cách tổng thể, đồng bộ hơn, và việc giáo dục về nguồn gốc của các tộc người thông qua các xuất bản phẩm, tài liệu giáo dục chính thức, các kênh truyền thông, các sự kiện chính thức của Nhà nước cần được đẩy mạnh. Chủ trương của Đảng và Nhà nước trong chính sách dân tộc là xây dựng một cộng đồng tộc người “thống nhất trong đa dạng”, nên các tri thức dân gian về nguồn gốc của các tộc người, các huyền thoại về nguồn gốc, vốn rất đa dạng, của các tộc người cũng cần được trao truyền, phổ biến một cách rộng rãi, trước hết là để cho con cháu của mỗi tộc người hiểu biết về quá khứ, lịch sử của chính tộc người mình, tiếp đó là nhằm giúp cho các tộc người cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam tăng cường hiểu biết lẫn nhau, và tăng cường tình đoàn kết, sự cố kết của cộng đồng quốc gia Việt Nam hiện tại.

Tài liệu tham khảo

- [1] Chu Xuân Diên (2005), “Đề góp phần nghiên cứu huyền thoại và thi pháp huyền thoại trong sáng tác văn học”, http://www.khoavanhoc-ngonngu.edu.vn/home/index.php?option=com_content&view=article&id=337:-gop-phn-nghien-cu-huyn-toai-va-thi-phap-huyn-toai-trong-sang-tac-vn-hc&catid=94:ly-lun-va-phe-binh-vn-hc&Itemid=135.
- [2] Britannica, “Ethnic group”, <http://www.britannica.com/topic/ethnic-group>, truy cập ngày 10/2/2015.
- [3] Richard A. Schermerhorn (1970), *Comparative ethnic relations; a framework for theory and research*, New York: Random House.
- [4] Thomas Hylland Eriksen (1992), *Us and them in modern societies: ethnicity and nationalism in Trinidad, Mauritius and Beyond*, Oxford University Press.
- [5] Geertz Clifford and University of Chicago, Committee for the Comparative Study of New Nations (1963), *Old societies and new States, the quest for modernity in Asia and Africa*. New York, London: Free Press of Glencoe Collier-Macmillan.
- [6] John Hutchinson and Anthony D. Smith (1996), *Ethnicity*, Oxford, New York: Oxford University Press.
- [7] Fredrik Barth (1969), Introduction In *Ethnic groups and boundaries. The social organization of culture difference (Results of a symposium held at the University of Bergen, 23rd to 26th February 1967)*, Scandinavian university books, edited by F. Barth, Bergen, London: Universitetsforlaget,

Allen & Unwin.

- [8] <http://www.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/NuocCHXHCNVietNam/ThongTinTongHop/dantoc>, truy cập ngày 12/1/2016.
- [9] Trần Bình (2014), *Các Dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Lao động, Hà Nội.
- [10] Đặng Nghiêm Vạn (chủ biên, 2002), *Tổng tập văn học các dân tộc thiểu số Việt Nam tập 2*, Nhà xuất bản Đà Nẵng.
- [11] Anderson, Benedict R. O’Gorman (1998), *The spectre of Comparisons: Nationalism, Southeast Asia, and the World*, London and New York: Verso.
- [12] Frank Proschan (2001), “Peoples of the Gourd: Imagined Ethnicities in Highland Southeast Asia”, *The Journal of Asian Studies*, **60**(4).
- [13] Benedict R. Anderson (2006), *Imagined communities: reflections on the origin and spread of nationalism*, London: Verso.
- [14] Anthony D. Smith (1986), *The ethnic origins of nations*, Oxford, UK; New York, NY, USA: B. Blackwell.
- [15] Anthony D. Smith (1999), *Myths and memories of the nation*, Oxford University Press.
- [16] Anthony D. Smith (2008), *Cultural Foundations of Nations*, Oxford, New York: Blackwell.
- [17] Anthony D. Smith (2009), *Ethno-symbolism and nationalism: a cultural approach*, London: Routledge.
- [18] Frank Proschan (1997), “‘We are all Kmhmu, just the same’: ethnonyms, ethnic identities, and ethnic groups”, *American Ethnologist*, **24**, pp.91-113.
- [19] Keith Weller Taylor (1998), “Surface orientations in Vietnam: beyond histories of nation and region”, *Journal of Asian Studies*, **57**(4), pp.949-978.
- [20] Patricia Pelley (2001), “Barbarians and younger brothers: the remaking of race in postcolonial Vietnam”, *Peace Research Abstracts*, **38**(2).
- [21] Đặng Nghiêm Vạn (1991), *Dân tộc Văn hóa Tôn giáo*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [22] Nguyễn Xuân Kính (chủ biên, 2007-2010), *Tổng tập văn học dân gian các dân tộc thiểu số Việt Nam* (23 tập), Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [23] Nguyễn Thị Huệ (2013), *Thần thoại các dân tộc thiểu số Việt Nam*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [24] Lê Văn Hưu, Phan Phú Tiên, Ngô Sĩ Liên... (soạn thảo, 1993), *Đại Việt sử ký ngoại kỷ toàn thư*, Viện Khoa học xã hội Việt Nam dịch, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [25] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2006), *Ngữ văn 6 tập một (Tài bản lần thứ tư)*, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
- [26] Hà Đình Ty (2010), *Khắp thống đằm (Khắp tiền đưa đằm của người Tày): song ngữ Tày - Việt*, Nhà xuất bản Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
- [27] Đỗ Thị Tắc (2014), *Khám xưng phi tai (Lời tiền hồn người chết lên trời) của người Thái trắng ở Lai Châu, Quyển 1*, Nhà xuất bản Văn hóa thông tin, Hà Nội.
- [28] Ngô Văn Doanh (2005), “Tháp bà Pô Nagar: Từ nữ thần Devi của Ấn Độ đến nữ thần Pô Inur Nagar của người Chăm”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, **số 6**.
- [29] Lu Thị Thanh Lê (2015), “Đại diện căn cước tộc người Chăm qua một lễ hội văn hóa do Nhà nước tổ chức”, *Tạp chí Văn hóa dân gian*, **4**(160), tr44-49.

Văn học biển đảo Việt Nam: nhìn từ lý thuyết diễn ngôn

Trần Trọng Dương*

Viện Nghiên cứu Hán Nôm

Ngày nhận bài 7/10/2016, ngày chuyển phản biện 19/10/2016, ngày nhận phản biện 31/10/2016, ngày chấp nhận đăng 10/11/2016

Bài viết khảo sát các văn liệu của các hoàng đế, văn nhân, quan lại liên quan đến biển Đông trong thời cổ trung đại. Nghiên cứu này cho thấy, diễn ngôn Nho giáo chiếm một địa vị khá quan trọng, nó trở thành bối cảnh tri thức, hệ thống quyền lực để xây chuỗi các xu hướng khác nhau của diễn ngôn văn học. Cùng với núi và đồng bằng, những diễn ngôn hướng biển với những tri nhận hoặc mỹ cảm về biển đảo có thể coi là những xu hướng không thể không xem xét đến khi nghiên cứu về lịch sử văn học. Như một sợi chỉ đỏ xuyên suốt, diễn ngôn Nho giáo đã trở thành một trong những nền tảng tư tưởng, và là động lực để người Việt hướng biển và từ biển mở rộng về phương Nam. Việc áp dụng lý thuyết diễn ngôn trong nghiên cứu mảng đề tài này ít nhiều có đóng góp trên phương diện lý luận văn học, góp phần soi sáng một góc khuất nhưng thú vị của lịch sử văn học và lịch sử văn hóa.

Từ khóa: diễn ngôn chính trị, diễn ngôn lịch sử, diễn ngôn Nho giáo.

Chỉ số phân loại 5.10

Vietnamese sea and islands literary history: A view from the Confucian discourse theory

Summary

Based on the primary resources of literary written by kings, officers, confucians in the Vietnamese medieval time, this article presents a research on historical discourses of the East sea. The result showed that the Confucian discourse played an important role in Vietnamese literary history. The Confucian discourse was the intellectual and cultural context which connected the different realms of a literary phenomenon. In company with the view from the mountain and delta, the literary discourse with the view from the sea laid the political foundation for the Vietnamese's Southward expansion. This article has partially contributed to developing the medieval literary theory, and awakening people to the hidden but interesting corner of the Vietnamese cultural history.

Keywords: Confucian discourse, historical discourse, political discourse.

Classification number 5.10

Đặt vấn đề

Nền văn học trung đại Việt Nam trước nay chủ yếu được phân kỳ trên các tiêu chí hệ hình chính trị (phong kiến - thực dân - cách mạng/hiện đại), hoặc được phân loại theo các tiểu hệ hình tôn giáo (Nho, Phật, Đạo, Thiên chúa) mà hầu như chưa có sự khảo sát trên phương diện nội dung - địa lý (thuộc về chủ đề - phương diện nội dung phản ánh, hay phương vị của chủ thể sáng tác). Với đặc điểm địa - văn hóa, địa - chính trị của Việt Nam, văn học trung - cận đại còn có thể được nhìn từ phương diện diễn ngôn (discourse)¹ của chủ thể sáng tác. Đó có thể là diễn ngôn của con người đồng quê thôn dã với mỹ cảm ruộng đồng, đó có thể là diễn ngôn của con người miền núi đối với đại ngàn - không gian địa văn hóa mà họ sinh trú. Đó cũng có thể là tiếng nói thể hiện xu thế hướng biển và tư duy hướng biển của người Việt. Cùng với núi và đồng bằng, những diễn ngôn hướng biển với những tri nhận hoặc mỹ cảm về biển có thể coi là những xu hướng không thể không xem xét đến khi nghiên cứu về lịch sử văn học nói riêng và lịch

¹“Discourse” được dịch theo nhiều cách: diễn ngôn, ngôn bản, ngữ trình, diễn từ, lời nói, giải trình ngôn ngữ, diễn trình ngôn ngữ... Bản thân khái niệm “diễn ngôn” có rất nhiều chiều kích phức tạp khác nhau trong lịch sử hình thành của nó. Hay nói cách khác, tính lịch sử của “diễn ngôn” đã làm nên tính đa trị, do nó được diễn ngôn bởi nhiều học giả khác nhau, trong những bối cảnh không hoàn toàn đồng nhất. Ở đây, xin dùng thuật ngữ “diễn ngôn” để lần đầu tiên thử áp dụng cho việc nghiên cứu văn học trung đại Việt Nam. “Bản chất văn học là diễn ngôn về đời sống. Là một loại hình diễn ngôn, văn học mang tính chất chung của diễn ngôn nói chung, nhưng có nét đặc thù. Cái chung đó là diễn ngôn văn học mang tính ý thức hệ; là phương thức tồn tại của con người, kiến tạo nên bản thân hiện thực; có quy tắc, cơ chế, chức năng riêng; nghiên cứu diễn ngôn văn học là nghiên cứu con người, xã hội, văn hóa” (Trần Đình Sử, 2014).

*Email: trantrongduonghn@gmail.com

sử văn hóa Việt Nam nói chung. Việc khảo sát, sưu tầm nghiên cứu các tác phẩm văn học hướng biển qua tư liệu Hán Nôm sẽ góp phần đưa ra một góc nhìn mới về mặt tư liệu. Việc áp dụng lý thuyết diễn ngôn trong nghiên cứu cũng sẽ ít nhiều có đóng góp trên phương diện lý luận văn học, góp phần soi sáng một góc khuất - nhưng thú vị của lịch sử văn học và lịch sử văn hóa.

Hệ tiêu chí sưu tầm và nghiên cứu văn liệu hướng biển

Tiêu chí nội dung

Đây là tiêu chí căn bản nhất trong quá trình nghiên cứu, là tiêu chí thuộc về nội dung phản ánh. Về mặt đại quan, bất kỳ tác phẩm nào có đề cập đến biển đều thuộc phạm vi sưu tầm và nghiên cứu. Nhưng trong quá trình điều tra, thực tế không phải lúc nào cũng đơn giản như vậy. Bởi ngoài một số thi tập chuyên biệt về biển như *Mân hành thi thoại tập* 閩行詩話集, *Đông hành thi thuyết* 東行詩說², thì các tác phẩm văn học hướng biển lại nằm tản mát trong nhiều tác phẩm khác nhau. Một số bài có thể nằm trong các văn tập, thi tập - tức các tác phẩm nghệ thuật chuyên biệt. Một số khác có thể nằm trong các bộ sử hay địa chí, thần tích, ví dụ như *Đại Nam nhất thống chí*. Ngoài ra, cũng không thể không kể đến nhóm văn bản lưu trữ tại địa phương, các văn bia, minh chung, ma nhai, bích họa, hoành phi câu đối. Tuy nhiên, nhóm cuối cùng này là khó sưu tầm nhất, do di tích tuy nằm dọc duyên hải, nhưng không phải chỗ nào cũng có các văn liệu liên quan đến biển, và cho đến nay vẫn chưa có một đề tài nào khảo sát, sưu tầm các tư liệu duyên hải theo một hệ tiêu chí chuyên biệt.

Tiêu chí địa lý học lịch sử

Tiêu chí này cũng thuộc phạm vi về nội dung phản ánh của diễn ngôn văn học. Nhưng nó được hình thành do tính lịch sử của đường bờ biển Việt Nam. Như ta biết, các đồng bằng ven biển trên lãnh thổ nước ta (nhất là Đồng bằng Bắc Bộ) đã được hình thành trong thời gian khá dài do quá trình bồi đắp phù sa của các con sông. Quá trình bồi đắp này có lịch sử hàng ngàn năm, và cho đến nay vẫn chưa kết thúc. Quá trình “Đông tiến” lấp biển của các con sông trong một ngàn năm trở lại đây đã tạo nên diện mạo cơ bản như ngày nay. Song từ khía cạnh lịch sử, không thể cứng nhắc coi các địa danh duyên hải hiện tại là bất biến. Nói cách khác, các văn liệu Hán Nôm thời trung đại, một cách khách quan, đã phản ánh quá trình đông tiến của các cửa sông/cửa biển. Vì thế, khi tiến hành sưu tầm các văn

liệu hướng biển, tác giả còn chú ý đến tính lịch sử của các địa danh này. Ở một chừng mực nào đó, các văn liệu này có thể coi như là những sử liệu quý giá cung cấp cho khoa địa lý học lịch sử.

Ví dụ, núi Non Nước (Dục Thúy, thành phố Ninh Bình ngày nay) là một địa danh nằm sâu trong đất liền, cách biển trên dưới 50 km. Thế nhưng, ở đời Trần, qua lời thơ của Phạm Sư Mạnh, chúng ta thấy núi vẫn còn là đảo nổi ở mé biển Đông Nam như một đảo Bồng Doanh trong tiên cảnh. Thêm nữa, một số địa danh cổ đã mất cũng cần được quan tâm, như cửa biển Thần Phù. Đây là một cửa biển rất nổi tiếng được ghi chép trong nhiều sử liệu quan phương. Vị thế cảng biển quan trọng khiến cho cảng biển này trở thành khu vực địa - chính trị quan trọng, là nơi hành quân, tập trận, là nơi giao thương liên vùng, từ Bắc Bộ vào Thanh Hóa và Nghệ An. Thế nhưng, cửa Thần Phù hiện nay hoàn toàn đã trở thành đồng bằng. Đảo Trích Trạ nổi tiếng tọa lạc trên cửa biển này cũng đã trở thành núi.

Tiêu chí ngôn ngữ - văn tự

Với đối tượng nghiên cứu là các tác phẩm văn học thuộc giai đoạn trung đại và cận đại từ năm 1945 trở về trước, chúng tôi cho rằng, cần phải khảo sát một cách tổng thể trên cả hai phương diện ngôn ngữ và văn tự. Trong đó, mỗi giai đoạn lại có những đặc thù riêng do bối cảnh chính sách ngôn ngữ - văn hóa.

Tiêu chí chủ thể sáng tác (tác giả)

Như phần dẫn nhập đã nêu, bài viết sẽ chú ý đến việc nghiên cứu khảo sát các diễn ngôn của chủ thể sáng tác, vì thế xác định phạm vi chủ thể là một việc cũng cần nhất quán ngay từ đầu. Các tác giả sáng tác văn học trong giai đoạn trung - cận đại, chủ yếu là viết song ngôn ngữ - song văn tự, không phân biệt về tôn giáo hay vị thế chính trị. Đó có thể là các nhà Nho (như Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Nguyễn Khuyến...), các Thiền gia (như Huyền Quang), quan lại (như Lê Quý Đôn, Phạm Nguyễn Du...), các vị thân vương (như Trần Quang Triều, Nguyễn Miên Thanh), hay các vị hoàng đế (như Trần Thánh Tông, Lê Thánh Tông, Thiệu Trị, Tự Đức...). Đương nhiên, có những tác giả đồng thời cùng một lúc có thể thuộc vào hai ba nhóm, song cơ bản chúng tôi dựa trên tiêu chí diễn ngôn để tiến hành phân loại. Chủ thể sáng tác còn có thể là một số người Hoa kiều (người Minh Hương, tiêu biểu như Mạc Thiên Tích với nhóm văn đàn Chiêu Anh Các hay Trịnh Hoài Đức...). Họ đã di cư và định cư trên lãnh thổ Việt Nam và trở thành người Việt, có khả năng sáng tác song ngữ (Hán/Việt). Thực tế, các nhân vật này đã trở thành một bộ phận của lịch sử Việt Nam, các tác phẩm của họ đã trở thành một mảng miếng quan trọng trong lịch sử văn

²Trịnh Khắc Mạnh, 2014.

học trung đại Việt Nam.

Với hệ tiêu chí như trên, chúng tôi đã sưu tầm được trên 200 tác phẩm văn học viết về biển trải dài từ thế kỷ VIII đến đầu thế kỷ XX, với bản thảo tác phẩm là gần 400 trang (khổ A4). Số lượng các tác gia bao gồm nhiều nhân vật lịch sử và nhà thơ nổi tiếng như Trần Thánh Tông, Trương Hán Siêu, Phạm Sư Mạnh, Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông, Lê Hiến Tông, Mạc Thiên Tích, Tự Đức, Miên Thanh, Cao Bá Quát, Nguyễn Khuyến, Phan Bội Châu... Với kết quả bước đầu như vậy, bài viết này tiến hành nghiên cứu về diễn ngôn hướng biển như trình bày dưới đây.

Các loại hình diễn ngôn hướng biển qua văn liệu Hán Nôm

Ở khía cạnh rộng rãi nhất, bất kỳ một tác phẩm ngôn từ nào đều có thể coi là một diễn ngôn lịch sử bởi mọi tác phẩm đều có tính lịch sử của nó được quy định bởi những bối cảnh văn hóa đặc thù trong đó các yếu tố tồn tại, chế ước, quan hệ với nhau như một mạng lưới liên văn bản. Các tác phẩm văn học hướng biển cũng vậy, đó là những văn bản diễn ngôn đa thanh, đa trị. Tính đa thanh, đa trị của các diễn ngôn văn học hướng biển không chỉ phụ thuộc vào vỏ ngôn ngữ/ngôn từ, mà còn chịu sự chi phối của các quan niệm thẩm mỹ, các chuẩn mực đạo đức, các quy phạm xã hội, bối cảnh tri thức và quyền lực chính trị [1]. Các tác phẩm văn học hướng biển, vì thế, đã tạo nên một phổ hệ diễn ngôn đa dạng, nhiều màu sắc, như sẽ trình bày dưới đây.

Văn học hướng biển: diễn ngôn lịch sử

Trong thời kỳ độc lập tự chủ, các sáng tác văn học biển đã có những dấu vết đáng kể với những tác phẩm thi ca của hàng loạt các tác giả nổi tiếng, mà phần lớn của các hoàng đế, các nhà Nho, nhà văn hóa như Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông, Trần Minh Tông, Lê Thánh Tông, Nguyễn Trãi... Hàng chục tác phẩm viết về biển, các hải cảng, các danh lam thắng tích cửa biển đã tạo nên sự phong phú về nội dung nghệ thuật. Không khí chung của các tác phẩm này là ca ngợi vẻ đẹp non sông, các chiến tích lẫy lừng của thủy trận trong chiến tranh chống giặc ngoại xâm. Không thể nghĩ ngờ rằng, đây là một mảng văn học chiếm một vị trí quan trọng trong lịch sử văn học Việt Nam. Những tác phẩm này, ngoài giá trị như những sử liệu, còn mang nhiều giá trị về mặt văn học. Đó là cảm hứng dân tộc, cảm hứng nhân văn, và khái cảm lịch sử... Ví dụ trong bài thơ *Hạnh An Bang phủ*, vua Trần Thánh Tông (1240-1290) viết như sau:

Sáng leo lên đỉnh mây trời
Tối về vịnh biển nằm ngoi trăng vàng

Bỗng nhiên được thú thênh thang
Bao nhiêu thi tứ tuôn tràn cung mây

Đây là bài thơ sớm nhất hiện còn viết về biển Việt Nam, mà lại là một tác phẩm của một vị quốc chủ. Nhan đề bài thơ cho thấy, tác giả đang có một cuộc tuần hạnh (công cán chính trị) đến một đơn vị hành chính ngoài biển là phủ An Bang (tức Quảng Ninh ngày nay). Thế nhưng, đọc cả bài thơ, chúng ta chỉ thấy một thi nhân đang thảnh thơi giữa giang sơn gấm vóc. Sáng leo lên đỉnh núi phủ đầy mây nổi, chiều về lại nằm ngủ trong vịnh trăng trong. Xúc cảnh sinh tình, nên nhà thơ mới dạt dào thi tứ. Trong cảm hứng của ông, cái đẹp của non sông có khi còn gắn liền với cảm hứng thế sự, cảm hứng chính trị như bốn câu thơ cuối của bài *Hạnh Thiên Trường hành cung*:

Trăng vô sự chiếu người vô sự
Nước mùa thu ngậm trời mùa thu
Bốn bề đã trong, nhờ đã lắng
Năm nay chơi thú vượt năm xưa

Bài thơ cho thấy một tâm thái an lạc, tĩnh tại. Sự tĩnh tại, an lạc không chỉ tồn tại như một cảm xúc thẩm mỹ mà còn như một triết lý nhân sinh [2]. Đó là khoảnh khắc nhàn hạ giữa trăm công nghìn việc của một vị đế vương. Đầu bài thơ là khung cảnh thanh u, ắng lặng. Nhà thơ ca ngợi vùng đất Thiên Trường như một đảo châu trong các tiên đảo huyền thoại. Trăm loài chim hót véo von như sênh phách. Ngàn hàng quýt xanh mướt gợi nhớ đến điển “nô bộc quất” của Lý Hoành [3], hàm ý nhấn mạnh sự phong nhiêu của sản vật như là một biểu hiện của một nền chính giáo lành mạnh. Còn con người chủ thể ở đây, tuy thảnh thơi đây, tuy nhàn tản đây, nhưng kể cả trong lúc đó, ông vẫn nghĩ về những vấn đề của đất nước: “bốn bề trong xanh bởi đã sạch bóng quân thù”. Câu thơ hẳn có sự hồi hướng đến cuộc chiến oai hùng chống giặc Nguyên Mông năm nào.

Khái cảm lịch sử với cái nhìn “siêu việt thời gian” có thể coi là một đặc điểm điển hình trong thi pháp văn học trung đại. Bất kỳ ai, nếu một lần có cơ hội được đứng trên những địa danh đã đi vào lịch sử như Bạch Đằng cũng đều có chung một cảm hứng như vậy, từ Trần Anh Tông, Trần Minh Tông, cho đến Trương Hán Siêu, Nguyễn Trãi:

Khí biển hơi may thổi lạnh rừng
Bạch Đằng qua cửa nhẹ buồm dong
Chòm chòm núi đá kinh băm xác
Lốp lốp bờ lau kiếm nát chồng
(朔風吹海氣淒淒，輕起吟帆過白藤。鯨斷鯨剝山曲曲，戈沉戟折岸層層)

(nhóm Đào Duy Anh dịch)

Với Nguyễn Trãi, khi nhìn biển, ngoài khái cảm lịch sử, ông luôn đưa ra những nhận định về quy luật của vũ trụ và lẽ hưng vong của cuộc đời.

Cọc đóng trùng trùng trước sóng khơi
Lại ngằm lưới sắt bủa nơi nơi
Lật thuyền biết hãn dân như nước
Dựa hiềm bằng đầu mệnh tại trời
(椿木重重海浪前，沉江鐵鎖亦徒然。覆舟始信民猶水，恃險難憑命在天)

(Lê Cao Phan dịch)

Nhìn cửa biển như một hệ thống phòng thủ then chốt với rừng cọc lưới sắt - binh hùng tướng mạnh, nhà thơ không chỉ đề cập đến những nỗ lực về quân sự và nghệ thuật binh pháp, mà còn đặt nó trong quan niệm chung về sự tổng hòa của các yếu tố địa chính trị để làm nên sự vững mạnh của một đất nước. Đó là sự tổng hòa của ba yếu tố: thiên thời - địa lợi - nhân hòa theo quan niệm truyền thống. Quân sự hùng hậu chỉ là một biểu hiện của “nhân hòa”, còn điều cơ bản nhất của sức mạnh quân sự, của sự vững bền thể chế và sự tồn vong của triều đại chính là ở “lòng dân”.

Như trên đã phân tích, diễn ngôn Nho giáo, đồng thời với diễn ngôn lịch sử, đã chi phối đến hệ hình tư tưởng và quan niệm thẩm mỹ của các sáng tác văn học hướng biển. Tiếp theo đây, chúng tôi sẽ đi sâu vào một phương diện khác của diễn ngôn Nho giáo qua trường hợp các bài thơ của hoàng đế Lê Thánh Tông.

Văn học hướng biển: diễn ngôn chính trị - đạo đức

Với 55 bài thơ hiện còn, Lê Thánh Tông là tác gia văn học hướng biển lớn nhất trong lịch sử văn học Việt Nam. Ông là vị quân vương dựng nên một diễn ngôn chính trị rõ rệt về biển đảo thông qua hệ thống các bài thơ “nhật ký công vụ” trong suốt cuộc đời 38 năm cai trị đất nước. Mỗi một bài thơ như một “cột mốc lịch sử”, “cột mốc văn hóa” cắm chốt ở những cửa biển - địa điểm quan yếu theo dọc dài đất nước, như Bạch Đằng, Du Húc, Kinh Lư, Thần Phù, Hải Vân, Tư Dung, Nhật Lệ, Bó Chánh, Di Luân, Xích Lỗ... Sự xuất hiện mật tập các tác phẩm văn học hướng biển với hàng chục địa danh biển đảo của Lê Thánh Tông không phải ngẫu nhiên mà là kết quả tất yếu từ một nhận thức chính trị - văn hóa có hệ thống, có tầm chiến lược và tầm viễn kiến lâu dài.

Trước đây, trong bài “*Khảo về văn hiến Đại Việt qua trường hợp hoàng đế Lê Thánh Tông*”, chúng tôi cho rằng ông thuộc loại hình hoàng đế kiến tạo văn hóa, kiến tạo văn hiến thông qua tư duy tổng thể và chiến lược tổng thể cho Đại Việt vào thế kỷ XV. Đó là sự hoạch định ở các

phương diện ngôn ngữ, văn tự, thư tịch, người hiền tài (nguyên khí quốc gia), phong tục tập quán, điển chương chế độ, văn chương và giáo dục khoa cử [4]. Ông đã sai quần thần biên soạn những bộ sách quan trọng hàng đầu trong lịch sử văn hóa Việt Nam, như *Thiên Nam dư hạ tập*, *Hồng Đức bản đồ*, *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Quốc triều hình luật* (Bộ luật Hồng Đức), *Lê triều quan chế*, *Sĩ hoạn châm quy*...

Với một tư duy tổng thể toàn diện như vậy, biển đảo đã trở thành một đề tài không thể thiếu trong hoạt động kiến tạo văn hóa của Lê Thánh Tông. Như trên đã nêu, Lê Thánh Tông là một nhà chính trị kiến tạo thể chế, kiến tạo lộ trình phát triển, và hoạch định chiến lược văn hóa quân sự với cái nhìn địa chính trị sâu sắc. Năm 1467, ông đã ra lệnh cho quần thần vẽ bản đồ 12 thừa tuyên³, năm 1469, quy định bản đồ của phủ, châu, huyện, xã, trang, sách⁴. Năm 1490, các bản đồ ấy được tập đại thành bộ sách *Hồng Đức bản đồ* nổi tiếng. Nếu như *Hồng Đức bản đồ* như một văn bản tổng thể về hình thể núi sông của đất nước, thì những bài thơ hướng biển của Lê Thánh Tông như là những dòng châu phê chổi đỏ trên tấm bản đồ ấy. Đằng sau mỗi bài thơ là một diễn ngôn lịch sử, một diễn ngôn về chính trị - đạo đức:

Diệt bạo là nhân, bậc đế vương
Làm vua hiếu chiến dăm đầu mang...
Biển Nam một buổi tan kinh ngạc
Núi Mộ công thành yết cáo chương
(除殘去暴帝王仁，敢作窮兵贖武君...
佇見海南鯨鱣斷，暮奴山勒告成文)

(Ngô Linh Ngọc dịch)

Bài thơ *Khải hành* được viết khi ông nhổ neo xuất quân Nam chinh tiến đánh Chiêm Thành. Ông nhận thức rõ ràng, gây việc can qua là biểu hiện của một quân vương hiếu chiến. Song cuộc Nam chinh của ông được đặt trên một bối cảnh chính trị cụ thể: sự giằng co lãnh thổ giữa hai vương quốc⁵. Trước đó năm 1469, người Chiêm đã cướp phá Hóa Châu⁶. Tháng 8 năm 1470, Trà Toàn đã đem hơn 10 vạn quân thủy bộ đánh úp Hóa Châu⁷. Tháng 10 năm ấy, sai sứ sang nhà Minh báo việc Chiêm Thành, tháng 11 đặt 52 điều lệnh về việc hành binh⁸. Như vậy, việc xuất

³Ngô Sĩ Liên. *Đại Việt sử ký toàn thư*. Bản kỷ thực lục - Kỷ nhà Lê. Quyển XII. Trang 36b.

⁴Ngô Sĩ Liên. *Đại Việt sử ký toàn thư*. Bản kỷ thực lục - Kỷ nhà Lê. Quyển XII. Trang 51a.

⁵Xem Li Tana (1992, tái bản 1999, tr. 25-28).

⁶Ngô Sĩ Liên. *Đại Việt sử ký toàn thư*. Bản kỷ thực lục - Kỷ nhà Lê. Quyển XII. Trang 50a.

⁷Ngô Sĩ Liên. *Đại Việt sử ký toàn thư*. Bản kỷ thực lục - Kỷ nhà Lê. Quyển XII. Trang 54b.

⁸Ngô Sĩ Liên. *Đại Việt sử ký toàn thư*. Bản kỷ thực lục - Kỷ nhà Lê. Quyển XII. Trang 55a.

chinh được ông thực hiện bài bản đúng theo quy trình chính trị, và coi là một hành động “trừ gian diệt bạo”, “điều dân phạt tội”⁹. Đó là biểu hiện lòng Nhân của bậc đế vương đối với nhân dân. Từ một nhãn quan chính trị có kinh nghiệm lịch sử, ông lập tức nhận ra rằng, đây là một cơ hội chính thức - một lý do chính đáng để xóa Chiêm Thành khỏi bản đồ của lịch sử “biển lớn Chiêm Thành quăng roi lấp cạn”:

Nhà vua liệu kể vì tông miếu,
Tướng sĩ mong tên sáng sử xanh
Cấp núi qua khơi, ngời khí trẻ
Cầu vòng chín đợt sáng lung linh
(君王圖遠宗桃計, 烈士思垂竹帛名。
年少挾山超海氣, 長虹皓皓九霄明)

(Ngô Linh Ngọc dịch)

Đọc những lời thơ trên đây, ta phần nào hiểu thêm được diễn ngôn chính trị - đạo đức của Lê Thánh Tông. Xuất phát điểm là sự gây hấn của Chiêm Thành “hoang bạo”¹⁰, buộc hoàng đế phải đích thân xuất chinh để “diệt bạo trừ thù”¹¹. Đó là lòng nhân, đồng thời cũng là cái trảng tâm đối với thương sinh¹². Theo quan niệm truyền thống của Nho gia, bậc thánh vương xuất quân đánh dẹp những kẻ lảng giềng không quy phục là một hành vi chính trị - đạo đức của các bậc tiên vương tiên hiền thời cổ¹³. Như thế, việc chinh phạt là một hành động đa trị: với giặc là trừ bạo ngược thể hiện đạo Nghĩa, với dân là thể hiện lòng Nhân, với xã tắc là thể hiện trách nhiệm hành Đạo của một hiền vương văn minh, với tổ tông là sự thực hiện của đạo Hiếu. Mục đích của hành động điều phạt là để hướng đến một xã hội thái bình.

Trên đây là những nghiên cứu về nền tảng tư tưởng Nho giáo, và ý thức về quyền lực, hệ thống tri thức như là một trường lực để cấu thành diễn ngôn của hoàng đế

Lê Thánh Tông. Ở một khía cạnh khác, như lời của Jakob Torfing, diễn ngôn chính trị - đạo đức của Lê Thánh Tông là “kết quả của thao tác có tính chất quyền năng, nhằm xác lập địa vị đứng đầu về chính trị, đạo đức trí tuệ trong xã hội”¹⁴. Dĩ nhiên, các tác phẩm văn học biển đảo của tác giả này và của nhiều tác giả khác không chỉ dừng lại ở đó, mà nó còn được thể hiện ở một chiều kích khác: diễn ngôn trữ tình, mà bài viết này chưa thể đề cập đến do khung khổ dung lượng không cho phép.

Kết luận

Bài viết đã đưa ra một cách nhìn mới về lịch sử văn học Việt Nam qua mảng văn liệu hướng biển. Biển không hẳn là một không gian hoạt động được phản ánh một cách vô thức, mà thực sự đã trở thành một đối tượng/một chủ đề của hoạt động sáng tác văn học. Tư duy hướng biển và văn học biển đảo vốn được xây dựng từ “cơ tầng văn hóa biển” [5], là xu hướng không thể không xét đến trong diễn trình lịch sử Việt Nam. Góc độ này phần nào mở ra tầm nhìn rộng lớn hơn so với nhãn quan hướng Bắc truyền thống. Người Việt, từ đất liền nhìn ra biển lớn, rồi từ biển lớn nhìn lại đất liền [6] để từ đó thấy được tổng thể các yếu tố địa chính trị, địa văn hóa đã tạo lập nên các cạnh khía khác nhau của diễn ngôn lịch sử. Với những phác thảo ban đầu, chúng tôi thấy, diễn ngôn Nho giáo chiếm một địa vị khá quan trọng, dường như nó trở thành bối cảnh tri thức, hệ thống quyền lực để xâu chuỗi các xu hướng khác nhau của diễn ngôn văn học. Như một sợi chỉ đỏ xuyên suốt, diễn ngôn Nho giáo đã trở thành một trong những nền tảng tư tưởng, và là động lực để người Việt hướng biển, và từ biển mở rộng về phương Nam.

¹⁴Lý thuyết hiện đại về diễn ngôn (2006, Ekaterenburg) (chuyển dẫn Trần Đình Sử, 2013).

Tài liệu tham khảo

- [1] Trần Đình Sử (2014), "Bước ngoặt diễn ngôn và sự đổi thay hệ hình nghiên cứu văn học", Link: <https://trandinhssu.wordpress.com>.
- [2] Huệ Chi (1983), “Động và tĩnh của đất nước qua thơ các vị vua thi sĩ đời Trần”, *Mấy về mặt thi ca Việt Nam thời kỳ Cổ cận đại*, Nhà xuất bản Tác phẩm mới, Hà Nội, tr21-38. Tái bản 2013, *Văn học cổ cận đại Việt Nam: từ góc nhìn văn hóa đến các mã nghệ thuật*, Nhà xuất bản Giáo dục.
- [3] Trần Trọng Dương (2014), *Nguyễn Trãi quốc âm từ điển*, Nhà xuất bản Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
- [4] Trần Trọng Dương (2011), “Văn hiến Đại Việt thế kỷ XV qua trường hợp hoàng đế Lê Thánh Tông”, *Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển*, Số 06, tr.03-28.
- [5] Nguyễn Văn Kim (chủ biên, 2011), *Người Việt với biển*, Nhà xuất bản Thế giới, Hà Nội.
- [6] Tana Li (2006), “A View from the Sea: Perspectives on the Northern and Central Vietnamese Coast”, *Journal of Southeast Asian Studies (SEAS)*, 37, pp.83.

⁹Lễ trời thiện - ác, gương nhân quả, Diệt bạo vì dân, đạo đế vương. Thất đức, Trà Toàn dân chán bỏ, tội nhiều, họa lớn, lễ không thương! (Ngô Linh Ngọc) (吊民伐罪帝王兵, 茶全七德人心去, 上六囂囂不富冥 - Trú Điền Du hải khẩu). Xem thêm diễn ngôn chính trị đạo đức qua tờ chiếu thân chinh [Ngô Sĩ Liên. *Đại Việt sử ký toàn thư*. Bản kỷ thực lục - Kỷ nhà Lê. Quyển XII. Trang 55a -58a].

¹⁰Giặc Chiêm ác, phạt đáng đời, trách gì ai, chớ oán trời nữa chi! (Ngô Linh Ngọc) (占城荒暴奸明罰, 亦不尤人不怨天 - Kỳ La hải khẩu).

¹¹Đợi sáng hồi lâu dòng mộng tắt, Diệt thù hừng hực chí xông pha (Ngô Linh Ngọc) (待旦坐長殘夢斷, 不勝覆暴殄讎情 - Hoa Cái cang).

¹²Vững vàng lướt sóng chân đều bước, Gắng gỏi vì dân chí cả nuôi (戚股縱橫凌碧浪, 壯心多少在蒼生 - Nhập Hoa Cái cang).

¹³Vua hiền trị lảng giềng ngông ngược, Công việc người xưa cũng thế này (Ngô Linh Ngọc) (謙五以鄰征不服, 先賢作福作威年 - Hiếu xuất Thiết sơn cang). Lời Hào Lục ngũ què Khiêm trong *Kinh Dịch*: “khiêm tốn sai khiến được kẻ lảng giềng. Lợi dụng lần đánh không gì không lợi”. Cũng viết: “Lợi dụng lần đánh là chỉ việc lần đánh kẻ không phục”. Hào Khiêm tượng cho ngôi vua.

Mối quan hệ giữa các tôn giáo Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa và Phật giáo Hòa Hảo ở Việt Nam

Huang Yong Feng¹, Nguyễn Phước Tài^{1*}, Nguyễn Thuận Quý²

¹Khoa Triết học, Học viện Nhân văn, Đại học Hạ Môn, tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc

²Trung tâm Bồi dưỡng nhà giáo, Trường Đại học Đồng Tháp

Ngày nhận bài 14/3/2016, ngày chuyển phản biện 18/3/2016, ngày nhận phản biện 15/4/2016, ngày chấp nhận đăng 31/5/2016

Các yếu tố như văn hóa, tâm lý con người, tâm lý xã hội, điều kiện kinh tế - xã hội và hoàn cảnh lịch sử là những điều kiện cần và đủ để cho một tôn giáo ra đời. Đó cũng chính là nguyên nhân dẫn đến sự hình thành và phát triển các tôn giáo Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa và Phật giáo Hòa Hảo ở miền Nam Việt Nam. Mặc dù có tên gọi, giáo lý, tôn chỉ hành đạo riêng..., nhưng chung quy lại, các tôn giáo này có mối quan hệ biện chứng với nhau. Bài viết nêu lên những điểm tương đồng và dị biệt của các tôn giáo Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa và Phật giáo Hòa Hảo ở Việt Nam để thấy rõ mối quan hệ biện chứng của ba tôn giáo bản địa này.

Từ khóa: Bửu Sơn Kỳ Hương, Phật giáo Hòa Hảo, quan hệ biện chứng, tương đồng và dị biệt, Tứ Ân Hiếu Nghĩa.

Chỉ số phân loại 5.11

The relationship among the religions of Buu Son Ky Huong, Tu An Hieu Nghia and Hoa Hao Buddhism in Vietnam

Summary

Such elements as culture, human psychology, social psychology in association with socio-economic conditions and history context were the necessary and adequate conditions for a birth of a religion. These social factors were also the reasons of the emergence and development of indigenous religions in the South of Vietnam, including Buu Son Ky Huong, Tu An Hieu Nghia, and Hoa Hao Buddhism. These religions have their specific characteristics of tenets, dogmas, and religious guidelines, but generally, they have dialectical relations in a complex interaction with each other. This article aims to analyze the similarities and differences among Buu Son Ky Huong, Tu An Hieu Nghia, and Hoa Hao Buddhism, then clarify the aforementioned dialectical relation.

Keywords: Buu Son Ky Huong, dialectical relation, differences and similarities, Hoa Hao Buddhism, Tu An Hieu Nghia.

Classification number 5.11

Bối cảnh chung ra đời các tôn giáo Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa và Phật giáo Hòa Hảo

Những người tha phương, khai hoang bờ cõi từ miền Bắc, miền Trung vào miền Nam vào cuối thế kỷ XVIII nửa đầu thế kỷ XIX có nhu cầu rất lớn về tín ngưỡng, tâm linh nhưng do trình độ học vấn của họ khó tiếp thu được giáo lý cao siêu của Phật giáo, tư tưởng Nho giáo và Đạo giáo. Bên cạnh đó, chiến tranh biên giới, chính sách di dân lập đồn điền đưa đến những biến động về mặt chính trị, văn hóa - xã hội... Nạn mất mùa, đói kém diễn ra liên miên, địa chủ chiếm ruộng đất làm đời sống nông dân vô cùng điêu đứng.

Với tình hình kinh tế - xã hội, văn hóa, tín ngưỡng và hoàn cảnh lịch sử của vùng đất Nam Bộ vào giữa thế kỷ XIX đã hội tụ đủ điều kiện ra đời các tôn giáo Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa và Phật giáo Hòa Hảo ở miền Nam Việt Nam, chủ nghĩa Mác - Lênin cũng từng đề cập rằng: tôn giáo là một hiện tượng xã hội, nó có nguồn gốc từ những sự hạn chế của các mối quan hệ giữa con người với tự nhiên và đối với nhau. Sự bất lực trước những sức mạnh tự nhiên cũng như xã hội đã nảy sinh nhu cầu đền bù cho những hạn chế đó.

Những năm đầu của thế kỷ XIX, ở miền Nam Việt Nam thường xuyên xảy ra những trận đại dịch [1], nạn lũ lụt hàng năm của quy luật tự nhiên, tình trạng thiếu nước ngọt để phục vụ sinh hoạt và canh tác trong mùa khô dẫn đến mất mùa, đói kém... Bên cạnh đó, chính

*Tác giả liên hệ: Email: nptaiddht@gmail.com

quyền thực dân Pháp và một số quan sai của Triều đình nhà Nguyễn ra tay đàn áp, bóc lột nông dân bằng nhiều loại thuế khác nhau, di dân lập đồn điền (nhất là thời Minh Mạng) [2]... Chính những sự tác động ấy đã làm cho đời sống người dân lâm vào cảnh cùng cực, khổ đau và chết chóc. Họ bế tắc không tìm ra lối thoát ở cuộc sống hiện tại, khủng hoảng về tư tưởng, đây là tiền đề và điều kiện thuận lợi cho sự ra đời các tôn giáo bản địa ở miền Nam Việt Nam: tôn giáo Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa và Phật giáo Hòa Hảo. Hầu hết các tôn giáo này ra đời đều thực hiện chức năng trị bệnh cứu đời, khuyến dạy tín đồ làm lành, lánh dữ, tự sửa mình.

Các tôn giáo Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa và Phật giáo Hòa Hảo ở miền Nam Việt Nam

Sơ lược các tôn giáo Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa và Phật giáo Hòa Hảo

Bửu Sơn Kỳ Hương:

Khi người nông dân nghèo khổ, lạc lõng bơ vơ và phải đối chọi với bệnh tật hoành hành và đời sống bị thực dân Pháp đàn áp, vơ vét, các chính sách của địa chủ phong kiến thời bấy giờ, họ cảm thấy yếu đuối và bất lực trước cuộc sống nên trông chờ vào “*điều kỳ diệu*” của thần linh, phép lạ ở một đấng siêu nhiên nào đó ra tay cứu dân, độ thế; và ông Đoàn Minh Huyền đã xuất hiện như một vị cứu tinh, một vị “*Hoạt Phật*” (Bouddha Vivant) giáng thế cứu đời trong hoàn cảnh đó. Như vậy, với các điều kiện: văn hóa, tâm lý con người, tâm lý xã hội, tình hình kinh tế - xã hội đã hội tụ đủ các điều kiện để một tôn giáo ra đời và đó cũng chính là điều kiện ra đời tôn giáo Bửu Sơn Kỳ Hương.

Ông Đoàn Minh Huyền sinh vào ngày rằm, tháng mười năm Đinh Mão (năm 1807), đời Gia Long thứ VI tại làng Tòng Sơn, tổng An Tịnh, huyện Vĩnh An, phủ Định Viễn, trấn Vĩnh Thanh (ngày nay là huyện Lập Vò, tỉnh Đồng Tháp), là người sáng lập ra tôn giáo Bửu Sơn Kỳ Hương (hay còn gọi là đạo Lành) [3] “*Điều thứ chín đạo lành căn bản; Giữ làm sao có bạn không thù... và no, đủ ẩm dèo bông làm chi*”. Ông đã sử dụng 4 chữ khoán thủ trong bài thơ “**Tứ Bửu Linh Tự**” để đặt tên cho tôn giáo của mình. Bài thơ “**Tứ Bửu Linh Tự**” đọc theo chiều dọc và chiều ngang đều có ý nghĩa là để ghi dấu chỗ phát tích của tôn giáo do ông sáng lập và báo tin một chuyển biến lớn trong đời sống của dân tộc Việt Nam.

Đây là cách đọc theo chiều ngang của bài “**Tứ Bửu Linh Tự**”

“**Bửu** Ngọc Quân Minh Thiên Việt Nguyên

Sơn Trung Sư Mạng Địa Nam Tiên
Kỳ Niên Trạng Tái Tân Phục Quốc
Hương Xuất Trình Sanh Tạo Nghiệp Yên”

Và cách đọc theo chiều dọc:

“**Bửu** Sơn Kỳ Hương

Ngọc Trung Niên Xuất

Quân Sư Trạng Trình

Minh Mạng Tái Sanh

Thiên Địa Tân Tạo

Việt Nam Phục Nghiệp

Nguyên Tiên Quốc Yên”

Chữ **Bửu Sơn Kỳ Hương** có thể được hiểu là Núi Báu (núi Cẩm, An Giang) tỏa hương thơm đặc biệt, sau này sẽ làm rạng danh nước Việt Nam, tiếng thơm lạ vươn ra ngoài cõi biên thùy báo tin một nguồn ân thánh triết ra đời tạo lập một kỷ nguyên mới, cõi đời Thượng ngươn lạc [4]. Bên cạnh đó, cũng còn một số cách giải thích khác mà cách nào cũng có ý nghĩa khá sâu sắc. Chẳng hạn, Bửu Sơn Kỳ Hương ý muốn ví mỗi con người là một ngọn núi quý, trong đó có sẵn hương thơm (Thiện tính, Phật tính), con người cần hiểu điều đó và sống cùng với nó. Hoặc theo tài liệu biên soạn lưu hành nội bộ của Tứ Ân Hiếu Nghĩa nói về lịch sử của Bửu Sơn Kỳ Hương đã lý giải 4 chữ Bửu - Sơn - Kỳ - Hương, tương ứng với 4 vị hoạt pháp: “**Chữ Bửu** là hiệu **Phật vương**; **Chữ Sơn** **Phật Thầy** tin tưởng phước dư; **Chữ Kỳ** là hiệu **Bổn sư**; **Chữ Hương** **Phật trùm** bốn chữ phải mang”.

Ông Đoàn Minh Huyền thọ 50 tuổi, tịch tại núi Sam vào giờ Ngọ ngày 12 tháng Tám năm Bính Thìn (1856). Từ năm 1856 đến 1873, được xem là giai đoạn phát triển của tôn giáo Bửu Sơn Kỳ Hương, khi ông tịch còn lưu truyền lại quyển “*Sấm truyền Đức Phật Thầy Tây An*” do Đồ Trương sao chép lại qua lời giảng của Đức Phật Thầy Tây An.

Trong quá trình hình thành và phát triển Bửu Sơn Kỳ Hương, chúng ta thấy rằng, ông Đoàn Minh Huyền là người đầu tiên trong Phật sử Việt Nam có tư tưởng canh tân Phật pháp nhằm giản dị hóa mọi tập tục thờ cúng (với tinh thần vô vi của Phật giáo) và chỉ ra cách thức tu hành mới cho người dân để phù hợp với đặc điểm xã hội Việt Nam lúc bấy giờ.

Tứ Ân Hiếu Nghĩa:

Sau khi ông Đoàn Minh Huyền viên tịch, có nhiều

người đứng ra chữa bệnh, giảng đạo cho mọi người và tự nhận mình là “*hậu duệ*” của Phật Thầy Tây An [2]. Tuy nhiên, người được quần chúng nhân dân xem như là hậu thân của Phật Thầy là ông Năm Lợi, tức Ngô Tự Lợi hay ông Năm Thiếp (ông hay ngồi đồng thiếp cho nên quần chúng tặng biệt danh là thầy Năm Thiếp), Năm Hữu, Chánh Tăng Đạo Sư, tên thật là Ngô Viện.

Về nơi sinh và năm sinh của ông chưa có sự thống nhất, một số nhà nghiên cứu cho rằng, ông sinh vào năm Canh Dần [5] (1830) hoặc năm Nhâm Thìn [6] (1832) và nơi sinh của ông là Châu Đốc [7] (Làng Dội - Mộc Bài). Theo Hà Tân Dân trình bày trong Hệ phái Tứ Ân Hiếu Nghĩa thì quê quán trước kia của ông Ngô Lợi ở xã Bình An (Định Tường). Đến khi mẫu thân ông thọ thai mới chuyển gia đình về Mỏ Cày (Bến Tre). Ông ra đời chẳng được bao lâu thì thân phụ qua đời nên ông sống với bà mẹ góa cho đến khi trưởng thành [8].

Thực tế từ trước đến nay, các tín đồ của đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa chọn ngày 5 tháng 5 năm Tân Mão (1831) làm ngày sinh cho người sáng lập ra tôn giáo của họ. Đồng thời, trong sách Ngọc Lĩnh Đồ Thư tập chú, đạo Hiếu Nghĩa, kinh Hiếu Nghĩa cũng đã ghi rõ ngày và năm sinh của ông.

“Tân Mão niên ngũ ngoạt

Sơ ngũ nhựt ngo thời

Hạ trường thọ thiên ân

Ngô bốn tông sở hiệu” [9]

Miền Nam Việt Nam vào cuối thế kỷ XIX bị dịch tả hoành hành ác liệt, những người mắc bệnh là chết vô phương cứu chữa, đồng thời thực dân Pháp đẩy mạnh bóc lột ở Nam Bộ, cuộc sống của người dân rơi vào cảnh lầm than cơ cực. Trước nạn dịch tả đó, ông Ngô Lợi đã chữa bệnh cho người dân và khuyên người dân “làm lành, lánh dữ” cũng giống như cách làm trước đây của ông Đoàn Minh Huyền. Việc chữa bệnh của ông rất hiệu quả, những người mắc bệnh ở các nơi nghe danh ông tìm đến để chữa trị. Ông vừa trị bệnh vừa khuyên mọi người tu niệm.

Trước khi khai sinh Tứ Ân Hiếu Nghĩa, những người theo học đạo mà Ngô Lợi truyền dạy hay gia nhập đạo của ông, hỏi danh xưng của đạo là gì? [2] Ông đáp vắn tắt là: *Đạo Thờ Ông Bà*, đúng như tinh thần đạo lý đã truyền giảng [8], nghi thức thờ cúng của đạo, đồng thời đề cao tinh thần “hiếu nghĩa” đối với tổ tiên của những tín đồ theo đạo.

Để tỏ lòng biết ơn và kính trọng vì ông đã giúp đỡ

mọi người tránh được dịch bệnh và giúp họ có chỗ dựa tinh thần, tháng 9 năm 1870, Ngô Lợi được đông đảo quần chúng nhân dân và các tín đồ theo đạo gọi bằng danh hiệu Đức Bổn Sư. Cũng từ đây, ông bắt đầu thực hiện việc “cấp lòng phái” (“lòng phái” là mảnh giấy màu vàng có ghi 4 chữ “Bửu Sơn Kỳ Hương” màu son) mỗi khi có tín đồ đăng ký theo đạo [8].

Đến tháng 7 năm 1872, ông đưa tín đồ tới xã An Lộc (An Giang) cất ngôi chùa đầu tiên tại Bình Long. Từ đây, ông mở rộng việc truyền bá đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa ra khắp vùng [8]. Sau một thời gian đi hóa độ ở nhiều nơi, ông Ngô Lợi trở về Núi Tượng (An Giang) lập chùa và cấp lòng phái Bửu Sơn Kỳ Hương cho những tín đồ theo đạo, khai sinh ra Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa vào ngày rằm tháng 9 năm Mậu Dần (1878) [10]. Tên gọi Tứ Ân Hiếu Nghĩa bao hàm chỉ mục đích và nội dung hành đạo và có thể nói đó là một tên gọi mang ít nhiều tính dân gian [2]. Ông vừa truyền đạo, vừa đưa dân đi lánh nạn, vừa xây dựng quê mới, kết hợp chữa bệnh bằng tâm lý với các loại thảo dược. Bên cạnh đó, ông cũng âm thầm tổ chức lực lượng để kháng chiến chống Pháp và tạo tiếng vang ở vùng Long Xuyên, Châu Đốc, Hà Tiên, Mỹ Tho...

Sau 12 năm hóa độ chúng sinh (1878-1890), Ngô Lợi tịch nhậm ngày 13 tháng 10 năm Canh Dần (1890), thọ 60 tuổi [8] tại Núi Tượng - là nơi đầu tiên ông khai đạo và cũng là nơi ông vĩnh viễn ra đi. Các bộ kinh được ông Ngô Lợi để lại như: kinh hiếu nghĩa, quyển Bà La Ni kinh bằng chữ Hán...

Tôn giáo Tứ Ân Hiếu Nghĩa đã đáp ứng nhu cầu đời sống tinh thần, đời sống tâm lý của người nông dân trong bối cảnh khi đó. Tứ Ân Hiếu Nghĩa có những nét đặc trưng riêng, làm phong phú thêm cho nền văn hóa, tín ngưỡng của người Việt vùng Nam Bộ, tạo nên một sắc thái riêng của văn minh miệt vườn sông nước.

Phật giáo Hòa Hảo:

Cũng trong hoàn cảnh lúc bấy giờ, nhiều người dân đã “*sức cùng lực kiệt*”, nên họ hướng về Phật, về Trời với mong muốn tìm con đường giải thoát cho chính mình. Đây cũng chính là bối cảnh lịch sử dẫn đến sự hình thành Phật giáo Hòa Hảo.

Người sáng lập ra Phật giáo Hòa Hảo là ông Huỳnh Phú Sổ. Ông sinh ngày 15 tháng 1 năm 1920 tại làng Hoà Hảo, quận Tân Châu, tỉnh Châu Đốc (nay thuộc huyện Phú Tân, tỉnh An Giang). Ngày 16 tháng 4 năm 1947 được xem là ngày “vắng mặt” của ông.

Tại sao ông Huỳnh Phú Sổ lấy tên là Phật giáo Hòa Hảo? Để giải thích tên gọi này, tác giả bài viết thống nhất với những nhận định của một số học giả, nhà nghiên cứu như sau: “*Hòa Hảo*” là địa danh nơi ông sinh trưởng, ngẫu nhiên bao hàm một ý nghĩa từ bi [5], nhân loại đại đồng, xây dựng trên nền tảng “hòa” đồng “hảo” hợp, và lại ông cũng thường ký biệt danh Hòa Hảo, cho nên tôn giáo do ông sáng lập mang danh là Hòa Hảo.

“Mảng chờ trông bá tánh thành thơ

Khắp bốn biển liên dây Hòa Hảo” [11]

Còn cụm từ “Phật giáo” đã nói lên một cách sáng tỏ rằng, đạo của ông là đạo Phật, giảng dạy giáo lý của Đức Phật Thích Ca mà ông có sứ mạng truyền bá - đây được xem là một sứ mạng thiêng liêng nhất.

“Ta thừa vưng sắc lệnh Thế Tôn

Khắp hạ giới truyền khai Đạo pháp” [11]

Thuở nhỏ, Huỳnh Phú Sổ rất thông minh, học hết bằng sơ học yếu lược Pháp - Việt nhưng hay bị đau ốm nên đành bỏ dở việc học. Ông được thân sinh đưa lên núi Thất Sơn - nơi nổi tiếng trị bách bệnh bằng thuốc nam và cả bùa ngải, để chữa bệnh và cũng từ đây ông được tiếp thu truyền thống yêu nước của tôn giáo Bửu Sơn Kỳ Hương do Đoàn Minh Huyền sáng lập và Tứ Ân Hiếu Nghĩa do Ngô Lợi lập nên [12]. Trong thời gian chữa bệnh ở vùng Thất Sơn, ông Huỳnh Phú Sổ học được nhiều bài thuốc nam, học cách tu luyện bùa chú.

Phương pháp chữa bệnh của ông rất đơn giản, giống như cách làm của ông Đoàn Minh Huyền, ông Ngô Lợi là dùng giấy vàng, nước lã, bông trang, lá bưởi, rễ chanh, rễ chồi mòi [13]... Những người được ông cứu chữa đều khỏi hẳn, từ đó tiếng tăm của ông được nhiều người biết đến, những người bệnh đến nhờ ông chữa trị càng ngày càng nhiều. Lúc bấy giờ, dân chúng gọi ông là “Thầy Tư Hòa Hảo”, tức là “Thầy Tư bốc thuốc ở làng Hòa Hảo” [1].

Ông tự nhận mình là bậc “*sinh như tri*”, biết được quá khứ nhìn thấu vị lai. Ông nói đã gặp được Phật A Di Đà, Thích Ca, Ngọc Hoàng Thượng Đế, được thọ mệnh xuống hạ giới, có nhiệm vụ truyền bá cho dân chúng tư tưởng của tôn giáo Bửu Sơn Kỳ Hương để chấn hưng Phật giáo, cứu độ chúng sinh khỏi sông mê, biển khổ và đưa tới chốn Tây phương cực lạc [14].

Trong Sám giảng thi văn của mình, ông Huỳnh Phú Sổ đã đề cập đến sự ra đời của Phật giáo Hòa Hảo, chịu ảnh hưởng của Bửu Sơn Kỳ Hương để trở thành một

tông phái mới. Từ đây chúng ta thấy rằng, giữa Phật giáo Hòa Hảo và Bửu Sơn Kỳ Hương có những nét tương đồng nhất định giữa hai tông phái.

“Huỳnh sanh cơ thăm đảo trung đàn

Tự giác âm thầm kiến tiên bang

Bửu Ngọc Sơn trung Kỳ Hương chí

Tứ hải bất hòa khởi liên giang” [11]

Ông vừa chữa bệnh, vừa thuyết pháp, rao giảng giáo lý Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa cho dân chúng, khuyên người đời tu niệm “làm lành, lánh dữ”, ông còn ca ngợi truyền thống yêu nước của các tín đồ Bửu Sơn Kỳ Hương và Tứ Ân Hiếu Nghĩa, khuyên mọi người niệm Phật tưởng Trời và van vái Thần, Thánh, tin tưởng vào các đấng “thiêng liêng”, bởi vì:

“Thành lòng nước lã nên hồ

Hữu tâm chí đức cam lồ Phật ban” [11]

Với việc chữa bệnh, khuyên người đời tu niệm như thế, ông Huỳnh Phú Sổ đã tạo dựng trong lòng quần chúng sự kính trọng, khâm phục và thậm chí là tôn thờ. Do đó, chỉ trong vòng 3 năm (1937-1939), số người tin theo ông đã khá đông và ông trở nên nổi tiếng khắp vùng.

Sau một thời gian rao giảng kinh kệ, khuyên dạy người đời, chữa bệnh đã gieo được sự tin vào lòng người dân, ngày 18 tháng 5 năm Kỷ Mão (1939), khi 19 tuổi, ông Huỳnh Phú Sổ thấy cơ duyên lập đạo đã đến nên chính thức khai đạo Phật giáo Hòa Hảo ngay tại nhà mình với sự chứng kiến của đông đảo dân chúng trong vùng. Huỳnh Phú Sổ là Giáo chủ Phật giáo Hòa Hảo, được người dân gọi là Đức Thầy [7].

Ngay từ khi mới thành lập cho đến nay, Phật giáo Hòa Hảo là một tôn giáo đại diện cho những người nông dân nghèo, cần cù, chịu khó... Cũng giống như Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Phật giáo Hòa Hảo khuyến tín đồ tham gia tích cực vào các phong trào phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội ở địa phương, thực hiện tốt đường hướng hành đạo “vì đạo pháp, vì dân tộc”.

Những điểm tương đồng và dị biệt giữa các tôn giáo Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa và Phật giáo Hòa Hảo

Những điểm tương đồng:

Thứ nhất, các tôn giáo trên đều mang tính bản địa (được hình thành trong quá trình khai hoang vùng đất phương Nam, gắn liền với tính cách và phù hợp với trình độ nhận thức của người dân Nam Bộ lúc bấy giờ). Do

đó, ba tôn giáo này hầu như chỉ phát triển được trên mảnh đất khởi phát của chúng là nông thôn Nam Bộ, tín đồ đại đa số là nông dân, ảnh hưởng của ba tôn giáo này ở thành thị rất yếu.

Thứ hai, các tôn giáo đều đưa ra *Thuyết tận thế* và *Hội Long Hoa* để khuyên răn tín đồ: coi việc đói kém, bệnh dịch, chết chóc xảy ra liên miên là điềm báo trước về ngày tận thế. Ngày *Hội Long Hoa* mang ý nghĩa nhân quả: những người hiền đức, hiếu thảo sẽ được chọn để hưởng thụ cuộc sống hạnh phúc, những kẻ gian ác, bất hiếu, không có tính người sẽ bị trừng trị. Để được tham dự *Hội Long Hoa*, những tín đồ của các tôn giáo cần phải xa rời cái xấu, hành thiện, tích đức, phải sống đúng bổn phận của mình trong gia đình và xã hội.

Thứ ba, cả ba tôn giáo đều đưa ra quan điểm về *Thuyết mật pháp*, lý giải quy luật tuần hoàn của vũ trụ diễn ra theo ba thời kỳ: thời Thượng Ngươn, thời Trung Ngươn và thời Hạ Ngươn. Với quan điểm như thế, các tôn giáo đã khuyên dạy tín đồ và bá tính tu tâm, dưỡng tính để thoát khỏi sự khổ hạnh, sớm gia nhập *Hội Long Hoa* để có được cuộc sống an lạc và hạnh phúc.

Thứ tư, các tôn giáo đều chú trọng phát triển đạo của mình theo hình thức cư sỹ tại gia. Nghĩa là tín đồ không cần phải xuất gia, không bắt buộc ăn chay trường, việc đơn giản hóa các phương thức tu hành như vậy là để phù hợp với cuộc sống giản dị của người dân nơi đồng ruộng.

Thứ năm, căn cốt giáo lý của ba tôn giáo là học Phật tu nhân và báo đáp tứ ân, học Phật là mục đích, còn tu nhân là phương tiện để đạt đến sự giải thoát.

Thứ sáu, cả ba tôn giáo đều chịu ảnh hưởng của các hệ thống quan điểm và triết lý của Nho giáo: *Hiếu, nghĩa*; Phật giáo: *Vô vi, tứ ân*; Lão giáo: *Vô vi, các thờ cúng, hình thức tu tiên*, cộng với việc tín ngưỡng dân gian và tập quán thờ cúng tổ tiên của dân tộc. Điều đó đã góp phần tạo nên sự đa dạng trong đời sống tinh thần và tâm linh của người dân Nam Bộ lúc bấy giờ.

Thứ bảy, để phù hợp với trình độ nhận thức của người dân Nam Bộ lúc bấy giờ, các tôn giáo đều sử dụng nhiều phương pháp tu gồm cả Mật, Tịnh, Thiền. Đầu tiên các giáo chủ kết hợp *Mật tông* để gây dựng lòng tin cho bá tính. Bởi vì, Mật tông là tông phái lấy phép tu trì, phù chú bí mật làm yếu chỉ. Giáo pháp của Mật tông sử dụng mật ngữ, phù chú và ấn quyết để làm phép huyền bí. Giáo pháp này mang lại cho chúng sinh sự an lành, thịnh vượng và xua đi bệnh tật [4]. Sau khi tạo dựng được

đức tin, các vị giáo chủ sử dụng pháp môn *Tịnh độ*. Đây chính là pháp môn niệm danh hiệu Đức Phật A Di Đà để nương nhờ *Từ bi oai lực nhiệm mầu* hầu được độ thoát khỏi chốn ưu sầu trần ai. Sự trì niệm ấy, phải thành tâm. Pháp tu Tịnh độ này rất đơn giản, dễ thực hiện và phù hợp với trình độ nhận thức của người dân nghèo. Ngoài ra, các ông còn áp dụng phép tu *Thiền*, đây là phép tu tự lực hay còn gọi là phép tu kiến tính, tự trau dồi tâm tính, nhận rõ chân lý thấu hiểu lời Phật dạy. Phép tu này chỉ dành riêng cho những người có căn cơ và đủ nghị lực hành trì.

Thứ tám, chủ trương đường lối của các tôn giáo luôn gắn liền với bối cảnh lịch sử của vùng miền, đáp ứng kịp thời các nhu cầu của người dân trong từng thời kỳ. Cụ thể, việc thu nhận tín đồ luôn gắn kết với các hoạt động xã hội như việc chữa bệnh cứu người, tổ chức khai hoang lập ấp trong giai đoạn khai phá vùng đất phương Nam; đến khi nước nhà bị thực dân Pháp xâm lược, các tôn giáo lại trở thành đầu mối tập hợp người dân đứng lên chống thực dân Pháp.

Những điểm tương đồng được trình bày ở trên, đã chứng minh rằng, các tôn giáo từ Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, đến Phật giáo Hòa Hảo có mối quan hệ mật thiết với nhau. Bên cạnh đó, các tôn giáo này vẫn có những nét đặc trưng riêng tạo nên bức tranh tôn giáo nhiều màu sắc.

Những điểm dị biệt:

Tư tưởng Nho, Phật, Lão là nguyên nhân dẫn đến những điểm tương đồng giữa ba tôn giáo. Song song đó, mỗi tôn giáo lại có bản sắc riêng thể hiện ở những đặc điểm sau:

Một là, khác nhau về tôn chỉ hành đạo của các tôn giáo: Bửu Sơn Kỳ Hương lấy tu nhân làm tôn chỉ tối thượng trong tu hành, Tứ Ân Hiếu Nghĩa xem hành tứ ân - sống hiếu nghĩa - vì đại đoàn kết dân tộc là tôn chỉ hành đạo của mình, còn Phật giáo Hòa Hảo thì khuyên tín đồ sống hòa thuận và hiếu thảo với ông bà cha mẹ.

Hai là, khác nhau về giáo lý: mỗi tôn giáo có các kinh sách, sấm giảng khác nhau, cách thể hiện giáo lý ấy cũng khác nhau.

Ba là, khác nhau về nghi lễ cầu cúng: Bửu Sơn Kỳ Hương và Phật giáo Hòa Hảo trì niệm danh hiệu Phật A Di Đà, giản dị trong kinh chú, giản dị trong nghi thức hành lễ; còn Tứ Ân Hiếu Nghĩa niệm nhiều mật chú, lễ bái đa thần. Trong khi đó, Phật giáo Hòa Hảo trì niệm danh hiệu Phật A Di Đà kết hợp với các lời

kinh do ông Huỳnh Phú Sổ viết lại.

Bốn là, khác nhau về nghi thức và đối tượng thờ cúng: đối tượng thờ cúng của Bửu Sơn Kỳ Hương là tấm trần điều được treo trước chánh điện (ở chùa Bửu Sơn Kỳ Hương), còn ở nhà tín đồ thì thờ tổ tiên, ông bà, cha mẹ và thờ tấm trần điều (ở bàn thờ giữa nhà), trong khi hành lễ các tín đồ chỉ niệm danh hiệu Phật A Di Đà (Nam Mô A Di Đà Phật). Tứ Ân Hiếu Nghĩa có đối tượng thờ cúng và nghi thức đa dạng và phong phú (thờ cúng các đối tượng của Tam giáo hay liên quan đến Tam giáo theo thứ tự Phật, Tiên, Thánh), thờ tấm trần điều có in trên đó chữ bùa lớn, màu xanh, gọi là Tiên sanh Thái Kiệt [8], nghi thức hành lễ của các tín đồ ngoài niệm danh hiệu Phật A Di Đà, còn phải lần chuỗi hạt, niệm chú, đọc kinh Tứ Ân Hiếu Nghĩa... Phật giáo Hòa Hảo thì cho rằng, ngoài thờ Phật, tổ tiên, ông bà, cha mẹ và những anh hùng của đất nước không nên thờ vị tà thần nào khác mà không rõ căn tích [11], thờ tấm trần dĩa, các tín đồ Phật giáo Hòa Hảo ngoài niệm danh hiệu Phật A Di Đà, còn niệm Nam Mô Bồn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.

Năm là, khác nhau về tổ chức: Bửu Sơn Kỳ Hương không có sự phân chia chức vụ, chức sắc, tên gọi của các tín đồ với nhau. Còn Tứ Ân Hiếu Nghĩa (ông Gánh, ông Trò, tín đồ) và Phật giáo Hòa Hảo (*Thầy, đệ tử*) có cơ cấu tổ chức phức tạp hơn.

Sáu là, một điều khá đặc biệt giữa Tứ Ân Hiếu Nghĩa so với Bửu Sơn Kỳ Hương và Phật giáo Hòa Hảo, đó là có sự phân biệt giới tính khi niệm kinh. Chẳng hạn, trong kinh Hiếu Nghĩa, sau phần khai kinh là bài chú dành riêng cho tín đồ nữ, trong khi đó tín đồ nam lại tụng niệm bài kinh khác [2]...

Từ những điểm tương đồng và dị biệt của ba tôn giáo Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa và Phật giáo Hòa Hảo đã được đề cập ở trên, cho phép chúng ta kết luận rằng: sự kế thừa giữa ba tôn giáo là một quá trình có chọn lọc. Tuy có chung nguồn gốc, có sự ảnh hưởng lẫn nhau, nhưng lại phát triển trên những phương diện khác nhau.

Kết luận

Ông Đoàn Minh Huyền, người sáng lập ra tôn giáo Bửu Sơn Kỳ Hương, có công rất lớn trong việc khai hoang vùng Thất Sơn, tỉnh An Giang, sau khi viên tịch các đệ tử của ông đã mở ra các Hệ phái khác nhau với các tên gọi khác nhau như Tứ Ân Hiếu Nghĩa do ông Ngô Văn Lợi xây dựng, Phật giáo Hòa Hảo do ông Huỳnh Phú Sổ thành lập... Tất cả các tôn giáo ấy đều

kế thừa giáo lý và tôn chỉ hành đạo của ông Đoàn Minh Huyền và Phật giáo.

Bên cạnh việc kế thừa ấy, các tôn giáo ra đời sau có sự cải biên lại để phù hợp với tình hình chính trị - xã hội lúc bấy giờ, nhưng vẫn đảm bảo được ý nghĩa của hoạt động "*Học Phật Tu Nhân*" và làm tròn "*Tứ ân*" mà các vị giáo chủ đã dày công xây dựng để truyền dạy cho các thế hệ tín đồ. Cũng cần nói thêm rằng, các tôn giáo ra đời sau có sự phát triển đầy đủ hơn tôn giáo ra đời trước đó như việc ghi chép kinh sách, sấm giảng của ông Đoàn Minh Huyền với các quyển kinh sách, sấm giảng của ông Ngô Lợi hay của ông Huỳnh Phú Sổ.

Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa và Phật giáo Hòa Hảo đã thể hiện mối quan hệ chặt chẽ, có sự kế thừa tôn chỉ và giáo lý của nhau. Giáo lý và tôn chỉ của ba tôn giáo này đã thể hiện truyền thống tín ngưỡng của dân tộc, thấm đượm ở cả phần lý luận lẫn thực hành của đạo. Với những giá trị quý báu ấy, các tín đồ; các cơ quan chức năng liên quan cần xây dựng phương hướng và giải pháp phù hợp để bảo tồn và phát huy những nét đẹp trong từng tôn giáo.

Tài liệu tham khảo

- [1] <http://thuvien.yhvn.vn/đại-học-y-hà-nội/bệnh-tả>.
- [2] Đinh Văn Hạnh (1999), *Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa của người Việt Nam Bộ (1867-1975)*, Nxb Trẻ, TP Hồ Chí Minh, tr.39-40, 61-63, 94.
- [3] Cư sỹ Thanh Lam (2012), *Văn Sám điển tịch Đức Phật Thầy Tây An*, Nxb Phương Đông, TP Hồ Chí Minh, tr.110.
- [4] Vương Kim (1966), *Bửu Sơn Kỳ Hương*, Nxb Long Hoa, Sài Gòn, tr.22, 35-38.
- [5] Nguyễn Văn Hầu (1968), *Nhận thức Phật giáo Hòa Hảo*, Nxb Hương Sen, tr.19, 21.
- [6] Huỳnh Ngọc Trảng, Trương Ngọc Trường (1992), *Nghìn năm bia miệng*, tập 2, Nxb TP Hồ Chí Minh.
- [7] Đặng Nghiêm Vạn (2001), *Lý luận về tôn giáo và tình hình tôn giáo ở Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, tr.282.
- [8] Hà Tân Dân (1971), *Hệ phái Tứ Ân Hiếu Nghĩa*, Tủ sách sưu khảo sử liệu Phật giáo Bửu Sơn Kỳ Hương, Sài Gòn, tr.16, 21, 38-39, 121.
- [9] Đức Bồn Sư (1967), *Linh sơn hội thượng kinh, Hiếu Nghĩa Kinh (quyển Thượng, Trung và Hạ)*, Nhà in Phật Đường Tự, Chợ Lớn, tr.43.
- [10] Trịnh Văn Thanh (1965), *Thành ngữ điển tịch danh nhân từ điển*, Nxb Văn học, tr.1029.
- [11] Huỳnh Phú Sổ (1966), *Sấm giảng thi văn giáo lý*, Ban Phổ thông giáo lý Trung ương Phật giáo Hoà Hảo, tr.220, 327, 332, 337, 340.
- [12] Bùi Thị Thu Hà (2012), *Phật giáo Hòa Hảo tri thức cơ bản*, Nxb Từ điển Bách khoa, tr.21-22.
- [13] Dật Sĩ và Nguyễn Văn Hầu (1972), *Thất Sơn Mầu Nhiệm*, Nxb Từ Tâm, tr.185.
- [14] http://vi.wikipedia.org/wiki/Phật_Giáo_Hòa_Hảo.

TỔNG MỤC LỤC 2016

Tác giả	Tên bài	Số	Số Trang
KHOA HỌC KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ			
Nguyễn Văn Tính, Phạm Minh Tuấn...	Mô hình hóa và điều khiển robot di động non-holonomic có trượt ngang.	1	1
Nguyễn Vĩ Thuận, Vũ Hòa Tiến	Tổng hợp luật điều khiển từ xa theo phương pháp dẫn 2 điểm cho tên lửa phòng không trên cơ sở lý thuyết điều khiển tối ưu và vi phân các tham số động hình học.	1	7
Nguyễn Văn Xuân, Nguyễn Tăng Cường...	Một giải pháp bảo mật cho giao thức Modbus TCP phòng chống tấn công vào hệ thống SCADA sử dụng giao thức này.	1	15
Trần Văn Nghĩa	Nghiên cứu, thiết kế bộ đảo tần lên và đảo tần xuống cho các hệ thống vô tuyến cấu hình mềm hiệu quả tài nguyên trên công nghệ FPGA.	1	24
Cao Nguyễn Khoa Nam, Võ Đại Bình...	Ứng dụng mạng cảm biến không dây để điều khiển và giám sát các bộ điều khiển đèn tín hiệu giao thông.	1	32
Nguyễn Hoàng Duy, Vũ Ngọc Hải...	Xây dựng hệ thống định vị tích hợp chặt GPS/INS ứng dụng trong môi trường đô thị.	1	39
Lê Quyết Thắng, Bùi Đăng Thành...	Nghiên cứu thiết kế thiết bị đo năng lượng 1 pha không dây ứng dụng trong các tòa nhà thông minh.	1	47
Nguyễn Chí Ngôn, Nguyễn Chánh Nghiệm...	Xây dựng giải pháp cảnh báo sớm tình trạng cháy rừng.	1	52
Phạm Ngọc Tuấn, Phan Phương Trình...	Thiết kế máy thử mòn khớp háng toàn phần.	1	58
Đặng Việt Đức, Yoshiaki Okui	Khảo sát, phân tích sức kháng uốn thiết kế dầm thép - bê tông liên hợp xét tới cấp thép tính năng cao cho kết cấu cầu.	6	20
Phạm Văn Hùng, Đoàn Văn Hoàn...	Nghiên cứu thiết kế chu trình đồ sợi cho hệ thống đồ sợi máy sợi con.	6	27
Trần Đăng Mạnh, Trần Văn Tuyền...	Nghiên cứu chế tạo và thử nghiệm hệ ghi nhận ảnh bức xạ kỹ thuật số bằng phương pháp huỳnh quang.	6	32
Nguyễn Huy Sinh, Nguyễn Thị Thu Hằng...	Nghiên cứu sự thay đổi tính chất của hợp chất thiếu Lantan $\text{La}_{0,54}\text{Ca}_{0,40}\text{MnO}_{3-d}$	6	39
Phạm Tuấn Nhi	Kết quả thực nghiệm xử lý chất thải bùn đỏ bằng công nghệ geopolymer.	6	43
Lê Thị Nhi Công, Cung Thị Ngọc Mai...	Nghiên cứu khả năng phân hủy các thành phần hydrocarbon có trong nước thải nhiễm dầu của màng sinh học từ vi sinh vật gắn trên giá thể xơ dừa.	6	48
Huỳnh Văn Hiếu, Trần Hoàng Dũng...	Phân lập và định danh phân tử chủng vi khuẩn có khả năng sinh tổng hợp Polyhydroxybutyrate tại TP Hồ Chí Minh.	6	54
Trần Thị Thao, Đặng Hải Ninh...	Công nghệ chế tạo và khảo sát tính chất chuyển hóa quang điện của pin mặt trời hữu cơ trên cơ sở vật liệu hỗn hợp P3HT và PCBM.	6	59
Nguyễn Hồng Nam, Nguyễn Chí Linh...	Nghiên cứu hóa lỏng cát Mường Phăng, Điện Biên chịu tải trọng chu kỳ không thoát nước.	7	24
Nguyễn Bình, Nguyễn Hữu Chí	Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo máy búa thủy lực MHP-01 đóng cọc hộ lan đường ô tô.	7	28
Nguyễn Vũ Giang, Thái Hoàng...	Nghiên cứu tính chất lưu biến, tính chất nhiệt và khả năng hấp thụ nước của vật liệu compozit polyvinyl clorua/bột gỗ.	7	34
Lê Cao Chiến, Trịnh Minh Đạt...	Nghiên cứu chế tạo màng phủ chậm cháy thân thiện môi trường.	7	40
Cao Xuân Hữu, Đặng Đức Long...	Thiết bị chẩn đoán ung thư mới dựa trên liên kết từ - sinh học.	7	47
Nguyễn Hoài Vũ, Tống Cảnh Sơn...	Ứng dụng mô hình mô phỏng để nghiên cứu đánh giá trạng thái hoạt động của đường ống vận chuyển dầu ở Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro.	7	51
Trần Hồng Anh, Võ Đình Quang...	Sự tạo mô sẹo và dịch treo tế bào thông đỏ Lâm Đồng <i>Taxus wallichiana</i> Zucc. có khả năng sinh tổng hợp paclitaxel.	7	57
Nguyễn Hồng Hải, Nguyễn Hồng Hà	Nghiên cứu sự làm việc của kết cấu có tầng cứng và nút liên kết tầng cứng - cột biên chịu tải trọng động đất.	9	32
Nguyễn Đình Đức, Phạm Hồng Công...	Ổn định phi tuyến của tấm E-FGM có gắn gia cường trên nền đàn hồi trong môi trường nhiệt độ.	9	40
Nguyễn Văn Bình, Nguyễn Đức Thành...	Ứng dụng công nghệ gia công lỗ sâu chính xác trong chế tạo nòng súng bằng phương pháp khoan gundrill.	9	47
Chu Văn Tuấn, Hoàng Thị Hiền...	Nghiên cứu sự chọn lọc khí của vật liệu nanocomposite polyaniline.	9	51
Nguyễn Trịnh Hoàng Anh, Nguyễn Phương...	Nghiên cứu đánh giá một số tính chất hóa lý của dầu dừa tinh khiết sản xuất bằng công nghệ không gia nhiệt.	9	55
Huỳnh Văn Hiếu, Trần Hoàng Dũng...	Ảnh hưởng của ri đường lên sự tăng trưởng và tích lũy PHB của một số chủng vi khuẩn phân lập tại TP Hồ Chí Minh.	9	59
Khổng Quốc Anh, Vũ Hồng Thái	Phân tích công nghệ và phương pháp tính toán định lượng nguyên liệu trong sản xuất phân bón NPK (15:15:15).	11	41
Phạm Văn Thuận, Vương Trí Tiếp...	Phân tích khả năng chẩn đoán các bệnh tim mạch bằng ảnh pha thông qua mô hình tín hiệu điện tim nhân tạo.	11	46
Vũ Thanh Quang, Bùi Thanh Rin...	Nghiên cứu chế tạo thiết bị tổng hợp tự động được chất phóng xạ ^{18}F -FDG dùng cho PET/CT.	11	51
Lê Quang Luân	Nghiên cứu chế tạo vật liệu hydrogel bằng phương pháp chiếu xạ ứng dụng xử lý chất thải trong chăn nuôi.	11	55
Nguyễn Thúy Hiền, Trần Thu Huyền...	Hiệu quả của hệ thống trạm bả trong phòng chống mối <i>Coptotermes</i> (Isoptera: Rhinotermitidae) gây hại công trình xây dựng ở Việt Nam.	11	60
KHOA HỌC TỰ NHIÊN			
Vũ Lê Hà, Phan Hồng Minh...	Giải pháp tái cấu hình cho bộ tổ hợp tần số công nghệ CMOS trong thiết bị thông tin vô tuyến nhận thức.	2	1
Hồ Quang Tây, Đoàn Duy...	Thiết kế bộ điều biến vi tích phân bậc 3, tỷ số tín hiệu trên nhiễu đạt 110 dB và tỷ lệ quá lấy mẫu 512 cho chip ADC 24-bit ở công nghệ CMOS 130 nm.	2	9
Nguyễn Thị Mai Hương, Lại Khắc Lãi...	Một quy luật thay đổi ma trận trọng số trong hàm mục tiêu của bộ điều khiển dự báo để xét tính ổn định hệ thống TRMS dựa trên phương pháp quy hoạch động của Bellman.	2	14
Nguyễn Hải Yến, Nguyễn Huy Dân...	Cấu trúc, tính chất từ và hiệu ứng từ nhiệt của hệ mẫu băng $\text{La}_{1-x}\text{Fe}_{10,5-x}\text{CoSi}_{1,5}$.	2	20
Chữ Đức Trình, Đặng Văn Hiếu...	Thiết kế và mô phỏng hoạt động của vi chấp hành nhiệt điện silicon-polymer.	2	24
Nguyễn Thanh Hùng, Vũ Đình Cường...	Nghiên cứu sự biến động theo mùa của chế độ thủy động lực khu vực cửa sông ven biển lưu vực sông Mã.	2	32

Đoàn Văn Cánh, Châu Trần Vinh...	Nghiên cứu sự hình thành và tuổi nước dưới đất Đồng bằng Nam Bộ bằng kỹ thuật đồng vị.	2	40
Nguyễn Cường, Trương Nam Hải...	Phân tích biến dị trong hệ gen của 99 cá thể người dân tộc Kinh.	2	46
Đỗ Thị Phúc, Phạm Quỳnh Hoa	Nghiên cứu mức độ biểu hiện của gen OsHKT2;1 đáp ứng điều kiện mặn ở cây lúa bằng phương pháp RT-PCR bán định lượng.	2	54
Lương Hữu Dũng	Nước ào - Một hướng nhìn mới trong quản lý tài nguyên nước.	2	59
Đỗ Thị Vi Vi, Trần Thảo Nguyên...	Ảnh hưởng của đất sét biến tính bằng Polyvinyl alcohol lên tính chất của hỗn hợp polymer phân hủy sinh học Polyvinyl alcohol và tinh bột bắp Việt Nam.	6	1
Trịnh Thị Thuý, Đào Đức Thiện...	Nghiên cứu xây dựng quy trình tạo chế phẩm có tác dụng điều hòa miễn dịch từ lá chay Bắc Bộ (<i>Artocarpus tonkinensis</i> A. Cheval. ex Gagnep.).	6	8
Lương Hữu Dũng, Trịnh Thu Phương...	Hạn hán năm 2015-2016 trên hai lưu vực sông chính ở Tây Nguyên.	6	14
Hà Minh Hòa	Mô hình quasigeoid quốc gia khởi đầu VIGAC2014 - Cơ sở để thành lập các mô hình mặt biển trung bình, cao nhất và thấp nhất trên vùng biển Việt Nam.	7	1
Nguyễn Đình Thắng, Lê Minh Hiền...	Sự khác biệt ở mức độ hình thái và mức độ phân tử giữa chân tóc đen và chân tóc bạc.	7	6
Nguyễn Mạnh Hùng	Kiểm soát dịch bệnh sán lá ở Việt Nam: hiện trạng, thách thức và hướng giải quyết.	7	11
Hồ Việt Cường, Trần Anh Tú...	Mô phỏng lan truyền độ đục theo mùa ở vùng ven biển Đồ Sơn - Hải Phòng và khu vực lân cận bằng mô hình toán 3 chiều.	7	19
Nguyễn Họa Mi, Đặng Ứng Vận	Tính năng lượng tự do gắn kết giữa LUSH và etanol bằng phương pháp động lực phân tử.	9	1
Phạm Hùng Việt, Trần Thị Mai...	Nghiên cứu mối liên hệ giữa thành phần hóa học của nước ngầm và ô nhiễm asen tại khu vực tây bắc Hà Nội.	9	5
Nguyễn Thị Ngọc Anh, Tạ Thị Thảo...	Xác định đồng thời COD và Nitrat trong nước thải sinh hoạt bằng phương pháp trắc quang kết hợp với thuật toán hồi quy đa biến.	9	10
Vũ Đức Lợi, Dương Tuấn Hưng...	Tổng quan các công nghệ thu hồi sắt từ bùn đỏ.	9	15
Nguyễn Thế Tiệp, Ngô Quang Toàn...	Lịch sử phát triển địa hình thềm lục địa và dải ven biển khu vực từ Đà Nẵng đến Phan Thiết.	9	24
Hà Huy Khoái	Lý thuyết Nevanlinna trên trường không Acsmet.	11	1
Huỳnh Thị Thu Hương, Nguyễn Hữu Quang...	Mô hình giải tích mô tả quá trình rửa trôi các chất alkylphenol từ dầu mỏ trong môi trường rỗng xốp.	11	9
Từ Bình Minh, Hoàng Quốc Anh...	Đánh giá rủi ro sinh thái của các chất polybrom diphenyl ete trong trầm tích đối với sinh vật đáy tại một số khu vực ở miền Bắc Việt Nam.	11	16
Hoàng Văn Long, Ngô Thị Kim Chi...	Đặc điểm địa tầng và cấu trúc địa chất trũng An Châu và ý nghĩa của chúng trong tìm kiếm, thăm dò dầu khí.	11	22
Nguyễn Quang Phích, Ngô Doãn Hào...	Dự báo và phân tích tai biến địa chất trong xây dựng công trình ngầm và khai thác mỏ hầm lò sử dụng chương trình UDEC.	11	29
Nguyễn Thị Xuân, Nguyễn Huy Hoàng	Tế bào tua trong điều trị ung thư và cơ chế sinh học phân tử.	11	35
KHOA HỌC NÔNG NGHIỆP			
Dương Thành Tài, Huỳnh Minh Nhu...	Kết quả chọn tạo và khảo nghiệm giống lúa lai ba dòng KC06-1.	3	1
Trần Hữu Phúc, Ngô Thị Xuân Diệu...	Nghiên cứu phục tráng giống lúa đặc sản Huyết rồng Vĩnh Hưng, tỉnh Long An.	3	6
Hoàng Ngọc Thuận, Vũ Thanh Hải	Đặc điểm sinh trưởng phát triển của một số giống hoa lan Hoàng thảo (<i>Dendrobium spp.</i>) mới nhập nội tại Phú Thọ.	3	11
Phạm Thị Mai, Lê Đức Thảo	Ảnh hưởng của liều chiếu xạ tia gamma (nguồn Co ⁶⁰) đến sinh trưởng và phát triển của giống hoa đồng tiền (<i>Gerbera jamesonii</i>) in vitro và in vivo.	3	17
Lê Ngọc Báu	Đánh giá hiệu quả của biện pháp quản lý cây trồng tổng hợp áp dụng cho cà phê vối.	3	23
Nguyễn Thị Thủy, Hồ Công Kháng	Ảnh hưởng của chế phẩm bột đậm thủy phân từ phụ phẩm cá tra (<i>Pangasius hypophthalmus</i>) trong khẩu phần lên sinh trưởng và chất lượng thịt heo nuôi tại Đồng bằng sông Cửu Long.	3	27
Nguyễn Ngọc Dung, Nguyễn Quý Khiêm...	Nghiên cứu chọn tạo một số dòng vịt chuyên thịt cho năng suất, chất lượng cao.	3	33
Phạm Quang Vinh, Vũ Thị Kim Dung	Ứng dụng công nghệ viễn thám và GIS đánh giá biến động tài nguyên rừng ở tỉnh Điện Biên.	3	38
Bùi Quang Mạnh	Kết quả nghiên cứu bước đầu về dinh dưỡng và thức ăn của cá ngừ vây vàng (<i>Thunnus albacares</i>) và cá ngừ mắt to (<i>Thunnus obesus</i>) nuôi tại Việt Nam.	3	44
Nguyễn Văn Thường, Nguyễn Thị Thúy Ngọc...	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của phôi vô tính và phôi chèn TN1 nuôi cấy trong hệ thống Bioreactor - RITA.	3	49
Phạm Ngọc Bích, Chu Hoàng Hà...	Kết quả nghiên cứu tạo cây khoai lang kháng bọt hà thông qua công nghệ gen.	3	54
Tạ Thu Hằng, Nguyễn Tiến Dũng...	Ảnh hưởng của điều kiện bảo quản bằng công nghệ CAS đến chất lượng quả vải thiều.	3	59
Trần Thu Hà, Lê Văn Vê...	Nghiên cứu ảnh hưởng của điều kiện nuôi cấy đến sự sinh trưởng của nấm Đông trùng hạ thảo trong môi trường nhân giống dịch thể.	8	1
Phan Thúy Hiền, Chu Thị Mỹ...	Thành phần sâu và bệnh hại sấm Ngọc Linh tại Việt Nam.	8	7
Nguyễn Tiến Duy, Phạm Văn Quân...	Nghiên cứu ảnh hưởng của thời điểm và vật liệu bao quả đến sâu bệnh hại, mẫu mã và chất lượng quả bưởi Diễn.	8	13
Lưu Quang Minh, Nguyễn Hoàng Đăng...	Mối liên kết giữa gen Mx và BF2 đối với khả năng kháng/mẫn cảm bệnh cúm A/H5N1 ở gà Mía Việt Nam.	8	17
Lê Thị Thanh Tâm, Phạm Văn Trục...	Xác định nấm <i>Erysiphe diffusa</i> gây bệnh phấn trắng trên cây đậu tương tại tỉnh Vĩnh Phúc.	8	24
Nguyễn Phương Thúy, Nguyễn Thị Nga...	Đánh giá đặc tính di truyền của các dòng bưởi từ nuôi cấy hạt nhỏ bằng chỉ thị phân tử microsatellites.	8	30
Nguyễn Thị Thuờ, Phan Thị Hồng Trang...	Nghiên cứu cải thiện đường kính và độ cứng lõi thân các giống lúa nếp NK2, CK92 và CK2003.	10	20
Trịnh Xuân Hoạt, Mai Văn Quân...	Một số kết quả nghiên cứu về hội chứng chồi rồng hại nhãn tại Đồng Tháp.	10	25
Nguyễn Trịnh Nhất Hằng, Đoàn Thị Cẩm Hồng	Ảnh hưởng của chất điều hòa sinh trưởng thực vật đến năng suất và phẩm chất giống thanh long ruột tím hồng LD5.	10	30
Phạm Thị Thu, Cồ Thị Thùy Vân...	Nghiên cứu công nghệ nhân giống cấp I và dịch thể nấm Địa sâm <i>Coprinus comatus</i> (Co).	10	35
Hoàng Văn Thắng, Nguyễn Toàn Thắng...	Một số cây trội Sơ chè (<i>Camellia sasanqua</i> Thunb.) có lượng hạt lớn và hàm lượng dầu cao ở Nghệ An.	10	40
Nguyễn Xuân Thắng, Nguyễn Chí Thành...	Nghiên cứu chuyển gen Interleukin-2 của người vào cây ngô (<i>Zea mays</i> L.) phục vụ sản xuất vaccine thực phẩm điều trị bệnh ung thư.	10	43
Huỳnh Thị Mỹ Lệ, Nguyễn Văn Giáp...	Nghiên cứu đáp ứng miễn dịch dịch thể của thỏ với chủng porcine circovirus type 2 (PCV2) phân lập tại Việt Nam.	10	48

Đỗ Thị Hồng Thu, Đỗ Thị Hoàng Kim...	Bước đầu đánh giá mức độ phiên mã của một số gen liên quan tới đáp ứng miễn dịch của tôm đối với kháng nguyên VP28 của virus đốm trắng.	10	54
Nguyễn Đình Vinh, Trương Thị Thành Vinh...	Khả năng kháng khuẩn của dịch ép một số loại thảo dược trị bệnh lở loét do vi khuẩn <i>Aeromonas hydrophila</i> gây ra trên cá lóc đen (<i>Channa striata</i> Bloch, 1793).	10	60
KHOA HỌC Y DƯỢC			
Lê Ngọc Hà, Mai Hồng Sơn...	Nghiên cứu ứng dụng PET/CT sử dụng ¹⁸ F-FDG trong nhồi máu cơ tim, ung thư hạch và ung thư đại - trực tràng.	4	1
Lê Văn Duyệt, Trần Thị Giáng Hương...	Phát hiện gen kháng erythromycin và tetracycline ở các chủng <i>Streptococcus suis</i> gây bệnh ở người.	4	11
Hoàng Anh Dũng, Lê Hồng Quang...	Đánh giá kết quả sớm điều trị hoá chất hỗ trợ trước bằng phác đồ Taxanes - doxorubicin (TA) kết hợp phẫu thuật bảo tồn trên bệnh nhân ung thư vú giai đoạn II (T2;N0,1;M0).	4	17
Phạm Như Hiệp và cộng sự	Phẫu thuật nội soi một cửa điều trị ung thư trực tràng: kinh nghiệm của Bệnh viện Trung ương Huế.	4	22
Đỗ Ngọc Ánh, Lê Trần Anh...	Xác định loài nấm <i>Candida</i> phân lập từ máu người bằng bộ kit PCR-RFLP do Học viện Quân y sản xuất.	4	27
Nguyễn Minh Đức, Dương Hồng Tố Quyên...	Phân lập một số vina-ginsenosides phục vụ công tác tiêu chuẩn hóa và kiểm nghiệm sâm Việt Nam (<i>Panax vietnamensis</i> Ha et Grushv.).	4	32
Nguyễn Huy Văn, Trần Quang Lục...	Nghiên cứu quy trình sản xuất viên nang mềm chứa cao dược liệu đinh lăng và bạch quả.	4	37
Nguyễn Văn Tài, Nguyễn Thị Thu Trang...	Nghiên cứu tổng hợp Gefitinib làm thuốc điều trị bệnh ung thư.	4	41
Hoàng Văn Đức, Nguyễn Thị Thanh Duyên...	Nghiên cứu bào chế hệ phân tán rắn Felodipin bằng phương pháp phun sấy.	4	47
Vũ Bình Dương, Hồ Anh Sơn	Nghiên cứu độc tính cấp của viên nang cứng tòi đen trên động vật thực nghiệm.	4	52
Trương Hải Nhung, Lê Văn Trình...	Đánh giá hiệu quả điều trị xơ gan của việc ghép tế bào gốc trung mô tủy xương trên mô hình chuột.	4	55
Nguyễn Chí Dũng, Đặng Thị Thu...	Nghiên cứu ứng dụng axit poly gamma glutamic trong cải thiện chất lượng giò lụa.	4	60
Phan Thị Trang, Nguyễn Thị Thu Trang...	Nghiên cứu tổng hợp (S)-clopidogrel bisulfat từ DL-2-clorophenyl glycin.	10	1
Nguyễn Thị Nhài, Nguyễn Thị Trúc Phương...	Phân lập một số hợp chất taxoid trong phân đoạn cao methanol 100% từ lá Thông đỏ lá dài (<i>Taxus wallichiana</i> Zucc.) trồng ở Lâm Đồng.	10	6
Nguyễn Quang Trị, Nguyễn Lan Chi...	Điều chế và phân tích tính chất hệ phân tán nanoliposome paclitaxel.	10	11
Nguyễn Trung Tường, Phạm Thanh Kỳ...	Các hợp chất alkaloid phân lập từ lá cây Thuốc thượng (<i>Phaeanthus vietnamensis</i> Ban).	10	16
Lê Lam Hương	Nghiên cứu khảo sát một số yếu tố nguy cơ ở thai phụ bị rau tiền đạo.	12	1
Nguyễn Văn Tài, Nguyễn Thị Thu Trang...	Nghiên cứu tổng hợp Erlotinib hydrochlorid làm thuốc điều trị bệnh ung thư phổi.	12	6
KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN			
Tăng Thị Thanh Thủy, Bùi Tuấn Thành	Thâu tóm doanh nghiệp trong giai đoạn hiện nay.	5	1
Lương Minh Huân, Nguyễn Thị Thùy Dương	Khởi sự kinh doanh ở Việt Nam năm 2014: nhìn nhận qua nghiên cứu chỉ số khởi sự kinh doanh toàn cầu.	5	6
Vũ Thị Thu Hương, Nguyễn Thị Minh	Tác động của chuyển dịch cơ cấu lao động đến tăng trưởng năng suất tại Việt Nam.	5	14
Phạm Ngọc Toàn, Giang Thanh Long	Tác động của biến đổi cơ cấu dân số tuổi đến năng suất lao động ở Việt Nam.	5	21
Phạm Văn Quyết, Trần Văn Kham	Hòa nhập xã hội của lao động nhập cư nghèo tại các đô thị Việt Nam: phân tích từ góc độ mạng lưới xã hội.	5	28
Lý Hành Sơn	Quan hệ dân tộc xuyên quốc gia của một số tộc người vùng miền núi phía Bắc: thực trạng và tác động.	5	34
Trần Hữu Quang, Phan Thanh Lôi	Xu thế tích tụ ruộng đất ở châu thổ sông Cửu Long.	5	40
Phan Thị Dang, Đào Ngọc Cảnh	Những nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch sinh thái tại một số điểm du lịch sinh thái ở Đồng bằng sông Cửu Long.	5	46
Hoàng Văn Nghĩa	Thành tựu và thách thức bảo đảm quyền văn hóa trong điều kiện phát huy đa dạng văn hóa.	5	51
Nguyễn Thị Hiền	Nghiên cứu xuyên quốc gia và đa địa điểm về văn hóa truyền thống của người Việt ở hải ngoại: trường hợp nghiên cứu tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương ở thành phố San Jose, Hoa Kỳ.	5	58
Nguyễn Đức Thành, Đinh Tuấn Minh...	Định hướng chính sách ngành lúa gạo Việt Nam: thay đổi để thích ứng với cấu trúc thị trường gạo thế giới.	8	36
Chu Khánh Lâm, Trần Thị Hạnh Giang	Nghiên cứu thực nghiệm về truyền tải chính sách tiền tệ qua kênh tín dụng tại Việt Nam.	8	41
Nguyễn Thị Ngọc Linh	Các tội xâm phạm tình dục: so sánh giữa Bộ luật Hình sự năm 1999 và năm 2015.	8	48
Lê Ngọc Thanh, Mai Trọng Thông...	Cơ sở lý luận và phương pháp đánh giá xung đột môi trường.	8	53
Nguyễn Minh Tường	Sự ra đời của hưu trí trong lịch sử và chế độ hưu trí dưới thời quân chủ Việt Nam.	8	60
Trần Thành Nam	Đánh giá hiệu quả tăng cường liệu pháp kích hoạt hành vi trên bệnh nhân trầm cảm điều trị thuốc.	12	11
Võ Thị Ngọc Thúy	Đổi mới “mở” trong doanh nghiệp, chiến lược quan trọng trong thời kỳ hội nhập: tổng quan lý thuyết và nghiên cứu tình huống.	12	19
Hoàng Tùng	Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp đầu khí ở Việt Nam.	12	26
Vũ Quỳnh Nam	Các nhân tố ảnh hưởng đến doanh thu của hộ dân trong các làng nghề chè tỉnh Thái Nguyên.	12	33
Nguyễn Hoàng Phương Linh, Võ Thị Ngọc Thúy	Vai trò của các nhà cung ứng dịch vụ logistics trong quan hệ cạnh tranh cùng phát triển.	12	38
Trần Văn Kham, Nguyễn Văn Chiêu	Nghiên cứu về thực trạng đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số tại đô thị và khu công nghiệp: nhìn từ khía cạnh việc làm và thu nhập.	12	44
Lư Thị Thanh Lê	Giá trị của các huyền thoại về nguồn gốc tộc người trong việc củng cố cộng đồng tộc người và cộng đồng quốc gia ở Việt Nam.	12	52
Trần Trọng Dương	Văn học biển đảo Việt Nam: nhìn từ lý thuyết diễn ngôn.	12	59
Huang Yong Feng, Nguyễn Phước Tài...	Mối quan hệ giữa các tôn giáo Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa và Phật giáo Hòa Hảo ở Việt Nam.	12	64

QUY ĐỊNH VỀ BÀI VIẾT ĐĂNG TẢI TRÊN TẠP CHÍ

Yêu cầu chung

Bài viết gửi đăng trên Tạp chí phải là bài viết nguyên thủy (chưa được công bố trước đó). Tác giả không được gửi đăng bài viết trên các tạp chí khác cho đến khi có quyết định xét duyệt của Ban Biên tập.

Bài báo dài không quá 10 trang (bao gồm cả bảng biểu, ghi chú, tài liệu tham khảo và phụ lục); font chữ: Times New Roman; cỡ chữ 13; khổ giấy A4, lề trên 2 cm, lề dưới 2 cm, lề trái 3 cm, lề phải 2 cm.

Bài viết gửi về Tòa soạn dưới dạng file mềm và bản in; có thể gửi trực tiếp đến Tạp chí (Phòng 507, số 113 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội) hoặc qua hòm thư điện tử, địa chỉ: khcnvn@most.gov.vn.

Tên bài báo

- Tên bài báo được viết bằng tiếng Việt và tiếng Anh, trên trang đầu của bài báo, không gạch chân hay viết nghiêng.

- Tên bài báo phải ngắn gọn, rõ ràng và phù hợp với nội dung bài báo.

- Phía dưới tên bài báo là tên tác giả không viết chức danh và học hàm, học vị. Nếu có nhiều tác giả làm việc ở các cơ quan khác nhau thì tên tác giả được đánh số (^{1,2...}) ở phía trên. Dấu hoa thị (*) chỉ tác giả liên hệ, được viết ở cuối trang đầu tiên của bài báo.

Tóm tắt

Tóm tắt bằng tiếng Việt và tiếng Anh. Nêu được mục đích, phương pháp nghiên cứu chính, kết quả nghiên cứu và kết luận chủ yếu. Từ khoá bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh theo thứ tự alphabet. Chỉ số phân loại (theo hướng dẫn).

Dẫn nhập/đặt vấn đề

Định nghĩa vấn đề, tóm lược vấn đề nghiên cứu đã được công bố trong và ngoài nước, nêu mục tiêu nghiên cứu và giải thích sự lựa chọn đề tài và mục tiêu nghiên cứu để thấy được tính thời sự, tính khoa học và sự cần thiết của vấn đề nghiên cứu.

Đối tượng và phương pháp

Đối tượng nghiên cứu cần trình bày tiêu chuẩn lựa chọn, đặc điểm đối tượng nghiên cứu.

Phương pháp nghiên cứu cần nêu rõ cách tiếp cận nghiên cứu, loại hình nghiên cứu, phương pháp đo lường, công thức tính cỡ mẫu, phương pháp xử lý số liệu, mô tả kỹ các kỹ thuật tiến hành trong nghiên cứu; các quan điểm, lập luận, ý kiến tranh luận, các dẫn chứng...

Kết quả

Trình bày đầy đủ, khách quan các kết quả thu được sau nghiên cứu, các kết quả này phải phục vụ cho mục tiêu nghiên cứu. Các số liệu phải chính xác và khớp với nhau.

Phần kết quả nghiên cứu chỉ trình bày các kết quả nghiên cứu của đề tài, không giải thích, so sánh và bàn luận.

Bàn luận

Chủ yếu bàn luận các vấn đề liên quan đến mục tiêu đề tài.

Nhận xét, đánh giá một cách khách quan các kết quả nghiên cứu, có so sánh với các tác giả khác để khẳng định hoặc phủ định những hiểu biết đã có, qua đó nêu được những điểm mới và đóng góp của đề tài.

Dự báo hướng nghiên cứu tiếp và khả năng ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn.

Kết luận

Nêu kết quả nghiên cứu chủ yếu của đề tài có tính khái quát liên quan đến mục tiêu nghiên cứu, đề xuất các vấn đề tiếp tục nghiên cứu.

Chú thích và tài liệu tham khảo

Chú thích được đánh số theo thứ tự xuất hiện (^{1,2,3...}) và được trình bày ngay ở cuối trang viết (footnote). Các tài liệu tham khảo được đánh số theo thứ tự xuất hiện để chỉ dẫn chúng được trích dẫn ở đâu trong bài báo. Số thứ tự được đánh trong ngoặc vuông, ví dụ: [3] với 1 hoặc [2, 5, 7-9] với nhiều số chỉ dẫn.

Tác giả (Năm xuất bản), "Tên tài liệu được trích dẫn", *Tên nguồn*, **tập (số)**, pp<trang đầu-trang cuối>

Tác giả: là tác giả/các tác giả của tài liệu được tham khảo, trích dẫn.

Năm xuất bản: năm xuất bản của tài liệu được tham khảo, trích dẫn.

Tên tài liệu được trích dẫn: là tên bài báo, chương/phần sách...

Tên nguồn có thể là tên tạp chí, tên sách, hay tên tài liệu gốc của tài liệu được trích dẫn (phần này được in nghiêng).

Tập (số): dành cho nguồn trích là tạp chí, sách hoặc các xuất bản phẩm khác (phần này in đậm).

Trang đầu-trang cuối là số thứ tự các trang phản ánh nơi cư trú của tài liệu được trích dẫn trong tài liệu nguồn.

Chú ý: nếu có ≥ 2 tài liệu tham khảo do cùng 1 tác giả/nhóm tác giả, cùng năm công bố, thì các tài liệu tham khảo này cần được đánh dấu a, b... sau năm xuất bản (ví dụ: 1986a).

Nếu có một số tài liệu tham khảo trong cùng 1 bài báo được trích dẫn có số trang khác nhau thì cần trích dẫn thêm số trang, ví dụ: Kitchen (1982, p 39).

Các yêu cầu khác

- Bài viết không đạt yêu cầu, Tòa soạn không trả lại bản thảo.

- Bài viết chỉ được đăng khi phản biện nhận xét về chất lượng bài báo đồng ý cho đăng.

- Bản quyền: tác giả đồng ý trao bản quyền bài viết (bao gồm cả phần tóm tắt) cho Ban Biên tập Tạp chí.

PHÂN LOẠI LĨNH VỰC KHOA HỌC

1. Khoa học tự nhiên

- 1.1. Toán học và thống kê
- 1.2. Khoa học máy tính và thông tin
- 1.3. Vật lý
- 1.4. Hóa học
- 1.5. Khoa học trái đất và môi trường
- 1.6. Khoa học sự sống
- 1.7. Khoa học nano
- 1.8. Khoa học tính toán
- 1.9. Các lĩnh vực khác của khoa học tự nhiên

2. Khoa học kỹ thuật và công nghệ

- 2.1. Kỹ thuật dân dụng: kỹ thuật kiến trúc; kỹ thuật xây dựng; kỹ thuật kết cấu và đô thị; kỹ thuật giao thông vận tải; kỹ thuật thủy lợi; kỹ thuật địa chất công trình
- 2.2. Kỹ thuật điện, kỹ thuật điện tử, kỹ thuật thông tin
- 2.3. Kỹ thuật cơ khí, chế tạo máy
- 2.4. Kỹ thuật hóa học
- 2.5. Kỹ thuật vật liệu và luyện kim
- 2.6. Kỹ thuật y học
- 2.7. Kỹ thuật môi trường
- 2.8. Công nghệ sinh học công nghiệp
- 2.9. Công nghệ nano
- 2.10. Kỹ thuật thực phẩm và đồ uống
- 2.11. Các lĩnh vực khác của khoa học kỹ thuật và công nghệ

3. Khoa học y - dược

- 3.1. Y học cơ sở
- 3.2. Y học lâm sàng
- 3.3. Y học dự phòng
- 3.4. Dược học
- 3.5. Các lĩnh vực khác của Y - dược học

4. Khoa học nông nghiệp

- 4.1. Trồng trọt
- 4.2. Chăn nuôi
- 4.3. Thú y
- 4.4. Lâm nghiệp
- 4.5. Thủy sản
- 4.6. Công nghệ sinh học trong nông nghiệp, thủy sản
- 4.7. Các lĩnh vực khác của khoa học nông nghiệp

5. Khoa học xã hội và nhân văn

- 5.1. Tâm lý học
- 5.2. Kinh tế và kinh doanh
- 5.3. Khoa học giáo dục
- 5.4. Xã hội học
- 5.5. Pháp luật
- 5.6. Khoa học chính trị
- 5.7. Địa lý kinh tế và xã hội
- 5.8. Thông tin đại chúng và truyền thông
- 5.9. Lịch sử và khảo cổ học
- 5.10. Ngôn ngữ học và văn học
- 5.11. Triết học, đạo đức và tôn giáo
- 5.12. Nghiên cứu về khu vực và quốc tế
- 5.13. Các lĩnh vực khác của khoa học xã hội và nhân văn

TẠP CHÍ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM

Vietnam Journal of Science and Technology - MOST

Volume 58 - Number 12 - December 2016

Nghiên cứu khảo sát một số yếu tố nguy cơ ở thai phụ bị rau tiền đạo.

Lê Lam Hương

Nghiên cứu tổng hợp Erlotinib hydrochlorid làm thuốc điều trị bệnh ung thư phổi.

Nguyễn Văn Tài, Nguyễn Thị Thu Trang, Nguyễn Thị Hà, Phan Thị Trang

Đánh giá hiệu quả tăng cường liệu pháp kích hoạt hành vi trên bệnh nhân trầm cảm điều trị thuốc.

Trần Thành Nam

Đổi mới “mô” trong doanh nghiệp, chiến lược quan trọng trong thời kỳ hội nhập: tổng quan lý thuyết và nghiên cứu tình huống.

Võ Thị Ngọc Thúy

Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp dầu khí ở Việt Nam.

Hoàng Tùng

Các nhân tố ảnh hưởng đến doanh thu của hộ dân trong các làng nghề chè tỉnh Thái Nguyên.

Vũ Quỳnh Nam

Vai trò của các nhà cung ứng dịch vụ logistics trong quan hệ cạnh tranh cùng phát triển.

Nguyễn Hoàng Phương Linh, Võ Thị Ngọc Thúy

Nghiên cứu về thực trạng đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số tại đô thị và khu công nghiệp: nhìn từ khía cạnh việc làm và thu nhập.

Trần Văn Kham, Nguyễn Văn Chiếu

Giá trị của các huyền thoại về nguồn gốc tộc người trong việc củng cố cộng đồng tộc người và cộng đồng quốc gia ở Việt Nam.

Lư Thị Thanh Lê

Văn học biển đảo Việt Nam: nhìn từ lý thuyết diễn ngôn.

Trần Trọng Dương

Mối quan hệ giữa các tôn giáo Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa và Phật giáo Hòa Hảo ở Việt Nam.

Huang Yong Feng, Nguyễn Phước Tài, Nguyễn Thuận Quý

Tổng mục lục 2016

1 A study on some risks of pregnant women with placenta previa.

Le Lam Huong

6 A study on the synthesis of Erlotinib hydrochloride for lung cancer drug.

Nguyen Van Tai, Nguyen Thi Thu Trang, Nguyen Thi Ha, Phan Thi Trang

11 Assessing the effectiveness of behavioral activation therapy for depressive clients with drug treatment.

Tran Thanh Nam

19 Open innovation in enterprises, an important strategy for international integration: literature review and case studies.

Vo Thi Ngoc Thuy

26 A study on factors affecting the efficiency of Vietnam's oil and gas businesses.

Hoang Tung

33 Factors affecting the income of tea households in traditional tea villages in Thai Nguyen province.

Vu Quynh Nam

38 The roles of logistics service providers in coopetition relationship.

Nguyen Hoang Phuong Linh, Vo Thi Ngoc Thuy

44 Reseach on the living situation of ethnic minority groups in urban areas and industrial zones of Vietnam: a perspective of employment and income.

Tran Van Kham, Nguyen Van Chieu

52 The value of the myth of ethnic origin in the consolidation of ethnic communities and national community in Vietnam.

Lu Thi Thanh Le

59 Vietnamese sea and islands literary history: A view from the Confucian discourse theory.

Tran Trong Duong

64 The relationship among the religions of Bue Son Ky Huong, Tu An Hieu Nghia, and Hoa Hao Buddhism in Vietnam.

Huang Yong Feng, Nguyen Phuoc Tai, Nguyen Thuan Quy

70 Total Table of Contents 2016